PGS.TS. PHẠM VĂN LINH
(Chủ biên)

GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. ĐÀO DUY NGHĨA
NGUYỄN THỊ KIM THOA
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Đọc sách mẫu: ĐÀO DUY NGHĨA
NGUYỄN THỊ KIM THOA
BÙI BỘI THU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1360-2020/CXBIPH/5-301/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 5001-QĐ/NXBCTQG, ngày 09/6/2020.
Nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-57-5658-4.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN
VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH
(Chủ biên)

GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

Chủ biên

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Biên soạn

TS. LÊ MINH NGHĨA
PGS.TS. NGÔ TUẤN NGHĨA
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lịch sử loài người đã trải qua quá trình phát triển lâu dài, từ trình độ thấp lên trình độ cao, với nhiều hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội đều được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất của riêng nó.

Sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn tuân theo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đây chính là hòn đá tảng trong học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin và cũng là quy luật cơ bản, phổ biến của xã hội loài người. Quy luật này chỉ ra rằng khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, đó sẽ là động lực để kinh tế - xã hội phát triển, còn khi quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, dù là lạc hậu hơn hay đi trước sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì đều là lực cản đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Việc hiểu rõ và nhận thức đúng nội dung của quy luật này là rất quan trọng đối với việc đề ra các chủ trương, đường lối và xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Việc nhận thức, vận dụng đúng quy luật này vào thực tiễn sẽ tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển mạnh mẽ, nâng cao đời sống cho người dân; ngược lại có thể gây ra sự đình trệ, thậm chí khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về vấn đề này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong giai đoạn hiện nay*** do PGS.TS. Phạm Văn Linh làm chủ biên.

Cuốn sách được hình thành trên cơ sở chọn lọc các bài viết, tham luận trong Hội thảo *Giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và sức sống của nó trong giai đoạn hiện nay* thuộc phạm vi Đề tài KX.02.13.

Nội dung cuốn sách không những phản ánh những giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà còn đề cập tới việc vận dụng nó vào điều kiện Việt Nam hiện nay, chỉ ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ. Từ đó góp phần hình thành cơ sở khoa học cho việc xây dựng các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng cũng như đề xuất những gợi ý chính sách cho phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới.

Chủ đề của cuốn sách hàm chứa nội dung rộng lớn và phức tạp, nhiều luận điểm, kiến nghị nêu trong cuốn sách có giá trị tham khảo tốt, song cũng còn có những đề xuất, kiến nghị cần được tiếp tục nghiên cứu, trao đổi và thảo luận thêm. Tôn trọng các tác giả và để bạn đọc thuận tiện nghiên cứu, tham khảo, chúng tôi giữ nguyên ý kiến của các tác giả và giới thiệu tới bạn đọc. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT - GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH*

I. VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Lực lượng sản xuất

Khái niệm lực lượng sản xuất đã được nhiều học giả trước C.Mác nêu ra, nhưng lại được kiến giải một cách duy tâm. Khái niệm này chỉ được quan niệm một cách khoa học lần đầu tiên vào tháng 3/1845, khi C.Mác viết tác phẩm *Về cuốn sách của Phiđrích Lixtơ "Học thuyết dân tộc về kinh tế chính trị học"*. Trong cuốn sách này, C.Mác chỉ ra tính chất duy tâm trong lý luận của Lixtơ, vạch trần tính chất tư sản của lý luận đó; rằng: lực lượng sản xuất không phải là cái "bản chất tinh thần" nào đó như Lixtơ nghĩ ra, mà là một sức mạnh vật chất. C.Mác viết: "Để xua tan vầng hào quang thần bí có tác dụng cải biến "sức sản xuất", chỉ cần mở ra bản tổng quan thống kê đầu tiên ta gặp là đủ. Ở đó có

---

* Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương.

nói về sức nước, sức hơi nước, sức người, sức ngựa. Tất cả những thứ ấy đều là "lực lượng sản xuất""[1].

Khi phân tích các yếu tố của lực lượng sản xuất, C.Mác sử dụng nhiều cách phân loại khác nhau như: theo công dụng của lực lượng sản xuất gồm tư liệu sản xuất và sức lao động, trong tư liệu sản xuất lại bao gồm: tư liệu lao động (công cụ lao động, phương tiện lao động) và đối tượng lao động; hoặc theo chủ thể sức sản xuất gồm sức sản xuất tự nhiên và sức sản xuất của con người.

C.Mác cho rằng sức sản xuất tự nhiên là tiền đề cho mọi quá trình sản xuất. Tuy nhiên, C.Mác nhấn mạnh rằng sức sản xuất tự nhiên không đóng vai trò quyết định sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ (tức chiều hướng phát triển nhờ tăng năng suất lao động xã hội), ngược lại, "Một thiên nhiên quá hào phóng "sẽ dắt con người đi như dắt tay một đứa trẻ em mới tập đi". Nó không làm cho sự phát triển của con người thành một sự tất yếu tự nhiên"[2].

C.Mác đề cao sức sản xuất của con người. Ông viết: "Chính sự cần thiết phải có sự kiểm soát của xã hội đối với một lực lượng nào đó của tự nhiên để tiết kiệm nó, chính sự cần thiết phải chiếm lấy nó hoặc phải thuần thục nó bằng những công trình đại quy mô do bàn tay con người dựng nên, - chính sự cần thiết đó đã đóng một vai trò hết sức quyết định trong lịch sử công nghiệp"[3].

Những luận điểm cơ bản về lực lượng sản xuất của C.Mác và Ph.Ăngghen vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa thời đại, được đúc kết như sau:

- Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, phản ánh khả năng con người chinh phục tự nhiên

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2000, t.42, tr.354.

2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 2002, t.23, tr.725, 725.

bằng các sức mạnh hiện thực của mình. Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện của trình độ chinh phục tự nhiên của con người, lực lượng sản xuất cho thấy năng lực thực tế của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội nhằm bảo đảm nhu cầu của con người. Để tiến hành sản xuất thì con người phải sử dụng các yếu tố vật chất, kỹ thuật nhất định. Tổng thể các yếu tố ấy là lực lượng sản xuất, bao gồm:

Sức lao động, bao gồm ba yếu tố: thể lực, trí lực và kỹ năng lao động. Lao động không chỉ bao gồm công nhân trực tiếp, mà còn gồm cả công nhân gián tiếp và các nhà quản lý. Cùng với quá trình phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, tỷ lệ đội ngũ công nhân gián tiếp ngày càng tăng lên.

Tư liệu sản xuất là những điều kiện cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó tác động lên đối tượng lao động. Đối tượng lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà lao động của con người cùng với tư liệu lao động tác động lên làm biến đổi hình dáng, tính chất vật lý... Trong tư liệu lao động, công cụ sản xuất là nhân tố quyết định, ngoài ra còn một bộ phận là vật chuyển dẫn, là những điều kiện sản xuất chung, được gọi là kết cấu hạ tầng (như đường sá, bến cảng, hệ thống điện, viễn thông...). Trong quá trình phát triển, hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng trở nên quan trọng và có vai trò quyết định đối với toàn bộ quá trình sản xuất và sức sản xuất của nền sản xuất xã hội.

Khoa học kỹ thuật là một bộ phận của lực lượng sản xuất; là cái cốt lõi, yếu tố quyết định trình độ của lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất tồn tại một cách khách quan, người ta không được tự do lựa chọn lực lượng sản xuất cho mình: “... vì mọi lực lượng sản xuất đều là lực lượng được tạo ra, đều là sản phẩm của hoạt động trước đó... được tạo ra không phải bởi những con

người ấy, mà bởi thế hệ trước đó... mỗi thế hệ sau có được những lực lượng sản xuất do thế hệ trước tạo ra, và những lực lượng sản xuất ấy là nguyên liệu cho thế hệ sau ấy để thực hiện một hoạt động sản xuất mới"[1]. Do vậy, lực lượng sản xuất có tính kế thừa và phát triển.

- Trong ba yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất thì lao động là yếu tố quyết định nhất, quan trọng nhất bởi con người lao động chế tạo ra tư liệu lao động, và một phần đối tượng lao động; đồng thời là người sử dụng, phát huy vai trò của tư liệu lao động, công cụ lao động. Ngay khoa học - kỹ thuật là yếu tố cốt lõi của lực lượng sản xuất, nhưng tự bản thân nó không thể gây ra bất kỳ sự tác động tích cực hay tiêu cực nào đối với thế giới, mà phải thông qua sự vận dụng vào hoạt động thực tiễn của con người thì nó mới phát sinh tác dụng.

- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất biểu lộ rõ nhất ở trình độ phát triển của phân công lao động.

- Lực lượng sản xuất có vai trò, chức năng sáng tạo ra của cải vật chất và là động lực của sự phát triển xã hội.

2. Quan hệ sản xuất

Nếu phạm trù lực lượng sản xuất đã được các nhà khoa học trước C.Mác đề cập đến nhưng lại được giải thích một cách duy tâm và chỉ đến C.Mác mới được xem xét một cách duy vật khoa học thì phạm trù quan hệ sản xuất là sự sáng tạo riêng của C.Mác. Hàm nghĩa của quan hệ sản xuất được trình bày lần đầu tiên trong tác phẩm *Gia đình thần thánh*, khi C.Mác phân tích mối quan hệ giữa sản phẩm lao động với con người. C.Mác viết: "vật thể, với tư cách là *sự tồn tại vì con người,* với tư cách là *sự tồn tại vật thể của con người,* thì đồng thời cũng là *sự tồn tại hiện*

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1996, t.27, tr.657-658.

có của con người vì người khác, là *quan hệ người* của anh ta *đối với người khác,* là *quan hệ xã hội của người đối với người*"[1]. Và rằng, trong quá trình "... sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ngay ra là một quan hệ song trùng: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội, quan hệ xã hội với ý nghĩa đó là sự hợp tác của nhiều cá nhân, không kể là trong những điều kiện nào, theo cách nào và nhằm mục đích gì..."[2]. Rằng, "khi phát triển những lực lượng sản xuất của mình, nghĩa là khi sinh sống, thì con người cũng phát triển những quan hệ nhất định giữa họ với nhau,... tính chất của những quan hệ ấy tất yếu phải thay đổi cùng với sự biến cải và phát triển của những lực lượng sản xuất ấy"[3]. Từ cách gọi quan hệ trong quá trình sản xuất là "quan hệ xã hội" hay "quan hệ giao tiếp", sau này, trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học,* C.Mác và Ph.Ăngghen mới chính thức sử dụng khái niệm quan hệ sản xuất, các ông viết: "phương thức sản xuất, những quan hệ trong đó các lực lượng sản xuất phát triển, đều không phải là những quy luật vĩnh cửu, mà chúng thích ứng với một trình độ phát triển nhất định của con người và của những lực lượng sản xuất của con người, và bất kỳ sự thay đổi nào trong lực lượng sản xuất của con người đều tất phải dẫn đến một sự thay đổi trong những quan hệ sản xuất của con người"[4]. Kế thừa những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen, chính V.I.Lênin sau này đã tiếp tục khẳng định: "... cũng như mọi hiện tượng trong giới tự nhiên đều có nguyên nhân vật chất, sự phát triển của xã hội loài người là do sự phát triển của những lực lượng vật chất, sản xuất quyết định.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.2, tr.65.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.3, tr.42.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1996, t.27, tr.664.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995 t.4, tr.201-202.

Quan hệ giữa người với nhau trong việc sản xuất những vật phẩm cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của con người là do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Và chính những quan hệ ấy giải thích tất cả những hiện tượng của đời sống xã hội, những nguyện vọng, tư tưởng và luật pháp của con người"[1].

Có thể nêu ra rất nhiều cách diễn đạt khác nhau, nhưng tổng hợp lại, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin: *Quan hệ sản xuất là khái niệm dùng để chỉ quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và trao đổi vật chất, thể hiện tập trung ở quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ trao đổi hoạt động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.* Trong các mặt của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, quan hệ trung tâm, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ trao đổi và quan hệ phân phối sản phẩm, cũng như các quan hệ xã hội khác.

Một xã hội cụ thể thường bao gồm ba loại quan hệ sản xuất cơ bản là: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai; trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế - xã hội và tạo ra cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể, để phân biệt xã hội này với xã hội khác. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng có vai trò nhất định và có sự tác động trở lại quan hệ sản xuất đóng vai trò chủ đạo.

Quan hệ sản xuất là cái tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội, là cơ sở hiện thực của hoạt động sản xuất tinh thần của toàn bộ

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.2, tr.6-7.

những quan hệ tư tưởng, chính trị và những thiết chế tương ứng trong xã hội.

Quan hệ sản xuất là một mặt của phương thức sản xuất, nếu lực lượng sản xuất biểu thị mặt thứ nhất của mối "quan hệ song trùng" của sản xuất vật chất, thì quan hệ sản xuất biểu hiện mặt thứ hai của quan hệ đó, tức là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

3. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là một trong những nguyên lý cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là quan hệ cơ bản của toàn xã hội, quyết định sự vận động phát triển của lịch sử xã hội loài người. Mối liên hệ này do C.Mác phát hiện ra và được trình bày trong nhiều tác phẩm của mình, trong đó, tập trung nhất ở *Hệ tư tưởng Đức, Sự khốn cùng của triết học*, Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Bộ *Tư bản* và nhiều tác phẩm khác.

Trong Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C.Mác đã chỉ rõ rằng, "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý

thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội... Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[1]. Sau này, chính V.I.Lênin trong quá trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn chỉ đạo cách mạng cũng đi đến kết luận: "... chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Và dĩ nhiên là không có một quan điểm như thế thì không thể có một khoa học xã hội được"[2].

Nội dung cốt lõi của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có thể khái quát như sau:

Một là, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai thành tố cơ bản cấu thành phương thức sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ thống nhất, ràng buộc lẫn nhau trong quá trình sản xuất xã hội. Mỗi phương thức sản xuất hay quá trình sản xuất

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.13, tr.14-16.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1974, t.1, tr.163.

xã hội không thể tiến hành được nếu thiếu một trong hai thành tố trên; trong đó, lực lượng sản xuất chính là nội dung vật chất, kỹ thuật, công nghệ của quá trình này, còn quan hệ sản xuất đóng vai trò là hình thức kinh tế của quá trình đó. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi quan hệ sản xuất phải được điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp, thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ có sự thích ứng, phù hợp đó của quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất mới có thể tiếp tục phát triển.

Hai là, trong mỗi phương thức sản xuất thì lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định. Tính quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất được thể hiện trên hai mặt thống nhất với nhau: lực lượng sản xuất nào thì quan hệ sản xuất đó và cũng do đó mà khi lực lượng sản xuất thay đổi thì cũng tất yếu đòi hỏi phải có những thay đổi nhất định đối với quan hệ sản xuất.

Ba là, quan hệ sản xuất luôn có khả năng tác động ngược trở lại đối với việc bảo tồn, khai thác, sử dụng và phát triển lực lượng sản xuất. Quá trình tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất có thể diễn ra với hai khả năng: tác động tích cực hoặc tác động tiêu cực. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với nhu cầu khách quan bảo tồn, khai thác, sử dụng và phát triển của lực lượng sản xuất thì có tác động tích cực, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; ngược lại, nếu không phù hợp với nhu cầu khách quan đó thì nhất định sẽ diễn ra quá trình tác động tiêu cực. Lực lượng sản xuất phát triển không ngừng trong khi đó quan hệ sản xuất lại có tính ổn định tương đối, vì nó gắn với các thiết chế xã hội, lợi ích của giai cấp cầm quyền. Quan hệ sản xuất mang tính ổn định tương đối trong bản chất xã hội của nó. Chính vì thế mà C.Mác đã khẳng định: "*Tổng hợp lại thì những quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là những quan hệ xã hội, là xã hội, và hơn nữa hợp thành một xã hội ở vào một giai đoạn phát triển*

lịch sử nhất định, một xã hội có tính chất độc đáo riêng biệt. Xã hội *cổ đại*, xã hội *phong kiến*, xã hội *tư bản* đều là những tổng thể quan hệ sản xuất như vậy, mỗi tổng thể đó đồng thời lại đại biểu cho một giai đoạn phát triển đặc thù trong lịch sử nhân loại"[1]. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thúc đẩy xã hội loài người phát triển không ngừng như một quá trình lịch sử - tự nhiên.

Bốn là, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là quan hệ mâu thuẫn biện chứng, tức là mối quan hệ thống nhất của hai mặt đối lập. Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là đi từ sự thống nhất đến mâu thuẫn và một khi mâu thuẫn được giải quyết thì tái thiết lập sự thống nhất mới; quá trình này lặp đi lặp lại trong lịch sử, tạo ra quá trình vận động phát triển của phương thức sản xuất.

4. Những sai lầm phổ biến trong nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

- Không nhận thức rõ sự phát triển lực lượng sản xuất là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Không hiểu đúng quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, tách rời quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất; hoặc cường điệu quan hệ sản xuất mà coi nhẹ lực lượng sản xuất, coi nhẹ việc phát triển, giải phóng lực lượng sản xuất, muốn tạo ra quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất, muốn nhanh chóng thực hiện nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế còn lạc hậu, mới giành được chính quyền. Không thấy được vai trò của kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.6, tr.553.

trong thời kỳ quá độ, lo sợ sự phát triển kinh tế tư nhân sẽ chệch hướng sang con đường tư bản chủ nghĩa, cho nên đã nóng vội cải tạo kinh tế cá thể và tư bản tư doanh, xóa bỏ loại hình kinh tế này, biến nền kinh tế quốc dân thành một nền kinh tế - xã hội chủ nghĩa thuần nhất ngay khi lực lượng sản xuất còn thấp kém, dẫn đến kìm hãm lực lượng sản xuất.

- Nhận thức quan hệ sản xuất không trong chỉnh thể, cường điệu chế độ sở hữu, nhất là muốn nhanh chóng thiết lập chế độ công hữu với bất kỳ giá nào, coi sở hữu tư nhân nằm ngoài bản chất của chủ nghĩa xã hội nên cần phải nhanh chóng xóa bỏ; coi nhẹ quan hệ tổ chức - quản lý, quan hệ phân phối và nhất là hầu như không xem xét quan hệ sản xuất trong lĩnh vực quan hệ trao đổi và quan hệ tiêu dùng; coi nhẹ động lực lợi ích cá nhân của người lao động.

- Đề cao một cách phiến diện yếu tố người về mặt số lượng, không chú ý chất lượng nguồn nhân lực và yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất.

- Không quan tâm đến những điều kiện để phát huy ưu thế của phân công và hợp tác lao động nên đã nóng vội mở rộng quy mô hợp tác xã, khiến cho sức sản xuất của lao động giảm sút, kinh tế trì trệ.

- Chủ quan, duy ý chí trong chủ trương phân bố lực lượng lao động.

- Duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, coi nhẹ quy luật giá trị, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, cơ chế thị trường, từ đó tạo thành cơ chế kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Muốn tạo ra một quan hệ sản xuất nhất loạt như nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, những vùng, miền, địa bàn khác nhau (vùng đồng bằng, miền núi, vùng sâu, vùng xa...) với những trình độ lực lượng sản xuất rất khác nhau, tức là cào bằng quan hệ sản xuất.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU, LUẬN GIẢI NHẰM BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Những vấn đề cần tiếp tục luận giải liên quan đến lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất ngày nay đã vượt xa so với thời Mác. C.Mác xây dựng học thuyết của mình trong điều kiện của cách mạng công nghiệp lần thứ hai (cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đánh dấu bằng sự ra đời của máy hơi nước, cách mạng công nghiệp lần thứ hai đánh dấu bằng sự ra đời của điện năng), còn ngày nay loài người đã trải qua cách mạng công nghiệp lần thứ ba với sự ra đời của kỹ thuật số (máy tính) và đang bước nhanh vào cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mở ra kỷ nguyên của trí tuệ nhân tạo.

Trước cách mạng công nghiệp lần thứ tư, con người chủ yếu sử dụng tư liệu sản xuất là các tài nguyên thiên nhiên và các máy móc để sản xuất ra các sản phẩm. Song, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo và có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với mọi yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất.

Thứ nhất, với đối tượng lao động, nhờ ứng dụng công nghệ trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tài nguyên và nhiên liệu, nguyên liệu đã phong phú hơn, giàu có hơn trong đó nhiều loại có hàm lượng tri thức ngày càng lớn hơn. Nếu căn cứ theo những yếu tố đầu vào của nền kinh tế công nghiệp dựa vào tài nguyên thiên nhiên thì nguồn lực tự nhiên đang ngày càng khan hiếm và cạn kiệt do con người khai thác quá nhiều. Tuy nhiên, khoa học - công nghệ phát triển vượt bậc đã giúp con người phát hiện ra nhiều thuộc tính mới của tài nguyên thiên nhiên, nhiều vật liệu trước kia tưởng chừng không có ích lại trở thành những vật có ích lớn, nhiều vật tính có ích lại được nhân lên gấp bội với

sự xuất hiện của nhiều ngành sản xuất mới, tạo ra đối tượng lao động mới, phong phú và giàu có hơn.

Thứ hai, với tư liệu lao động (công cụ lao động và phương tiện sản xuất), cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra nhiều công cụ lao động mới và đưa đến việc thay thế từng bước các tư liệu lao động truyền thống bằng các tư liệu lao động hiện đại dựa trên thành tựu của khoa học - công nghệ hiện đại, tập trung ở lĩnh vực công nghệ sinh học, vật liệu mới và công nghệ thông tin. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra các công cụ lao động và phương tiện sản xuất mới với những máy móc tiêu hao ít nhiên liệu, năng lượng, thải ra ít phế thải, không gây ô nhiễm môi trường, tạo nên nền sản xuất phát triển bền vững. Những máy móc, công nghệ mới chứa đựng lượng thông tin cực kỳ lớn, cho phép sản xuất với năng suất, chất lượng sản phẩm đặc biệt cao. *Tư liệu sản xuất chính sẽ chuyển từ chủ yếu là vật chất sang phi vật chất*, tức là lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động phổ thông thấp sẽ ngày càng giảm, sản xuất sẽ có xu hướng dịch chuyển từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên sang những nước có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ. Những doanh nghiệp biết tận dụng các công nghệ mới với tư liệu sản xuất phi vật chất của cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng thu được những thành tựu lớn. Ví dụ, tập đoàn Alibaba của Trung Quốc được đánh giá là một trong những nhà bán lẻ có giá trị nhất thế giới song lại không có chút hàng lưu kho nào; hay Airbnb, nhà cung cấp phòng ở cho thuê lớn nhất thế giới nhưng lại không có chút bất động sản nào[1].

---

1. Tom Goodwin: *In the age of disintermediation the battle is all for the consumer interface*, TechCrunch, March, 2015, http://*techcrunch.* com/2015/3/03/*in-the-age-of-disintermediation-the-battle*-is-allfor-thecustomer-*interface/*

Thứ ba, với người lao động, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh mẽ đối với người lao động, làm biến đổi chức năng của con người trong sản xuất: con người dần dần không còn là yếu tố thao tác trực tiếp trong hệ thống kỹ thuật mà chuyển sang chủ yếu là sáng tạo và điều chỉnh quá trình đó. Sự tác động này được thể hiện:

(i) Làm biến đổi nội dung và tính chất của lao động. Về nội dung, lao động đang chuyển dần từ lao động thủ công, lao động cơ khí sang lao động thông tin, lao động trí tuệ. Về tính chất, lao động đang biến đổi theo hướng ngày càng mang tính xã hội hóa sâu sắc. Do đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang phá vỡ cấu trúc thị trường lao động truyền thống ở nhiều quốc gia. (ii) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động đến số lượng việc làm thông qua sự thay thế sức lao động bằng máy móc, robot, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng công nghệ thông tin đối với một số ngành, nghề đang diễn ra nhanh chóng, thâm nhập vào nơi làm việc trên thị trường lao động. Xu hướng việc làm sẽ là sự dịch chuyển từ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang sử dụng nhiều tri thức và công nghệ. (iii) Tác động đến chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngoài yêu cầu cứng về kỹ năng kỹ thuật (mức trung bình và cao) bao gồm những kiến thức và kỹ năng chuyên biệt nhằm thực hiện công việc cụ thể thì người lao động cần phải có những kỹ năng làm việc mềm hay cốt lõi như: khả năng tư duy sáng tạo và tính chủ động trong công việc, kỹ năng sử dụng máy tính, internet, khả năng ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng an toàn và tuân thủ kỷ luật lao động, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tập trung... OECD ước tính đến năm 2020, nguồn nhân lực trong thị trường kỹ thuật số sẽ thiếu hụt lớn, riêng khu vực châu Âu có thể thiếu khoảng 825.000 chuyên

gia trong mảng lĩnh vực này[1]. (iv) Nền tảng công nghệ số, tích hợp tất cả các thông tin về công nghệ, quy trình, phương thức sản xuất, nhu cầu về ngành, nghề, kỹ năng... và nhất là khả năng kết nối, chia sẻ trên toàn thế giới thông qua các thiết bị công nghệ... sẽ làm thay đổi cách thức kết nối giữa cung và cầu trên thị trường lao động, xóa bỏ biên giới cứng của thị trường lao động giữa các quốc gia trong khu vực, khiến thị trường lao động sôi động hơn, thúc đẩy tạo việc làm giữa các quốc gia.

Người lao động giờ đây không chỉ được giải phóng về lao động chân tay mà còn được giải phóng cả về lao động trí óc. Máy móc - công cụ lao động không chỉ là cánh tay nối dài của người lao động mà cánh tay đó còn được "thông minh hóa". Sự giao tiếp giữa người lao động - robot cao cấp - máy móc thông minh... tác động vào nguyên, nhiên, vật liệu mới, tạo ra sản phẩm theo nhu cầu của con người, thậm chí đáp ứng nhu cầu cá biệt hóa ngày càng tăng của mỗi người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, phân bố nguồn lực sản xuất, cách thức sản xuất và tiêu dùng thay đổi mạnh mẽ nhờ vào sự phát triển của khoa học - công nghệ. Nền sản xuất "tự động" hóa sẽ nhanh chóng chuyển sang "thông minh" hóa. Nhân lực chất lượng cao gắn với "sản xuất thông minh", theo đó nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là yếu tố quyết định cho sự phát triển. Với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì vai trò nguồn nhân lực càng được thể hiện rõ hơn.

Hệ thống công nghệ cao chính là cốt lõi của lực lượng sản xuất mới trong nền sản xuất hiện đại. Cho đến nay, người ta đã xác định các xu hướng chính của cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: phương tiện tự lái, in 3D, robot cao cấp, vật liệu mới

---

1. OECD: *Science, Technology and Industry Outlook 2014,* OECD Publishing, 2014, http://dx.doi.org/10.1787/sti_outlook-2014-en.

và các công nghệ tích hợp khác dựa trên sự phát triển của mạng internet...

Tóm lại, lực lượng sản xuất mới đã hình thành *với những đặc điểm mới vượt xa với thời C.Mác*. Đặc điểm của lực lượng sản xuất mới là: *Một là,* khoa học - công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. *Hai là,* tri thức khoa học làm thay đổi đặc điểm của lực lượng sản xuất mới. *Ba là,* do tri thức khoa học mang tính toàn cầu nên lực lượng sản xuất mới - dựa trên tri thức khoa học - mang tính toàn cầu hoá. *Bốn là,* vốn người là vốn quan trọng trong lực lượng sản xuất mới. *Năm là,* bền vững và thân thiện với môi trường là một trong những đặc điểm mới của lực lượng sản xuất.

2. Những vấn đề liên quan đến sự biến đổi trong quan hệ sản xuất

Theo các chuyên gia dự báo, hiện nay, do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất đã thay đổi đáng kể:

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ làm thay đổi cơ bản lối sống, phong cách làm việc mà còn thay đổi cả cách thức giao tiếp trong quá trình sản xuất. Con người ngày càng có xu hướng ít quan hệ trực tiếp với nhau, chuyển từ xu hướng quan hệ trực tiếp sang quan hệ gián tiếp trong quá trình sản xuất (chủ yếu là quan hệ gián tiếp qua công nghệ số hóa). Khả năng hàng triệu người kết nối với nhau qua điện thoại di động, với sức mạnh xử lý, dung lượng lưu trữ và sự tiếp cận tri thức chưa từng có tiền lệ, là không giới hạn. Thậm chí, những khả năng đó còn được nhân lên gấp bội nhờ vào những đột phá về công nghệ mới nổi trong các lĩnh vực như trí thông minh nhân tạo, robot, mạng internet, phương tiện độc lập, in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học về vật liệu, lưu trữ năng lượng và tin học lượng tử.

- Về quan hệ sở hữu, trước đây khi đề cập đến đối tượng sở hữu, C.Mác chủ yếu mới nói đến sở hữu về tư liệu sản xuất, như người nô lệ, ruộng đất, hầm mỏ, súc vật..., nhưng ngày nay đối tượng sở hữu không còn bó hẹp như quan niệm thời đó nữa. *Đối tượng sở hữu hiện nay không dừng ở tư liệu sản xuất, mà đã xuất hiện những dạng mới thời C.Mác chưa hề có, đó là: năng lượng, thông tin, trí tuệ, kinh nghiệm, sở hữu số*... Quan hệ sở hữu ngày càng mở rộng, tính công hữu (sở hữu cộng đồng) ngày càng gia tăng, nhất là công nghệ siêu hiện đại (IoT, dữ liệu, điện toán đám mây và các công nghệ dịch vụ miễn phí khác...).

- Về quan hệ quản lý, xu hướng robot hóa nền sản xuất, nhất là robot cao cấp với trí thông minh nhân tạo sẽ trở thành người quản lý, là thành viên hội đồng quản trị... khiến năng lực, chứ không phải nguồn vốn, trở thành nhân tố cốt lõi của nền sản xuất. Ở cấp độ doanh nghiệp, hệ thống phân công lao động thế giới ngày nay được chuyên môn hóa, chi tiết theo chuỗi giá trị ngày càng phổ biến, làm biến đổi căn bản cách thức tổ chức tiến hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Lao động kỹ thuật số là xu hướng mới nhất trong phân công lao động quốc tế hiện nay. Quan hệ cung - cầu cũng thay đổi đáng kể. Hình thức nhà cung cấp, chuỗi giá trị, đối thủ cạnh tranh thay đổi, tính sáng tạo gia tăng, dẫn đến chất lượng, giá cả và tốc độ thay đổi cũng nhanh hơn, khiến các hệ thống logicstic truyền thống không còn phù hợp, phải thay bằng quy trình linh hoạt và sáng tạo hơn. Theo đó, cầu cũng thay đổi, tính minh bạch ngày càng cao, sự cá biệt hóa là một xu hướng, làm cho mối quan hệ cung - cầu ngày càng gắn kết hơn bao giờ hết, sản xuất gắn với tiêu thụ theo yêu cầu. Người tiêu dùng sản phẩm có thể đặt hàng và kiểm tra sản phẩm của mình từ A - Z trong quy trình sản xuất 3D, khiến cho doanh nghiệp buộc phải quan tâm đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh.

Ở tầm quốc gia, công nghệ ngày càng cho phép người dân tiếp cận gần hơn với chính phủ của họ để nêu ý kiến, cùng phối hợp hoạt động. Đồng thời, các chính phủ cũng sở hữu sức mạnh về công nghệ để tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của mình đối với toàn bộ xã hội. Quá trình đồng sở hữu công nghệ vừa là thời cơ, vừa là thách thức bởi những yếu tố an ninh phi truyền thống cũng dễ nảy sinh.

- Về quan hệ phân phối, sự xuất hiện của những công nghệ mới đã tạo ra những phương thức hoàn toàn mới nhằm phục vụ cho nhu cầu hiện nay, đồng thời tạo đột phá quan trọng trong những chuỗi giá trị công nghiệp hiện nay. Sự đột phá cũng đang xuất hiện từ những nhà cạnh tranh linh hoạt và sáng tạo, những người được hưởng lợi từ việc tiếp cận các phương tiện số toàn cầu để tiến hành nghiên cứu, phát triển, tiếp thị, bán hàng và phân phối. Thuận lợi đó giúp họ cải thiện chất lượng, mẫu mã và giá cả cho phù hợp với giá trị của hàng hóa được phân phối, từ đó có thể cạnh tranh và đánh bại các đối thủ lớn khác với tốc độ nhanh chưa từng thấy. Những thay đổi lớn về nhu cầu cũng đang diễn ra khi tính minh bạch ngày một cao, sự tham gia của người tiêu dùng và những hành vi mới của người tiêu dùng (ngày càng được xây dựng trên cơ sở tiếp cận mạng lưới và dữ liệu di động) buộc các công ty phải điều chỉnh phương thức thiết kế, tiếp thị và phân phối sản phẩm và dịch vụ của mình. Thị trường lao động chuyển hóa thành hai nhóm: nhóm kỹ năng thấp được trả lương thấp và nhóm kỹ năng cao được trả lương cao. Xuất hiện mô hình thị trường lao động "tăng hai đầu, rỗng ở giữa"[1].

---

1. "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - từ góc nhìn an ninh phi truyền thống", 20/10/2017, http://hvctcand.edu.vn.

3. Những vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển giao thoa giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ đã không chỉ đem lại sự phồn vinh về vật chất cho con người, mà điều quan trọng hơn là đã làm thay đổi cả phương thức sản xuất, phương thức quản lý đời sống xã hội của con người, dẫn đến những thay đổi lớn lao về kinh tế, xã hội, văn hóa... trong nhiều thập kỷ qua. Chẳng hạn: *không còn sự phân định rạch ròi ranh giới của một số yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất do sự phát triển có tính chất giao thoa giữa chúng*, cụ thể: (1) tổ chức quá trình sản xuất không thuần túy chỉ là một bộ phận cấu thành của quan hệ sản xuất mà còn là một bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất, nó là chất kết dính giữa các yếu tố vật chất và con người trong lực lượng sản xuất, chi phối trực tiếp tính hiệu quả của quá trình sản xuất; (2) khoa học - công nghệ cũng làm *thay đổi vai trò của các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Con người* dẫu vẫn là yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất, của quá trình sản xuất, nhưng *lao động quản lý, chỉ đạo ở cả tầm vĩ mô và vi mô ngày càng giữ vị trí quan trọng hơn so với lao động trực tiếp sản xuất.*

Giải quyết những mâu thuẫn trong xã hội hiện đại do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư như thế nào là một thách thức lớn trong việc xử lý mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đối với các nhà nước nói riêng và với toàn nhân loại nói chung.

4. Một số gợi ý phương pháp luận bước đầu nhằm giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất

- Để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, trước tiên cần tập trung phát triển lực lượng

sản xuất, bao gồm trước hết là người lao động, tư liệu sản xuất (trong đó có công cụ lao động, phương tiện truyền tải và đối tượng lao động). Đó là do lực lượng sản xuất có vai trò chức năng sáng tạo ra của cải vật chất và là động lực của sự phát triển xã hội. Chừng nào lực lượng sản xuất chưa phát triển thì chừng đó chưa có điều kiện để hoàn thiện quan hệ sản xuất. Bởi vì, lực lượng sản xuất là nội dung, là cái cấu thành nền tảng vật chất của toàn bộ lịch sử nhân loại, trong khi quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất. Không thể hoàn thiện hình thức khi chưa có nội dung nền tảng vật chất.

- Không thể giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nếu không đồng thời hoàn thiện kiến trúc thượng tầng tương thích với cơ sở hạ tầng.

- Phát triển lực lượng sản xuất phải bảo đảm sự phù hợp giữa các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất, sự cân đối giữa nguồn nhân lực và tư liệu sản xuất cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu của cách mạng lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Hoàn thiện quan hệ sản xuất không chỉ tập trung vào ba mặt quan hệ: sở hữu, quản lý và phân phối mà còn phải chú ý hoàn thiện cả hệ thống quan hệ sản xuất.

- Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất phải tuân thủ các yêu cầu khách quan của các quy luật trong nền kinh tế thị trường.

QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT - NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

GS.TS. LÊ HỮU NGHĨA*

1. Nếu như học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là hòn đá tảng của quan niệm duy vật lịch sử thì quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có thể nói, là hòn đá tảng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Đây là quy luật cơ bản và phổ biến của xã hội loài người, là động lực của lịch sử, quyết định sự vận động và phát triển của xã hội từ hình thái này lên hình thái khác cao hơn. Quy luật này là do C.Mác phát hiện và đã được ông trình bày trong Lời tựa của tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (mặc dù trong tác phẩm này C.Mác không dùng từ "quy luật"). Có lẽ phải đến Stalin sau này, trong tác phẩm *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô* (năm 1952), ông mới dùng từ "quy luật". Cụ thể là: "quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất" (cả tính chất và trình độ), thậm chí đưa "tính chất" lên trước "trình độ". Về sau này, từ Liên Xô tới các nước xã hội chủ nghĩa khác, kể cả trong sách giáo khoa đều gọi tên quy luật là: "quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với

---

* Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương.

tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất". Như vậy là không đúng với tư tưởng của C.Mác.

Trong Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C.Mác đã chỉ rõ rằng, "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội... Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[1].

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.13, tr.14-16.

Như vậy, theo C.Mác, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là cái quyết định, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định kết cấu nội dung của quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất lạc hậu sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quá trình này diễn ra một cách khách quan, như một quá trình lịch sử tự nhiên, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người và loài người. Sau này, chính V.I.Lênin trong quá trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn chỉ đạo cách mạng cũng đi đến kết luận: "... chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Và dĩ nhiên là không có một quan điểm như thế thì không thể có một khoa học xã hội được"[1].

Giữa trình độ của lực lượng sản xuất và tính chất của quan hệ sản xuất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: Trình độ lực lượng sản xuất quyết định tính chất quan hệ sản xuất (tính chất cá nhân hay tính chất xã hội); còn tính chất quan hệ sản xuất phụ thuộc vào trình độ lực lượng sản xuất. Khi trình độ lực lượng sản xuất thay đổi thì tính chất quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Trước chủ nghĩa tư bản, tính chất lực lượng sản xuất là tính chất cá nhân; từ chủ nghĩa tư bản trở đi, tính chất lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội và trình độ xã hội hóa cũng tiến triển theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (thể hiện qua sự phát triển của công cụ sản xuất, phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, nền sản xuất trên thế giới đi từ cơ khí hóa - tự động hóa - kinh tế tri thức - cách mạng công nghiệp 4.0).

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1974, t.1, tr.163.

C.Mác đã chỉ ra rằng quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Theo C.Mác, sự phù hợp đó là sự phù hợp bản chất, có tính chất động, phù hợp trong mâu thuẫn chứ không phải phù hợp hoàn toàn; trong phù hợp có không phù hợp. Đó là bởi lực lượng sản xuất "động" hơn, cách mạng hơn, biến đổi nhanh hơn, còn quan hệ sản xuất ổn định hơn, biến đổi chậm hơn. Đó là quá trình vận động của hai mặt đối lập: phù hợp và không phù hợp. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, quan hệ sản xuất từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, trở thành xiềng xích trói buộc lực lượng sản xuất, tới một mức độ nào đó sẽ dẫn đến thời đại cách mạng xã hội diễn ra.

2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật mà trong nhận thức và vận dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đều mắc phải sai lầm, gây hậu quả nghiêm trọng, dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội. Xu hướng chung của các sai lầm này là muốn tạo ra quan hệ sản xuất đi trước "mở đường" cho lực lượng sản xuất phát triển trong khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa thể đáp ứng được những yêu cầu mà quan hệ sản xuất mới đòi hỏi. Đây là lối tư duy nóng vội, chủ quan với mong muốn nhanh chóng xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin đã từng cảnh báo: "Muốn hoàn thành công việc đó, phải thực hiện một bước tiến khổng lồ trong sự phát triển lực lượng sản xuất, phải chiến thắng sự phản kháng (thường là tiêu cực, đặc biệt dai dẳng và đặc biệt khó khắc phục) của nhiều tàn dư của sản xuất nhỏ, phải chiến thắng sức mạnh to lớn của tập quán và thói thủ cựu gắn liền với những tàn dư đó"[1]. Thế nhưng, khi vận dụng vào thực tế, các nước chủ nghĩa xã hội trước đây đã bỏ qua cảnh báo

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1977, t.39, tr.18.

này của V.I.Lênin bởi đã có những thành tựu nhất định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội khi tạo ra quan hệ sản xuất đi trước "mở đường" cho lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, trong dài hạn, đây có thể coi là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng trì trệ, khủng khoảng kinh tế - xã hội và dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu.

Nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng trên là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, trong khi đó những yếu tố của quan hệ sản xuất lại "đi quá xa", không phù hợp dẫn đến lực lượng sản xuất bị kìm nén, không tiếp tục phát triển được. Ở Việt Nam, phong trào hợp tác hóa với những hợp tác xã quy mô toàn xã trong khi người nông dân mới chỉ là những tiểu nông, trình độ quản lý, điều hành thấp kém... đã dẫn đến sản xuất nông nghiệp đình trệ, thiếu lương thực diễn ra trên diện rộng; hay đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng trong khi trình độ khoa học - kỹ thuật còn rất thấp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng không được chú trọng dẫn đến thiếu hàng hóa tiêu dùng trong nhân dân là những ví dụ khá rõ nét cho tình trạng trên.

3. Một số vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới

3.1. Về vị trí và vai trò của quan hệ sở hữu. Chúng ta đều biết, sở hữu giữ vai trò cực kỳ quan trọng cả về mặt kinh tế và mặt chính trị. Nếu không giải quyết tốt quan hệ sở hữu giữa các nhóm dân cư, các giai cấp... thì sẽ ảnh hưởng ngay đến sự phát triển kinh tế, sự ổn định xã hội, và nếu tình trạng đó kéo dài có thể gây ra những bất ổn về chính trị.

Nước ta hiện nay đang trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, vì vậy trong nền kinh tế của chúng ta đang song song tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Giữa chúng không tránh khỏi có những mâu thuẫn, xung đột. Do đó, giải quyết các vấn đề mà quan hệ sở hữu đang đặt ra có vai trò vô cùng quan trọng để

huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực vào việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện được các mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra.

3.2. C.Mác trong bộ *Tư bản* đã khẳng định: "Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy; những lực lượng sản xuất xã hội đã được tạo ra đến mức độ nào không những dưới hình thức tri thức, mà cả như là những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực"[1].

Luận điểm này của C.Mác cần được luận giải rõ hơn. Cụ thể, ở đây cần hiểu rõ hơn "những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực" là những cơ quan nào trong xã hội? và "tri thức xã hội phổ biến" là gì? Lâu nay chúng ta hay nói "khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp" - rõ ràng là không đúng tinh thần của C.Mác, vì vậy cần nghiên cứu sâu hơn, từ đó luận giải chính xác tinh thần của C.Mác. Hơn nữa, cũng cần luận giải những điều kiện thế nào để "tri thức xã hội phổ biến" chuyển hóa thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

3.3. Trước kia chúng ta nêu, đặc trưng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là: chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Đến Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) lại nêu, đó là "quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp". Nhưng hiểu thế nào là quan hệ sản

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.46, p.II, tr.372-373.

xuất tiến bộ, phù hợp; nội hàm là gì? Những vấn đề này vẫn đang còn bỏ ngỏ, chưa được luận giải một cách đầy đủ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) nêu 8 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam, trong đó có đặc trưng thứ hai "có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp..."[1]. Vậy tiêu chí của lực lượng sản xuất hiện đại là những tiêu chí gì? Quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp được hiểu như thế nào? Để "tiến bộ" trước "phù hợp" có phải chăng là chúng ta đã vô tình không coi trọng đúng mức tính quy luật của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất? Nên chăng là "có quan hệ sản xuất phù hợp và tiến bộ" sẽ hay hơn, đúng hơn? Những vấn đề trên cần tiếp tục làm rõ và luận giải đầy đủ trong thời gian tới.

3.4. Về hoàn thiện thể chế liên quan đến quan hệ sản xuất, có một số vấn đề đặt ra như sau:

(1) Về thể chế hóa quyền tài sản:

(i) xác lập đầy đủ các quy định pháp lý liên quan đến *quyền tài sản* (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền hưởng lợi từ việc sử dụng các tài sản) của các đối tượng trong xã hội (bao gồm Nhà nước, các loại hình tổ chức, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, các cá nhân; (ii) xây dựng các quy định nhằm đảm bảo trong thực tế việc *thực hiện quyền tài sản* của Nhà nước, các tổ chức và cá nhân; (iii) xây dựng và hoàn thiện các quy định, các tổ chức *bảo vệ quyền tài sản* của các đối tượng trong xã hội.

(2) Hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ:

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là việc Nhà nước và các chủ thể có quyền sở hữu trí tuệ sử dụng các phương thức pháp

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.70.

lý để bảo đảm quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ của mình (bao gồm quyền tác giả và quyền liên đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng), chống lại mọi sự xâm phạm để giữ nguyên vẹn quyền sở hữu các đối tượng này.

Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ bằng các biện pháp hành chính, dân sự hoặc hình sự do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoặc do chính các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền tự bảo vệ.

Với sự phát triển của kinh tế - xã hội trong nước và hội nhập ngày càng sâu rộng với quốc tế thời gian qua, vấn đề sở hữu trí tuệ đang ngày càng được coi trọng ở Việt Nam. Đây là điều tất yếu bởi tài sản trí tuệ hiện được coi là tài sản quan trọng nhất của mỗi quốc gia, nhất là trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển, bùng nổ mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Việc xây dựng được thể chế về sở hữu trí tuệ tốt sẽ giúp bảo vệ được tài sản quan trọng này, tạo niềm tin với những người làm công tác sáng tạo trong nước cũng như niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Muốn vậy, trước mắt, chúng ta cần thực hiện tốt Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và các văn bản liên quan đến sở hữu trí tuệ đang có hiệu lực. Đồng thời tiếp tục nghiên cứu, cập nhật, bổ sung để ngày càng hoàn thiện quy định về sở hữu trí tuệ cho phù hợp với tình hình mới.

(3) Hoàn thiện thể chế về doanh nghiệp nhà nước:

Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã khẳng định “kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”. Trong kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước có vai trò là lực lượng nòng cốt. Hiện nay, doanh nghiệp nhà nước đang nắm giữ những nguồn lực to lớn về vốn, tài nguyên, nhân lực... và đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, thực tế “Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả,

chưa thể hiện được vai trò là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước"[1]. Vì vậy, hoàn thiện thể chế đối với doanh nghiệp nhà nước là việc vừa cấp bách vừa là nhiệm vụ lâu dài để hoàn thiện quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nói riêng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.99.

NỘI DUNG CỐT LÕI TRONG LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN VỀ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT, QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VỚI QUAN HỆ SẢN XUẤT

GS.TS. ĐỖ THẾ TÙNG*

C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhận xét: Quá trình sản xuất biểu hiện ra là một quan hệ song trùng: Một mặt là quan hệ giữa con người và tự nhiên (được gọi là lực lượng sản xuất) và mặt khác là quan hệ giữa người với người trong sản xuất (được gọi là quan hệ sản xuất). Lực lượng sản xuất là yếu tố có tính quyết định, cách mạng nhất và không ngừng phát triển. Quan hệ sản xuất là yếu tố ổn định hơn. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì tạo điều kiện thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ cao hơn thì quan hệ sản xuất hiện tồn lại trở thành xiềng xích, cản trở sự phát triển lực lượng sản xuất, do đó tất yếu sẽ được thay thế bằng một quan hệ sản xuất tiến bộ hơn, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất mới.

1. Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất là sự thống nhất hữu cơ giữa những yếu tố vật và người trong sản xuất.

* Nguyên Trưởng khoa Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh: Các nhà kinh tế chính trị khẳng định rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải. Lao động đúng là như vậy, khi đi đôi với giới tự nhiên là cái cung cấp những vật liệu cho lao động biến thành của cải.

Khi phân tích quá trình lao động, C.Mác cũng chỉ rõ: Lao động trước hết là quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên. Những yếu tố giản đơn của quá trình lao động là sự hoạt động có mục đích hay bản thân sự lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. C.Mác còn gọi lao động là nhân tố người hay nhân tố chủ quan, còn đối tượng lao động và tư liệu lao động (gộp lại là tư liệu sản xuất) là nhân tố vật hay nhân tố khách quan.

Lực lượng sản xuất biểu hiện ở sức sản xuất của lao động, C.Mác đã chỉ rõ: Sức sản xuất của lao động được quyết định bởi nhiều tình hình, trong đó có trình độ khéo léo trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và các điều kiện thiên nhiên.

1.1. Nhân tố người

Xu hướng lịch sử tự nhiên là lao động cá thể, phân tán từng bước chuyển thành lao động hiệp tác, tập trung hay còn gọi là lao động xã hội. Trước chủ nghĩa tư bản, hiệp tác lao động giản đơn cũng đã có ở những trang trại lớn của địa chủ và trong các phường hội, nhưng phổ biến vẫn là lao động riêng lẻ. Còn sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ thực sự bắt đầu ở nơi nào mà cùng một tư bản cá biệt thuê nhiều công nhân trong cùng một lúc. Do đó, hiệp tác lao động là điểm xuất phát lịch sử và lôgic của sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác đã nêu lên 7 ưu thế của lao động hiệp

tác và 3 điều kiện để phát huy những ưu thế ấy. Hiệp tác lao động giản đơn phát triển lên hiệp tác có phân công trong công trường thủ công; đại công nghiệp tái hiện 2 loại phân công đó giữa các máy trong công xưởng. Còn người với người lại hiệp tác với nhau theo yêu cầu của máy[1].

Đại công nghiệp đòi hỏi giáo dục bách khoa và có thể xóa bỏ sự phân công theo kiểu công trường thủ công bằng cách buộc chặt cùng một công nhân vào cùng một công việc. Từ một nghề chuyên môn một đời điều khiển một dụng cụ bộ phận trở thành một nghề chuyên môn suốt đời phục vụ một chiếc máy bộ phận.

Ph.Ăngghen dự báo trong tương lai, khi đại công nghiệp phát triển rất cao, việc sản xuất bằng lực lượng của toàn xã hội và sự phát triển mới của nền sản xuất sẽ cần những con người hoàn toàn mới, những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông toàn bộ hệ thống sản xuất. Công tác giáo dục sẽ làm cho những người trẻ tuổi có khả năng nắm vững nhanh chóng toàn bộ hệ thống sản xuất, làm cho họ có thể lần lượt chuyển từ ngành này sang ngành khác tùy theo nhu cầu của xã hội.

C.Mác cũng dự đoán: Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực sự sẽ trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động đã chi phí, mà phụ thuộc vào trình độ chung của khoa học và vào tiến bộ kỹ thuật, hay phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học vào sản xuất. Lao động biểu hiện ra không phải chủ yếu là lao động được nhập vào quá trình sản

---

1. "Từ quan điểm của C.Mác về những xu hướng phát triển chủ yếu của lực lượng sản xuất, suy nghĩ về vấn đề phát triển lực lượng sản xuất ở Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản điện tử,* ngày 07/7/2005; "Tìm hiểu quan điểm của V.I.Lênin về xã hội hóa lao động để vận dụng vào thực hiện lời chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xã hội hóa nông nghiệp ở Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản,* số 894, tháng 4/2017.

xuất mà chủ yếu là một loại lao động, trong đó con người là chủ thể kiểm soát và điều tiết bản thân quá trình sản xuất. Hệ thống máy móc tự động sẽ từng bước thay thế hầu hết lao động trực tiếp. Bởi vậy, thay vì làm tác nhân chủ yếu của quá trình sản xuất, người công nhân lại đứng bên cạnh quá trình ấy. Khi ấy, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, phát minh trở thành một nghề đặc biệt và đối với nghề này, việc vận dụng khoa học vào nền sản xuất trực tiếp tự nó trở thành một trong những yếu tố có tính chất quyết định và kích thích. Quá trình sản xuất từ chỗ là một quá trình lao động giản đơn trở thành quá trình khoa học. Lao động trực tiếp về lượng sẽ được quy vào một phần nhỏ hơn, còn về chất được chuyển hóa thành một yếu tố cần thiết nhưng là thứ yếu so với lao động khoa học phổ biến và đối với sự áp dụng khoa học tự nhiên vào công nghệ. Hệ thống máy móc tự động được phát triển cùng với sự tích lũy những tri thức xã hội và nói chung, sự tích lũy sức sản xuất dẫn đến chỗ cơ sở chủ yếu của sản xuất và của cải sẽ không phải là lao động trực tiếp nữa mà là tri thức[1].

Việc phân bố lực lượng lao động cũng phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thì phần lớn lao động tập trung ở nông thôn. Khi năng suất lao động của những người trực tiếp làm nông nghiệp tăng lên, chỉ cần số người ít hơn cũng đủ bảo đảm lương thực, thực phẩm cho nhân dân, thì lao động nông nghiệp chuyển bớt sang công nghiệp và dịch vụ, và từ nông thôn vào thành phố và các khu công nghiệp. Không những thế, lực lượng sản xuất còn vượt biên giới quốc gia, tham gia vào phân công lao động quốc tế.

---

1. "Quan điểm của C.Mác về sự phát triển của hệ thống máy móc và ý nghĩa của nó đối với nền kinh tế tri thức", Tạp chí *Triết học,* số 2 (141), tháng 02/2003.

1.2. Nhân tố vật

Nhân tố vật gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động (gộp lại là tư liệu sản xuất).

Đối tượng lao động là tất cả những vật mà lao động chỉ có việc bứt ra khỏi mối quan hệ trực tiếp giữa chúng với đất đai, như: cá dưới nước, gỗ trong rừng nguyên thủy, quặng trong vỉa quặng... Đối tượng lao động đã được lọc qua một lần lao động gọi là nguyên liệu.

Tư liệu lao động là một vật hay là toàn bộ những vật mà con người đặt ở giữa họ và đối tượng lao động, và được họ dùng làm vật truyền dẫn hoạt động của họ vào đối tượng ấy để tạo ra của cải theo mục đích của mình. Việc sáng tạo và sử dụng những tư liệu lao động là một nét đặc trưng riêng của quá trình lao động. Các thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào.

Theo nghĩa rộng, tư liệu lao động còn gồm tất cả những điều kiện vật chất cần thiết nói chung, để cho quá trình lao động có thể diễn ra. Những điều kiện đó tuy không trực tiếp gia nhập vào quá trình lao động, nhưng nếu không có chúng thì hoặc giả quá trình lao động hoàn toàn không thể tiến hành được, hoặc giả sẽ chỉ diễn ra dưới một dạng không hoàn hảo mà thôi, như đất đai, nhà xưởng, kênh đào, đường sá,...

Cùng với sự tiến bộ không ngừng của khoa học - công nghệ, các tư liệu lao động cũng được thay thế bằng những cái mới, có hiệu quả cao hơn; đối tượng lao động ban đầu chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, nhưng ngày càng cạn kiệt. Song nhờ khoa học - công nghệ mà phát hiện thêm những chất có ích mới, tăng thêm công dụng của những chất đã biết và tận dụng phế liệu, phế phẩm, do đó nguyên liệu ngày càng phong phú.

1.3. Quan hệ giữa nhân tố người và nhân tố vật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất

Khi nghiên cứu tích lũy tư bản, C.Mác đã phát hiện: Năng suất lao động xã hội là đòn bẩy mạnh nhất của tích lũy. Và việc tăng năng suất lao động thể hiện ra ở việc giảm bớt khối lượng lao động so với khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động đó làm cho hoạt động, hay là thể hiện ra ở sự giảm bớt đại lượng của nhân tố chủ quan của quá trình lao động so với nhân tố khách quan của quá trình đó.

Trong bối cảnh kinh tế tri thức ngày càng phát triển, và đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay còn gọi là cách mạng công nghiệp 4.0) thì xu hướng trên tiếp diễn mạnh hơn. Có những rôbốt và máy tự động không có người điều khiển. Dĩ nhiên, nguyên lý lao động sống cải tử hoàn sinh cho máy móc, nếu không có lao động sống thì máy móc hiện đại cũng thành vật chết vẫn đúng. Nhưng ở đây, lao động sống chỉ chế tạo ra máy và lập trình cho máy hoạt động chứ không cần lao động trực tiếp điều khiển. Con người vẫn là yếu tố chủ yếu của lực lượng sản xuất, nhưng bản thân con người cũng thay đổi theo hướng nâng cao về chất lượng, giảm về số lượng. C.Mác đã nhấn mạnh: Thiên nhiên không chế tạo ra máy móc, tất cả những máy móc đều là sản phẩm lao động của con người, đều là những cơ quan của bộ óc con người, do bàn tay con người tạo ra, đều là sức mạnh đa vật hóa của tri thức.

2. Quan hệ sản xuất

Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ, tức là những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp

thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng, pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó.

Cơ cấu của quan hệ sản xuất bao gồm:

2.1. Quan hệ sở hữu

Chỉ riêng lao động thì chưa phải là nguồn gốc của của cải. Lao động đi đôi với giới tự nhiên cung cấp cho lao động những vật liệu để chế biến thì mới trở thành nguồn gốc của của cải.

C.Mác nhấn mạnh: Chỉ trong chừng mực mà con người ngay từ đầu đối xử với giới tự nhiên, nguồn gốc đầu tiên của mọi tư liệu lao động và đối tượng lao động, với tư cách là kẻ sở hữu, trong chừng mực nào mà con người đối xử với giới tự nhiên coi đó là vật thuộc về mình, thì chừng ấy lao động của con người mới trở thành nguồn gốc của của cải. Cho nên người nào không có sở hữu nào khác ngoài sức lao động của mình ra thì trong mọi trạng thái xã hội và văn hóa đều nhất định sẽ phải lệ thuộc vào những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động. Người đó chỉ có thể lao động và do đó chỉ có thể sinh sống khi được những kẻ này cho phép.

Sản xuất hàng hóa nhỏ thì dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân của những người lao động đối với những tư liệu sản xuất của họ. Còn trong sản xuất hàng hóa lớn thì nhà tư bản là chủ sở hữu tư liệu sản xuất, còn người lao động chỉ còn làm chủ sức lao động.

2.2. Quan hệ sở hữu quyết định địa vị của con người trong quá trình sản xuất

Người sản xuất nhỏ vừa làm chủ sở hữu tư liệu sản xuất vừa làm chủ sức lao động nên tự chủ trong việc kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất của chính mình để tạo ra của cải.

Còn trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản là chủ sở hữu tư liệu sản xuất nên đóng vai trò người tổ chức và chỉ huy

sản xuất, khi quy mô sản xuất đã lớn thì họ trút bỏ chức năng này cho những người làm thuê cao cấp (manager, CEO) và hiện nguyên hình là chủ sở hữu tư bản. Người lao động đã bị tách khỏi tư liệu sản xuất, mất quyền sở hữu tư liệu sản xuất, chỉ còn là người chủ sở hữu sức lao động, nên phải bán sức lao động cho nhà tư bản, và chịu sự chỉ huy của nhà tư bản (hay những người làm thuê cao cấp của họ), như chấp hành mệnh lệnh của viên tướng trên chiến trường.

2.3. Quan hệ sở hữu quyết định quan hệ phân phối kết quả sản xuất

Người sản xuất nhỏ làm chủ cả tư liệu sản xuất và cả sức lao động nên cũng làm chủ toàn bộ kết quả sản xuất, mặc dù nhìn chung kết quả này hạn hẹp.

Nhà tư bản với tư cách chủ sở hữu tư liệu sản xuất được chiếm hữu toàn bộ kết quả sản xuất, sau khi hoàn lại giá trị các tư liệu sản xuất đã bị tiêu dùng và trả tiền công cho công nhân, nhà tư bản chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư không phải hoàn lại vật ngang giá, hay còn gọi là chiếm hữu lao động của người khác mà không phải trả công. Người công nhân làm thuê chỉ làm chủ sở hữu sức lao động nên nhận được tiền công, một bộ phận giá trị mới do họ tạo ra.

Tóm lại, quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu những điều kiện vật chất của sản xuất hay là tư liệu sản xuất; quan hệ giữa người với người trong tổ chức và quản lý sản xuất; và quan hệ giữa người với người trong phân phối kết quả sản xuất.

3. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan

hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội.

Nhưng không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi; hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành.

Nói một cách vắn tắt, việc xóa bỏ quan hệ sản xuất hiện có hay xác lập quan hệ sản xuất mới đều xuất phát từ yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất.

Ví dụ: Chế độ tư hữu dựa trên cơ sở lao động của bản thân người chủ sở hữu tư liệu sản xuất đã có ở trong chế độ nô lệ, chế độ nông nô, nhưng chỉ đạt tới sự thịnh vượng, chỉ bộc lộ hết toàn bộ tinh lực của nó, ở chỗ nào mà người lao động là kẻ tư hữu tự do về những điều kiện lao động do chính mình sử dụng. Nhưng phương thức sản xuất này lại đòi hỏi xé lẻ ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác, cho nên nó gạt bỏ sự hợp tác, loại trừ việc ứng dụng những phương pháp cải tiến hiện đại trong nông nghiệp. Người nông dân bị trói chặt vào miếng đất mà họ phải bỏ tất cả tinh lực của mình vào đó để có được một thu nhập nhỏ bé. Vì vậy, nó chỉ thích hợp với những giới hạn tự nhiên chật hẹp của sản xuất và của xã hội. Đến một trình độ nhất định thì phương thức

sản xuất này lại đẻ ra những phương tiện vật chất để thủ tiêu bản thân nó. Hoặc là do cạnh tranh dưới tác động của quy luật giá trị sẽ phân hóa thành hai cực, một số ít người phát đạt, tập trung được tư liệu sản xuất vào trong tay, trở thành nhà tư bản, đa số người phá sản thành công nhân làm thuê. Hoặc là công nghiệp phát triển đã hàng ngày hàng giờ xóa bỏ sản xuất nhỏ.

Quan hệ sản xuất tư bản đòi hỏi một mặt, tách người lao động ra khỏi quyền sở hữu những điều kiện thực hiện lao động, buộc họ phải bán sức lao động, mặt khác, biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của xã hội thành tư bản. Nhà tư bản nhờ nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất nên có quyền chiếm hữu giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra.

Công lao to lớn của chủ nghĩa tư bản là thúc đẩy sức sản xuất của lao động và xã hội hóa lao động. Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị chưa đầy một thế kỷ đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Nhưng mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa lại ngày càng gay gắt, dẫn đến những cuộc khủng hoảng kinh tế. Lực lượng sản xuất hiện đại chống lại những quan hệ sản xuất hiện đại, chống lại những quan hệ sở hữu đang quyết định sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản. Chính sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất sẽ tạo điều kiện giải quyết mâu thuẫn nói trên và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất mới.

Lực lượng sản xuất phát triển cao cùng sự không tương xứng giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đều thể hiện ra rõ hơn. Do đó, sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa được chuyển thành sở hữu chung của xã hội về tư liệu sản xuất. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản,* C.Mác và Ph.Ăngghen

nhận định: Tư bản không phải là một lực lượng cá nhân, nó là một lực lượng xã hội. Cho nên, nếu tư bản biến thành sở hữu tập thể thuộc tất cả mọi thành viên trong xã hội thì đó không phải là một sở hữu cá nhân chuyển thành sở hữu xã hội. Chỉ có tính chất xã hội của sở hữu là thay đổi thôi. Sở hữu mất tính chất giai cấp của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.42.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.4, tr.474-475, 604, 615-617.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.13, tr.14, 15, 16.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.18, tr.84-85.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.19, tr.26-27.
6. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1994, t.20, tr.373, 376, 641.
7. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.23, tr.68-69, 266-267, 603-604, 876-877, 977, 1057.
8. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1994, t.46, p. II, tr.348-384.

NHỮNG LÝ LUẬN CỐT LÕI VỀ QUAN HỆ SẢN XUẤT, LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN

GS.TS. CHU VĂN CẤP*

I. NHỮNG NỘI DUNG LÝ LUẬN CỐT LÕI VỀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN

Quan hệ kinh tế - xã hội giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất gọi là *quan hệ sản xuất*. Quan hệ sản xuất bao gồm ba mặt:

(1) Quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất hay còn gọi là quan hệ sở hữu.

(2) Quan hệ giữa người với người trong việc tổ chức và quản lý, thích ứng với quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối, lưu thông.

(3) Quan hệ giữa người với người trong việc phân phối và lưu thông sản phẩm xã hội hay còn gọi là quan hệ phân phối, lưu thông.

Trong ba mặt ấy, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở của hệ thống quan hệ sản xuất của bất cứ xã hội nào; quyết định những đặc trưng quan trọng nhất của quan hệ sản xuất, quyết định địa vị của các giai cấp trong xã hội.

* Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Bài viết đi sâu phân tích những nội dung lý luận về sở hữu của C.Mác và Ph.Ăngghen theo ba góc độ:

(1) Những giá trị bền vững.

(2) Những vấn đề liên quan đến sở hữu thời C.Mác và Ph.Ăngghen chưa xuất hiện.

(3) Ý nghĩa của vấn đề đối với Việt Nam hiện nay.

1. Những giá trị bền vững

1.1. Sở hữu là quan hệ kinh tế chứ không phải là quan hệ ý chí đối với vật (hay nhóm vật) nào đó

Theo C.Mác, phương pháp luận nghiên cứu khái niệm sở hữu phải đi từ việc phân tích nền sản xuất xã hội. Chỉ dựa vào việc nghiên cứu các điều kiện vật chất của đời sống xã hội mới có thể đưa ra được một định nghĩa đúng đắn về sở hữu và vị trí, vai trò của nó trong hệ thống quan hệ xã hội nói chung.

Sản xuất xã hội là quá trình tạo ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu của con người.

Muốn sản xuất ra của cải vật chất, *một mặt*, buộc con người lao động phải kết hợp với tư liệu sản xuất, gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động; *mặt khác,* buộc con người phải kết hợp với con người, tức là kết hợp với nhau trong quá trình sản xuất, tức là quan hệ sản xuất. C.Mác viết “Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất, chỉ diễn ra trong khuôn khổ những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó”[1]. Trong quá trình này đã xuất hiện những mối quan hệ giữa con người với con người. Theo C.Mác: việc chiếm hữu của

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.6, tr.552.

cải vật chất là kết quả của quá trình sản xuất xã hội, trước hết, được thể hiện qua chiếm hữu tư liệu sản xuất. Từ đó, mối quan hệ giữa con người với con người được hình thành do sự chiếm hữu tư liệu sản xuất. Đến lượt mình, mối quan hệ đó được thể hiện dưới hình thức của các quan hệ sở hữu. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác đã chỉ ra rằng: Những hình thức sở hữu là những mối quan hệ nhất định, bản thân vật thể không phải là sở hữu, sở hữu chỉ tồn tại nơi mà con người nằm trong mối quan hệ nhất định với nhau trong quá trình sản xuất và chiếm hữu những vật thể đó.

1.2. Sở hữu giữ vị trí cực kỳ quan trọng cả về mặt kinh tế và mặt chính trị

Thứ nhất, về mặt kinh tế: Vấn đề sở hữu có quan hệ mật thiết với quá trình sản xuất của cải vật chất: sở hữu chính là mối quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan giữa con người với con người trong quá trình lao động sản xuất. Đó chính là quan hệ về các điều kiện khách quan của sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng những của cải của xã hội. Nhờ có mối quan hệ khách quan này, con người có thể tiến hành được quá trình sản xuất ra của cải vật chất và của cải tinh thần, và nhờ có quá trình sản xuất này mà xã hội loài người mới có thể tồn tại và phát triển. "... nơi nào không có một hình thái sở hữu nào cả, thì ở đó cũng không thể có một nền sản xuất nào cả, do đó, cũng không có một xã hội nào cả"[1].

Thứ hai, về mặt chính trị: C.Mác cho rằng giai cấp nào nắm được quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu thì giai cấp đó nắm quyền quản lý sản xuất, phân phối sản phẩm xã hội; giai cấp nào nắm quyền chi phối lĩnh vực sản xuất các giá trị vật chất

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1998, t.46, p.I, tr.43.

thì giai cấp đó cũng nắm quyền chi phối mọi lĩnh vực khác của xã hội, là giai cấp thống trị xã hội. C.Mác viết "... tất cả những cuộc cách mạng gọi là những cuộc cách mạng chính trị, từ cuộc cách mạng đầu tiên đến cuộc cách mạng cuối cùng, đều được tiến hành để bảo hộ sở hữu *thuộc một loại nào đó*..."[1].

1.3. Bản chất và nội dung của quan hệ sở hữu nhìn từ góc độ kinh tế và pháp lý

(1) Nội dung kinh tế của sở hữu: là cơ sở và là điều kiện của sản xuất[2]. Nói đến sở hữu là nói đến quan hệ của các yếu tố sản xuất, đồng thời cũng là nói đến quan hệ chiếm hữu các yếu tố sản xuất và kết quả sản xuất. Vì vậy, nội dung kinh tế của sở hữu là những lợi ích kinh tế mà chủ sở hữu được hưởng. Chính lợi ích và quyền lợi này là động lực thúc đẩy các chủ sở hữu tìm cách gia tăng phạm vi và quy mô sở hữu của mình. Sự thay đổi về phạm vi và quy mô các đối tượng sở hữu của các chủ thể sẽ dẫn đến sự thay đổi tương quan vị trí của các chủ thể trong đời sống kinh tế - xã hội.

V.I.Lênin đã viết: Lợi ích kinh tế là sự biểu hiện của quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu. Lợi ích kinh tế mà mỗi người đạt được là tùy thuộc vào địa vị, vị trí của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất. Chính lợi ích và quyền lợi kinh tế này là động lực thúc đẩy các chủ thể luôn tìm cách gia tăng quy mô và phạm vi sở hữu của mình. Hay nói cách khác, sở hữu trở thành phương tiện trọng yếu để đạt tới những mục tiêu về kinh tế của các chủ thể. Vai trò động lực này được C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ ra: lợi ích kinh tế là những động cơ lay chuyển những quần chúng đông đảo, khi chúng biến thành sự kích thích hoạt động của con người thì chúng lay động "đời sống nhân dân".

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.21, tr.173.

2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1998, t.46, p.I, tr.42.

(2) Nội dung pháp lý của sở hữu: thể hiện những quy định của luật pháp về quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu. Nhà nước quy định các chế độ và các hình thức sở hữu trong luật pháp, nhà nước luôn hướng tới bảo vệ lợi ích về sở hữu của các chủ thể, và tạo điều kiện, kích thích các chủ thể sở hữu phát huy khả năng trong việc phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp lý của các chủ sở hữu. Nhà nước muốn tăng cường sức mạnh kinh tế của mình bằng việc nhà nước chỉ nắm những khâu trọng yếu nhất và sử dụng quyền lực của mình hướng các chủ sở hữu khác phục vụ cho mục tiêu chung của toàn xã hội.

Trong các quy định pháp luật đối với các hình thức sở hữu, quy định về quyền sở hữu có vị trí hết sức quan trọng. Nhà nước không chỉ xác định rõ ràng các chế độ sở hữu và các hình thức biểu hiện của chế độ sở hữu, các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, mà còn phải xác định đặc trưng, vị trí của mỗi hình thức sở hữu, mối quan hệ tương hỗ giữa các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh tế để chủ sở hữu thực thi quyền và trách nhiệm của mình, từ đó có các chính sách thích hợp để huy động các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Sự thống nhất giữa nội dung kinh tế và pháp lý của sở hữu. Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu có quan hệ chặt chẽ với nhau; nội dung kinh tế là hình thái hiện thực của sở hữu; nội dung pháp lý là những quy định luật pháp về quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu. Nội dung kinh tế được bảo đảm bằng hệ thống luật pháp của nhà nước; nội dung pháp lý thể hiện ở việc nhà nước phải xác định rõ phạm vi các chế độ và các hình thức sở hữu, tạo lập khung khổ pháp lý rõ ràng và ổn định để huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực bảo đảm lợi ích của chủ sở hữu và góp phần vào lợi ích chung của toàn xã hội.

Tóm lại, sở hữu là sự thống nhất hai mặt: sở hữu là một quan hệ kinh tế hiện thực sinh động và sở hữu với tư cách là quan hệ pháp lý của quan hệ sản xuất, sơ cứng và ít thay đổi.

1.4. Sở hữu là một quan hệ xã hội mang tính lịch sử cụ thể

Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C.Mác viết: "Trong mỗi thời đại lịch sử, quyền sở hữu đã phát triển một cách khác nhau và trong một loạt những quan hệ xã hội hoàn toàn khác nhau. Cho nên định nghĩa quyền sở hữu tư sản không phải là gì khác mà là trình bày tất cả những quan hệ xã hội của sản xuất tư sản"[1]. Lịch sử đã biết đến hai loại hình sở hữu: tư hữu và công hữu/công cộng. Đặc trưng của chế độ tư bản chủ nghĩa là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị; đặc trưng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở *trình độ chín muồi* là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất giữ vị trí thống trị.

1.5. Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về xóa bỏ "chế độ tư hữu" vẫn nguyên giá trị và mang tính thời đại

Để đi đến luận điểm "xóa bỏ chế độ tư hữu", C.Mác và Ph.Ăngghen đã nghiên cứu sản xuất tư bản chủ nghĩa ở thời kỳ tự do cạnh tranh. Từ đó chỉ rõ mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó:

(1) Xóa bỏ chế độ tư hữu và sự hình thành chế độ sở hữu xã hội (công cộng, công hữu, sở hữu chung) là tất yếu như nhau.

(2) Xóa bỏ "chế độ tư hữu tư sản" là xóa bỏ tính chất tư bản chủ nghĩa của chế độ tư hữu ấy - quá trình xóa bỏ sự đối lập gay gắt giữa 2 cực "tư bản và lao động". Chủ nghĩa cộng sản không tước bỏ của ai cái khả năng chiếm hữu những sản phẩm xã hội cả.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.234.

Chủ nghĩa cộng sản chỉ tước bỏ quyền dùng sự chiếm hữu ấy để nô dịch lao động của người khác"[1].

(3) Mục đích của xóa bỏ "chế độ tư hữu tư bản" là nhằm tạo điều kiện để giai cấp vô sản giành lấy toàn bộ lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ hơn, bảo đảm việc cung cấp đầy đủ sản phẩm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội.

Xóa bỏ "chế độ tư hữu tư bản" là một quá trình lâu dài không thể nóng vội...

Ph.Ăngghen cho rằng, chế độ tư hữu cũng phải được thủ tiêu và phải được thay thế bằng chế độ cộng đồng về tài sản. Ph.Ăngghen nhấn mạnh: "Thủ tiêu chế độ tư hữu là nói một cách vắn tắt nhất và tổng quát nhất về việc cải tạo toàn bộ chế độ xã hội; việc cải tạo này là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp"[2]. Và "Bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội, bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa. Bản thân chế độ tư hữu cũng đã ra đời như vậy"[3].

C.Mác khẳng định, xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ công hữu công cộng là *một quá trình lâu dài* phải dựa trên những *điều kiện hiện thực* và kết quả của hoạt động hiện thực trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan. C.Mác viết: "Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa

---

1, 2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.618, 467, 467.

chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[1]. Điều kiện vật chất đó trong thời đại của C.Mác *chính là sự phát triển của công nghiệp* bởi cách mạng công nghiệp ở một loạt nước Tây Âu vào những năm 70 của thế kỷ XVIII và kết thúc vào những năm 20 của thế kỷ XIX.

* Tác động của xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản:

Thứ nhất, thủ tiêu chế độ tư hữu và xây dựng xã hội mới là tiền đề cho sự phát triển toàn diện con người.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản viết: "Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[2]. Đây chính là luận điểm gắn kết phát triển con người với tiến bộ xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định rằng: "... việc tiến hành sản xuất tập thể bằng lực lượng của toàn xã hội và sự phát triển mới của nền sản xuất do việc đó mang lại, sẽ cần đến những con người hoàn toàn mới và sẽ tạo nên những con người mới đó" và nền công nghiệp do toàn xã hội thực hiện một cách có kế hoạch lại càng cần có những con người có năng lực phát triển toàn diện đủ sức vận hành toàn bộ hệ thống sản xuất. Xã hội cộng sản chủ nghĩa không chỉ có lực lượng sản xuất phát triển cao, không chỉ là xã hội có của cải vật chất phong phú, dồi dào, mà ở đó tất thảy mọi người đều được tạo cơ hội và điều kiện để phát triển toàn diện về tất cả các mặt.

Sự phát triển toàn diện của con người là một quá trình tiến bộ không ngừng gắn với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ cao nhất định, khi mà không còn tình trạng người bóc lột người, giai cấp

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.13, tr.15-16.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.628.

này bóc lột giai cấp khác, thì khi đó con người thực sự phát triển toàn diện.

Thứ hai, xóa bỏ chế độ tư hữu nhằm phát triển lực lượng sản xuất xã hội và tăng năng suất lao động xã hội tạo ra nhiều của cải cho xã hội vẫn nguyên giá trị trong thời đại ngày nay.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản,* C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định, việc xóa bỏ chế độ tư hữu sẽ tạo ra các điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động. Đó là:

- Xóa bỏ chế độ tư hữu và hình thành xã hội mới sẽ tiêu diệt cạnh tranh của những cá nhân riêng lẻ với nhau và thay vào đó là sự hợp tác của những người lao động.

- Thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và thay thế nó bằng việc sử dụng chung tất cả mọi công cụ sản xuất và việc phân phối sản phẩm theo sự thỏa thuận chung, tức là bằng cái mà người ta gọi là sự cộng đồng về tài sản.

- Xóa bỏ chế độ tư hữu cũng có nghĩa thủ tiêu sự xung đột của lực lượng sản xuất và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nên đã giải phóng lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất,... làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên.

Những ý tưởng đó của C.Mác và Ph.Ăngghen ngày nay vẫn không hề giảm giá trị, trái lại còn được vận dụng và phát triển trong thời đại ngày nay.

2. Những vấn đề liên quan đến sở hữu thời C.Mác và Ph.Ăngghen chưa xuất hiện

2.1. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có những điều chỉnh lớn về quan hệ sản xuất, quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất nhằm thích ứng với điều kiện phát triển mới. Đó là:

Về quan hệ sở hữu, hình thức sở hữu hỗn hợp được hình thành từ sự liên kết các chủ sở hữu tư nhân riêng lẻ dưới những hình

thức khác nhau, chủ yếu là các công ty cổ phần, trở thành xu hướng được phát triển ngày càng mạnh mẽ. Đồng thời, “việc hữu sản hóa người lao động” cũng trở nên ngày càng mạnh mẽ. Với các hình thức này, các doanh nghiệp tư bản vừa huy động thêm vốn để đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh, vừa làm dịu bớt những mâu thuẫn giữa trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn chủ - thợ trong một doanh nghiệp.

Về quan hệ tổ chức quản lý, các nhà tư bản đi đầu trong việc đổi mới tổ chức quản lý quá trình sản xuất với việc ứng dụng các phương pháp quản lý, quản trị hiện đại, nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Về quan hệ phân phối, các chế độ phúc lợi xã hội được cả nhà tư bản - chủ sở hữu và nhà nước tư bản quan tâm hơn nhằm tạo ra sự gắn bó của người lao động với doanh nghiệp và giảm những bất bình xã hội.

Trong những năm gần đây, người ta đề cập nhiều đến *“trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” (Corporate Social Responsability - CSR).* Theo đó, chủ sở hữu không chỉ quan tâm đến lợi ích của mình mà còn có trách nhiệm phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái nữa. Không những thế, trong chủ nghĩa tư bản ngày nay đã *xuất hiện “doanh nghiệp xã hội”*, tức là một tổ chức có các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính xã hội, lợi nhuận thu được được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hay chủ sở hữu và tồn tại nhiều doanh nhân cộng đồng - doanh nhân nhưng không bó gọn trong sản xuất kinh doanh mà hướng tới lợi ích cộng đồng.

2.2. Chủ nghĩa tư bản ngày nay, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của phân công lao động..., đã xuất hiện thêm các hình thức sở hữu mới. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, bên cạnh sở hữu của nhà tư bản và sở hữu độc quyền tư bản còn có sự tồn tại của sở hữu doanh nghiệp nhà nước hay sở hữu tư bản độc quyền nhà nước, bằng nhiều con đường khác nhau như thông qua quốc hữu hóa các doanh nghiệp tư bản đang trên đường phá sản, đầu tư xây dựng mới bằng vốn nhà nước tư sản và liên kết với các chủ doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp nhà nước. Hình thức sở hữu các doanh nghiệp nhà nước ở các nước tư bản phát triển phát triển mạnh vào những năm 70 của thế kỷ XX. Sở hữu tư bản độc quyền nhà nước là hình thức sở hữu dựa trên sự liên minh kinh tế giữa nhà nước và các tổ chức độc quyền, vừa bảo vệ cho lợi ích của các tổ chức độc quyền, vừa phục vụ cho nhà nước tư sản. Như vậy, sở hữu các doanh nghiệp tư bản độc quyền nhà nước là sở hữu hỗn hợp giữa nhà nước với các tổ chức độc quyền; là cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

2.3. Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, song song với việc phát triển tổ chức kinh tế đơn sở hữu tư nhân, cũng đã hình thành các tổ chức kinh tế đa sở hữu, trên cơ sở sự liên kết, liên doanh các chủ sở hữu tư nhân hay chủ sở hữu tư nhân ủy quyền cho người khác thực hiện quyền sử dụng các đối tượng sở hữu của họ, dưới các hình thức khác nhau nhằm tìm kiếm lợi nhuận (tham gia vào các công ty trách nhiệm hữu hạn, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần...). Chủ sở hữu được hưởng lợi và chịu trách nhiệm trong khuôn khổ quy mô tài sản và vốn mà họ sở hữu trong hình thức tổ chức tương ứng.

2.4. Xuất hiện sở hữu trí tuệ. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ, đã làm xuất hiện nền

kinh tế tri thức. Tri thức/trí tuệ đã trở thành một trong các yếu tố quyết định của sản xuất hiện đại và là một đối tượng quan trọng của sở hữu.

Sở hữu trí tuệ được hiểu là việc sở hữu các tài sản trí tuệ - những kết quả từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con người. Đối tượng của loại sở hữu này là các tài sản phi vật chất, nhưng có giá trị vật chất, tinh thần to lớn góp phần quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nền văn minh, khoa học, công nghệ của nhân loại; bao gồm: (1) quyền tác giả của các tác phẩm văn học, nghệ thuật...; (2) sáng chế, giải pháp hữu ích; (3) bí mật kinh doanh; (4) kiểu dáng công nghiệp; (5) nhãn hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ; (6) chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hóa; (7) tên thương mại; (8) giống cây trồng mới; (9) thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; (10) quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

2.5. Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty cổ phần - loại hình doanh nghiệp đa sở hữu - so với thời của C.Mác. *Trong* ***Bộ Tư bản***, việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư sản, C.Mác gọi đây là *sự phủ định cái phủ định*. Bởi sở hữu tư sản đã phủ định sở hữu nhỏ, cá thể..., nay sở hữu tư sản lại bị sở hữu công cộng/ công hữu phủ định nó.

"Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra"[1].

C.Mác cũng đề cập đến các hình thức quá độ trong quá trình thực hiện "sự phủ định cái phủ định" là các hợp tác xã lao động, cũng như các công ty cổ phần - loại hình doanh nghiệp đa sở hữu.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.1059-1060.

Ph.Ăngghen đã từng đề cập đến công ty cổ phần của nhà tư bản tập thể và công ty cổ phần trực tiếp mang hình thức xã hội, đối lập với tư bản tư nhân. Ph.Ăngghen cũng cho rằng "... xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, cũng như những nhà máy hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể..."[1]. Ở đây, Ph.Ăngghen không gọi là "phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa", bởi lẽ, trong thời kỳ đó ở Anh, Mỹ và nhiều nước tư bản chủ nghĩa đã hình thành nhiều doanh nghiệp tập thể của những người lao động.

Hiện nay ở Mỹ, công ty cổ phần chiếm đến 90% tổng số các loại hình doanh nghiệp, ở Nhật Bản đến 99%...

3. Ý nghĩa của vấn đề đối với Việt Nam hiện nay

3.1. Về bài học kinh nghiệm vận dụng "không mấy thành công" quan điểm "xóa bỏ chế độ tư hữu" của C.Mác và Ph.Ăngghen

Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có Việt Nam, đã coi chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là cái đối lập với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, là yếu tố phi xã hội chủ nghĩa, sở hữu tư nhân của những người sản xuất hàng hóa nhỏ là yếu tố "hàng ngày, hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản" và "vin" vào quan điểm "xóa bỏ chế độ tư hữu" của C.Mác và Ph.Ăngghen trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, nên nhà nước đã thực hiện áp đặt nhiều biện pháp hành chính trong cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm thu hẹp và tiến tới xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nhưng trong điều kiện khắc nghiệt đó, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và khu vực kinh tế tư nhân vẫn tồn tại và phát triển dưới những hình thức và mức độ khác nhau: một bộ

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1994, t.25, p.I, tr.673.

phận nhỏ tồn tại trong khung khổ pháp luật của nhà nước; một bộ phận tồn tại dưới dạng "kinh tế ngầm" nằm ngoài sự kiểm soát và thống kê của nhà nước. Việc không thừa nhận chế độ sở hữu tư nhân và khu vực kinh tế tư nhân đã làm mất đi động lực phát triển của nền kinh tế và là một trong các nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX.

3.2. Từ "xóa bỏ chế độ tư hữu" đến việc thừa nhận đa sở hữu và nhiều thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân

Trên cơ sở nhận thức rõ hơn quan điểm "xóa bỏ chế độ tư hữu" của C.Mác và Ph.Ăngghen và trên cơ sở nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã có những đổi mới quan trọng trong tư duy nhận thức về vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế, thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế. Chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần và đa dạng hóa các hình thức tổ chức kinh doanh được khẳng định một cách nhất quán từ Đại hội VI đến Đại hội XII của Đảng; trong đó, điểm nổi bật của đổi mới tư duy và hành động trong quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam là: *Sự thừa nhận, phát triển sở hữu tư nhân, thành phần kinh tế tư nhân và các loại hình doanh nghiệp tư nhân.*

Từ chỗ coi sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế tư nhân là bộ phận kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và phải đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa để nhanh chóng thu hẹp và xóa bỏ đã đi đến khẳng định, thừa nhận sự tồn tại và bảo hộ sở hữu tư nhân hợp pháp, coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, được phép phát triển trong các ngành, nghề, lĩnh vực nhà nước không cấm, "Kinh tế tư nhân là một

trong những động lực của nền kinh tế"[1]. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Thừa nhận sự tồn tại của sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, lĩnh vực pháp luật không cấm... coi kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế hoàn toàn không ảnh hưởng đến mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi lẽ: thực hiện mục tiêu cao đẹp ấy là một quá trình lâu dài với nhiều chặng đường và nhiều trình độ phát triển khác nhau từ thấp đến cao. Trong mỗi chặng đường ấy, điều quan trọng là huy động sự nỗ lực của toàn xã hội giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội. Hơn nữa, sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân và các loại hình doanh nghiệp tư nhân không tồn tại một cách biệt lập, mà tồn tại và phát triển trong mối quan hệ tương tác với các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế khác. Tất cả chúng tồn tại và phát triển trong khuôn khổ của sự quản lý, điều tiết của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước là yếu tố trực tiếp chi phối chiều hướng phát triển của sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân và các loại hình doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Hoàn thiện thể chế liên quan đến hoàn thiện quan hệ sản xuất, bao gồm:

(1) Thể chế hóa quyền tài sản: xác lập đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền hưởng lợi từ việc sử dụng các tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng dân cư, doanh nghiệp; thực hiện quyền tài sản; bảo vệ quyền tài sản.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd,* tr.74.

(2) Hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ:

- Thực hiện tốt Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là nhà nước và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ sử dụng các phương thức pháp lý để bảo đảm quyền sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ của mình, chống lại mọi sự xâm phạm để giữ nguyên quyền sở hữu các đối tượng này.

Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ bằng các biện pháp hành chính, dân sự hoặc hình sự.

(3) Hoàn thiện thể chế về doanh nghiệp nhà nước.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

1. Những luận điểm cơ bản về lực lượng sản xuất của C.Mác và Ph.Ăngghen vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa thời đại

Để tiến hành sản xuất thì con người phải dùng các yếu tố vật chất, kỹ thuật nhất định. Tổng thể các nhân tố ấy là lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Nghĩa là trong quá trình sản xuất xã hội, con người chinh phục tự nhiên bằng các sức mạnh hiện thực của mình, sức mạnh đó được khái quát thành lực lượng sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người, lực lượng sản xuất nói lên năng lực thực tế của con người trong quá trình sản xuất tạo ra của cải vật chất cho xã hội bảo đảm nhu cầu của con người.

- Trong lực lượng sản xuất, con người - người lao động là yếu tố quan trọng nhất. Nhưng con người không phải là cái nhất thành bất biến mà trong mỗi thời đại kinh tế cũng có sự thay đổi. Chẳng hạn, trong thời kỳ công trường thủ công, trong các khía cạnh của con người thì khía cạnh sức lực cơ bắp có vẻ nổi trội; trong thời kỳ đại công nghiệp cơ khí thì khía cạnh năng lực,

kỹ năng, kinh nghiệm lao động lại nổi trội hơn; trong thời đại kinh tế tri thức hiện nay thì khía cạnh tri thức lại nổi trội.

- Một yếu tố nữa của lực lượng sản xuất là tư liệu sản xuất (đối tượng lao động và tư liệu lao động). Nếu trong lực lượng sản xuất con người là yếu tố quan trọng nhất, thì tư liệu lao động là yếu tố động nhất. Trình độ phát triển của tư liệu lao động/công cụ lao động thể hiện trình độ hay thước đo trình độ chinh phục thiên nhiên của con người. Sự thay đổi một cách căn bản tư liệu lao động/công cụ lao động, theo nghĩa nào đó, đã góp phần quyết định kéo theo sự thay đổi các thời đại kinh tế. C.Mác đã viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào. Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành"[1]. C.Mác viết: "Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"[2]. Trong lịch sử, công cụ lao động đã trải qua ba trình độ: thủ công, cơ khí hóa và tự động hóa. Cái cối xay hiện nay không phải quay bằng tay, không phải chạy bằng hơi nước mà là tự động hóa.

- Khoa học kỹ thuật là một bộ phận của lực lượng sản xuất; là cái cốt lõi, yếu tố quyết định trình độ của lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất tồn tại một cách khách quan, người ta không được tự do lựa chọn lực lượng sản xuất cho mình...

Vì mọi lực lượng sản xuất là lực lượng đã đạt được, tức là một sản phẩm của một hoạt động đã qua..., không phải do họ tạo ra, mà do thế hệ trước tạo ra... Mỗi thế hệ sau đã có sẵn những

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.23, tr.269-270.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.4, tr.187.

lực lượng sản xuất do những thế hệ trước đây dựng lên và được thế hệ mới dùng làm nguyên liệu cho sự sản xuất mới (xem Thư C.Mác gửi P.V.Annencốp ngày 28/12/1846).

Vậy có thể hiểu lực lượng sản xuất là có tính kế thừa và phát triển.

Trong ba yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất thì người lao động là yếu tố quyết định nhất, quan trọng nhất bởi con người lao động chế tạo ra tư liệu lao động, và một phần đối tượng lao động, đồng thời là người sử dụng, phát huy vai trò của tư liệu lao động, công cụ lao động; và, khoa học kỹ thuật là yếu tố cốt lõi và quyết định trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng tự bản thân khoa học không thể gây ra bất kỳ sự tác động tích cực hay tiêu cực nào đối với thế giới, mà phải thông qua sự vận dụng vào hoạt động thực tiễn của con người thì nó mới phát sinh tác dụng.

2. Sự phát triển mới của lực lượng sản xuất trong thời đại ngày nay (thời đại C.Mác chưa có như hiện nay)

Lịch sử phát triển xã hội loài người là lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội, mà thước đo là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, lực lượng sản xuất thường xuyên vận động và phát triển. Ngày nay, do sự tác động của khoa học và công nghệ hiện đại, lực lượng sản xuất không ngừng phát triển với những diện mạo mới. Do đó, quan niệm về lực lượng sản xuất cũng có nhiều thay đổi.

2.1. Ngày nay, những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ hiện đại là nhân tố quyết định tạo nên lực lượng sản xuất hiện đại

- C.Mác đã khẳng định: Khi khoa học phát triển đến một mức độ nhất định nào đó sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

C.Mác đã tiên đoán: "Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến (Wissen, knowlegde) đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy; những lực lượng sản xuất xã hội đã được tạo ra đến mức độ nào không những dưới hình thức tri thức, mà cả như là những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực"[1].

- Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp theo nghĩa: (i) là nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi trong sản xuất, ngày càng được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và trở thành nhân tố không thể thiếu của quá trình sản xuất; (ii) thâm nhập vào các yếu tố của lực lượng sản xuất, đem lại sự thay đổi về chất của lực lượng sản xuất; làm cho quá trình sản xuất chính là quá trình ứng dụng, áp dụng khoa học kỹ thuật; (iii) có ý nghĩa sống còn đối với quá trình sản xuất. Theo nghĩa nào đó, khoa học kỹ thuật - công nghệ luôn là nhân tố quan trọng mang tính quyết định trong phát triển xã hội ở mọi thời đại, đặc biệt trong giai đoạn phát triển hiện nay.

Trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật - công nghệ là tiêu chí để phân biệt thời đại phát triển trong lịch sử và tiến bộ xã hội của loài người. Nhưng như chúng ta đã biết; dù có trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học kỹ thuật - công nghệ cũng chỉ là một bộ phận của lực lượng sản xuất. Trong lực lượng sản xuất, yếu tố quyết định vẫn là con người, mặc dù khoa học kỹ thuật - công nghệ nâng cao địa vị, vị thế và sức mạnh của con người. Song, khoa học kỹ thuật phát triển, tác động phải thông qua con người và bị chi phối bởi con người.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 2000, t.46, p.II, tr.372.

2.2. Yếu tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại

Với tư cách là một bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất hiện đại, con người lao động là những người có sức mạnh cơ bắp và trí tuệ, có năng lực thích ứng với mọi biện pháp của đời sống kinh tế - xã hội. Người lao động trong lực lượng sản xuất hiện đại là những người tham gia vào quá trình sản xuất vật chất bằng việc chế tạo và sử dụng những tư liệu sản xuất hiện đại nhằm tạo ra những sản phẩm có năng suất cao, hiệu quả lớn, giá trị gia tăng lớn... Trước đây, nói đến người lao động là chỉ nói tới những người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất để tạo ra của cải vật chất, ngày nay, do khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, con người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất đang có xu hướng giảm, con người lao động đứng ngoài quá trình sản xuất, điều khiển quá trình sản xuất thì đang có xu hướng tăng lên, hay nói cách khác, công nhân áo xanh giảm, công nhân áo trắng thì tăng lên. Điều này được C.Mác dự báo khi phân tích quá trình phát triển của nền đại công nghiệp ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển: "... toàn bộ quá trình sản xuất thì biểu hiện ra không phải như là một quá trình phụ thuộc vào tài nghệ trực tiếp của người công nhân, mà với tư cách là sự ứng dụng khoa học trong lĩnh vực công nghệ"[1], "... do đó đến một giai đoạn nào đó, guồng máy có thể thay thế công nhân... Lao động biểu hiện ra không phải chủ yếu là lao động được nhập vào quá trình sản xuất, mà chủ yếu là một lao động trong đó con người, trái lại, là người kiểm soát và điều tiết bản thân quá trình sản xuất"[2] và "Thay vì làm tác nhân chủ yếu của quá trình sản xuất, người công nhân lại đứng bên cạnh quá trình ấy"[3].

1, 2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 2000, t.46, p.II, tr.357-358, 368-369, 370.

2.3. Nhân tố tư liệu sản xuất trong lực lượng sản xuất hiện đại

Về tư liệu lao động/công cụ lao động: lịch sử trình độ của công cụ lao động nhìn chung trải qua ba giai đoạn chủ yếu: thủ công, cơ khí hóa và tự động hóa. Cái cối xay hiện nay không phải quay bằng tay, chạy bằng sức gió, mà là tự động hóa.

Ngày nay, đối tượng lao động cũng khác trước rất xa. Trong nền văn minh nông nghiệp, đối tượng lao động chủ yếu là ruộng đất. Trong nền văn minh công nghiệp thì đối tượng lao động là ruộng đất, các nguồn nguyên liệu cần thiết cho sản xuất công nghiệp là than đá, dầu khí,... Trong thời đại kinh tế tri thức thì đối tượng lao động được mở rộng, ngoài các nguyên liệu, đối tượng lao động của nền công nghiệp còn có công nghệ thông tin...

Tư liệu sản xuất - bộ phận của lực lượng sản xuất hiện đại - còn bao gồm cả kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật của sản xuất: kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc...

2.4. Đặc điểm của lực lượng sản xuất hiện đại

- Ngày nay, tri thức khoa học mang tính toàn cầu nên lực lượng sản xuất hiện đại dựa trên tri thức khoa học cũng mang tính toàn cầu. Lực lượng sản xuất ngày nay càng được xã hội hóa cao và quốc tế hóa. Toàn cầu hóa kinh tế trước hết là toàn cầu hóa lực lượng sản xuất.

- Lực lượng sản xuất hiện đại tạo nên mối liên hệ bền vững giữa con người với tự nhiên. Trong mỗi đơn vị sản phẩm hiện nay, hàm lượng tri thức tăng lên, hàm lượng vật liệu và năng lượng giảm đi, do đó tác động của khí thải trong sản xuất năng lượng sẽ ít đi, làm giảm nguy cơ biến đổi khí hậu toàn cầu. Việc sử dụng công nghệ cao làm cho lượng chất thải của sản xuất giảm mạnh, làm giảm tốc độ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, hơn nữa còn tiến tới tái chế chất thải, hướng tới nền kinh tế ít phát thải và chất thải.

Tóm lại, có thể hiểu lực lượng sản xuất hiện đại chính là lực lượng sản xuất dựa trên hệ thống công nghệ mới được đặc trưng bởi năng suất rất cao, hiệu quả lớn, ngày càng ít gây tổn hại đến môi trường sinh thái, tiêu hao ngày càng ít năng lượng và nguyên liệu cho một sản phẩm, tỷ lệ ngày càng cao. Người lao động là người công nhân trí thức: có sức khỏe sung mãn, trí tuệ cao, năng lực hành động tốt...

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT: NHỮNG GIÁ TRỊ BỀN VỮNG VÀ SỰ VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN MỚI CỦA ĐẢNG TA

1. Những luận điểm còn nguyên giá trị và sự phát triển mới

1.1. Những luận điểm còn nguyên giá trị

(1) Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

- Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa hai hệ thống con, thể hiện ở chỗ: lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, cách mạng nhất, lực lượng sản xuất thay đổi thì sớm hay muộn cũng kéo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội, bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa”[1].

(2) Sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định bước chuyển khách quan, tự nhiên từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác

C.Mác là người đầu tiên đứng trên quan điểm duy vật biện chứng để phân tích xã hội và sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, tìm ra quy luật về sự phát triển của xã hội loài người.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.4, tr.467.

C.Mác khẳng định, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định bước chuyển khách quan và tự nhiên từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Tất cả mọi xung đột trong lịch sử, suy đến cùng đều có gốc rễ từ mâu thuẫn giữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội. C.Mác đã phát hiện ra quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ nhất định thì mâu thuẫn với quan hệ sản xuất cũ đã lạc hậu và trở thành lực cản sự phát triển của lực lượng sản xuất. Việc thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển là yêu cầu khách quan.

Quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đó là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là hình thức phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất, tức là trong đó các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất tạo ra địa bàn đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng sản xuất phát triển, tạo điều kiện tối ưu cho việc kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất làm cho lực lượng sản xuất phát triển hết khả năng của nó. Nhưng mặt khác, lực lượng sản xuất là luôn luôn biến đổi, bởi vậy đến một giai đoạn nào đó, lực lượng sản xuất phát triển ở một trình độ mới cao hơn, lúc đó tình trạng phù hợp sẽ bị phá vỡ. Điều này ngày càng gay gắt và đến một lúc nào đó, quan hệ sản xuất trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất đòi hỏi xã hội bằng cách này hay cách khác phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, lỗi thời, thay bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển - điều đó cũng có nghĩa là sự diệt vong của một phương thức sản xuất lỗi thời và sự ra đời của phương thức sản xuất mới.

1.2. Sự phát triển mới của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển giao thoa giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã không chỉ đem lại sự phồn vinh về vật chất cho con người, mà điều quan trọng hơn là đã làm thay đổi cả phương thức sản xuất, phương thức quản lý đời sống xã hội của con người, dẫn đến những thay đổi lớn lao của kinh tế, xã hội, văn hóa... trong nhiều thập kỷ qua. Chẳng hạn: *không còn sự phân định rạch ròi ranh giới của một số yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất do sự phát triển có tính chất giao thoa giữa chúng*, cụ thể: (1) tổ chức quá trình sản xuất không thuần túy chỉ là một bộ phận cấu thành của quan hệ sản xuất mà còn là một bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất, nó là chất kết dính giữa các yếu tố vật chất và con người trong lực lượng sản xuất, chi phối trực tiếp tính hiệu quả của quá trình sản xuất; (2) khoa học và công nghệ cũng làm *thay đổi vai trò của các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Con người* dẫu vẫn là yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất, của quá trình sản xuất, nhưng *lao động quản lý, chỉ đạo ở cả tầm vĩ mô và vi mô ngày càng giữ vị trí quan trọng hơn so với lao động trực tiếp sản xuất.*

2. Sự vận dụng và phát triển nhận thức về quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở Việt Nam

2.1. Sự vận dụng ở Việt Nam trước đổi mới

Nhận thức không đúng và thiếu tôn trọng quy luật kinh tế khách quan thể hiện rất rõ ở sự sai lầm của việc áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp mà biểu hiện của nó là phủ định đa sở hữu, đa thành phần kinh tế và khẳng định sự độc quyền của sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trong 10 năm đầu xây dựng kinh

tế trên phạm vi cả nước cho thấy rõ điều đó. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp đã vi phạm những quy luật kinh tế khách quan:

(1) Vi phạm quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Quy luật này khẳng định vai trò quyết định của lực lượng sản xuất trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, hay nói cách khác, lực lượng sản xuất quyết định tính tương thích đối với quan hệ sản xuất. Thế nhưng, lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp lại cho rằng quan hệ sản xuất có thể đi trước một bước lực lượng sản xuất để hướng dẫn và mở đường, thúc đẩy lực lượng sản xuất. Chính vì lẽ đó mà chúng ta chủ trương xóa bỏ nhanh chóng sở hữu phi xã hội chủ nghĩa (sở hữu tư nhân) để nhanh chóng xây dựng chế độ công hữu, xác lập vị thế độc quyền của kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Đây là một trong những sai lầm nghiêm trọng nhất trong tư duy lý luận và thực tiễn về xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển. Từ đó dẫn đến những sai lầm trong đường lối kinh tế trong nhiều năm qua.

(2) Vi phạm các quy luật của kinh tế thị trường: quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh... Thực chất, đây là hậu quả của việc nhận thức và vận dụng sai lầm quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cũng từ đây đã hình thành nên cơ chế độc quyền phân phối sản phẩm và độc quyền của Nhà nước về giá cả, làm cho nền kinh tế mang nặng tính tự cung, tự cấp, triệt tiêu mọi động lực cạnh tranh, phát huy các năng lực sẵn có và tiềm năng phát triển trong xã hội. Duy trì quá lâu cơ chế này cũng là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng toàn diện kinh tế - xã hội sau 10 năm cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

2.2. Tư duy mới về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất và nền kinh tế nhiều thành phần

Thứ nhất, Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) xác định rõ quan điểm *từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa*, coi đây là *sự vận động của quy luật khách quan.* Đại hội VI cũng khẳng định sự tồn tại và phát triển tất yếu nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhằm phát huy tiềm năng và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, giải phóng lực lượng sản xuất. Cũng từ đây, *tư duy về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng thay đổi căn bản, quan niệm về "hoàn thành cuộc cách mạng quan hệ sản xuất" và giải quyết vấn đề "ai thắng ai" trong tư duy cũ về thời kỳ quá độ đã bị xóa bỏ hoàn toàn".*

Thứ hai, "giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có" mà tư tưởng "làm cho sản xuất bung ra" là ý tưởng quan trọng trong việc sửa chữa sai lầm vi phạm quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

Ở Việt Nam, sự đột phá về kinh tế, "giải phóng lực lượng sản xuất" mà tư tưởng "làm cho sản xuất bung ra" thể hiện trong Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV (tháng 8/1979), trong Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban Bí thư, trong các Quyết định 25-CP và 26-CP của Chính phủ năm 1981 là *tiền đề tạo động lực cho sản xuất phát triển* và là những cơ sở đầu tiên cho sự đổi mới mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang kinh tế hàng hóa.

Đại hội VI của Đảng xác định cần phải thực sự tôn trọng các thành phần kinh tế cùng tồn tại; tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế có thể đóng góp tốt nhất cho sự phát triển của sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân. Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng đã khẳng định: "... sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ... theo

nguyên tắc bảo đảm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động... Các *chính sách kinh tế* phải nhằm khai thác nhanh và có hiệu quả mọi khả năng hiện có và tiềm tàng của nền kinh tế... Những lực lượng sản xuất ấy đang bị kìm hãm vì những sai lầm, thiếu sót trong việc... tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và trong cơ chế quản lý.

Tư tưởng chỉ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có...”[1].

Thứ ba, sự phát triển mới trong nhận thức về quy luật sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Theo quy luật sự phù hợp giữa quan hệ giữa sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, khi mà lực lượng sản xuất phát triển cao, quan hệ sản xuất lạc hậu thì gây cản trở, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Ở nước ta, trong thời kỳ từ Đại hội IV (năm 1976) đến trước Đại hội VI (năm 1986) của Đảng, chúng ta đã mắc bệnh chủ quan duy ý chí, nóng vội và bảo thủ trì trệ do vi phạm các quy luật khách quan, đặc biệt là quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chúng ta đã thoát ly khỏi điều kiện thực tiễn của một đất nước nghèo nàn, kém phát triển, nhưng lại muốn tạo ra một *quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước* mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng hậu quả thì ngược lại. Đại hội VI của Đảng đã khẳng định: “Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.377-380, 390.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
2. GS.TS. Lê Hữu Nghĩa: "Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phù hợp với thực tiễn Việt Nam", Tạp chí *Cộng sản*, số tháng 8/2014.
3. "Phát triển lực lượng ở Việt Nam", Tạp chí *Mặt trận*, số tháng 01/2018.
4. GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu: "Mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng và hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ", Báo *Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 30/9/2015.
5. ThS. Lê Thị Chiên: "Về lực lượng sản xuất hiện đại", Tạp chí *Lý luận chính trị*, số tháng 02/2016.
6. Phạm Thị Ngọc Trâm: "Luận điểm khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của C.Mác và vấn đề phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Triết học,* số 8 (207), tháng 8/2018.
7. Đề tài khoa học mã số: KX.01.12/11-15, *Báo cáo tổng hợp đề tài: Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới*, do GS.TS. Lương Xuân Quỳ làm chủ nhiệm, Trường Đại học Kinh tế quốc dân là cơ quan chủ trì, Hà Nội, 2015, tr.77-85.
8. "Lý luận sản xuất và quan hệ sản xuất nhìn từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", Tạp chí *Tài chính*, số tháng 9/2014 (theo lyluanchinhtri.vn).

NỘI DUNG LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN VỀ QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

GS.TS. TRẦN VĂN PHÒNG*

1. Về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất theo tinh thần chủ nghĩa C.Mác

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác chỉ ra rằng, mỗi một xã hội cụ thể trong một giai đoạn lịch sử cụ thể luôn có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng, thích ứng với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên các quan hệ sản xuất ấy. Lực lượng sản xuất theo quy luật khách quan tự thân luôn vận động phát triển và đến một giai đoạn nhất định sẽ mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất hiện có, mâu thuẫn này được giải quyết sẽ làm cho phương thức sản xuất mới ra đời, kéo theo nó là toàn bộ kiến trúc thượng tầng thay đổi. Nghĩa là một xã hội mới, một hình thái kinh tế - xã hội mới được ra đời từ trong lòng xã hội cũ, hình thái kinh tế - xã hội cũ. Quá trình này diễn ra một cách lịch sử - tự nhiên.

Theo các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác, lực lượng sản xuất là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, trước hết

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

là công cụ lao động, để tạo ra một sức sản xuất vật chất nhất định. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong lực lượng sản xuất thì người lao động là quan trọng nhất. Trình độ lực lượng sản xuất thể hiện trình độ phục vụ tự nhiên của con người trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Ngoài công cụ lao động, trong tư liệu sản xuất còn có đối tượng lao động. Phương tiện sản xuất (đường sá, cầu cống, xe cộ, bến cảng, hệ thống kho chứa...) là yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố quan trọng nhất, là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội, là nhân tố xét đến cùng quy định sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Quan hệ sản xuất là bộ khung, bộ xương của hình thái kinh tế - xã hội, là cơ sở để phân biệt hình thái kinh tế - xã hội này với hình thái kinh tế - xã hội khác. Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, bao gồm quan hệ về sở hữu với tư liệu sản xuất; quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi lao động với nhau; quan hệ phân phối sản phẩm lao động. Trong quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vị trí quy định các quan hệ khác. Tổng hợp các quan hệ sản xuất sẽ hợp thành kết cấu kinh tế - xã hội và là cơ sở hạ tầng của xã hội ấy. Quan hệ sản xuất do con người tạo ra, song nó được hình thành một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Trước đây, đã có lúc chúng ta tuyệt đối hóa quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, chưa đánh giá đúng vai trò của quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm.

C.Mác trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị,* phần Lời tựa đã viết: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất,

những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"[1]. Quá trình này diễn ra một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người và loài người.

Trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học,* Ph.Ăngghen viết: "... người ta thấy rằng *toàn bộ* lịch sử đã qua, trừ trạng thái nguyên thủy, đều là lịch sử của đấu tranh giai cấp; rằng những giai cấp xã hội đấu tranh với nhau ấy luôn luôn là những sản phẩm của những quan hệ sản xuất và quan hệ trao đổi, tóm lại là những sản phẩm của những quan hệ *kinh tế* của thời đại của các giai cấp ấy; do đó cơ cấu kinh tế của xã hội luôn luôn là cái cơ sở hiện thực mà xét đến cùng ta

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1993, t.13. tr.14-15.

phải dựa vào mới giải thích được tất cả thượng tầng kiến trúc là chế độ pháp quyền và chế độ chính trị, cũng như những quan niệm tôn giáo, triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử nhất định"[1].

2. Nhận thức lý luận và vận dụng quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu

Một là, trước đây ở Liên Xô và Đông Âu thường quan niệm xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được hình thành thông qua cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, mà cụ thể là thay đổi một cách triệt để sở hữu tư nhân bằng sở hữu công hữu dưới hai hình thức là toàn dân và tập thể.

Đây là lối tư duy nóng vội, chủ quan để nhanh chóng xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin từng cảnh báo: "Muốn hoàn thành công việc đó, phải thực hiện một bước tiến khổng lồ trong sự phát triển lực lượng sản xuất, phải chiến thắng sự phản kháng (thường là tiêu cực, đặc biệt dai dẳng và đặc biệt khó khắc phục) của nhiều tàn dư của sản xuất nhỏ, phải chiến thắng sức mạnh to lớn của tập quán và thói quen thủ cựu gắn liền với những tàn dư đó"[2]. Tuy nhiên, mãi đến Chính sách kinh tế mới - NEP (từ tháng 3/1921 với Đại hội X của Đảng Cộng sản Liên Xô đến tháng 12/1927 với Đại hội XV), tư duy nóng vội, chủ quan mới được điều chỉnh: chấp nhận nền kinh tế nhiều thành phần trong thương nghiệp và công nghiệp, phát triển nông nghiệp trên cơ sở thỏa hiệp với nông dân và thay thế chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực để đảm bảo lợi ích của nông dân trên mảnh đất của họ. Chấp nhận quan

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.19, tr.303.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, *Sđd,* 1977, t.39, tr.18.

hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa có tính chất đa dạng trên cơ sở của quan hệ sản xuất hàng hóa - thị trường để phát triển lực lượng sản xuất là bước tiến đúng đắn của tư duy kinh tế từ NEP. Song từ tháng 12/1927, Đại hội XV của Đảng Cộng sản Liên Xô, với đường lối tập thể hóa nông nghiệp bằng con đường hợp tác hóa sản xuất và tổ chức các nông trường quốc doanh lớn[1]... đã chấm dứt vai trò lịch sử của NEP. Kể từ sau NEP đến năm 1991, tư duy nhấn mạnh đặc trưng công hữu về tư liệu sản xuất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã thống trị trong tư duy và kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.

Hai là, công hữu được coi như một nguyên tắc thiêng liêng, bất khả xâm phạm của chủ nghĩa xã hội và bất chấp trình độ thấp của lực lượng sản xuất, quản lý và phân phối chưa được coi trọng.

Sự phát triển của quan hệ sản xuất còn được xem là yếu tố định tính cho thắng lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, năm 1937, Liên Xô tuyên bố kết thúc thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và bắt đầu vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những bước tiến nhanh của Liên Xô trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa cùng với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và tiến bộ xã hội trên thế giới đương thời cũng tạo cơ sở cho sự củng cố tinh thần chủ quan ấy. Hội nghị các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân quốc tế lần thứ nhất, tháng 11/1956 tại Máxcơva, đã nêu: "Thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ sở hữu công cộng, cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế có kế hoạch..."[2]. Một số nước xã hội chủ

---

1. Xem *Đảng Cộng sản Liên Xô, từ Đại hội đến Đại hội (Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô dựa theo tài liệu các Đại hội),* Nxb. Novotxti, Mátxcơva, 1985, tr.24.

2. *Cương lĩnh của chúng ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.24.

nghĩa Đông Âu cũng băn khoăn với cách tiếp cận ấy. Điều này thể hiện ở các sự kiện chính trị tại Nam Tư 1949-1951, Hunggari 1956... tuy không trực tiếp phản ánh nhưng cũng hàm chứa một số nhận thức và cách vận dụng khác về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Giai đoạn 1948-1950 đã từng nổ ra cuộc xung đột về quan điểm giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Nam Tư xung quanh "mô hình tự quản xã hội chủ nghĩa" và liên quan đến sở hữu. Nam Tư cho rằng chế độ sở hữu tập trung cao độ chỉ phù hợp với giai đoạn sau khi giành chính quyền, nhưng không khắc phục được hiện tượng tha hóa, người công nhân không trở thành người chủ thực sự của lao động..., cần thực hiện sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, người lao động liên hợp lại để tự quản lý quá trình sản xuất, chiếm hữu và phân phối sản phẩm[1]. Nam Tư bắt tay xây dựng mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa thông qua việc kết hợp với kế hoạch hóa theo xu hướng thừa nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội nhưng kế hoạch chỉ đạo theo thị trường[2].

Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari từ năm 1957 đã tiến hành cải cách: không thực hiện chế độ sở hữu toàn dân thuần nhất và không tập thể hóa nông nghiệp theo mô hình Liên Xô. Chính phủ đã xóa bỏ chế độ thu mua nông sản, thực hiện tự do mua bán, dùng giá cả kích thích nông nghiệp, thực hiện hợp tác hóa theo phương thức tự nguyện, xóa bỏ những quy định hành chính không còn phù hợp với nông nghiệp. Kết hợp kế hoạch hóa với tác dụng tích cực của kinh tế thị trường, kết hợp hài hòa giữa

---

1. Xem GS.TS. Nguyễn Ngọc Long: *Chủ nghĩa Mác - Lênin với vận mệnh và tương lai của chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.127.

2. Xem Thẩm Văn Tỏa (Chủ biên): *Lịch sử chủ nghĩa Mác,* Nxb. Chính trị quốc gia, 2004, t.4, tr.897, 901-902.

kế hoạch pháp lệnh với kế hoạch mang tính hướng dẫn thông qua điều tiết quan hệ hàng hóa - tiền tệ[1]. Nhìn chung, những cách tiếp cận khác Liên Xô đều bị coi là xét lại. "Sau khi Stalin chết, người ta phát hiện rằng trong thực tế, nền sản xuất nông nghiệp của Liên Xô chưa bao giờ vượt qua mức của năm 1914. Nhưng các số liệu thống kê chính thức thì đều báo cáo những mức tăng gấp rưỡi, gấp đôi... Cục trưởng Cục Thống kê bị đưa ra tòa. Ông này trả lời trước tòa: Trong thời đó nếu tôi không làm như vậy thì hôm nay sẽ có một cục trưởng khác đứng trước tòa và chịu tội như tôi"[2].

Ba là, theo đó, sự phát triển của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa giai đoạn trước cải cách, đổi mới (1927-1991) hầu như bất biến về tính chất và hình thức, chỉ có quy mô của sở hữu công hữu là ngày càng lớn, quyền quản lý và định đoạt phân phối của nhà nước ngày càng tăng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất ở Liên Xô và Đông Âu chủ yếu diễn ra trên bề rộng với trình độ kinh tế - kỹ thuật ở mức trung bình của thế giới.

Do chỉ chú ý tới quan hệ sản xuất nên xuất hiện tình hình: quy mô sản xuất lớn mà hiệu quả sản xuất không tương xứng, cơ chế quản lý của nhà nước lẽ ra là nhân tố thúc đẩy sản xuất phát triển lại trở thành cơ chế kìm hãm sản xuất, trao đổi, tiêu dùng và gián tiếp tạo ra bất công mới trong xã hội. *Thời kỳ Stalin (1924-1953)* Liên Xô tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, kiên trì nguyên tắc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng để phát triển lực lượng sản xuất. Về mặt chế độ kinh tế, từ năm 1927, Stalin đề ra chế độ công hữu tư liệu sản xuất, kinh tế kế hoạch,

---

1. Xem GS.TS. Nguyễn Ngọc Long: *Chủ nghĩa Mác - Lênin với vận mệnh và tương lai của chủ nghĩa xã hội, Sđd*, tr.135-136.

2. Đặng Phong: *Tư duy kinh tế ở Việt Nam 1975-1989,* Nxb. Tri thức, 2009, tr.35. Tác giả trích lại từ báo *Izvetxchia (Tin tức)*, ngày 27/12/1986.

hợp tác xã nông nghiệp... để cấu thành cơ sở của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô. Stalin cũng đề ra quy luật kinh tế cơ bản xã hội chủ nghĩa là dùng biện pháp làm cho sản xuất xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên và không ngừng hoàn thiện trên cơ sở kỹ thuật cao để bảo đảm đáp ứng cao nhất nhu cầu vật chất và văn hóa của toàn xã hội không ngừng tăng lên.

Thời kỳ Khơrutsop (1953 - 1964), về kinh tế, Liên Xô nỗ lực tiến hành các điều chỉnh chính sách có lợi cho việc phát triển lực lượng sản xuất nhưng cách làm cụ thể thì vẫn theo biện pháp cũ. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXI (năm 1959) ghi: "Phát triển toàn diện lực lượng sản xuất trong nước, trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng làm cho mức sản xuất của tất cả các ngành kinh tế đều được nâng cao có thể tiến một bước quyết định việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản và đảm bảo cho Liên Xô chiến thắng trong cuộc thi đua kinh tế hòa bình với các nước tư bản chủ nghĩa"[1]. Những năm 50 và đầu những năm 60 của thế kỷ XX, Liên Xô vẫn kiên trì ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, nhất là công nghiệp quân sự, không coi trọng phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, không tiến hành cải cách kịp thời và có hiệu quả đối với thể chế kinh tế kế hoạch tập trung cao độ. Ngược lại còn tăng cường hơn thể chế đó. Kết quả làm cho hiệu suất sản xuất xuống thấp, lãng phí, ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống nhân dân. Nhưng với tư duy cũ và đầy tính chủ quan, Khơrutsop có nhiều đánh giá quá cao về trình độ lực lượng sản xuất và trình độ phát triển xã hội của Liên Xô. Năm 1961, Khơrutsop tuyên bố trước Đại hội

1. *Nghị quyết Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên Xô* - "*Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên Xô 1959-1965*", Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.11.

lần thứ XXII: "Liên Xô đã bước vào thời kỳ triển khai toàn diện xây dựng chủ nghĩa cộng sản, phải cơ bản xây dựng xong chế độ chủ nghĩa cộng sản trong 20 năm". "Việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa đã trở thành nhiệm vụ thực tiễn trực tiếp của nhân dân Liên Xô"; "Về cơ bản Liên Xô đã xây dựng xong xã hội cộng sản chủ nghĩa". Và có cả khẳng định: "Người Liên Xô thế hệ này sẽ sống trong chế độ cộng sản chủ nghĩa"![1].

Thời kỳ Bregiơnep (1963-1982), những năm 60-70 của thế kỷ XX, khoa học - công nghệ cao như điện tử, tin học, sinh học... của thế giới phát triển rất mạnh, nhưng Liên Xô thiếu tìm hiểu kịp thời, chưa coi trọng sự phát triển chiều sâu. Đó là nguyên nhân rất quan trọng làm cho kinh tế Liên Xô từng bước đi đến trì trệ. Đẩy mạnh phát triển kinh tế theo chiều rộng, chủ yếu là khai thác tài nguyên thiên nhiên, để đạt được nhịp độ tăng trưởng cao có thể gây ra cảm giác về đời sống kinh tế nhộn nhịp, đời sống của nhân dân khá hơn trước. Việc phát triển kinh tế theo chiều rộng chỉ có giới hạn vì vùng khai thác sâu và đi xa, giá thành càng tăng. Nửa sau những năm 1970, tình hình lại căng thẳng vì, một mặt là cuộc chạy đua vũ trang với các nước đế quốc, chi phí quốc phòng luôn luôn ở mức cao. Kinh tế và đời sống đều xuống dốc[2].

Hiến pháp năm 1977 của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết có ghi nhận: "Điều 10. Nền tảng của hệ thống kinh tế Liên Xô là quyền sở hữu xã hội chủ nghĩa các phương tiện sản xuất dưới hình thức sở hữu nhà nước (thuộc về toàn dân), và sở hữu tập thể và nông trang tập thể. Sở hữu xã hội chủ nghĩa cũng

1. Trích từ cuốn sách *Lịch sử chủ nghĩa Mác, Sđd,* t.4, tr.117, 118, 119.

2. Xem "Những bài học lịch sử về sự sụp đổ của Đảng Cộng sản Liên Xô", Phần 2: Lý luận cơ bản và phương châm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, Báo *Nhân Dân,* ngày 17/8/2010.

bao gồm tài sản của công đoàn và các tổ chức xã hội khác cần dùng để thực hiện mục đích do tổ chức quy định. Nhà nước bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa và tạo điều kiện để nó phát triển. Không ai có quyền sử dụng tài sản xã hội chủ nghĩa vì lợi ích cá nhân hoặc các mục đích ích kỷ khác".

"Điều 16. Nền kinh tế được quản lý dựa trên nền tảng các kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế và xã hội, có tính đến các nguyên tắc khu vực và lãnh thổ, và bằng cách phối hợp sự chỉ đạo trung ương với tính độc lập quản lý và sáng tạo của cá nhân và phối hợp với doanh nghiệp và các tổ chức khác, với mục tiêu tính toán quản lý, lợi nhuận, chi phí, và các đòn bẩy và động cơ kinh tế khác".

Hiến pháp này cũng có ghi nhận về các động lực khoa học và công nghệ trong phát triển sản xuất. Điều 15: "Dựa trên các sáng kiến sáng tạo của nhân dân lao động, thi đua xã hội chủ nghĩa, và tiến bộ khoa học và công nghệ, và bằng cách nâng cao các hình thức và phương pháp quản lý kinh tế, nhà nước bảo đảm phát triển năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng công việc, và sự phát triển năng động, có kế hoạch, cân đối của nền kinh tế". Song trên thực tế, tình trạng trì trệ về lực lượng sản xuất và bất cập về quan hệ sản xuất vẫn khá phổ biến ở Liên Xô.

Thời kỳ Goócbachốp (1985-1991), một mặt, ông ta phủ định kinh nghiệm thành công mấy chục năm xây dựng xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, mặt khác coi lý luận kinh tế của phương Tây là nền tảng lý luận của "cải tổ". Tháng 4/1991, nhà kinh tế học tự do Yavlinsky và giáo sư đại học Havard cùng vạch ra cương lĩnh cải tổ kinh tế Liên Xô. Đây chính là bản sao của chủ nghĩa tự do mới của phương Tây. Tư duy cơ bản của kế hoạch này là: dưới sự viện trợ của phương Tây, tiến hành cải tổ kinh tế cấp tiến, xây dựng kinh tế thị trường lấy chế độ tư hữu làm cơ sở và chế độ

chính trị dân chủ của phương Tây; nhấn mạnh cơ chế thị trường hoàn toàn tự do, phản đối sự điều phối của nhà nước, chủ trương thực hiện chế độ tư hữu, phản đối chế độ công hữu. Kế hoạch Havard này hoàn toàn bất chấp tình hình thực tế của Liên Xô, với ý đồ thông qua liệu pháp sốc: 500 ngày nhanh chóng chuyển sang thể chế thị trường tự do phương Tây. Kế hoạch Havard đầy màu sắc lý luận chủ nghĩa tự do này được Goócbachốp đặc biệt coi trọng[1]. Đây cũng chính là một nguyên nhân phá nát những thành tựu về xây dựng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô bởi Goócbachốp.

Bốn là, suốt một thời gian dài trước cải cách, đổi mới quá trình phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ đã mắc nhiều sai lầm làm cho cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không phát triển.

Có thể điểm qua một số biểu hiện tiêu biểu như sau:

Do quan niệm chủ nghĩa xã hội chỉ đơn giản là xác lập quan hệ sản xuất công hữu bằng mệnh lệnh hành chính của nhà nước, chứ không phải là dựa trên phát triển lực lượng sản xuất theo hướng xã hội hóa. V.I.Lênin từng nhận định: "... chúng ta đã quốc hữu hóa, đã tịch thu, đã đánh đổ, đã đập tan *nhiều hơn là đã kịp tính toán*. Mà xã hội hóa khác với tịch thu giản đơn chính là ở chỗ tịch thu chỉ cần có "tính kiên quyết", không cần biết tính toán một cách đúng đắn và phân phối một cách đúng đắn cũng được, *còn xã hội hóa mà không biết làm điều đó thì không xong*"[2]. Quan niệm ấy đã làm cho lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không được phát triển.

---

1. Xem "Những bài học lịch sử về sự sụp đổ của Đảng Cộng sản Liên Xô", Phần 2: Lý luận cơ bản và phương châm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, *Tlđd.*

2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.36, tr.360.

Suốt một thời gian dài kể từ năm 1927 đến năm 1991, tư duy về quan hệ sản xuất hầu như không có bước tiến nào đáng kể. Lý luận về sở hữu xã hội chủ nghĩa bằng lòng với sở hữu công hữu dưới hai hình thức là toàn dân và tập thể, không dám nhìn thẳng vào sự thật là nhiều lúc, nó đã thành xiềng xích với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa không được phát triển gắn với sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại.

Những bất cập trong quan hệ giữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với lực lượng sản xuất là có thật và cấp bách, song nó lại bị che khuất ở nhiều tầng và nhiều nguyên nhân, do nhiều lực cản từ bên trong mà chủ yếu lại cũng là do nhận thức và cách tư duy không đúng về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Năm là, từ vị thế là hình thức xã hội của lực lượng sản xuất và phụ thuộc vào trình độ của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội trong tư duy cũ, trong những chừng mực nhất định, đã không còn lệ thuộc vào trình độ của lực lượng sản xuất nữa, đã "tha hóa" và chi phối lực lượng sản xuất.

Trình độ của lực lượng sản xuất được đo một cách hư ảo bởi tiêu chí "hoàn thành kế hoạch được giao". Phát triển lực lượng sản xuất được quan niệm là sản xuất theo đúng, đạt và vượt chỉ tiêu do kế hoạch đề ra đã thành thước đo hiệu quả sản xuất và năng suất lao động. Thước đo khối lượng vật phẩm sản xuất ra cũng dần chiếm lĩnh vị trí của chất lượng sản phẩm. Theo đó, lực lượng sản xuất dường như buộc phải phát triển theo "bề rộng" là chủ yếu.

Trên cơ sở quan niệm lệch lạc về vị thế, về "tính chất đi trước, mở đường" nào đó của quan hệ sản xuất, thông qua vai trò quản lý tuyệt đối của nhà nước tập trung - quan liêu, sức sản xuất của xã hội bị hướng theo sự phát triển theo bề rộng, số lượng thay cho chất lượng, quy mô thay cho trình độ công nghệ. Và như vậy, quan hệ sản xuất ấy đã dần "tha hóa" và chiếm mất vị trí của lực

lượng sản xuất. Đó là điều hoàn toàn đi ngược lại lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trên thực tế, sự tha hóa ấy đã làm lãng phí khá nhiều nguồn lực trong phát triển.

Sự tách rời siêu hình mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là bản chất kinh tế của vấn đề này.

Hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa đều đi lên từ cơ sở kinh tế lạc hậu, lực lượng sản xuất - cái mà C.Mác gọi là "tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết" cho chủ nghĩa xã hội ở nhiều nước, còn ở trình độ xã hội hóa rất thấp. Chủ nghĩa xã hội theo mô hình cũ lại thường nhấn mạnh vấn đề công hữu hóa tư liệu sản xuất một cách cực đoan, thậm chí coi đây là tiêu chí định tính duy nhất của chủ nghĩa xã hội. Ở điểm xuất phát thấp về kinh tế mà chỉ chú trọng cải tạo quan hệ sản xuất theo hướng công hữu hóa thì trong giai đoạn nhất định, có thể đạt được một số thành tựu kinh tế; song những thành tựu đó mới chỉ là thành tựu của trình độ hiệp tác giản đơn hay công trường thủ công. Về tổ chức quản lý sản xuất, do quan niệm giản đơn về tiêu chí chủ nghĩa xã hội chỉ là quan hệ sản xuất công hữu nên người ta đã từng tin rằng có thể đẩy nhanh chủ nghĩa xã hội bằng kế hoạch hóa tập trung mà coi nhẹ vai trò điều tiết của kinh tế thị trường, sản xuất hàng hoá. Hệ quả là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vốn đã yếu về năng lực sản xuất lại vụng về, kém linh hoạt trong quản lý, nhiều tiềm năng sản xuất không được khơi dậy, năng suất lao động rất thấp.

Về phân phối, do năng lực sản xuất kém, hàng hóa không đủ nên phải phân phối theo kiểu "bình quân sự thiếu thốn". Mặt khác, nhiều nước xã hội chủ nghĩa lại liên tục phải đương đầu với các cuộc chiến tranh để bảo vệ và giải phóng đất nước nên cơ chế bao cấp tồn tại khá lâu và từng được coi là tối ưu trong bảo đảm công bằng xã hội. Chế độ phân phối bình quân vì thế đã tồn

tại lâu dài, và khi cộng hưởng với cơ chế quản lý kiểu "kế hoạch hóa tập trung", mặc nhiên được coi như một hiện tượng có tính quy luật, là bản chất của phân phối xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc phân phối theo lao động vẫn tồn tại và được đề cao, nhưng trên thực tế bị bóp méo, bị hình thức hóa khá nhiều trong cơ chế hành chính, quan liêu. Hệ quả là động lực thúc đẩy người lao động sáng tạo và nhiệt tình với công việc bị suy giảm, thui chột.

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, mô hình chủ nghĩa xã hội đã xuất hiện những tình huống có vấn đề, song việc lý giải lại thường hướng tới những nguyên nhân bên ngoài. Nguyên nhân sâu xa là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa tương xứng với bản chất của chế độ chính trị - xã hội và bị kìm giữ bởi "những yếu tố đi quá xa của quan hệ sản xuất", lại thường bị che khuất bởi những thành tựu ban đầu và bị che lấp bởi các lý do bị cấm vận, chiến tranh, thiên tai... Nhiều nỗ lực để giải quyết các vấn đề thực tiễn của chủ nghĩa xã hội hiện thực thời đó đã sai lệch. Ưu thế của chế độ mới được tìm kiếm không phải từ năng suất lao động, từ lực lượng sản xuất mà từ quan hệ sản xuất.

3. Một số vấn đề liên quan đến xây dựng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở nước ta cần luận giải thêm

3.1. Trong bộ *Tư bản* C.Mác đã khẳng định: "Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy; những lực lượng sản xuất xã hội đã được tạo ra đến mức độ nào không những dưới hình thức tri thức, mà cả như là những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện

thực"[1]. Luận điểm này của C.Mác cần được luận giải rõ hơn. Cụ thể ở đây cần hiểu rõ hơn "những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực" là những cơ quan nào trong xã hội? và "tri thức xã hội phổ biến" là gì?. Lâu nay chúng ta hay nói "khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp" - rõ ràng là không đúng tinh thần của C.Mác. Hơn nữa, cần luận giải điều kiện để "tri thức xã hội phổ biến" chuyển hóa thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

3.2. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011) nêu 8 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó có đặc trưng thứ hai "có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp"[2]. Vậy tiêu chí của lực lượng sản xuất hiện đại là những tiêu chí gì? quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp được hiểu như thế nào? Để "tiến bộ" trước "phù hợp" có phải chăng là chúng ta đã vô tình không coi trọng đúng mức tính quy luật của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất? Nên chăng là "quan hệ sản xuất phù hợp và tiến bộ" sẽ hay hơn, đúng hơn?

Qua những phân tích trên cho thấy nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất do C.Mác phát hiện vẫn đúng, vẫn giữ nguyên giá trị khoa học. Thực tế sự vận dụng quy luật này ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Liên Xô và Đông Âu nói riêng đã có những sai lầm nghiêm trọng. Việt Nam đã đổi mới nhận thức và vận dụng quy luật này phù hợp với điều kiện thực tiễn hơn. Tuy nhiên, thực tiễn cũng đặt ra một số vấn đề cần luận giải sâu sắc hơn.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 2000, t.46, p.II, tr.372-373.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.70.

MỘT SỐ LUẬN ĐIỂM CỦA C.MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

PGS.TS. TRẦN THỊ MINH CHÂU*

1. Quá trình hình thành quan điểm duy vật lịch sử của C.Mác

Sinh ra trong một gia đình tư sản mộ đạo, C.Mác được hưởng nền giáo dục tư sản đạt trình độ cao đương thời. Trong môi trường đại học Đức khi đó, C.Mác đã tiếp nhận các thành quả nghiên cứu của các học giả thuộc các trường phái trong thời kỳ Phục hưng ở châu Âu, lúc đầu chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học Hêghen và tham gia sôi nổi vào các cuộc thảo luận của những người Hêghen trẻ. Vì thế, mặc dù theo học luật, nhưng C.Mác rất hứng thú với các vấn đề triết học và lịch sử. Như chính C.Mác đã thừa nhận: “Đối tượng chuyên nghiên cứu của tôi vốn là luật học, thế nhưng tôi chỉ nghiên cứu nó như là một môn học phụ bên cạnh triết học và sử học”[1]. Nhấn mạnh điều này ngay khi bắt đầu bài viết, người viết muốn lưu ý rằng, trục nghiên cứu chính của C.Mác chính là tìm ra quy luật vận động của lịch sử loài người với tư cách một sự phát triển lịch sử tự nhiên, và do đó những luận điểm quan trọng nhất cũng như những đóng góp khoa học quan trọng nhất của C.Mác chính là trong lĩnh vực duy vật lịch sử, trong đó quy luật về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và

---

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.13, tr.13.

quan hệ sản xuất chính là quy luật quan trọng nhất, quy luật thể hiện động lực phát triển tự nhiên của xã hội loài người. Mặc dù C.Mác đã mở rộng lĩnh vực nghiên cứu của mình sang kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, nhưng C.Mác coi những nghiên cứu này hoặc để chứng minh cho các luận điểm duy vật lịch sử của mình, hoặc là kết quả của những quy luật phát triển lịch sử của xã hội loài người.

Quá trình hình thành quan điểm duy vật lịch sử của C.Mác chính là quá trình nhận thức của một người nghiên cứu khoa học, khách quan, trung thực, dũng cảm, dám vượt qua những thiên kiến, ngộ nhận và sự áp đặt tư tưởng của xã hội thời ông sống để phát hiện ra chân lý, tức là những quy luật chi phối khách quan tiến trình phát triển xã hội loài người.

Bằng việc tiếp nhận có phê phán các trường phái khoa học xã hội khác nhau, C.Mác đã tiếp thu những nhân tố hợp lý của những người đi trước và tự mình phát hiện ra những luận điểm và phương pháp cho phép nhận thức đúng về quá trình phát triển lịch sử của loài người. Kết hợp với những quan sát thực tiễn tinh tế, C.Mác đã chỉ ra rằng, "Trong khi nghiên cứu những hiện tượng của đời sống *quốc gia*, người ta thường quá dễ dàng có khuynh hướng bỏ qua *bản tính khách quan của các quan hệ* và lấy *ý chí* của những người đương sự để giải thích mọi việc. Nhưng có *những mối quan hệ* quyết định hành động của những tư nhân, cũng như của những đại biểu cá biệt của chính quyền, và những mối quan hệ này cũng không phụ thuộc vào họ, giống như cách hô hấp vậy"[1].

Luận điểm căn bản, nền tảng của phương pháp luận duy vật lịch sử do C.Mác sáng lập ra là: tổng hòa các quan hệ giữa người với người trong quá trình hoạt động sản xuất vật chất quyết định

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.1, tr.272.

quan hệ của họ trong thể chế chính trị (với sự xuất hiện của nhà nước trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*; cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng (trong bài "Về vấn đề Do Thái" đăng trên *Niên giám Pháp - Đức*); cơ sở của lịch sử nhân loại không gì khác hơn là quá trình biện chứng, tự sáng tạo của nhân loại trong hoạt động sản xuất vật chất và nhờ vào hoạt động đó (trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*); phải xuất phát từ trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất để nắm vững các quan hệ kinh tế trong xã hội và nguyên nhân tồn tại các chuyển biến xã hội (trong tác phẩm *Về cuốn sách của Phriđrích Lixtơ "Học thuyết dân tộc về kinh tế chính trị học"*); cách mạng là sự nghiệp của quần chúng; lợi ích có vai trò cách mạng trong tiến trình lịch sử là lợi ích của giai cấp có tác động thúc đẩy sự phát triển lịch sử; thực tiễn vừa là tiền đề duy vật để hiểu đời sống xã hội loài người, vừa là chìa khóa để hiểu sự phát triển xã hội ("... tư tưởng căn bản không thể *thực hiện được cái gì hết*. Muốn thực hiện tư tưởng thì cần có những con người sử dụng lực lượng thực tiễn"[1]); quá trình thực tiễn của con người chính là quá trình phát triển tiệm tiến của lịch sử, trong đó sự thay đổi của con người cùng hoàn cảnh sống của họ là sự thống nhất với sự phát triển của thực tiễn; sự tự chia cắt và tự mâu thuẫn của hiện thực là động lực và xã hội phát triển theo quy luật tự thân. Lấy hoạt động thực tiễn để liên hệ chủ thể và khách thể lịch sử, lấy hoạt động thực tiễn để liên kết tồn tại xã hội và ý thức xã hội, lấy hoạt động thực tiễn để giải thích xã hội công dân; "... bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"[2]. Đời sống xã hội, về thực chất là có tính thực tiễn. Tồn tại xã hội là khách quan, là vật chất, đó là tính chất duy vật.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.2, tr.181.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.11.

Xã hội công dân - lịch sử sản xuất vật chất được tiến hành do nhu cầu của các thành viên trong xã hội công dân. "Lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp của những thế hệ riêng rẽ trong đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những tư bản, những lực lượng sản xuất do tất cả những thế hệ trước để lại; do đó, mỗi thế hệ một mặt tiếp tục cái hoạt động được truyền lại, trong những hoàn cảnh đã hoàn toàn thay đổi, và mặt khác, lại biến đổi những hoàn cảnh cũ bằng một hoạt động hoàn toàn thay đổi..."[1].

Trong *Hệ tư tưởng Đức,* C.Mác và Ph.Ăngghen đã nói rõ: "... chúng ta không xuất phát từ những điều mà con người nói, tưởng tượng, hình dung, chúng ta cũng không xuất phát từ những con người chỉ tồn tại trong lời nói, trong ý nghĩ, trong tưởng tượng, trong biểu tượng của người khác, để từ đó mà đi tới những con người bằng xương bằng thịt; không, chúng ta xuất phát từ những con người đang hành động, hiện thực..."[2]. Toàn bộ lịch sử loài người phát triển từ sản xuất. Chính nhờ sản xuất mà loài người khác với loài vật.

Quan niệm duy vật lịch sử căn bản của C.Mác là: "... phải xuất phát từ chính ngay sự sản xuất vật chất ra đời sống trực tiếp để xem xét quá trình hiện thực của sản xuất và hiểu hình thức giao tiếp gắn liền với phương thức sản xuất ấy và do phương thức sản xuất ấy sản sinh ra - tức là xã hội công dân ở những giai đoạn khác nhau của nó - là cơ sở của toàn bộ lịch sử; rồi sau đó phải miêu tả hoạt động của xã hội công dân trong lĩnh vực sinh hoạt nhà nước, cũng như xuất phát từ xã hội công dân mà giải thích toàn bộ những sản phẩm lý luận khác nhau và mọi hình thái ý thức, tôn giáo, triết học, đạo đức, v.v., và theo dõi quá trình phát sinh của chúng trên cơ sở đó..."[3]. C.Mác đã tự tổng kết điều

1, 2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.65, 37-38, 54.

đó như sau: “Những công việc nghiên cứu của tôi đã dẫn tôi đến kết quả là: không thể lấy bản thân những quan hệ pháp quyền cũng như những hình thái nhà nước, hay lấy cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần của con người, để giải thích những quan hệ và hình thái đó, mà trái lại, phải thấy rằng những quan hệ và hình thái đó bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt vật chất, mà toàn bộ đã được Hêghen, theo cách của người Anh và người Pháp thế kỷ thứ XVIII, gọi gộp chung lại là “xã hội công dân”, và việc giải phẫu xã hội công dân này thì phải tìm ở trong khoa kinh tế chính trị”[1]. Nhấn mạnh điều này để lưu ý rằng, C.Mác không nói lại những gì người khác nói và ông nghiên cứu kinh tế chính trị là từ phía triết học, tức là tìm kiếm căn cứ kinh tế cho những quy luật vận động của lịch sử loài người, không từ phía kinh tế học, tức là mô tả kinh tế thị trường theo cách cố gắng chứng minh nó là hiệu quả, hoặc ngược lại, chứng minh nó có khuyết tật để tìm cách bổ sung, điều chỉnh bằng cơ chế quản lý của nhà nước như các nhà kinh tế học hiện đại. Bản thân C.Mác tin rằng, cần nhận thức lịch sử như một quá trình vận động, và do đó cần tự giác vận dụng quy luật để xã hội loài người không phải trả giá cho những hành động đi ngược lại quy luật do không nhận thức được, hoặc không biết cách vận dụng quy luật, thậm tệ hơn là phủ định các quy luật đó vì lợi ích ích kỷ của giai cấp nắm chính quyền đương thời.

2. Tư tưởng của C.Mác về nội dung mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Theo C.Mác, tồn tại quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (quan hệ sản xuất đôi khi được C.Mác gọi là phương thức giao tiếp còn lực lượng sản xuất thường được

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.13, tr.14.

gọi là sức sản xuất) cấu thành cái gọi là phương thức sản xuất. Bản thân phương thức sản xuất quyết định phương thức con người ta quan hệ với nhau về mặt văn hóa, tư tưởng và chính trị, và làm nên đặc trưng của một thời kỳ lịch sử phát triển của xã hội loài người. C.Mác viết: "Như vậy là sự sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ngay ra là một quan hệ song trùng: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội, quan hệ xã hội với ý nghĩa đó là sự hợp tác của nhiều cá nhân, không kể là trong những điều kiện nào, theo cách nào và nhằm mục đích gì. Do đó chúng ta thấy rằng một phương thức sản xuất nhất định hay một giai đoạn công nghiệp nhất định là luôn luôn gắn liền với một phương thức hợp tác nhất định hay một giai đoạn xã hội nhất định; rằng bản thân phương thức hợp tác ấy là một "sức sản xuất"; và cũng do đó mà thấy rằng, tổng thể những lực lượng sản xuất mà con người đã đạt được, quyết định trạng thái xã hội..."[1].

Khi phân tích các yếu tố của lực lượng sản xuất, C.Mác sử dụng nhiều cách phân loại khác nhau như: phân loại theo công dụng của lực lượng sản xuất thành tư liệu sản xuất và sức lao động (trong tư liệu sản xuất lại chia thành công cụ lao động và đối tượng lao động); hoặc phân loại theo chủ thể sức sản xuất thành sức sản xuất tự nhiên và sức sản xuất của con người.

Theo cách phân chia thứ nhất, C.Mác cho rằng, khi xem xét quá trình lao động một cách trừu tượng, không phụ thuộc vào các hình thức lịch sử của nó, như là một quá trình giữa người và tự nhiên, thì "Nếu đứng về mặt kết quả của nó, tức là đứng về mặt sản phẩm mà xét toàn bộ quá trình, thì cả tư liệu lao động lẫn đối tượng lao động đều biểu hiện ra là tư liệu sản xuất, còn bản

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.42.

thân lao động thì biểu hiện ra là lao động sản xuất... Định nghĩa này về lao động sản xuất, xét trên quan điểm của một quá trình lao động giản đơn"[1].

Theo cách phân chia thứ hai, con người, với tính cách lực lượng sản xuất, không những sáng tạo ra của cải vật chất, mà cùng với sức sản xuất tự nhiên trở thành lực lượng cách mạng thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

C.Mác cho rằng sức sản xuất tự nhiên là tiền đề cho mọi quá trình sản xuất. C.Mác viết: "Nếu không nói đến hình thái ít nhiều phát triển của nền sản xuất xã hội, thì năng suất lao động gắn liền với những điều kiện tự nhiên... Về mặt kinh tế, những điều kiện tự nhiên ở bên ngoài chia thành hai loại lớn: sự phong phú tự nhiên về những tài nguyên dùng làm tư liệu sinh hoạt, nghĩa là tính chất màu mỡ của đất đai, những dòng nước lắm cá, v.v., và sự phong phú tự nhiên về những tài nguyên dùng làm tư liệu lao động như thác nước chảy xiết, sông ngòi mà thuyền bè có thể đi lại được, gỗ, kim loại, than đá, v.v.. Vào buổi đầu của nền văn minh, loại tài nguyên thứ nhất có ý nghĩa quyết định, ở giai đoạn phát triển cao hơn thì loại tài nguyên thiên nhiên thứ hai có ý nghĩa quyết định"[2]. Tuy nhiên, C.Mác nhấn mạnh rằng sức sản xuất tự nhiên không đóng vai trò quyết định sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ (tức là chiều hướng phát triển nhờ tăng năng suất lao động xã hội), ngược lại, "Một thiên nhiên quá hào phóng "sẽ dắt con người đi như dắt tay một đứa trẻ em mới tập đi". Nó không làm cho sự phát triển của con người thành một sự tất yếu tự nhiên"[3].

C.Mác đề cao sức sản xuất của con người. C.Mác viết: "Chính sự cần thiết phải có sự kiểm soát của xã hội đối với một lực lượng nào đó của tự nhiên để tiết kiệm nó, chính sự cần thiết phải

---

1, 2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.717, 723, 725.

chiếm lấy nó hoặc phải thuần thục nó bằng những công trình đại quy mô do bàn tay con người dựng lên, - chính sự cần thiết đó đã đóng một vai trò hết sức quyết định trong lịch sử công nghiệp"[1].

Trong sức sản xuất của con người, C.Mác rất coi trọng sự phân công lao động. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác viết: "Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của một dân tộc biểu lộ ra rõ nhất ở trình độ phát triển của sự phân công lao động. Bất cứ sức sản xuất mới nào, trong chừng mực không phải chỉ là sự mở rộng đơn thuần về số lượng những lực lượng sản xuất mà người ta đã biết cho đến lúc đó (ví dụ như sự khai phá đất đai mới), cũng đều mang lại kết quả là sự phát triển nữa của phân công lao động"[2]. Theo C.Mác, sự phân công lao động giữa các ngành trong nội bộ một nước và sự phân công trong từng ngành cụ thể không những tạo điều kiện để người lao động có thể chuyên tâm vào công việc riêng của họ, mà còn tạo ra công cụ chuyên dùng, nhờ đó mà tăng năng suất lao động. Sự phát triển của phân công lao động cũng dẫn đến tách công nghiệp, thương nghiệp ra khỏi nông nghiệp, tách biệt thành thị với nông thôn. Những sự tách biệt này sẽ làm cho lao động riêng rẽ trở nên chuyên môn hóa cao hơn, do đó sẽ thành thạo hơn và tạo ra sức sản xuất cao hơn.

Trong *Tư bản,* C.Mác đã mô tả tác động của phân công lao động đến nâng cao năng suất lao động xã hội và sự phát triển của lực lượng sản xuất qua các giai đoạn kế tiếp và thay thế nhau của hiệp tác, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí.

C.Mác cho rằng, chỉ với hình thức hiệp tác giản đơn thôi, sức sản xuất xã hội của con người đã được nâng lên. C.Mác viết: "... tổng số sức cơ giới của từng công nhân riêng rẽ cũng khác về cơ bản với sức tập thể mà họ phát triển, khi có nhiều

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.725.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.30.

cánh tay tham gia cùng một lúc vào cùng một công việc không thể phân chia được..."[1]. Lý giải cho nhận định này, C.Mác cho rằng, lao động của từng người riêng rẽ không thể nào đạt tới kết quả của lao động chung, hoặc chỉ đạt tới sau một thời gian rất lâu, hoặc với một quy mô rất nhỏ. Chỉ với hiệp tác giản đơn, với một sự kiểm soát nhất định của người quản lý, những người lao động đã cùng nhau tạo ra một sức sản xuất tập thể. Sức sản xuất tập thể này lớn hơn rất nhiều con số cộng các sức sản xuất của các cá nhân tham gia nếu hoạt động độc lập. Sức sản xuất tập thể đó có được là do: sự tiếp xúc xã hội đã đẻ ra thi đua, kích thích nguyên khí làm tăng năng suất cá nhân, cho phép mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi không gian của sản xuất, mà kết quả là giảm bớt được những hư phí của sản xuất[2].

Sự xuất hiện và phát triển hình thái công trường thủ công là kết quả của hiệp tác. C.Mác nhấn mạnh rằng, hiệp tác lao động đạt tới hình thức cổ điển của nó, lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển cao hơn. Bởi vì công trường thủ công tạo điều kiện cho sự hiệp tác dựa trên sự phân công lao động phù hợp với việc phân chia quá trình sản xuất thành những giai đoạn đặc thù ăn khớp với việc phân chia hoạt động thủ công thành những công việc bộ phận khác nhau. Dù còn sản xuất thủ công và kết quả sản xuất còn phụ thuộc vào sức lực, sự khéo léo, sự nhanh nhẹn và sự chuẩn xác của người công nhân riêng lẻ trong việc sử dụng công cụ của họ, nhưng công trường thủ công đã có năng suất tập thể lớn hơn tổng năng suất của những cá nhân sản xuất bằng phương thức không hiệp tác. Nguyên nhân có được năng suất lao động tập thể cao hơn, theo phân tích của C.Mác, là do việc thường xuyên lặp đi lặp lại cũng một công việc hạn chế cùng với quá trình tích lũy kinh nghiệm và cải tiến công cụ lao động (nhờ phân

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.473, 473-477.

công chuyên môn hóa) đã tạo điều kiện để người lao động đạt tới hiệu quả có ích mong muốn với một chi phí sức lực ít nhất[1].

Bản thân công trường thủ công đã tạo điều kiện cho việc áp dụng máy móc vào sản xuất. C.Mác viết: "Như vậy, nếu những đặc điểm tự nhiên của công nhân là cơ sở để xây dựng nên sự phân công lao động thì, mặt khác, một khi đã được thiết lập, công trường thủ công lại phát triển những sức lao động mà theo bản chất của chúng thì chỉ thích hợp với những chức năng đặc thù phiến diện thôi. Bây giờ, người công nhân tổng thể có tất cả những phẩm chất sản xuất với một mức độ tài nghệ như nhau và đồng thời nó sử dụng những phẩm chất ấy một cách tiết kiệm nhất, bằng cách chỉ sử dụng tất cả những khí quan của mình - đã được nhân cách hóa trong mỗi công nhân riêng biệt hoặc trong mỗi nhóm công nhân riêng biệt - vào những chức năng đặc biệt của chúng mà thôi. Với tư cách là khí quan của người công nhân tổng thể, tính chất phiến diện và thậm chí cả tính chất không hoàn thiện của người công nhân bộ phận cũng trở thành sự hoàn thiện của người đó. Thói quen làm độc một chức năng phiến diện đã biến người đó thành một khí quan hoạt động với một sự chuẩn xác có tính chất bản năng, và mối liên hệ của tổng cơ cấu bắt buộc người đó phải hoạt động một cách đều đặn như một bộ phận của máy"[2].

C.Mác nhận xét rằng, trong công trường thủ công, điểm xuất phát của cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất là sức lao động, còn trong đại công nghiệp thì đó là tư liệu lao động, cụ thể là máy móc[3]. Ngoài việc đưa ra định nghĩa khoa học về máy móc (Tất cả máy móc đã phát triển đều gồm ba bộ phận khác nhau một cách căn bản: động cơ, cơ cấu truyền lực và máy công cụ hay

---

1, 3. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.492-506, 537.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.507.

máy công tác), C.Mác cho rằng, việc áp dụng đồng thời cả ba bộ phận của máy đã tạo ra sức sản xuất vượt trội[1]. C.Mác viết: “Một hệ thống máy móc, dù nó được xây dựng trên sự hiệp tác giản đơn của những máy công tác cùng loại như trong ngành dệt, hoặc trên sự kết hợp những máy móc khác loại như trong ngành kéo sợi, tự bản thân nó cũng đã là một máy tự động lớn, một khi nó được một nguyên động cơ tự vận động làm cho chuyển động”[2]. Theo C.Mác, hệ thống nhịp nhàng các máy công tác gồm nhiều bộ phận, nhận được sự vận động từ một máy tự động trung tâm thông qua một cơ cấu truyền lực, là hình thái phát triển nhất của nền sản xuất cơ khí.

C.Mác chỉ rõ: mặc dù đại công nghiệp cơ khí ra đời từ công trường thủ công và trong giai đoạn đầu còn phụ thuộc vào công trường thủ công trên các mặt như: toàn bộ hệ thống máy móc tự động vẫn còn cần đến người thợ hoặc để khởi động máy, hoặc để cải tiến chi tiết, hoặc để sáng chế ra máy mới..., nghĩa là cần một số khá lớn thợ cơ khí lành nghề do thời kỳ công trường thủ công chuẩn bị sẵn; công trường thủ công sản xuất ra những máy móc của đại công nghiệp. C.Mác cho rằng chỉ khi nào công nghiệp đã có thể dùng máy móc để sản xuất ra máy móc thì khi đó đại công nghiệp mới đứng vững trên đôi chân của nó.

Đại công nghiệp cơ khí càng phát triển thì càng kích thích phát triển phân công lao động hơn nữa, nhất là xuất hiện các ngành công nghiệp mới. C.Mác viết: “Số lượng các phát minh càng tăng lên và lượng cầu về máy móc mới được phát minh càng lớn lên, thì một mặt, ngành chế tạo máy móc ngày càng được chia ra thành nhiều nghề độc lập, và mặt khác, sự phân công lao động trong các công trường thủ công chế tạo máy móc cũng ngày càng phát triển”[3].

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.532.

2, 3. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.23, tr.550, 551.

Sự phát triển lực lượng sản xuất từ giai đoạn công trường thủ công sang giai đoạn sử dụng máy móc là phổ biến kéo theo sự đổi mới phương thức tổ chức sản xuất, tức là công trường thủ công chuyển sang nhà máy cơ khí hiện đại, ở đó hệ thống phân công dựa trên tính năng của các máy công cụ và công nghệ chế tạo, còn con người chỉ là sức lao động chuyên môn hóa theo tính năng của máy móc. C.Mác viết: "Nhưng đến một trình độ phát triển nào đó thì đại công nghiệp cũng sẽ xung đột [Widerstreit] về mặt kỹ thuật với cơ sở thủ công và công trường thủ công của nó. Sự tăng thêm kích thước của máy phát động, của cơ cấu truyền lực và máy công tác, tính chất phức tạp hơn, phong phú hơn, cũng như tính chuẩn xác cao hơn của các bộ phận cấu thành của máy công tác, theo mức độ mà máy đó tách khỏi cái hình mẫu thủ công lúc ban đầu quyết định việc chế tạo nó và nhận được một hình dáng tự do hoàn toàn do những nhiệm vụ cơ học của nó quyết định; sự hình thành một hệ thống tự động và việc sử dụng ngày càng không thể tránh được những nguyên liệu khó chế biến hơn,..., - việc giải quyết những nhiệm vụ nảy sinh một cách tự phát đó đâu đâu cũng vấp phải những giới hạn của con người, những giới hạn mà số công nhân kết hợp trong công trường thủ công cũng chỉ phá vỡ được ít nhiều, chứ không thể loại bỏ một cách cơ bản được"[1]. Cuộc cách mạng về phương thức sản xuất này lan truyền từ lĩnh vực công nghiệp sang lĩnh vực vận tải, nông nghiệp...

Nếu phạm trù lực lượng sản xuất có thể được các nhà khoa học trước C.Mác đề cập đến, thì phạm trù quan hệ sản xuất là sự sáng tạo riêng của C.Mác. Hàm nghĩa của quan hệ sản xuất được trình bày lần đầu tiên trong tác phẩm *Gia đình thần thánh*, khi C.Mác phân tích mối quan hệ giữa sản phẩm lao động với con người. Ông viết: "... vật thể, với tư cách là *sự tồn tại vì con người,*

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, tập 23, tr.552-553.

với tư cách là *sự tồn tại vật thể của con người* thì đồng thời cũng là *sự tồn tại hiện có của con người vì người khác*, là *quan hệ người* của anh ta *đối với người khác,* là *quan hệ xã hội của người đối với người*"[1]. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức,* C.Mác đã trình bày khá chi tiết quan niệm của mình về quan hệ sản xuất: Trong mọi mối quan hệ đều có sự chi phối của quan hệ vật chất; từ quan hệ vật chất vạch ra quan hệ giao tiếp, cái mà "... trong tất cả các giai đoạn lịch sử từ trước đến nay đều được quyết định bởi lực lượng sản xuất và đến lượt nó lại quyết định lực lượng sản xuất, - là xã hội công dân"[2].

Trong khi bàn sâu hơn về quan hệ sản xuất, C.Mác đã liên hệ quan hệ sản xuất với phân công sản xuất và chế độ tư hữu, do đó đã liên hệ với sự phát triển lịch sử: Phân công, trước hết là lao động nông nghiệp tách khỏi lao động thương nghiệp dẫn tới sự tách biệt và đối lập giữa thành thị và nông thôn: "...do sự phân công lao động trong nội bộ những ngành khác nhau ấy mà các loại phân công chi tiết khác nhau giữa các cá nhân hợp tác với nhau trong một loại lao động nhất định cũng phát triển"... Những giai đoạn phát triển khác nhau của sự phân công lao động cũng đồng thời là những hình thức khác nhau của sở hữu, nghĩa là mỗi giai đoạn của phân công lao động cũng quy định những quan hệ giữa cá nhân với nhau, tùy theo quan hệ của họ với tư liệu lao động, công cụ lao động và sản phẩm lao động"[3].

C.Mác phân tích mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất: Chỉ cần người ta tiến hành sản xuất vì cuộc sống thì lập tức biểu hiện ra mọi quan hệ song trùng, một mặt là mối quan hệ tự nhiên, mặt khác là mối quan hệ xã hội. Do đó, chỉ khi nào nhận thức được tác dụng tương hỗ trong mối quan

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.2, tr.65.

2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.51, 31.

hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thì mới có thể nắm được bản chất nền sản xuất xã hội, từ đó nhận thức đúng đắn quy luật phát triển xã hội.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "...tổng thể những lực lượng sản xuất mà con người đã đạt được, quyết định trạng thái xã hội..."[1]. Theo sự phát triển của lực lượng sản xuất, "...người ta thay thế hình thức giao tiếp cũ đã trở thành một trở ngại bằng một hình thức mới phù hợp với những lực lượng sản xuất đã phát triển hơn, và do đó phù hợp với phương thức hoạt động tiên tiến hơn của các cá nhân; hình thức mới này à son tour[2] lại trở thành trở ngại và lại được thay thế bằng một hình thức khác"[3]. Như vậy, sự vận động của xã hội được lý giải bằng sự vận động để giải quyết mâu thuẫn của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C.Mác đã trình bày rõ quan điểm duy vật lịch sử của mình về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất: Các phạm trù kinh tế là biểu hiện về lý luận của quan hệ sản xuất xã hội, tức sự trừu tượng hóa những quan hệ đó. Quan hệ sản xuất cũng là sản phẩm của bản thân con người và có quan hệ chặt chẽ với lực lượng sản xuất. "Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình"[4]. Từ mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, C.Mác tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người: sự thay thế của phương thức sản xuất tiến bộ hơn dưới tác động của sự phát triển không

---

1, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.42, 104.

2. - đến lượt nó.

4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.187.

ngừng của lực lượng sản xuất: "... phương thức sản xuất, những quan hệ trong đó các lực lượng sản xuất phát triển, đều không phải là những quy luật vĩnh cửu, mà chúng thích ứng với một trình độ phát triển nhất định của con người và của những lực lượng sản xuất của con người, và bất kỳ sự thay đổi nào trong lực lượng sản xuất của con người đều tất phải dẫn đến một sự thay đổi trong những quan hệ sản xuất của con người"[1].

Trong tác phẩm *Lao động làm thuê và tư bản*, C.Mác đã giải thích rõ hơn mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất: Để tiến hành sản xuất, tất yếu nảy sinh những mối quan hệ và liên hệ nhất định giữa người và người; mà chỉ trong phạm vi những liên hệ xã hội và quan hệ xã hội đó, con người mới có mối quan hệ với tự nhiên, mới có nền sản xuất. Quan hệ giữa người và người trong sản xuất sẽ biến đổi cùng với sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất. Tổng hòa những quan hệ sản xuất sẽ tạo thành quan hệ xã hội, tạo thành một xã hội nhất định.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát hóa quá trình phát triển của lịch sử loài người dưới tác động của sự phát triển lực lượng sản xuất và sự thay thế các phương thức sản xuất với tư cách sự kết hợp của quan hệ sản xuất phù hợp với một giai đoạn phát triển nhất định của lực lượng sản xuất.

3. Sự phù hợp và biến đổi của quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất

Trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C.Mác khẳng định quan điểm về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà các ông đã tìm thấy là: "Trong sự

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.201-202.

sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng. Khi xét những cuộc đảo lộn ấy, bao giờ cũng cần phân biệt cuộc đảo lộn vật chất - mà người ta có thể xác nhận với một sự chính xác của khoa học tự nhiên - trong những điều kiện kinh tế của sản xuất, với những hình thái pháp lý, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại, với những hình thái tư tưởng trong đó, con người ý thức được cuộc xung đột ấy và đấu tranh để giải quyết cuộc xung đột ấy. Nếu ta không thể nhận định về một người căn cứ vào ý kiến của chính người đó đối với bản thân, thì ta cũng không thể nhận định về một thời đại đảo lộn như thế căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy

bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội"[1].

C.Mác cũng nhấn mạnh: "Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành"[2].

4. Dựa vào mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để luận chứng cho tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Trong nhiều tác phẩm của mình, C.Mác đã căn cứ vào mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chế độ tư bản để chứng minh tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa: "Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội. Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng không phải với ý nghĩa là đối kháng cá nhân, mà với ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.13, tr.14-15, 15-16.

triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Cho nên với hình thái xã hội tư sản, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc"[1].

Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C.Mác chỉ rõ: trong thực tiễn, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến tình trạng: Giai cấp tư sản, trong khi sản xuất ra nguồn của cải to lớn, cũng sản sinh ra sự nghèo khổ; trong khi tạo điều kiện cho phát triển sản xuất cũng sản sinh quan hệ áp bức; trong khi giai cấp tư sản phát triển cũng tạo điều kiện cho giai cấp vô sản phát triển và cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp này lúc đầu là cuộc đấu tranh phá hoại, sau phát triển toàn diện trở thành cách mạng xã hội. Vì thế, sự ra đời xã hội xã hội cộng sản là tất yếu. C.Mác cũng chỉ rõ: "Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay"[2].

"... hiện nay cá nhân *phải* xóa bỏ chế độ tư hữu, bởi vì lực lượng sản xuất và các hình thức giao tiếp đã phát triển tới mức là dưới sự thống trị của chế độ tư hữu, chúng đã trở thành lực lượng phá hoại, và bởi vì sự đối lập giữa các giai cấp đã đạt tới cực điểm"[3].

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản,* C.Mác và Ph.Ăngghen cũng khẳng định: Chủ nghĩa cộng sản xóa bỏ tính tự phát của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và lực lượng sản xuất phát triển cao độ trở thành điều kiện của sự liên hợp của những cá nhân đã được liên hợp lại. Chủ nghĩa cộng sản là xã hội đã xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, tài sản chung được những cá nhân đã được liên hợp lại - tức toàn thể xã hội - chi phối.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.13, tr.16.

2, 3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.51, 644.

CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

PGS.TS. NGÔ TUẤN NGHĨA*

Việc nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có ý nghĩa khoa học cơ bản đối với công cuộc bổ sung, phát triển lý luận trong giai đoạn mới. Do đó, để có thể khẳng định những luận điểm còn nguyên giá trị, những luận điểm đã bị lịch sử vượt qua và những khía cạnh lý luận cần tiếp tục bổ sung, phát triển cần có cách tiếp cận phù hợp. Bài viết này khẳng định ý nghĩa của việc nghiên cứu mối quan hệ cốt lõi về kinh tế nêu trên đồng thời góp thêm ý kiến về cách tiếp cận nghiên cứu để việc luận chứng các kết quả nghiên cứu được rõ và vững chắc.

1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất đối với Việt Nam trong bối cảnh mới

Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất đồng thời với hoàn thiện quan hệ sản xuất là nội dung mấu chốt của chế độ kinh tế. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ đó sẽ tạo

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

động lực huy động và phân bổ hợp lý các nguồn lực để vừa bảo đảm lợi ích của các chủ thể, vừa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại, nhận thức sai và giải quyết không đúng mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất không những cản trở đối với sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn là nguyên nhân gây mất ổn định chính trị - xã hội cũng như sự tồn vong của một chế độ. Việc duy trì quan hệ sản xuất lạc hậu trong khi lực lượng sản xuất đã có bước phát triển vượt bậc hoặc đẩy quan hệ sản xuất quá xa so với trình độ của lực lượng sản xuất đều dẫn tới sự đổ vỡ.

Trước thời kỳ đổi mới, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có nhiều hạn chế, chưa phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển chung. Cũng giống như nhiều nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, kinh tế - xã hội Việt Nam vào đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX đã bị khủng hoảng trầm trọng buộc Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành công cuộc đổi mới.

Công cuộc đổi mới được thực hiện trong hơn ba thập kỷ qua đã đem lại cho đất nước sức sống mới với những thành tựu to lớn cả về kinh tế và xã hội. Những đổi mới bước đầu hết sức quan trọng trong nhận thức và giải quyết xác thực mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất được coi là một trong những yếu tố tạo nên những "***thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử*** trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa"[1].

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được cũng còn nhiều khuyết điểm và yếu kém. Trong nhiều nguyên nhân của những yếu kém, nguyên nhân chủ quan có tính chất bao trùm là tư duy

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.65.

về một số vấn đề kinh tế và chính trị - xã hội chậm được đổi mới. Từ đó, nhiều quan điểm, chủ trương chưa được làm rõ, dẫn đến sự không thống nhất trong nhận thức, thiếu dứt khoát và nhất quán trong hoạch định chính sách và trong chỉ đạo điều hành thực tiễn, đặc biệt là việc hoàn thiện các thể chế về sở hữu và quyền tài sản nhằm thể chế hóa các quyền và lợi ích của các chủ thể trong nền kinh tế.

Về mặt lý luận, mặc dù thống nhất về tính đúng đắn của chủ trương đi đôi với phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất nhưng trên thực tế vẫn còn những ý kiến khác nhau về các khía cạnh hoàn thiện như thế nào đối với vấn đề quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp. Đó là các khía cạnh trong quan hệ sản xuất như sở hữu và thành phần kinh tế, về mối quan hệ giữa quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối thích ứng với mỗi hình thức sở hữu, về mối quan hệ tương hỗ và vị trí của mỗi hình thức sở hữu trong hệ thống các hình thức sở hữu, về vấn đề sở hữu trong xã hội xã hội chủ nghĩa, về mối quan hệ giữa mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các hình thức sở hữu, về những tác động và những ràng buộc chính trị - xã hội với sở hữu trong tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất hiện nay ở trong nước và xu hướng quốc tế...

Về mặt thực tiễn: Việc chưa thống nhất về hàng loạt vấn đề liên quan đến giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập dẫn đến nhiều hệ lụy trong giải quyết các vấn đề thực tiễn. Sự thiếu rõ ràng, lúng túng trong quan điểm về xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp trước tác động của những nhân tố mới của nền kinh tế thế giới như: sự hình thành các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tác động của kinh tế tri thức, của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đang diễn ra

mạnh mẽ, tạo ra những xu hướng rất mới về cách thức tổ chức quản lý, quản trị quốc gia cũng như hoạch định chiến lược phát triển; dẫn đến những bất cập trong xử lý mối quan hệ giữa quyền sở hữu và tổ chức quản lý kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhà nước, sự lãng phí nguồn lực khổng lồ từ các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước thời gian gần đây cho thấy còn rất nhiều sơ hở và sự kém hoàn thiện về quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối, giám sát quyền lực và phân bổ nguồn lực xã hội cho phát triển. Trên lĩnh vực đất đai cũng có nhiều rối ren không kém (hơn 70% các vụ khiếu kiện hiện nay liên quan đến những bất cập trong quản lý và sử dụng đất đai) mà nguyên nhân chính yếu của hiện trạng này là do chưa giải quyết đúng mức, đúng tầm, đúng trọng tâm, trọng điểm, xác thực mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với hoàn thiện quan hệ sản xuất.

Những bất cập đó trên thực tế vô hình đã tạo điều kiện cho sự lạm dụng quyền lực, tham nhũng tài sản công, sử dụng tài nguyên, đất đai, tài sản công phục vụ cho lợi ích của các nhóm. Tình trạng đó làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, gây bất ổn chính trị - xã hội, ảnh hưởng đến sự tồn vong của chế độ. Mặt khác, mô hình sản xuất kiểu hộ gia đình trong nông nghiệp đã đến điểm tới hạn, muốn mở rộng quy mô sản xuất của một nền nông nghiệp hàng hóa đòi hỏi phải tập trung đất đai, trong khi lại vướng vào những quy định của pháp luật (thể chế về sở hữu) chưa được cụ thể hóa, làm cho lực lượng sản xuất đang chưa được giải phóng thực sự.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các hiệp định tự do thế hệ mới, cách mạng công nghiệp 4.0, nước ta không chỉ hội nhập về kinh tế, văn hóa, xã hội mà cả chính trị. Mục tiêu hướng tới sự phát triển nhanh, bền vững với phương châm năng suất, chất lượng và hiệu quả trong những thập kỷ tới đang đặt ra cho nước ta

những yêu cầu mới cả về lý luận và thực tiễn. Những vấn đề lý luận trước đây tưởng chừng như đã được giải quyết nay lại nảy sinh những vấn đề mới trước sự phát triển sinh động của thực tiễn. Những bất cập đó dẫn đến hai khuynh hướng: Một khuynh hướng nhìn cực đoan về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, phủ định sạch trơn lý luận truyền thống, khuynh hướng khác vẫn tiếp tục khẳng định tính đúng đắn về mặt lý luận trong giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất nhưng làm một cách tùy tiện, thậm chí một số không nhỏ lợi dụng những điểm chưa được làm rõ, chưa thống nhất để che đậy hành vi tham nhũng, trục lợi, tước đoạt lợi ích của nhân dân...

2. Cách tiếp cận nghiên cứu lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Cách tiếp cận đồng đại, biện chứng:

Mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất có nghĩa là không ngừng thực hiện hoàn thiện quan hệ sản xuất đáp ứng yêu cầu của sự phát triển mới của lực lượng sản xuất, nhằm tiếp tục giải phóng các nguồn lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và từ đó tạo động lực mới cho tiến trình phát triển nhanh và bền vững. Với tính chất như vậy, nên sử dụng cách tiếp cận đồng đại, biện chứng để thấy được thực trạng mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất một cách hệ thống, đa chiều, lấy sự kiểm chứng của thực tiễn làm căn cứ quan trọng cho việc nghiên cứu những luận điểm, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Cách tiếp cận lịch đại và so sánh:

Mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất, giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực

lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất được xem xét trong tổng thể, tác động qua lại, biện chứng với sự phát triển kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập, giữa đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới chính trị; giữa ổn định và đổi mới; giữa xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế.

Cách tiếp cận so sánh sẽ tạo điều kiện để thấy được tính đặc thù trong giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam so với các quốc gia trên thế giới. Từ đó có được cơ sở khoa học xác đáng cho việc đề ra các giải pháp sát hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam. Không những vậy, việc quan sát bối cảnh phát triển lịch đại sẽ giúp cho việc luận chứng những luận điểm còn nguyên giá trị, những luận điểm đã bị lịch sử vượt qua và những điểm cần bổ sung được tường minh và có căn cứ khoa học vững chắc, tránh suy diễn chủ quan. Từ việc vận dụng các cách tiếp cận này sẽ có thể giúp thấy được một số vấn đề mới như: (i) Cấu trúc lực lượng sản xuất trong điều kiện phát triển của thế giới ngày nay không chỉ gồm người lao động và tư liệu sản xuất (như cách quan niệm truyền thống từ trước tới nay), mà còn bao hàm cả thông tin và nguồn lực số, trí tuệ nhân tạo (nền tảng của nền kinh tế số). Nếu không tính tới các yếu tố mới này sẽ không thấy hết được những xu hướng phát triển mới của lực lượng sản xuất thế giới trong những năm tới. (ii) Hình thái biểu hiện quan hệ giữa sự phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập là hệ thống thể chế thúc đẩy phát triển bao trùm, bền vững, hội nhập và không đơn thuần chỉ là các chính sách kinh tế rời rạc. Trên bề mặt xã hội, loại hình thể chế biểu hiện nổi bật nhất mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong những giai đoạn phát triển của quốc

gia là chính sách công nghiệp quốc gia. Đây là loại hình chính sách phức hợp, thực chất là lộ trình và động lực, nguồn lực để một quốc gia trở thành văn minh, hiện đại. Trong loại hình chính sách này vừa phản ánh trình độ lực lượng sản xuất, vừa phản ánh cấu trúc và nội hàm của quan hệ sản xuất thể hiện trong việc giải quyết các khía cạnh cốt lõi như phân bổ nguồn lực, giải quyết quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, phân phối thu nhập, quan hệ lưu thông trao đổi phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. (iii) Tiêu chí căn bản phản ánh sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập hiện nay là kết quả thực tế của sự phát triển bao trùm, sự tiến bộ rõ về trình độ văn minh xã hội. Sự văn minh này thể hiện ở hệ thống quản trị quốc gia hiện đại, nền quản trị tốt và chỉ số phát triển hạnh phúc, tự do của nhân dân. Đây là những khía cạnh có thể được xem xét để bổ sung lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Cách tiếp cận thực tiễn và thể chế, quan hệ giữa nhà nước và thị trường:

Tiếp cận từ thực tiễn nhằm nhận diện xu hướng, cách thức giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với Việt Nam và xu hướng phát triển chung của thế giới dưới tác động của xu hướng cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cách tiếp cận thể chế sẽ giúp cho việc nghiên cứu có cách quan sát mới về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất. Suy cho cùng, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất phải được biểu hiện ra ở sự hoàn thiện về thể chế. Xét về cách tiếp cận thực tiễn có thể thấy được những sự biến đổi mới về lực lượng sản xuất trong nước cũng như quốc tế. Đó là:

Thực tiễn thế giới, về lực lượng sản xuất, xuất hiện ngày càng

phổ biến người máy thông minh, trí tuệ nhân tạo, hiện tượng sản xuất người máy bằng người máy đã xuất hiện tại một số quốc gia tiên tiến nhất, thực tế này làm đảo lộn nhận thức truyền thống rằng chỉ có con người mới có thể tạo ra người máy, cách thức quan niệm về việc người máy chỉ là tư liệu lao động đã đến lúc cần phải được cập nhật.

Bên cạnh đó, xuất hiện rất nhiều công nghệ mới mang tính liên ngành như sinh - điện tử, vật lý - sinh - điện tử... làm cho khả năng khám phá thế giới vật chất của con người vượt xa chưa từng có từ trước tới nay, đã có những công trình nghiên cứu và công bố về việc thế giới động vật cũng có biểu hiện tâm linh, nếu kết quả này là sự thật thì triết học về con người sẽ có những phát triển mới.

Về quan hệ sản xuất, các quốc gia tư bản phát triển nhất trên thế giới hiện nay đã có những điều chỉnh mạnh về quan hệ sở hữu, quan hệ phân phối, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ thị trường theo hướng văn minh hơn, chú ý tới con người nhiều hơn (mặc dù còn rất nhiều hạn chế) so với chỉ một hai thập kỷ trước đây. Nếu xu hướng này cứ được thúc đẩy một cách tự phát, thì từ sự biến đổi về lượng, sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất, và do đó, việc chủ nghĩa tư bản tự phủ định nó để trở thành một phương thức sản xuất văn minh hơn là điều có thể nhận biết trước và đúng như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã dự báo.

Thực tiễn ở Việt Nam, về mặt lực lượng sản xuất, xuất hiện những hiện tượng mới về không gian mạng, nền tảng số mà chưa thiết lập được hệ thống thể chế đồng bộ để quản lý. Tình hình này dẫn tới những lỗ hổng về quản lý, kéo theo nhiều loại tội phạm công nghệ cao, tinh vi đe dọa đến sự ổn định xã hội. Trong đào tạo con người - bộ phận có vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất hiện đại - chất lượng đào tạo không đi cùng với sự gia tăng về quy mô, dung lượng tri thức nhiều trong khi nhân cách có xu

hướng suy thoái là vấn đề cần báo động đặc biệt trong hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay. Hiện tượng đầu vào của rất nhiều trường sư phạm quá thấp như hiện nay là cảnh báo nghiêm trọng cho chất lượng giáo dục và đào tạo con người trong 10 - 20 năm tới. Sự chênh lệch về trình độ lực lượng sản xuất giữa vùng núi với đồng bằng có xu hướng dãn cách ngày càng xa đe dọa tới sự phát triển cân đối giữa miền núi với miền xuôi, đẩy vùng sâu, vùng xa tụt hậu xa hơn về mọi mặt.

Cách tiếp cận về mối quan hệ nhà nước - thị trường cho thấy trong mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất có những khía cạnh bản thân thị trường giải quyết tốt, song có những khía cạnh phải thể hiện vai trò của nhà nước để bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập của Việt Nam. Đây là cách tiếp cận bổ sung cho cách tiếp cận truyền thống về cấu trúc ba bộ phận của quan hệ sản xuất.

Tóm lại, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đòi hỏi cách tiếp cận khách quan, khoa học nghiêm túc. Trên cơ sở đó mới có thể luận chứng một cách rõ ràng và mạch lạc về những giá trị cốt lõi, vững bền; những luận điểm đã bị lịch sử vượt qua và những khía cạnh cần tiếp tục bổ sung, phát triển.

GÓP PHẦN BÀN THÊM VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CỦA CÁC MÁC: QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

TS. ĐINH QUANG TY*

Trong 136 năm qua, nhân loại đã trải qua vô vàn biến cố lịch sử, và sau C.Mác, đã có thêm nhiều nhà tư tưởng lớn; nhưng đến nay dư luận rộng rãi trên thế giới vẫn khẳng định, *Mác là nhà khoa học xã hội vĩ đại nhất của mọi thời đại*[1]. Danh vị cao cả này gắn liền với những phát kiến khoa học có giá trị định hướng, dẫn đường mà C.Mác đã để lại cho nhân loại, trong đó có phát kiến về *quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*.

1. Khái quát quá trình nghiên cứu của C.Mác để đi đến phát kiến về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Để có được phát kiến về quy luật này, C.Mác phải trải qua hơn 20 năm rèn luyện trí não, quan sát, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội thiết yếu.

Năm 1835, ở tuổi 17, C.Mác vào học tại Trường Đại học Béclin và thời gian đầu, C.Mác học ngành luật; sau đó chuyển

---

* Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương.

1. Dẫn theo Mark Skousen: *Ba người khổng lồ trong kinh tế học: Adam Smith, Các Mác và John Maynard Keynes,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.117.

sang nghiên cứu triết học. Trong giai đoạn 1939-1841, C.Mác tập trung nghiên cứu, thực hiện luận án tiến sĩ Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên Đêmôrít và triết học tự nhiên Êpiquya. Từ kết quả nghiên cứu về hai nhà triết học duy vật thời cổ Hy Lạp này, C.Mác đã đạt được bước tiến lớn trong tư duy và tới gần chủ nghĩa duy vật hơn so với Hêghen[1].

Năm 1842, C.Mác làm việc cho báo *Sông Ranh*, lúc đầu là cộng tác viên, và đến đầu năm 1843 giữ vai trò biên tập viên. Ở giai đoạn ngắn này, lần đầu tiên C.Mác được cọ xát với các vấn đề kinh tế - xã hội, nhưng với thiên bẩm vốn có, C.Mác đã đi tới nhận thức về *vai trò quyết định của quan hệ kinh tế trong sự hình thành và phát triển của xã hội và nhà nước.* Cũng ở giai đoạn này, từ việc nghiên cứu các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không tưởng (Pruđông, Đêdami, Cabê, v.v.), đồng thời phê phán những hạn chế của những tư tưởng đó, C.Mác đi tới kết luận về sự cần thiết phải luận chứng về mặt lý luận chủ nghĩa cộng sản, biến chủ nghĩa cộng sản từ không tưởng thành khoa học.

Ở giai đoạn 1843-1847, C.Mác tiếp tục nghiên cứu sâu về triết học, rồi chuyển sang nghiên cứu lịch sử kinh tế, nhằm tìm hiểu *cơ cấu thực sự của xã hội.* Năm 1844, C.Mác gặp Ph.Ăngghen. Hai bộ óc vĩ đại này đã hợp tác *xây dựng thế giới quan mới một cách hệ thống*. Cũng vào năm 1844, C.Mác viết *Bản thảo kinh tế - triết học;* sau đó cùng Ph.Ăngghen viết các công trình *Gia đình thần thánh* (1845) và *Hệ tư tưởng Đức* (1845-1846). Bên cạnh đó, C.Mác còn có các công trình quan trọng khác: *Luận cương về Phoiơbắc* (1845) và *Sự khốn cùng của triết học* (1847). *Những công trình này đã đánh dấu sự hình thành của chủ nghĩa Mác, với tính cách là một học thuyết bao gồm ba bộ phận gắn bó với*

1. Trong luận án tiến sĩ này, tuy vẫn chưa thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm, nhưng C.Mác đã rút ra được từ triết học Hêghen những kết luận vô thần và cấp tiến nhất.

nhau: Triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Kinh tế chính trị học; và Chủ nghĩa Cộng sản khoa học. Sự hợp tác cùng Ph.Ăngghen trong nghiên cứu đã giúp C.Mác đạt tới ***kết quả mới, có ý nghĩa trọng yếu về phương diện lý luận****: Chế độ kinh tế là cơ sở mà trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng; sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình sản xuất xã hội tạo thành cơ sở ẩn giấu sự phát triển lịch sử của bất kỳ xã hội nào, kể cả xã hội tư sản.*

Ở giai đoạn 1848-1858, C.Mác tiếp tục vừa nghiên cứu độc lập vừa hợp tác chặt chẽ hơn với Ph.Ăngghen. Năm 1848, C.Mác và Ph.Ăngghen viết *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, và *Lao động làm thuê và tư bản*. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã "trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản"[1]. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen phê phán gay gắt những mặt trái của xã hội tư sản; nhưng đồng thời cũng rất khách quan khi thừa nhận rằng, *giai cấp tư sản trong quá trình thống trị chưa tròn một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước gộp lại*[2]. (Gần 19 năm sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, trong Quyển I của bộ *Tư bản* - xuất bản lần đầu tiên vào tháng 9 năm 1867, C.Mác, một lần nữa, lại khẳng định rằng, *chỉ trong vòng 100 năm thống trị đầu tiên của mình, chủ nghĩa tư*

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1980, t.26, tr.57.

2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.4, tr.603.

bản đã có thể tạo ra một khối lượng của cải vật chất khổng lồ mà cả loài người trong hàng nghìn năm trước đó không thể tạo ra nổi. Bình luận về cách nhìn khách quan này, P.Samuelson - nhà kinh tế học Mỹ, từng được nhận giải Nobel về kinh tế vào năm 1970, cho rằng, giải thích lịch sử một cách khách quan bằng kinh tế là một trong những đóng góp quan trọng của C.Mác đối với khoa học kinh tế của nhân loại).

Cuối tháng 8 năm 1849, sau thất bại của cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu, vì hoạt động cách mạng phê phán những mặt trái của xã hội tư sản, C.Mác bị trục xuất khỏi Pari, rồi chuyển sang Luân Đôn và sống ở đây cho tới cuối đời. Từ tháng 7 năm 1850, C.Mác tập trung nghiên cứu sâu hơn về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và lịch sử kinh tế của xã hội tư sản. Vào những năm 1850-1857, C.Mác tiến hành những phân tích công phu và sâu sắc, gắn với việc phê phán những hạn chế mang tính lịch sử của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển, mà đại diện tiêu biểu là William Petty, Adam Smith và David Ricardo.

Trên cơ sở tổng hợp những công trình đã có trước đó, năm 1858, C.Mác viết cuốn *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, nêu rõ những tư tưởng về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Quy luật này được C.Mác sử dụng với tính cách là cơ sở phương pháp luận quan trọng để phân tích quá trình vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong Quyển I, Quyển II và Quyển III bộ *Tư bản*; và để đi tới những phát kiến quan trọng khác.

2. Về nội dung cốt lõi của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Theo C.Mác, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật kinh tế phản ánh mối quan hệ nhân quả bên trong và sự phụ thuộc giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mọi phương thức sản xuất đều

được hình thành từ sự gắn bó khăng khít giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. C.Mác cho rằng: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ".

Quy luật kinh tế khách quan này mang tính phổ biến đối với tất cả các hình thái kinh tế - xã hội.

Trong quá trình phát triển của mình, lực lượng sản xuất gây ra những biến đổi trong quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố có tính quyết định nhất, cách mạng nhất và dễ thay đổi nhất của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất luôn phát triển, còn quan hệ sản xuất là yếu tố ổn định hơn. Nhưng, với tính cách là hình thức xã hội của sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất ảnh hưởng ngược trở lại đối với lực lượng sản xuất, hoặc đẩy nhanh, hoặc kìm hãm sự phát triển của chúng. Tính chất của sự ảnh hưởng đó hoàn toàn phụ thuộc vào chỗ là quan hệ sản xuất có phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hay không.

Sự tương tác giữa một bên động với bên kia tĩnh tại hơn khiến cho trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội phát sinh mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất đã lỗi thời. Theo C.Mác: *"Ở một mức độ phát triển nhất định của mình, lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện tồn tại, hoặc - đó chỉ là sự thể hiện về mặt pháp lý của quan hệ sản xuất - với quan hệ sở hữu mà từ trước tới nay lực lượng sản xuất vẫn phát triển trong quan hệ ấy. Từ hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ đó biến thành xiềng xích đối với nó. Lúc ấy bắt đầu thời kỳ cách mạng xã hội"*[1].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* tiếng Nga, t.13, tr.7 (Dẫn theo Gs.M.I. Vôncốp: *Từ điển Kinh tế chính trị học,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.352).

Mỗi phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử đều có một tổng thể các quan hệ sản xuất tương ứng. *Cơ sở của các quan hệ sản xuất là những quan hệ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất.* Trong các tư liệu sản xuất thì tư liệu lao động, nhất là công cụ lao động, đóng vai trò quyết định. Quá trình sản xuất bao giờ cũng diễn ra dưới một hình thức kinh tế - xã hội nhất định mà cơ sở của nó là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Toàn bộ quan hệ sở hữu kết hợp với toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất quyết định hình thức kinh tế - xã hội của tư liệu sản xuất. Toàn bộ quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định là cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội, quyết định sự ra đời và hoạt động của kiến trúc thượng tầng tương ứng...

3. Đôi điều rút ra từ quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Về bản chất, quan hệ sản xuất là quan hệ xã hội giữa người và người, được hình thành một cách khách quan, trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất. Nếu con người, trước hết là các lực lượng xã hội, giữ vai trò thống trị hay cầm quyền, vì lợi ích riêng hoặc do yếu kém về nhận thức, mà cố tình duy trì quan hệ sản xuất đã lỗi thời, hay cố tình áp đặt cho xã hội quan hệ sản xuất "tiên tiến", thì sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự trì trệ, thậm chí những đổ vỡ lớn, rất lớn về kinh tế - xã hội.

Trong quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất có ảnh hưởng chi phối, là bản chất của phương thức sản xuất, là cơ sở của chế độ kinh tế; quyết định cơ cấu xã hội của xã hội, mục đích khách quan của sự phát triển sản xuất, bản chất của tất cả các quan hệ sản xuất khác. Nhận thức không đúng về quan hệ sở hữu và áp đặt những hình thức pháp lý, những cơ chế, chính sách chủ quan duy ý chí cho quan hệ sở hữu thì không chỉ kìm

hãm lực lượng sản xuất, mà còn đẩy một đất nước nào đó vốn có những lợi thế nhất định phải lâm vào tình trạng lạc hậu, tụt hậu kéo dài; thậm chí đẩy cả một hệ thống kinh tế thế giới đến chỗ khủng khoảng trầm trọng và tan vỡ.

Cần đặc biệt lưu ý rằng, sự phát triển của các hình thức sở hữu là do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất thay đổi làm cho hình thức sở hữu thay đổi. Sự khác biệt giữa hình thức sở hữu này với hình thức sở hữu khác là tùy thuộc vào trình độ chín muồi về kinh tế của xã hội, tùy thuộc vào tính chất kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất. Đồng thời, các hình thức sở hữu khác nhau cũng là những giai đoạn trong sự phát triển của phân công lao động xã hội. Trong lịch sử của loài người có hai hình thức sở hữu chủ yếu: sở hữu công cộng (hoặc còn được gọi là sở hữu xã hội) và sở hữu tư nhân. Không được đồng nhất hình thức sở hữu với chế độ sở hữu, mặc dù chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Hình thức sở hữu được hình thành một cách khách quan, do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Chế độ sở hữu là sự chế định của bộ máy quyền lực giữ vai trò thống trị, thể hiện ở các quy định trong hiến pháp, trong các luật, bộ luật hữu quan về quan hệ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất. Sự chế định này càng khách quan - tức là bám sát trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, bám sát điều kiện thực tế - thì càng tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại, nếu bất chấp trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, thoát ly điều kiện thực tế, dựa dẫm vào quyền lực chính trị để áp đặt những quy định chủ quan duy ý chí về quan hệ sở hữu,... thì sẽ đẩy xã hội vào trì trệ, tụt hậu, khủng khoảng,...

Không nên, không được đồng nhất chế độ sở hữu tư nhân với sở hữu cá nhân. Sở hữu cá nhân là sở hữu về các đồ vật tiêu dùng của cá nhân. Khác với chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất,

sở hữu cá nhân sẽ tồn tại mãi mãi với những biến đổi về hình thái và các đồ vật sở hữu của từng cá nhân con người,...

Lực lượng sản xuất là mặt chủ đạo của mọi nền sản xuất xã hội. Sự phát triển của xã hội loài người, của các quốc gia - dân tộc, trong đó có Việt Nam, là do sự phát triển của lực lượng vật chất và của sản xuất quyết định. Việc hoàn thiện tư liệu sản xuất, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, nắm vững các quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội, thúc đẩy các hoạt động ngày càng mới, sáng tạo, có lợi cho sự phát triển của xã hội và con người... là những nhân tố quyết định sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất. Sự hoạt động của lực lượng sản xuất bao giờ cũng được thực hiện dưới một hình thức kinh tế - xã hội nhất định, trong điều kiện của một loại hình quan hệ sản xuất nào đó.

Sự phát triển của các lực lượng sản xuất, và trước hết là lực lượng lao động xã hội và các công cụ sản xuất, là cơ sở của toàn bộ sự phát triển lịch sử. Tiếp theo sự phát triển của các lực lượng sản xuất, các quan hệ sản xuất cũng thay đổi và sau đó thì diễn ra sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng và của tất cả các mặt khác của đời sống xã hội...

MỘT SỐ NỘI DUNG LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT, QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÚNG TRƯỚC VÀ SAU CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI (NEP)

PGS.TSKH. TRẦN NGUYỄN TUYÊN*

I. SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT, QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khẳng định lịch sử loài người là sự thay thế của các phương thức sản xuất như: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, và đang quá độ lên phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Phương thức sản xuất là cách thức mà con người ta tiến hành sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Phương thức sản xuất là cái mà nhờ nó người ta có thể phân biệt được sự khác nhau của những thời đại kinh tế khác nhau. Dựa vào phương thức sản xuất tập trung của mỗi thời đại lịch sử, người ta hiểu thời đại lịch sử đó thuộc về hình thái kinh tế - xã hội nào. Đúng như C.Mác khẳng định: "Những thời

* Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương, nguyên Viện trưởng Viện Kinh điển Mác - Lênin.

đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"[1].

Trong quá trình sản xuất, lao động của con người và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động, kết hợp với nhau tạo thành lực lượng sản xuất, trong đó theo V.I.Lênin: "Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động".

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa có một thời kỳ quá độ từ xã hội nọ sang xã hội kia. Xã hội của thời kỳ quá độ là xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội mà về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần... - còn mang những dấu vết của xã hội cũ đã lọt lòng. Đó là xã hội chưa phát triển trên cơ sở của chính nó. Chính vì thế, thời kỳ quá độ là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác về vấn đề nhà nước*, trên cơ sở diễn đàn tư tưởng của C.Mác, khi xác định vị trí của thời kỳ quá độ, trong quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, V.I.Lênin đã cụ thể như sau:

(I) Những cơn đau đẻ kéo dài (là nói về cả thời kỳ quá độ lâu dài và phức tạp).

(II) Giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa (tức là chủ nghĩa xã hội).

(III) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa[2].

V.I.Lênin đã làm sâu sắc hơn quan điểm của C.Mác về tính phức tạp lâu dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tính phức tạp lâu dài đó được quy định bởi chỗ nó không chỉ làm những

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1993, t.23, tr.269.

2. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, 1976, t.33, tr.223.

nhiệm vụ của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà còn phải thực hiện cả một loạt nhiệm vụ mà đáng lẽ ra chủ nghĩa tư bản đã phải làm trước khi cách mạng vô sản nổ ra như: xóa bỏ những tàn tích phong kiến, kiến lập nền đại công nghiệp, cơ khí hóa.

Như vậy V.I.Lênin đã phát triển lý luận của C.Mác về sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, làm rõ hơn vấn đề quá độ từ xã hội tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin đặc biệt nhấn mạnh *nhiệm vụ trung tâm là phát triển lực lượng sản xuất*, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội và tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa, phải từng bước xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cải tạo dần dần các *quan hệ sản xuất trung gian*, thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

V.I.Lênin đã khẳng định trong điều kiện lịch sử mới hình thành sau Cách mạng Tháng Mười vĩ đại: "... với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô-viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"[1].

V.I.Lênin đã nêu ra quan điểm về hai hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội: quá độ trực tiếp và quá độ gián tiếp. Theo V.I.Lênin, chỉ ở những nước có tư bản chủ nghĩa phát triển cao, giai cấp công nhân đã trưởng thành mới có đủ những tiền đề xã hội, kinh tế và chính trị cho sự chuyển trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Trái lại, những nước lạc hậu chỉ có thể đi lên chủ nghĩa xã hội bằng quá độ gián tiếp. Đối với những nước thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo con đường quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, V.I.Lênin đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải trải

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, 1977, t.41, tr.295.

qua nhiều bước trung gian, quá độ mới có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Người khẳng định: "... chúng ta phải hiểu những đường lối, thể thức, thủ đoạn và phương sách *trung gian* cần thiết để chuyển từ những quan hệ *tiền tư bản chủ nghĩa* lên chủ nghĩa xã hội. Đó là mấu chốt của vấn đề"[1].

Chính lý luận, tư tưởng này của V.I.Lênin đã được thể hiện trong việc hoạch định, soạn thảo Chính sách kinh tế mới, được ban hành tháng 3 năm 1921 trong bối cảnh nước Nga Xôviết non trẻ bị các nước đế quốc bao vây cấm vận và vừa ra khỏi nội chiến, kinh tế - xã hội lâm vào khủng hoảng, khó khăn chồng chất. Có thể nói, *Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, lý luận về quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện thời đại và tình hình cụ thể của nước Nga lúc bấy giờ.*

II. SỰ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT, QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG THỜI KỲ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI

Năm 2018, nhân dân Việt Nam cùng các lực lượng cách mạng chân chính và nhân loại tiến bộ kỷ niệm 148 năm ngày sinh của Vlađimia Ilich Lênin (22/4/1870 - 22/4/2018), lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, người đã sáng lập ra nhà nước xã hội chủ nghĩa công nông đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917 làm rung chuyển thế giới.

Khi còn sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: "người thầy vĩ đại của vô sản toàn thế giới là đồng chí Lênin" và ngay

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, 1978, t.43, tr.274.

từ tác phẩm *Đường Cách mệnh* viết năm 1927, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định " Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin". Một trong những di sản lý luận quan trọng nhất của V.I.Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội là Chính sách kinh tế mới được soạn thảo mùa xuân năm 1921 thay thế cho Chính sách cộng sản thời chiến được áp dụng trước đó. Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin đến nay vẫn có ý nghĩa thời đại to lớn, đặc biệt trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nhất là trong quá trình xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

1. Hoàn cảnh ra đời của Chính sách kinh tế mới

Cuối năm 1920, nước Nga Xôviết ra khỏi nội chiến, chuyển sang xây dựng chế độ xã hội mới trong điều kiện hoà bình song với những khó khăn to lớn: hậu quả của chiến tranh đế quốc và nội chiến đã tàn phá nền kinh tế nặng nề, tình hình kinh tế - xã hội rối ren, nông dân ở nhiều nơi tỏ ra bất mãn với Chính sách cộng sản thời chiến, thể hiện ở cuộc bạo loạn ở Crôn - Xtat. Chính sách cộng sản thời chiến là một biện pháp bắt buộc trong hoàn cảnh nước Nga cuối năm 1918, nội chiến nổ ra có sự can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc do Anh, Pháp cầm đầu nhằm bóp chết nhà nước Xôviết non trẻ. Trong điều kiện chiến tranh và kinh tế bị tàn phá, thực hiện khẩu hiệu mà V.I.Lênin nêu ra: "Tất cả cho tiêu diệt kẻ thù", Chính sách cộng sản thời chiến ra đời nhằm động viên mọi nguồn lực vật chất, lực lượng để phục vụ cho chiến tranh. Chính sách cộng sản thời chiến bao gồm:

- Trưng thu lương thực thừa của nông dân, nhà nước độc quyền mua bán lúa mì để cung cấp cho thành thị và quân đội.

- Nhà nước kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm công nghiệp.

- Cấm buôn bán, trao đổi sản phẩm trên thị trường, nhất là lúa mì, thực hiện chế độ tem phiếu, trực tiếp phân phối bằng hiện vật cho người tiêu dùng.

- Thi hành chế độ nghĩa vụ lao động toàn dân, với nguyên tắc không làm thì không ăn.

Thực hiện chính sách này, kết quả là phần lớn sản phẩm tập trung vào tay nhà nước, nhờ đó nước Nga Xôviết đã có điều kiện để dành chiến thắng trong cuộc chiến tranh nội chiến có sự can thiệp của bên ngoài. Sau khi chiến tranh kết thúc, chính sách này tỏ ra không phù hợp trong điều kiện mới, nông dân tỏ ra bất bình, do kéo dài việc cấm buôn bán, trao đổi, thu hẹp phạm vi lưu thông hàng hóa, xóa bỏ quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

Trước tình hình trên, tháng 3/1921, V.I.Lênin đã vạch ra Chính sách kinh tế mới thay cho Chính sách cộng sản thời chiến, được trình bày đầu tiên trong tác phẩm *Bàn về thuế lương thực (Ý nghĩa của chính sách mới và những điều kiện của chính sách ấy)*[1]. V.I.Lênin đã xuất phát từ đặc điểm cơ bản về kinh tế - xã hội của nước Nga lúc bấy giờ là:

- Sự tồn tại của một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần như:

+ Kinh tế kiểu gia trưởng - kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp của nông dân;

+ Sản xuất hàng hóa nhỏ;

+ Chủ nghĩa tư bản tư nhân;

+ Chủ nghĩa tư bản nhà nước;

+ Chủ nghĩa xã hội.

Tất cả các thành phần kinh tế đó tồn tại xen kẽ và tác động qua lại lẫn nhau trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; trong đó, kinh tế tiểu nông sản xuất hàng hóa nhỏ chiếm ưu thế, đây là đặc điểm quan trọng nhất.

---

1. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, 1978, t.43.

- Nền đại công nghiệp cơ khí, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, còn vô cùng non yếu; các quan hệ hàng hóa - tiền tệ chưa phát triển.

- Sự khủng hoảng về kinh tế, chính trị, xã hội trầm trọng sau nội chiến mới kết thúc.

- Nước Nga là nước làm cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, phải tự khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện vô cùng khó khăn, bị chủ nghĩa tư bản quốc tế bao vây chống phá.

Từ sự phân tích này, khắc phục sự nóng vội, chủ quan muốn trực tiếp đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội và khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước, V.I.Lênin đã đề ra Chính sách kinh tế mới trong giai đoạn nước Nga chuyển từ thời chiến sang thời bình.

2. Nội dung chủ yếu của Chính sách kinh tế mới (NEP)

Đó là việc khôi phục và phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước và các thành phần kinh tế khác, coi đó là những biện pháp quá độ, những mắt xích trung gian để chuyển sang chủ nghĩa xã hội, ***là phương thức để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.*** Đây là những ***hình thức*** và ***phương pháp mới xây dựng chủ nghĩa xã hội*** thay cho Chính sách cộng sản thời chiến đã tỏ ra không phù hợp với điều kiện đã thay đổi.

Có thể khẳng định, NEP là đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội với sự thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, kinh tế thị trường, thực hiện sự trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực, chú trọng kích thích lợi ích vật chất và coi đó là động lực quan trọng để phát triển kinh tế, sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Dưới đây là các nội dung chủ yếu của NEP:

a) Thuế lương thực

Việc ra đời của chính sách thuế lương thực - sự khởi đầu của NEP - đã đánh dấu sự chuyển biến mới về chất trong liên minh công - nông ở nước Nga lúc bấy giờ. Theo V.I.Lênin, trong điều kiện nước Nga lúc này, "... đó là một trong những vấn đề chính trị chủ yếu"[1]. Trước hết V.I.Lênin cho rằng để khôi phục và phát triển kinh tế, cần dùng những biện pháp cấp tốc và cương quyết nhất để cải thiện đời sống của nông dân và phát triển mạnh lực lượng sản xuất của họ. Bởi vì, theo V.I.Lênin, "... muốn cải thiện đời sống của công nhân thì phải có bánh mì và nhiên liệu. Đứng về phương diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân của chúng ta mà nói thì hiện nay, "trở ngại" lớn nhất là ở đó. Thế mà chúng ta chỉ có thể tăng thêm sản xuất và thu hoạch lúa mì, tăng thêm dự trữ và vận tải nhiên liệu bằng cách cải thiện đời sống của nông dân, bằng cách nâng cao lực lượng sản xuất của họ"[2]. Đồng thời, V.I.Lênin cũng phê phán quan điểm muốn cải thiện đời sống công nhân bằng cách khác, theo Người, đó là việc đặt lợi ích phường hội của công nhân lên trên lợi ích giai cấp của họ, có nghĩa là chỉ nhìn lợi ích trước mắt, lợi ích nhất thời, lợi ích cục bộ của công nhân mà hy sinh lợi ích toàn thể của giai cấp công nhân, của nền chuyên chính vô sản, của sự liên minh với nông dân.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, theo V.I.Lênin, phải áp dụng chính sách thuế lương thực. Nội dung chính của chính sách này là:

- Nhà nước xác định trước và ổn định mức thuế lương thực cho nông dân (thường chỉ bằng 1/2 so với trước đó).

- Người nông dân sau khi đã đóng góp thuế lương thực theo quy định, được tự do bán sản phẩm của mình để mua những sản phẩm công nghiệp cần thiết; nếu sản xuất càng nhiều thì sau

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.43, tr.244, 262-263.

khi đóng thuế, người nông dân bán ra càng nhiều và thu nhập càng cao.

Chính sách này đã đem lại kết quả quan trọng trong việc khôi phục và phát triển nền kinh tế của nước Nga sau chiến tranh.

b) Khôi phục và phát triển quan hệ trao đổi sản phẩm giữa nông nghiệp và công nghiệp

V.I.Lênin xem vấn đề trao đổi hàng hóa như một hình thức chủ yếu của mối quan hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, như một tiền đề cần thiết để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Khác với cơ chế giao nộp, trưng thu của Chính sách cộng sản thời chiến trước đây, cơ chế trao đổi sản phẩm kinh tế hàng hóa cho phép đạt được mục tiêu như:

Một là, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của sản xuất và tiêu dùng của nông dân, của xã hội. Thông qua trao đổi hàng hóa sẽ thúc đẩy quá trình phân công lao động trong nông nghiệp, khuyến khích sản xuất nông nghiệp phát triển.

Hai là, đây là con đường để nhà nước giải quyết vấn đề lương thực một cách chắc chắn, sản xuất lương thực càng mang tính chất hàng hóa sẽ khuyến khích nông dân mở rộng diện tích canh tác, thâm canh. Kết quả là tổng số lương thực của xã hội tăng lên, khối lượng lương thực vào tay nhà nước qua con đường trao đổi và thu thuế cũng ngày càng tăng.

Ba là, làm sống động các ngành kinh tế và toàn bộ sinh hoạt xã hội ở thành thị và nông thôn.

Như vậy, V.I.Lênin đã cụ thể hóa quan điểm "bắt đầu từ nông dân" trong hai chính sách: thuế lương thực và trao đổi hàng hoá. Từ đó cho thấy, chính sách thuế lương thực của V.I.Lênin còn bao hàm tư tưởng chuyển sang kinh doanh lương thực. Theo Người, để thực hiện trao đổi sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cần giải quyết hai vấn đề:

Thứ nhất, nguồn hàng hóa công nghiệp để trao đổi.

Thứ hai, mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế hàng hóa để thực hiện NEP với sự phục hồi và kích thích xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa của sản xuất hàng hóa nhỏ.

V.I.Lênin cho rằng: Sự phát triển của trao đổi tư nhân, của chủ nghĩa tư bản là sự phát triển không tránh khỏi. Việc ngăn cấm, chặn đứng sự phát triển đó là có hại cho cách mạng, tuy nhiên, không được coi thường, buông lỏng sự kiểm tra, kiểm soát sự phát triển ấy.

c) Sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước

V.I.Lênin chỉ ra rằng, trong một nước như nước Nga, kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế thì hễ có trao đổi tự do buôn bán, thì sự phát triển của nền kinh tế nhỏ là một sự phát triển tiểu tư sản, có tính tự phát tư bản chủ nghĩa. Đó là một chân lý sơ đẳng của kinh tế chính trị. Vấn đề là ở chỗ, thái độ của nhà nước vô sản cần như thế nào?

Chính sách đúng đắn nhất như V.I.Lênin khẳng định là giai cấp vô sản cung cấp cho tiểu nông tất cả những sản phẩm công nghiệp mà họ cần dùng do những công xưởng lớn xã hội chủ nghĩa sản xuất ra để đổi lấy lúa mì và nguyên liệu. Nhưng hoàn cảnh lúc này không cho phép chính quyền Xôviết làm được điều đó. Vậy cần phải làm thế nào? Theo V.I.Lênin có hai cách giải quyết:

- Hoặc là tìm cách ngăn cấm, triệt để chặn đứng mọi sự phát triển của sự trao đổi tư nhân không phải là quốc doanh, tức là của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và tiểu thương, mà sự trao đổi này là xu hướng không thể tránh khỏi khi có hàng triệu người sản xuất nhỏ, V.I.Lênin cho rằng: "Chính sách ấy là một sự dại dột và tự sát đối với đảng nào muốn áp dụng nó".

- Hoặc là tìm cách hướng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước. V.I.Lênin cho rằng đây là chính sách có thể áp dụng được và duy nhất hợp lý.

Người nhiều lần khẳng định: chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bước tiến so với thế lực tự phát tư sản, nó gần chủ nghĩa xã hội hơn kinh tế của sản xuất hàng hóa nhỏ và tư bản tư nhân. Người đã tìm ra những hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước Nga lúc bấy giờ như: tô nhượng, hợp tác xã, đại lý, hợp đồng cho thuê. Tuy khác nhau, song các hình thức này đều nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa của nhà nước chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ, bảo đảm sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội một cách vững chắc.

Rõ ràng, cơ chế kinh tế của thời kỳ Chính sách kinh tế mới mang tính chất quá độ, gián tiếp, theo hướng "... không *đập tan* cái cơ cấu kinh tế và xã hội cũ, thương nghiệp, tiểu nông, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản; mà là *chấn hưng* thương nghiệp, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản, bằng cách cố gắng nắm vững những cái đó một cách thận trọng và từng bước, hoặc bằng cách nhà nước điều tiết những cái đó, nhưng *chỉ trong chừng mực* làm cho chúng sẽ được phục hồi lại"[1]. Cơ chế này hoàn toàn khác với cơ chế kinh tế có tính chất mệnh lệnh trực tiếp của Chính sách cộng sản thời chiến được thi hành trước đó.

Trong thời V.I.Lênin, các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước gồm có:

- Hình thức thứ nhất là tô nhượng, theo V.I.Lênin là "... một sự liên minh, một hợp đồng kinh tế với tư bản tài chính tiên tiến ở các nước tiên tiến..."[2]. Ý nghĩa chính trị được V.I.Lênin xem xét trong hình thức tô nhượng - hình thức quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản nhà nước: Tô nhượng là một sự liên minh do một bên này ký kết để chống lại bên kia và chừng nào mà chúng ta chưa đủ mạnh thì phải lợi dụng sự thù địch giữa chúng với nhau

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.44, tr.275.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.43, tr.99.

để đứng vững được. Vì vậy, "... tô nhượng tức là tiếp tục chiến tranh trên lĩnh vực kinh tế, nhưng ở đây chúng ta không làm cho lực lượng sản xuất của chúng ta bị phá hoại, mà lại làm cho lực lượng đó phát triển lên"[1].

- Hình thức thứ hai là hợp tác xã của người tiểu nông, đây là một hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước, vì thông qua hình thức này, tạo điều kiện cho việc kiểm kê kiểm soát, nhưng nó khác với hình thức tô nhượng ở chỗ: tô nhượng dựa trên cơ sở đại công nghiệp, còn chế độ hợp tác xã dựa trên cơ sở tiểu công nghiệp sản xuất thủ công. Theo V.I.Lênin, việc chuyển từ tiểu sản xuất hàng hóa nhỏ sang sản xuất lớn là bước quá độ phức tạp, bởi vì giám sát một kẻ được tô nhượng là việc dễ, nhưng giám sát các xã viên hợp tác xã là việc khó, đó là quá trình lâu dài dựa trên nguyên tắc tự nguyện.

- Hình thức thứ ba của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong lĩnh vực thương mại là nhà nước thu hút tư bản thương mại, trả hoa hồng để họ bán sản phẩm của nhà nước và mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ.

- Hình thức thứ tư là nhà nước cho nhà tư bản thuê xí nghiệp, vùng mỏ, khu rừng, đất đai.

V.I.Lênin đánh giá cao vai trò của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện một nước còn tồn tại phổ biến nền sản xuất hàng hóa nhỏ, khẳng định: "Ở đây không phải là chủ nghĩa tư bản nhà nước đấu tranh với chủ nghĩa xã hội, mà là giai cấp tiểu tư sản cộng với chủ nghĩa tư bản tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa tư bản nhà nước lẫn chủ nghĩa xã hội"[2]; "Chủ nghĩa tư bản nhà nước vẫn là một bước tiến to lớn *dù cho*... chúng ta phải trả một khoản *lớn hơn* hiện nay, bởi vì trả "học phí" là một

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1977, t.42, tr.54.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.36, tr.363.

việc đáng giá,... điều ấy không những không làm cho chúng ta bị diệt vong, trái lại, có thể đưa chúng ta đến chủ nghĩa xã hội bằng con đường chắc chắn nhất"[1].

Như vậy, trong tư duy kinh tế của V.I.Lênin thì Chính sách kinh tế mới gắn liền với sử dụng hình thức kinh tế tư bản nhà nước, V.I.Lênin đã phát hiện tính quy luật của việc chuyển hóa kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân lên chủ nghĩa xã hội thông qua hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

V.I.Lênin đã nêu chức năng mới của nhà nước vô sản trong phát triển kinh tế như: điều tiết việc mua bán hàng hóa và lưu thông tiền tệ, tổ chức thương nghiệp nhà nước bán buôn, bán lẻ, phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, các quan hệ tín dụng, coi thương nghiệp là mắt xích quan trọng trong việc triển khai NEP. Sở dĩ V.I.Lênin coi thương nghiệp là mắt xích trong triển khai NEP bởi vì mục tiêu quan trọng của NEP là thiết lập sự liên minh kinh tế giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, trong điều kiện kinh tế lạc hậu phân tán thì thương nghiệp là mối liên hệ kinh tế duy nhất giữa chúng.

3. Ý nghĩa của việc vận dụng Chính sách kinh tế mới

V.I.Lênin đã bảo vệ và phát triển học thuyết của C.Mác - Ph.Ăngghen, nâng lên trình độ cao mới trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phát triển lên giai đoạn cao là chủ nghĩa đế quốc trong hoàn cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Kế thừa học thuyết của C.Mác trong điều kiện mới, V.I.Lênin đã sáng tạo ra lý luận khoa học về chủ nghĩa đế quốc, khởi thảo lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Người đã xác định kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội, đề ra Chính sách kinh tế mới (NEP), phác họa những đường nét cơ bản của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước kinh tế chậm phát triển.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.36, tr.366-367.

Khi vạch ra Chính sách kinh tế mới, V.I.Lênin đã khẳng định: "... chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản"[1]. Những quan điểm của V.I.Lênin trong Chính sách kinh tế mới về phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, kinh tế thị trường, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước dường như mâu thuẫn với quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen khi cho rằng chủ nghĩa cộng sản xóa bỏ buôn bán, cùng với việc xã hội nắm lấy tư liệu sản xuất thì sản xuất hàng hóa cũng bị loại trừ.

Thực ra phải hiểu điều kiện lịch sử cụ thể của những quan điểm của các nhà kinh điển, điều khẳng định ở trên của C.Mác và Ph.Ăngghen là những dự đoán về giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản chứ không phải nói về giai đoạn thấp của nó, tức là chủ nghĩa xã hội. Điều này, C.Mác đã khẳng định: Đó là một xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lọt lòng... Các nhà kinh điển đã chỉ ra một cách đúng đắn về mặt phương pháp luận khi cho rằng cơ sở để xóa bỏ chế độ tư hữu là lực lượng sản xuất phải được phát triển đến một trình độ nhất định với trình độ xã hội hóa cao, chứ không phải chỉ bằng quyết định mệnh lệnh hành chính hay mong muốn chủ quan.

Biện chứng của lịch sử là ở chỗ để thủ tiêu chế độ tư hữu thì phải phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường và như vậy phải trải qua chế độ tư hữu trong một thời gian dài. Đây là quy luật khách quan, biện chứng của sự phát triển mà V.I.Lênin đã vận dụng sáng tạo trong NEP. Chính vì không nhận thức và vận dụng được quy luật này, nhiều nước

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1976, t.45, tr.428.

xã hội chủ nghĩa cũ như Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây đã chủ trương nhanh chóng xóa bỏ chế độ tư hữu, thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ, không thừa nhận nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, không phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ và kinh tế thị trường, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa theo hướng nội là chủ yếu, không tích cực tham gia vào phân công, hợp tác quốc tế, coi nhẹ vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế. Tư duy này đó kìm hãm sự phát triển dẫn đến khủng hoảng trầm trọng.

Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) với quan điểm nhìn thẳng sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật đã đánh dấu bước ngoặt của quá trình đổi mới, nhất là đổi mới tư duy kinh tế của Đảng ta, thừa nhận sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, khẳng định quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn của nước ta là quá trình chuyển hóa nền kinh tế còn mang nhiều tính tự túc tự cấp thành nền kinh tế hàng hóa, khẳng định sự cần thiết của việc sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ dưới chủ nghĩa xã hội, coi tính kế hoạch là đặc trưng số một, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế quản lý kinh tế mới. Như vậy, nhận thức của Đại hội VI mặc dù chưa đạt tới nhận thức về kinh tế thị trường, song đó đặt nền tảng cho sự phát triển của Đảng ta ở các đại hội sau.

Đảng ta đã nhận thức đầy đủ hơn về mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng”[1].

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2015, t.55, tr.380.

Chỉ đến Đại hội IX (tháng 4/2001), Đảng ta mới chính thức đưa ra khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khẳng định phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là mô hình kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển, vừa có những đặc điểm chung của kinh tế thị trường hiện đại, vừa có những đặc điểm riêng phù hợp với những điều kiện đặc thù của Việt Nam. Sự khẳng định của Nghị quyết Đại hội IX về mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một bước phát triển mới về nhận thức lý luận so với mô hình nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước được xác định tại Đại hội VIII. Đại hội XI đã đưa vào Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) quan điểm về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, lý luận về phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, Đại hội XII của Đảng đã bổ sung, hoàn thiện và xác định cụ thể hơn khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam *có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển*

của lực lượng sản xuất, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định mục tiêu: "*Đến năm 2020,* phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường..."[1].

Rõ ràng, C.Mác và Ph.Ăngghen mới chỉ nêu ra những dự báo khoa học về xã hội cộng sản thông qua sự phân tích hiện thực của chủ nghĩa tư bản, điều này đòi hỏi các đảng cộng sản phải vận dụng, phát triển sáng tạo học thuyết của C.Mác, Ph.Ăngghen trong điều kiện cụ thể của nước mình. Chính V.I.Lênin xuất phát từ thực tiễn nước Nga đã tổng kết: "Chúng ta không hình dung

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.104.

một thứ chủ nghĩa xã hội nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở tất cả những bài học mà nền văn minh lớn của chủ nghĩa tư bản đã thu được"[1].

Trong việc vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của mỗi nước, cần tránh quan điểm chủ quan duy ý chí, giáo điều, tả khuynh làm cho học thuyết tư tưởng của các nhà kinh điển bị méo mó. Thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu và Liên Xô trước đây và thực tiễn Việt Nam thời kỳ trước đổi mới đã cho thấy rõ điều đó. Cuộc sống cho thấy mô hình chủ nghĩa xã hội cũ với tính kế hoạch hóa tập trung cao độ, tập trung đẩy mạnh cải tạo, phát triển quan hệ sản xuất mà không chú trọng đầy đủ đến vai trò của lực lượng sản xuất, coi nhẹ yếu tố khuyến khích vật chất gắn với sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ và kinh tế thị trường đã làm cho mô hình này không có sức sống và lâm vào khủng hoảng sâu sắc.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nhận định bài học đầu tiên qua tổng kết 30 năm đổi mới là "... trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam"[2].

Trong hơn 30 năm đổi mới, Đảng ta đã vận dụng, phát triển sáng tạo Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, xây dựng nền kinh tế thị

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.36, tr.334.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.69.

trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *chú trọng tập trung phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất, từng bước giải quyết hiệu quả mối quan hệ hữu cơ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất,* tích cực và chủ động hội nhập quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, do vậy đã đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; tạo ra các tiền đề quan trọng để tiếp tục phát triển đất nước trong thời gian tới...

LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VỚI QUAN HỆ SẢN XUẤT: LÝ LUẬN MÁC - LÊNIN VÀ THỰC TIỄN Ở CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

PGS.TS. PHẠM VĂN CHÚC*

1. Mở đầu

Có ý kiến cho rằng: Tại các nước xã hội chủ nghĩa trong thời gian dài trước đây, quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa quá cao so với lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất không phát triển được; quan hệ sản xuất không thể đi trước, mở đường, thúc đẩy lực lượng sản xuất; để thích ứng với lực lượng sản xuất còn thấp kém hiện có, phải tiếp tục mở rộng, phổ biến hơn nữa quan hệ sản xuất và sở hữu thích hợp tương ứng, chủ yếu và thực chất là tư hữu, nhất là tư hữu tư bản chủ nghĩa.

Như vậy ở đây cần làm rõ một số vấn đề có liên quan: quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, công hữu ở các nước xã hội chủ nghĩa trên thực tế có nội dung, bản chất cụ thể như thế nào? quan hệ sản xuất có ảnh hưởng, tác động trở lại đến lực lượng sản xuất ra sao? quan hệ sản xuất và tư hữu nói chung, tư hữu tư bản chủ nghĩa nói riêng có phải là thích hợp nhất với lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay không? quan hệ sản xuất và sở hữu nào là phù

* Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương.

hợp, cần thiết, có tác dụng, hiệu quả tích cực đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nền kinh tế còn chưa được công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công ở nước ta hiện nay?

2. Lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trong lịch sử phát triển xã hội

Lý luận Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trong lịch sử phát triển xã hội nói chung có những nội dung chính sau:

- Nói đến lực lượng sản xuất là phải nói tới đội ngũ người lao động nhất định kết hợp với tư liệu sản xuất (trước hết và chủ yếu là công cụ lao động) nội sinh tương ứng của họ. Tư liệu sản xuất ấy không phải chỉ là cái họ sử dụng được, mà còn là cái về cơ bản do chính họ tự mình làm ra được. Không có lực lượng sản xuất nào chỉ có tư liệu sản xuất mà không có người lao động, hoặc ngược lại. Cũng không có lực lượng sản xuất nào bao gồm tư liệu sản xuất trình độ cao hơn, mà người lao động trình độ thấp hơn, hoặc ngược lại. Một nước lạc hậu có thể nhập khẩu và sử dụng được máy móc hiện đại của phương Tây, nhưng chỉ như thế thì vẫn không phải là đã hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngược lại, Tây Đức và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai bị tàn phá nặng nề, nhưng vẫn còn đội ngũ công nhân chất lượng cao, nên sau thời gian ngắn đã xây dựng, phát triển thành công nền kinh tế, công nghiệp tiên tiến, hiện đại.

- Nói đến quan hệ sản xuất là phải nói tới chính người lao động trong lực lượng sản xuất nêu trên và mối quan hệ giữa họ với nhau trong lao động sản xuất. Mối quan hệ này được quy định bởi mối quan hệ hay sự tác động nhất định của họ vào tự nhiên, bằng tư liệu sản xuất tương ứng trong lực lượng sản xuất ấy.

- Như vậy, người lao động cùng tham gia vào lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thống nhất, kết nối chúng với nhau.

Nhưng trong các yếu tố này, người lao động thể hiện hai mặt khác nhau tương đối, không trùng hợp, không đồng nhất lẫn nhau. Đó là mặt kinh tế - kỹ thuật của họ trong lực lượng sản xuất, khi sử dụng tư liệu sản xuất; và mặt kinh tế - xã hội của họ trong quan hệ sản xuất, khi quan hệ, phối hợp hoạt động với nhau.

- Nói đến lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là phải nói tới phương thức sản xuất được tạo nên bởi một lực lượng sản xuất nhất định kết hợp với một quan hệ sản xuất tương ứng. Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất là nội dung, thường xuyên vận động, biến đổi, phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức, tương đối ổn định, giữ nguyên bản chất của mình trong suốt thời gian tồn tại hàng trăm năm, hoặc thậm chí hàng nghìn năm. Vì thế, chính quan hệ sản xuất mà không phải lực lượng sản xuất mới là nhân tố đặc trưng cho một phương thức sản xuất, một hình thái kinh tế - xã hội nhất định tương ứng. Trong thực tế phát triển lịch sử xã hội từ trước tới nay, có các kiểu quan hệ sản xuất, do đó các kiểu phương thức sản xuất và hình thái kinh tế - xã hội tương ứng, lần lượt kế tiếp nhau là: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa (cộng sản chủ nghĩa). Vấn đề phương thức sản xuất châu Á như một hình thái kinh tế - xã hội do chính C.Mác đề cập cần được xem xét riêng.

- Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, có nghĩa là trong người lao động, mặt kinh tế - kỹ thuật quyết định mặt kinh tế - xã hội, hay việc con người lao động bằng tư liệu sản xuất gì quyết định việc họ quan hệ với nhau trong lao động như thế nào. Chỉ riêng tư liệu sản xuất, khi tách rời khỏi người lao động, không gắn kết với người lao động thành lực lượng sản xuất thống nhất, thì không quyết định quan hệ sản xuất.

- Quan hệ sản xuất phải phù hợp với lực lượng sản xuất, có nghĩa là lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định,

thì quan hệ sản xuất cũ mất đi và quan hệ sản xuất mới xuất hiện. Khi lực lượng sản xuất chưa đạt mức đó, thì quan hệ sản xuất cũ vẫn tồn tại và quan hệ sản xuất mới chưa ra đời.

- Sự chuyển biến của quan hệ sản xuất từ cũ sang mới, không gắn trực tiếp, thường xuyên với toàn bộ quá trình tiến triển lâu dài tích lũy về (số) *lượng* của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất mới ra đời không phải ở bên trong, mà vượt ra ngoài (mức) *độ* của sự tích lũy tiệm tiến ấy. Quan hệ sản xuất này không thể nảy sinh ngay từ các giai đoạn *hình thành*, *sinh thành*, *trưởng thành*, *phát triển* của phương thức sản xuất. Nó chỉ bắt đầu xuất hiện từ giai đoạn *quá độ* nói chung (gồm cả *quá độ chính trị*), trong đó lực lượng sản xuất nhảy vọt sang *chất* (lượng) mới. Trong suốt giai đoạn *quá độ* thường diễn ra vài ba thế kỷ này, quan hệ sản xuất mới ra đời có thể sớm hoặc muộn. Khoảng cách của lực lượng sản xuất từ thấp đến cao để hình thành quan hệ sản xuất mới không phải là hạn hẹp, mà khá rộng rãi. Khả năng cho quan hệ sản xuất mới xuất hiện, gắn với không phải là một trình độ cụ thể duy nhất, mà nhiều trình độ tiến triển cao hay thấp rất khác nhau của lực lượng sản xuất. Như vậy, trong giai đoạn *quá độ*, ở cùng một thời điểm các nước có trình độ lực lượng sản xuất khác nhau đều có thể chuyển sang quan hệ sản xuất mới. Tuy nhiên, khi lực lượng sản xuất của nước đi trước đã đạt đến một trình độ nhất định mà vẫn chưa làm xuất hiện quan hệ sản xuất mới, thì ở nước đi sau quan hệ sản xuất ấy có thể ra đời *trực tiếp* từ lực lượng sản xuất trình độ cao hơn. Nhưng từ trình độ lực lượng sản xuất thấp hơn, thì ở nước đi sau quan hệ sản xuất mới chỉ có thể ra đời *gián tiếp*, thông qua quan hệ sản xuất quá độ, trung gian.

- Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải là luôn luôn tuyệt đối ổn định, đồng nhất, đều đặn, một chiều, bất biến từ đầu đến cuối trong cả quá trình tồn tại một phương thức sản xuất. Nó diễn biến theo ba giai đoạn tiến triển, tăng trưởng chủ yếu của một phương thức sản xuất. Đó là:

Giai đoạn đầu *trưởng thành* của phương thức sản xuất: quan hệ sản xuất mới được thiết lập, thì cao hơn lực lượng sản xuất kế thừa từ tiền đề ở xã hội cũ. Nó thật sự có tác động tích cực đi trước, mở đường, thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất cao hơn về chất.

Giai đoạn giữa *phát triển* của phương thức sản xuất: quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất phù hợp, đồng bộ, thống nhất với nhau ở mức cao nhất, tạo nên sự phát triển lực lượng sản xuất nhanh mạnh nhất về lượng.

Giai đoạn cuối *quá độ* của phương thức sản xuất: quan hệ sản xuất ngày càng thấp hơn lực lượng sản xuất, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất về mọi mặt.

- Trong phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất tuy do lực lượng sản xuất quyết định, nhưng có tác động trở lại lực lượng sản xuất (C.Mác, 1846), biểu hiện trong chính ba giai đoạn nêu trên. Nhưng tác động đi trước, mở đường, thúc đẩy của một quan hệ sản xuất không phải là diễn ra đối với bất kỳ lực lượng sản xuất lạc hậu, thấp kém nào. Đó chỉ có thể là lực lượng sản xuất ở giai đoạn đầu *trưởng thành* của phương thức sản xuất mới, được đặc trưng bởi chính quan hệ sản xuất ấy. Hơn nữa, lực lượng sản xuất này cần dựa trên không phải bất kỳ tiền đề, cơ sở ban đầu nào, mà chỉ là lực lượng sản xuất đã phát triển đến mức cao nhất của phương thức sản xuất cũ, trực tiếp liền kề sát trước phương thức sản xuất mới.

- Từ những điểm trên có thể kết luận, một mặt, đối với các nước phương Tây đã từ giai đoạn *phát triển* bước vào giai đoạn *quá độ* của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa 150 năm nay, lực lượng sản xuất 4.0, 5.0 hiện có là hoàn toàn đủ để chuyển sang giai đoạn *quá độ chính trị*, hay như C.Mác nói “thời kỳ quá độ chính trị” (thường viết gọn “thời kỳ quá độ”) *trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội, xác lập quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

Cụ thể hơn, theo C.Mác và Ph.Ăngghen, đó sẽ là quan hệ sản xuất với sở hữu nhà nước chuyên chính vô sản. Mặt khác, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa hơn 100 năm qua (kể cả Liên Xô trước đây), nhất là các nước xã hội chủ nghĩa còn lại hiện nay (kể cả Trung Quốc), đều ở thời kỳ quá độ *gián tiếp* lên chủ nghĩa xã hội. Các nước này có lực lượng sản xuất, cơ sở kinh tế - kỹ thuật một phần lớn vẫn là tiền công nghiệp, hoặc công nghiệp tiền hiện đại và nhìn chung luôn luôn thấp hơn phương Tây cùng thời. Cho nên, theo V.I.Lênin, các nước đó cần phải sử dụng, phát triển có kiểm soát kinh tế, phương thức sản xuất (cả lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất) tư bản chủ nghĩa.

- Nói đến phương thức sản xuất là phải nói tới hình thái kinh tế - xã hội, thời kỳ quá độ từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao. Việt Nam từ năm 1954 đến nay ở thời kỳ quá độ *gián tiếp* từ nền kinh tế lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Như vậy, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và mối quan hệ giữa chúng ở nước ta hiện nay cần được xem xét trong bối cảnh chung của thời kỳ quá độ này. Đó tuy không còn là chủ nghĩa tư bản, nhưng cũng chưa phải là thời kỳ quá độ *trực tiếp*, càng chưa phải là chủ nghĩa xã hội ("giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản", theo C.Mác) nói chung, hoặc "chủ nghĩa xã hội phát triển" (ở Liên Xô trước đây), hay kể cả cho dù chỉ là "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội" (ở Trung Quốc hiện nay).

3. Lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Đề cập đến xã hội tư bản chủ nghĩa trong thực tế lịch sử phương Tây, C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ ra các giai đoạn chính trong toàn bộ lịch trình tiến triển của nó, tương tự với các xã hội phong kiến, nô lệ như sau:

- Giai đoạn *hình thành*: cơ sở kinh tế ban đầu xuất hiện ngay trong giai đoạn cuối (tức là giai đoạn *quá độ* của phong kiến lên

chủ nghĩa tư bản) kéo dài khoảng 300 năm của xã hội phong kiến, đầu tiên ở Italia, Hà Lan từ thế kỷ XIII-XIV.

- Giai đoạn *sinh thành*: chế độ chính trị và cả hệ thống xã hội hoàn chỉnh của chủ nghĩa tư bản ra đời trong quá trình cách mạng tư sản (tức là giai đoạn *quá độ chính trị* của phong kiến lên chủ nghĩa tư bản) kéo dài gần 100 năm, đầu tiên ở Hà Lan, Anh từ thế kỷ XVI-XVII.

- Giai đoạn *trưởng thành*: kéo dài trong khoảng 200 năm, từ sau cách mạng tư sản đến khi bắt đầu cách mạng công nghiệp 1.0 (cơ khí hóa) vào giữa thế kỷ XVIII.

- Giai đoạn *phát triển*: kéo dài trong khoảng 150 năm, từ cuộc cách mạng này đến khi bắt đầu cách mạng công nghiệp 2.0 (điện khí hóa), cũng là lúc chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

- Giai đoạn *quá độ*: đã và đang tiếp tục diễn ra được khoảng 150 năm, từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đến nay, *hình thành* một số tiền đề kinh tế - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội mà chưa phải là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và toàn bộ phương thức sản xuất mới như ở giai đoạn *quá độ* của các xã hội phong kiến, nô lệ.

- Giai đoạn *quá độ chính trị* ("thời kỳ quá độ chính trị", thời kỳ quá độ): bắt đầu ở các nước xã hội chủ nghĩa từ Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đến nay, đều thuộc kiểu thời kỳ quá độ *gián tiếp*. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, trong thời kỳ quá độ *trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản đã đạt đến các giai đoạn *phát triển*, *quá độ*, trên tiền đề chính trị xã hội chủ nghĩa được thiết lập trước tiên, dần dần mới *hình thành*, *sinh thành* toàn bộ cơ sở kinh tế, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất cho chủ nghĩa xã hội. Do đó, thời kỳ quá độ không chỉ là một quá trình cách mạng chính trị đơn thuần

như giai đoạn *quá độ chính trị* ở các xã hội trước, mà còn có nội dung kinh tế mới mẻ, phức tạp, rộng lớn, nên rất lâu dài, khó khăn. Độ dài của thời kỳ quá độ có thể so sánh tương đối và tham chiếu từ cả hai giai đoạn *hình thành*, *sinh thành* diễn ra trong nhiều thế kỷ của các xã hội đó.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ (1845, 1895), từ khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã đạt trình độ rất cao của giai đoạn *phát triển*, và từ cuối thế kỷ này bắt đầu chuyển sang giai đoạn *quá độ*. Lúc đó, nó có thể tiếp tục kéo dài giai đoạn *quá độ*, nhưng cũng có thể bước ngay vào giai đoạn *quá độ chính trị* ("thời kỳ quá độ chính trị", thời kỳ quá độ) *trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội. Theo các ông (1846, 1847), trong thời kỳ quá độ này, công hữu mang hình thái quá độ lịch sử - cụ thể tương ứng là *sở hữu nhà nước*. Trong "giai đoạn cao" của chủ nghĩa cộng sản, hình thái công hữu đích thực, chín muồi đầy đủ là sở hữu chung trực tiếp (không thông qua nhà nước, vì nó đã tiêu vong) của tất cả mọi người mà không phải của riêng ai đối với tư liệu sản xuất. Đáng chú ý là, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đề cập đến kiểu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ nước tiền tư bản chủ nghĩa. Theo đó, nước này "được giúp đỡ về vật chất" bởi nước tiên tiến đã bước vào thời kỳ quá độ *trực tiếp*, nhờ đó có thể bước vào thời kỳ quá độ *không hoàn toàn trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội, *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*. Thời kỳ quá độ này đương nhiên lâu dài, khó khăn hơn thời kỳ quá độ *trực tiếp*. Nhưng nhìn chung, ở đây lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và mối quan hệ giữa chúng cũng tương tự.

Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản ở phương Tây đầu thế kỷ XX đã bước hẳn vào giai đoạn *quá độ*, chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa đế quốc, V.I.Lênin đề cập đến một kiểu thời kỳ quá độ mới. Theo đó, nước lạc hậu, kể cả nước thuộc địa, phụ thuộc đơn độc, riêng biệt, dù không nhận được sự giúp đỡ từ nước

đã ở thời kỳ quá độ *trực tiếp*, nhưng vẫn có thể bước vào thời kỳ quá độ *gián tiếp* lên chủ nghĩa xã hội, *bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa*. Đây là kiểu *quá độ chính trị* không có tiền lệ trong lịch sử, và cũng là kiểu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chưa được C.Mác và Ph.Ăngghen đề cập đến trong thời đại mình.

Trong quá trình thực hiện thời kỳ quá độ *gián tiếp* ở nước Nga Xôviết, V.I.Lênin từng nói: Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản những nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể đi lên chủ nghĩa xã hội *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*; các dân tộc phụ thuộc, thuộc địa cần liên minh với nước Nga Xôviết để lật đổ bọn địa chủ, tư sản, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cần chú ý, những điều này không có nghĩa là: Nước Nga Xôviết đã là nước tiên tiến; các nước lạc hậu, thuộc địa liên minh với nước Nga Xôviết thì sẽ có thể bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*.

Thật ra tư tưởng của V.I.Lênin là: Các nước lạc hậu được giúp đỡ bởi nước tiên tiến phương Tây đã bước vào thời kỳ quá độ *trực tiếp*, thì có thể bước vào thời kỳ quá độ *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*, và đây chính là điều C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu từ trước; nước Nga Xôviết vẫn đang ở thời kỳ quá độ *gián tiếp* rất khó khăn, lâu dài; các nước lạc hậu, thuộc địa dù được nước Nga giúp đỡ, thì tuy sẽ đỡ khó khăn hơn đáng kể, nhưng cũng vẫn chỉ ở thời kỳ quá độ *gián tiếp* như nước Nga, thậm chí với trình độ còn thấp hơn. Tức là, những nước đó chỉ có thể *bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa* (V.I.Lênin) và thực hiện thời kỳ quá độ *gián tiếp*, mà không thể *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa* (C.Mác và Ph.Ăngghen) và thực hiện thời kỳ quá độ *không hoàn toàn trực tiếp*.

V.I.Lênin cho rằng, trong thời kỳ quá độ *gián tiếp*, dưới sự kiểm soát của nhà nước xã hội chủ nghĩa, cần sử dụng rộng rãi, lâu dài kinh tế tư bản chủ nghĩa để phát triển lực lượng sản xuất,

xóa bỏ dần kinh tế tiểu nông lạc hậu tiền tư bản chủ nghĩa còn phổ biến của giai cấp địa chủ, tầng lớp ku-lắc (phú nông) và người mu-gíc (nông nô) Nga. Ở đây đóng vai trò đặc biệt quan trọng là việc duy trì, cải tạo và sử dụng kinh tế *chủ nghĩa tư bản nhà nước*. Đó là một phương thức sản xuất cao hơn hẳn kinh tế tiểu nông lạc hậu phong kiến - chiếm nô còn đang hiện diện phổ biến. Nó cũng cao hơn kinh tế tư bản tư nhân còn nhỏ yếu và chủ yếu mang khuynh hướng tiêu cực là mại bản, phụ thuộc chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Trong kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước Nga Xôviết, chủ sở hữu không phải là nhà nước tư bản chủ nghĩa đại diện cho tập thể giai cấp tư sản trong toàn xã hội, hoặc chủ yếu cho nhóm các nhà đại tư bản cá mập như ở phương Tây. Sở hữu chủ nghĩa tư bản nhà nước lúc này cũng không còn là sở hữu tư nhân của nhà tư bản đơn lẻ, riêng biệt, mà là sở hữu hỗn hợp đa chủ thể nhà tư bản - nhà nước, tức là nhà tư bản tư nhân kết hợp với nhà nước xã hội chủ nghĩa, nằm trong khuôn khổ nhà nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu do nhà nước xã hội chủ nghĩa chi phối, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước với nhà nước là nhà nước xã hội chủ nghĩa, sẽ phục vụ không phải tập thể giai cấp tư sản, tập thể các nhà đại tư bản như trong chủ nghĩa tư bản, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Trái lại nó chủ yếu phục vụ lợi ích đất nước, dân tộc, nhân dân lao động và một phần nhất định là cá nhân những nhà tư bản tham gia. Đây chính là nhân tố kinh tế quá độ tích cực, tiến bộ quan trọng và khả thi nhất. Nó phù hợp với điều kiện cụ thể của thời kỳ quá độ *gián tiếp* có lực lượng sản xuất chủ yếu mới ở trình độ tiền tư bản chủ nghĩa, còn rất thấp kém và thua xa phương Tây.

Xét chung, kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước mang lại hiệu quả thực tế lớn hơn chính kinh tế xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, kinh tế xã hội chủ nghĩa tuy có thể có trình độ cao hơn, có lực lượng

sản xuất tiên tiến hơn kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng rõ ràng khối lượng, quy mô vật chất - kỹ thuật và phạm vi, giới hạn địa lý - kinh tế của nó trong thời gian dài của cả thời kỳ quá độ *gián tiếp* không thể rộng lớn, bao trùm ngay toàn bộ nền kinh tế đất nước được. Hơn nữa, kinh tế xã hội chủ nghĩa với sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ hoàn toàn phù hợp và được xác lập phổ biến, rộng rãi với hiệu quả cao trong thời kỳ quá độ *trực tiếp*. Nhưng thời kỳ quá độ này vẫn là một tương lai khá xa, chỉ được C.Mác và Ph.Ăngghen đề cập đến một cách tổng quát để nhấn mạnh rằng, sau chủ nghĩa tư bản phát triển tột bậc chưa phải là chủ nghĩa cộng sản, cho dù là "giai đoạn đầu" mới sinh thành, đang trưởng thành, chưa phát triển của nó. Thời kỳ quá độ *trực tiếp* cũng chỉ được V.I.Lênin nhắc tới ở mức độ một khái niệm, mô hình lý thuyết, lý luận để phân biệt, xác định, làm nổi bật nội dung, đặc điểm, đặc thù cụ thể của thời kỳ quá độ *gián tiếp* đang diễn ra trong thực tiễn ở nước Nga Xôviết đương thời.

Như vậy, trong thời kỳ quá độ *gián tiếp* V.I.Lênin đã vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất nhất quán theo lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen. Bám sát thực tiễn nước Nga và chủ nghĩa tư bản phương Tây, đồng thời chống giáo điều và máy móc, ông đã chỉ ra cụ thể, chính xác, sáng tạo nhân tố quan trọng nhất có vai trò động lực quan trọng, đột phá là kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước. Ông khẳng định, trên cơ sở hạ tầng kinh tế còn tồn tại khá phổ biến, lâu dài, thì sở hữu của chủ nghĩa tư bản nhà nước và tư hữu tư bản tư nhân vẫn có thể và cần phải thiết lập, duy trì và phát huy được vai trò tích cực của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, nhân tố then chốt trọng yếu là nền chuyên chính vô sản (hệ thống chính trị mới xã hội chủ nghĩa) với Đảng Cộng sản duy nhất lãnh đạo và cầm quyền, nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý với vị trí đặc biệt của Bộ Dân ủy Thanh tra công - nông (của chính quyền) hợp

nhất với Ủy ban Kiểm tra Trung ương (của Đảng), tương tự mô hình lãnh đạo - cầm quyền có hiệu quả cao duy nhất đến lúc đó là Bộ Dân ủy Ngoại giao...

4. Chủ nghĩa xã hội mô hình Xôviết

Chủ nghĩa xã hội mô hình Xôviết được thiết lập và tồn tại ở Liên Xô sau V.I.Lênin những năm 1924-1991, ở các nước Đông Âu những năm 1945-1989, ở Trung Quốc những năm 1949-1978, ở Việt Nam những năm 1954-1986,... Tại Liên Xô, chủ nghĩa xã hội này trải qua những giai đoạn chính như sau:

- Nửa cuối những năm 1920: Kết thúc thời kỳ quá độ *gián tiếp* theo tư tưởng, đường lối của V.I.Lênin, chuyển sang thời kỳ quá độ *trực tiếp* (Stalin).

- Đầu những năm 1930: Kết thúc thời kỳ quá độ *trực tiếp*, chính thức bước vào chủ nghĩa xã hội hay "giai đoạn đầu" của chủ nghĩa cộng sản (Stalin).

- Giữa những năm 1930: Xây dựng xong chủ nghĩa xã hội (Stalin).

- Cuối những năm 1930, và sau thời gian gián đoạn vì chiến tranh từ năm 1952: "Quá độ lên "giai đoạn cao" của chủ nghĩa cộng sản" (Stalin, Khơrutsop).

- Từ năm 1967: Ở "thời kỳ hoàn thiện chủ nghĩa xã hội phát triển", chưa quá độ lên chủ nghĩa cộng sản (L.I. Bregiơnep).

- Từ năm 1983: Ở "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội phát triển" (Anđrôpốp).

- Trong nửa đầu "cải tổ" (1985-1988): Chưa có chủ nghĩa xã hội, nhưng cũng không ở thời kỳ quá độ (Goócbachốp).

- Trong nửa cuối "cải tổ" (1988-1991): Không có chủ nghĩa xã hội dựa trên chủ nghĩa Mác - Lênin, chỉ có "chủ nghĩa xã hội dân chủ, nhân đạo" với "giá trị chung toàn nhân loại", cuối cùng công khai chuyển sang chủ nghĩa tư bản (Goócbachốp, Enxin).

Những quan niệm, nhận thức không hợp lý, không nhất quán nêu trên đã dẫn đến quan điểm, đường lối chính trị - thực tiễn thiếu hiệu quả, sai lầm, phản bội chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, tư tưởng, đường lối của V.I.Lênin về thời kỳ quá độ *gián tiếp* nói riêng. Điều này một phần quan trọng bắt nguồn từ nhận thức phi biện chứng, phi lịch sử - cụ thể trong việc vận dụng lý luận Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Ngay từ cuối giai đoạn *phát triển*, đầu giai đoạn *quá độ* của chủ nghĩa tư bản trong nửa sau thế kỷ XIX, khi xét theo điều kiện khách quan về kinh tế - kỹ thuật và lực lượng sản xuất, thì các nước phương Tây đã hoàn toàn có thể chuyển sang giai đoạn *quá độ chính trị* ("thời kỳ quá độ chính trị", thời kỳ quá độ). Nhưng trên thực tế, đến những năm 1930 và cả đến nay, sau 150 năm, tại đây bước chuyển ấy vẫn không diễn ra. Cho nên, để chuyển sang thời kỳ quá độ *trực tiếp*, chưa nói đi lên chủ nghĩa xã hội, thì Liên Xô đầu những năm 1930 phải có nền kinh tế với quy mô và trình độ ít nhất bằng phương Tây. Nhưng đó không phải là phương Tây cuối thế kỷ XIX, mà là ở tình hình, điều kiện phát triển đương thời, cùng thời những năm 1930. Riêng trong vấn đề này, Tơrốtxki (1936) với tư cách nhà nghiên cứu mácxít mà không phải lãnh tụ Quốc tế IV đối lập gay gắt với Stalin, đã có ý kiến tương tự. Nhận định đưa ra sớm nhất đó của ông ta về thực trạng, tính chất, mức độ, đặc biệt là triển vọng phát triển của nền kinh tế Liên Xô từ những năm 1930, trong tương quan với phương Tây đương thời, là đáng quan tâm, chú ý để tham khảo thêm ngay cả hiện nay.

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen và V.I.Lênin, không chỉ đến chủ nghĩa xã hội mà ngay từ thời kỳ quá độ *trực tiếp*, lực lượng sản xuất đã bắt đầu cao hơn chủ nghĩa tư bản ở đỉnh điểm cả về lôgic lẫn lịch sử. Nếu không, như V.I.Lênin nói, chỉ có thể đạt được thứ chủ nghĩa xã hội trên cung trăng, hoặc chủ nghĩa xã hội của

người dân Trung Phi. Chính vì thế, trong những năm 1917-1924 ở nước Nga, Người gắn mục tiêu chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ *gián tiếp* với cách mạng công nghiệp 2.0 (điện khí hóa) tiên tiến nhất khi ấy của phương Tây, mà không phải với cách mạng công nghiệp 1.0 (cơ khí hóa) trước đó của nó. Trình độ kinh tế của Liên Xô đến giữa những năm 1930 tuy có thể đã ngang phương Tây nửa cuối thế kỷ XIX, song lại kém xa các nước này đương thời. Thế nhưng, Đảng Cộng sản Liên Xô bắt đầu từ Stalin cho đến 67 năm sau (1924-1991) vẫn coi cơ sở kinh tế đó là đủ để tự cho là đã không chỉ kết thúc thời kỳ quá độ cả *gián tiếp* lẫn *trực tiếp*, mà còn hoàn thành chủ nghĩa xã hội, thậm chí bắt đầu thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa cộng sản.

Trên thực tế lịch sử, về quy mô và nhất là về chất lượng, trình độ phát triển kinh tế và lực lượng sản xuất, các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây luôn luôn đứng đầu thế giới trong hơn 500 năm nay nói chung, kể cả so với các đế chế phương Đông như Trung Hoa, Ấn Độ trung - cận đại đương thời. Đặc biệt, phương Tây luôn luôn vượt xa tất cả các nước xã hội chủ nghĩa trong hơn 100 năm nay nói riêng. Từ Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đến nay, kinh tế những nước xã hội chủ nghĩa vẫn luôn luôn thấp hơn phương Tây khi so sánh cả về tương đối (trình độ, chất lượng, năng suất lao động) lẫn tuyệt đối (quy mô sản xuất, phạm vi thị trường, khối lượng tổng sản phẩm), cả về đồng đại (cùng thời) lẫn lịch đại (các thời điểm, giai đoạn phát triển, quá độ của chủ nghĩa tư bản). Và trong một thời hạn đáng kể tới, tình hình chắc chắn cũng sẽ chưa thể khác.

Như vậy, từ thực tế cũng như theo đúng lý luận Mác - Lênin, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, kể cả Liên Xô và Việt Nam, Trung Quốc hiện nay, đều chưa từng bước vào thời kỳ quá độ *trực tiếp*, càng chưa có chủ nghĩa xã hội. Các nước này ngay từ đầu cho tới khi chế độ xã hội chủ nghĩa sụp đổ, hoặc cho đến hiện

nay, hoàn toàn và luôn luôn vẫn chỉ ở thời kỳ quá độ *gián tiếp* nói chung, tuy với những trình độ, mức độ phát triển cụ thể riêng rất khác nhau và chênh lệch nhau đáng kể. Không những thế, cũng như đã và đang trải qua hơn 100 năm nay, trong thời gian không ngắn hơn thế sắp tới, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại hiện nay sẽ vẫn tiếp tục ở thời kỳ quá độ *gián tiếp*. Từ những khó khăn sau bước ngoặt 1989-1991 của chủ nghĩa xã hội thế giới, từ tiềm năng không nhỏ của phương Tây về tăng trưởng, phát triển kinh tế, lực lượng sản xuất, khoa học kỹ thuật - công nghệ, cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý xã hội, điều chỉnh và chi phối thao túng trật tự kinh tế và chính trị quốc tế và toàn cầu..., có thể dự báo thời kỳ quá độ này ở các nước xã hội chủ nghĩa sẽ chưa sớm kết thúc. Cần tỉnh táo và nghiêm túc thấy rõ nó sẽ tiếp tục kéo dài với không ít khó khăn, phức tạp, thách thức, kể cả "phải làm đi làm lại nhiều lần" (V.I.Lênin). Thời hạn tới của riêng thời kỳ quá độ *gián tiếp*, chưa nói sau đấy là thời kỳ quá độ *trực tiếp*, có thể sẽ không phải chỉ hơn 100 năm như đoạn đầu đã kinh qua, mà còn lâu dài hơn thế nhiều lần.

Từ năm 1945 đến những năm 1989-1991, phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới đã đề ra đường lối dựa vào Liên Xô với mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết, theo đó Liên Xô được coi là đã bắt đầu bước vào chủ nghĩa xã hội ngay từ năm 1930 và đang tiến lên những trình độ ngày càng cao của xã hội xã hội chủ nghĩa như chủ nghĩa xã hội phát triển, hoàn thiện chủ nghĩa xã hội phát triển, quá độ lên chủ nghĩa cộng sản... Với cơ sở đó, các nước này đều hoạch định đường lối thực hiện trong thời gian rất ngắn (chỉ khoảng 10 năm) kiểu thời kỳ quá độ *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*, hoặc thậm chí là thời kỳ quá độ *trực tiếp*, sau đó nhanh chóng chuyển ngay lên chủ nghĩa xã hội ("giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản").

Ở Trung Quốc, thời kỳ quá độ chính thức được coi là chỉ diễn ra trong 7 năm (1949-1956), sau đó đã là bước vào chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1978 bắt đầu cải cách, mở cửa đến nay, chủ nghĩa xã hội tại đây được diễn đạt là "chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc". Và chủ nghĩa xã hội này cũng được nhấn mạnh là mới đang ở "giai đoạn đầu kéo dài 100 năm" (1956-2056). Đại hội XIX (tháng 10/2017) của Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra khái niệm "chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới". Chủ nghĩa xã hội này đã bắt đầu từ bước ngoặt năm 2017, nhưng vẫn thuộc "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc". Có thể thấy theo cách nói đó, trong chủ nghĩa xã hội, tính đặc thù và đặc điểm đất nước Trung Quốc, dân tộc Trung Hoa được nhấn mạnh là ngang bằng, hoặc thậm chí có thể còn sâu đậm, và được đặt cao hơn tính phổ biến toàn lịch sử - thế giới. Tuy nhiên từ lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ, thì phải thấy:

- Thời kỳ quá độ giai đoạn 1949-1956 rõ ràng hoàn toàn chỉ là thời kỳ quá độ *gián tiếp*.

- "Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc" có thể nhằm chỉ chủ nghĩa xã hội này trong tương lai, nhưng cụ thể từ năm 1978 đến nay, trên thực tế nó cũng chỉ là thời kỳ quá độ *gián tiếp*.

- "Giai đoạn đầu 100 năm của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc" là sự phân kỳ, định vị tương đối cụ thể khoảng cách, thời hạn đầu tiên của chủ nghĩa xã hội đó (1949-2049, hoặc 1956-2056). Tuy nhiên, giai đoạn này cũng có thể sẽ kéo dài thêm sau các cột mốc năm 2049, hay năm 2056, tức là sẽ hơn "100 năm", con số chủ yếu chỉ có tính tương đối và biểu trưng. Nhưng triển vọng đến những thời điểm không xa lắm (hơn 30 năm nữa), khả năng Trung Quốc có thể bắt kịp trình độ kinh tế phương Tây là rất thấp. Tức là tới đó, Trung Quốc cũng vẫn chỉ ở thời kỳ quá độ *gián tiếp*.

- "Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới" có nghĩa là chủ nghĩa xã hội này ở chặng thứ hai, cao hơn toàn bộ chặng trước (1949-2017) của giai đoạn đầu. Nhưng như đã nêu trên, chặng thứ hai ấy của "giai đoạn đầu" cũng vẫn thuộc thời kỳ quá độ *gián tiếp*.

Những khái niệm về chủ nghĩa xã hội ở đây của Đảng Cộng sản Trung Quốc có thể mang nhiều hàm ý độc đáo, sáng tạo. Nhưng dù sao thì việc xa rời, từ bỏ, hoặc hoàn toàn không đề cập trực tiếp, rõ ràng đến thời kỳ quá độ kể từ sau dấu mốc năm 1956 cũng làm cho tính khoa học của những khái niệm về chủ nghĩa xã hội bị hạn chế đáng kể. Việc trình bày, diễn đạt chúng cũng không tránh khỏi tình trạng có phần lúng túng, thiếu chặt chẽ, thậm chí mâu thuẫn. Chẳng hạn, "chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc" về kinh tế thật sự thấp hơn phương Tây đương thời, vậy thì về thực chất nó là loại chủ nghĩa xã hội nào, hay kiểu xã hội gì nếu đã hoàn toàn chắc chắn không phải là chủ nghĩa xã hội, hoặc thời kỳ quá độ *trực tiếp*? "chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc" có phải là "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội" không? Hay "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội" cũng chính là "giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc"?...

Ở Liên Xô và các nước Đông Âu theo mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết cho đến những năm 1989-1991, cũng như các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đã và đang đổi mới, cải cách mở cửa 30-40 năm nay, nền kinh tế và lực lượng sản xuất nhìn chung luôn kém hơn phương Tây cùng thời về hầu như tất cả các mặt; trong đó, trước hết là các mặt quan trọng và cơ bản nhất như năng suất lao động; chất lượng, hiệu quả, hàm lượng khoa học kỹ thuật - công nghệ của sản xuất và sản phẩm; thu nhập bình quân đầu người; kể cả quy mô, khối lượng sản xuất và sản phẩm toàn xã hội, GDP,... Không những thế, ở đây rõ ràng khoảng cách về chênh

lệch tuyệt đối giữa hai bên ngày càng gia tăng, so sánh tương đối và mức độ tụt hậu ngày càng lớn. Theo tinh thần khách quan nhìn thẳng vào sự thật, cần nhận thức rõ ràng, sòng phẳng rằng, các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay vẫn tiếp tục vững vàng, kiên định con đường hơn 100 năm đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng các nước này đang và sẽ còn chưa sớm có cơ hội thực tế cụ thể nào để dù chỉ là kết thúc thời kỳ quá độ *gián tiếp*, chuyển sang thời kỳ quá độ *trực tiếp*, càng chưa nói là để bước vào chủ nghĩa xã hội.

5. Sở hữu nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, trong thời kỳ quá độ *trực tiếp*, công hữu mang hình thái phổ biến tương ứng là *sở hữu nhà nước*. Với sở hữu này, người lao động thực hiện quyền chủ sở hữu của mình không phải trực tiếp như trong công hữu công xã nguyên thủy cổ xưa, hoặc công hữu cộng sản chủ nghĩa văn minh tương lai, mà gián tiếp thông qua đại diện thường xuyên, thường trực là nhà nước chuyên chính vô sản. Sở hữu nhà nước ấy hoàn toàn có thể là hiện thực, khả thi mà không phải là "vô chủ", "không của ai cả" như những tên thực dân Anh ngộ nhận hoặc cố tình xuyên tạc về đất đai thuộc sở hữu công xã cổ truyền của nông dân mà chúng chiếm đoạt ở Airơlen thế kỷ XVII (Ph.Ăngghen, 1875). Sở hữu này cũng không phải là "không tưởng", "không thể có được" như những "tư tưởng gia cải tổ" ở Liên Xô từ nửa sau những năm 1980 đã từng bôi nhọ, xuyên tạc. Tính hiện thực, khả thi ấy của sở hữu nhà nước đó cũng sẽ không kém hơn so với công hữu sơ khai trong xã hội công xã nguyên thủy cổ xưa. Hình thái công hữu này đã từng tồn tại rất lâu dài trong thực tế lịch sử hàng chục nghìn năm của xã hội ấy. Với những nội dung hoàn toàn cụ thể, hiện thực, phù hợp, nó đã từng phát huy vai trò, tác dụng,

hiệu quả tích cực, tiến bộ, hợp lý tối ưu, duy nhất và tất yếu, không thể thay thế trong hoạt động sản xuất, kinh tế và đời sống xã hội đương thời.

Trong suốt hơn 100 năm qua, các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới đều ở thời kỳ quá độ *gián tiếp*. Tại đây, hình thái nhà nước tương ứng phải thấp hơn nhà nước chuyên chính vô sản. Cho nên, hình thái sở hữu nhà nước tiến bộ, phù hợp, hiệu quả, thực tế, khả thi và phổ biến cũng phải thấp hơn sở hữu nhà nước chuyên chính vô sản. Theo V.I.Lênin, đó chính là sở hữu của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Thế nhưng tại các nước xã hội chủ nghĩa ngay từ đầu vẫn thiết lập và duy trì phổ biến, rộng rãi, kéo dài quan hệ sở hữu công thống trị. Về thực chất và trên thực tế đời sống xã hội, hoạt động kinh tế, đó chủ yếu là quan hệ sở hữu nhà nước. Sở hữu này trong nguyên dạng của nó, tức là khi chưa bị thoái hóa, biến chất như xảy ra về sau, cũng chỉ phù hợp và là tiến bộ, phổ biến với điều kiện của thời kỳ quá độ *trực tiếp*. Khi đó, nhà nước chuyên chính vô sản đại diện cho chủ sở hữu đích thực là người lao động. Ngay cả trong chủ nghĩa xã hội (giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản) nhà nước vẫn còn tồn tại, người lao động vẫn cần đến nhà nước làm đại diện cho mình, mà chưa thể trực tiếp làm chủ sở hữu. Đến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, nhà nước hoàn toàn tiêu vong, thì người lao động mới trực tiếp trở thành chủ trong sở hữu công, hay công hữu cộng sản chủ nghĩa văn minh.

Trong thời kỳ quá độ *gián tiếp*, sở hữu của chủ nghĩa tư bản nhà nước chỉ có tính chất xã hội chủ nghĩa, khi chính nhà nước là xã hội chủ nghĩa. Tức là, nhà nước luôn luôn thật sự đại diện tích cực, hiệu quả như "công bộc" cho người chủ sở hữu đích thực, chân chính là nhân dân lao động, mà không phải cho bất cứ giai cấp bóc lột nào khác. Ngoài ra, ngay trong tỷ phần sở hữu nhà nước của sở hữu hỗn hợp chủ nghĩa tư bản nhà nước, thì nhà

nước cũng không được chiếm dụng quyền hạn và quyền lợi cơ bản quan trọng hàng đầu này của họ, để trở thành chủ sở hữu duy nhất trên thực tế.

Mặt khác, trong thời kỳ quá độ *gián tiếp*, sở hữu chủ yếu và phổ biến cũng không thể là hình thái thuần túy, độc lập, tự nó của tư hữu nói chung, hay tư hữu tư bản chủ nghĩa nói riêng. Bởi vì nếu như vậy, thì dưới sự tác động của các khuynh hướng cả tư bản chủ nghĩa lẫn tiểu tư sản tự phát (V.I.Lênin), kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa, chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa sớm muộn sẽ bị cơ sở hạ tầng này làm suy thoái, biến chất theo hướng tư hữu hóa, tư bản chủ nghĩa hóa. Sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thành phần chung của sở hữu chủ nghĩa tư bản nhà nước là yếu tố kiềm chế quyết định để sở hữu hỗn hợp này không trở thành sở hữu tư bản tư nhân, làm cơ sở hạ tầng cho việc xuất hiện một kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Và cũng chính yếu tố kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa đó (sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa) là sự bảo đảm quan trọng trực tiếp để thượng tầng chính trị và nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời, đứng vững, phát huy vai trò, ảnh hưởng chính trị - xã hội tích cực, chủ động trở lại của nó đối với sự phát triển kinh tế, sản xuất.

Ngay tại chính các nước phương Tây từ hàng trăm năm nay, bên cạnh sở hữu tư bản tư nhân rộng khắp trong xã hội, cũng đã có sở hữu nhà nước. Đối với sở hữu này, nhà nước tư bản chủ nghĩa không phải là kẻ đại diện cho bất kỳ một chủ sở hữu nào khác. Chính nó thật sự là một chủ sở hữu toàn phần, đầy đủ, duy nhất, không chia sẻ hay phối hợp với ai đối với những tài sản, của cải, lực lượng sản xuất cụ thể nhất định trong nền kinh tế của xã hội. Nhưng nhà nước này, với khối tài sản mà nó sở hữu, quản lý, vận hành trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, luôn luôn là kẻ đại diện trung thành, đắc dụng cho tập thể giai cấp tư sản, hoặc ít nhất là tập thể các nhà tư bản lớn. Bằng các hoạt động kinh

tế của mình trên cơ sở nguồn lực và sở hữu như vậy, nhà nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu phục vụ lợi ích chung của giai cấp tư sản, mà không phải là chỉ của riêng bộ máy của chính nó.

Ngoài ra, nhà nước trong chủ nghĩa tư bản không có chức năng làm đại diện chủ sở hữu cho giai cấp tư sản. Các nhà tư bản không bao giờ giao cho nhà nước, mà luôn luôn tự làm chủ sở hữu và thực hiện quyền chủ sở hữu đối với tài sản, tư liệu sản xuất của riêng mình. Và nhà nước tư bản chủ nghĩa chính là thể chế, thiết chế, cơ chế, bộ máy, công cụ chính trị - pháp luật - vũ lực của giai cấp tư sản thống trị, nắm giữ toàn bộ tư liệu sản xuất trong xã hội; thực hiện sứ mạng, nhiệm vụ cơ bản trọng yếu là bảo vệ giai cấp này thực hiện địa vị và quyền lợi chủ sở hữu của mình. Do đó, trong đời sống kinh tế - chính trị, chính trị - xã hội của chủ nghĩa tư bản, không xảy ra cả tình trạng giai cấp tư sản bị mất quyền chủ sở hữu, lẫn việc Nhà nước từ chỗ đại diện quay ra chiếm đoạt của giai cấp này quyền chủ sở hữu tư bản tư nhân.

Theo V.I.Lênin, trong thời kỳ quá độ *gián tiếp*, bên cạnh sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa có quy mô, giới hạn ban đầu còn nhỏ hẹp, thì hình thái sở hữu quá độ tích cực, tiến bộ, phù hợp, phổ biến và hiệu quả là sở hữu của chủ nghĩa tư bản nhà nước với nhà nước ở hình thái cụ thể là nhà nước Xôviết công - nông. Điều đặc biệt ở đây là, "chủ nghĩa tư bản" có nghĩa là sở hữu tư bản tư nhân trong hoặc ngoài nước, kể cả sở hữu của chủ nghĩa tư bản nhà nước phương Tây (tham gia tô nhượng với nước Nga). Nhưng "nhà nước", thì "chính là chúng ta" và nhất thiết phải là nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân lao động, tức chính quyền Xôviết do Đảng Cộng sản Bônsêvích Nga (sau là Liên Xô) lãnh đạo.

Ở Liên Xô, bắt đầu rõ rệt từ giai đoạn sau Stalin, trong gần 40 năm sau, càng về cuối chủ sở hữu nhà nước ngày càng chuyển hẳn từ người lao động sang bản thân người vốn ban đầu được quy

định chính thức chỉ là đại diện cho họ. Đó chính là nhà nước, hay cụ thể hơn là một bộ phận trong giới lãnh đạo, quản lý Đảng - Nhà nước Xôviết các cấp. Sự chuyển biến theo chiều hướng tiêu cực này là do, trong thời kỳ quá độ *gián tiếp,* trình độ xã hội hóa về mặt kinh tế - kỹ thuật của sản xuất còn thấp. Sở hữu nhà nước không dựa trên một lực lượng sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản, tức là chưa có được tính tất yếu kinh tế - kỹ thuật trực tiếp; hình thành chủ yếu trên cơ sở kết nối không phải một cách hữu cơ và theo chiều sâu, mà theo kiểu cơ giới, số học, tức là chỉ ở bên ngoài và theo chiều rộng đối với tổng cộng, tổng số các đơn vị sản xuất trong toàn xã hội. Sở hữu này gắn với những mục tiêu, yêu cầu tuy nhiều khi là hết sức cấp bách, khách quan, nhưng chủ yếu và trực tiếp vẫn mang nội dung, tính chất kinh tế - chính trị, chính trị - xã hội, thậm chí quân sự - thời chiến đơn thuần. Đó là, phải tập trung cao độ mọi nguồn lực để đẩy nhanh phát triển, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm sự tồn vong của quốc gia - dân tộc, sự thống nhất của đất nước, sự toàn vẹn lãnh thổ, nền độc lập và chủ quyền dân tộc,...

Mặc dù vậy, dù sao thì sở hữu nhà nước ở đây vẫn thiếu cơ sở gốc rễ, căn cốt, cơ bản, quan trọng, vững chắc và cần thiết nhất về mặt kinh tế - kỹ thuật. Khi sở hữu này được thiết lập, áp đặt một cách cứng nhắc, tuyệt đối, thường xuyên, lâu dài mà không điều chỉnh, đổi mới, thì đến lượt nó, chính sự kém phát triển của lực lượng sản xuất, công cụ lao động, phân công lao động cũng như tình trạng biệt lập của các đơn vị sản xuất sớm muộn tất yếu dẫn đến những hệ quả, hệ lụy tiêu cực khó tránh. Đó là, một mặt, người lao động tách rời nhau và tách rời phần lớn nền sản xuất xã hội. Tức là, về nguyên tắc họ không làm chủ được toàn bộ quá trình sản xuất, không kiểm soát, chi phối được kẻ đại diện cho mình. Mặt khác, chính từ khoảng trống tương đối về quyền lực này, một quyền lực khác không được kiểm soát chặt chẽ tất

yếu sẽ nảy sinh và nhanh chóng lấp đầy. Đó là sự hình thành chế độ chính trị có xu hướng tập trung quan liêu, độc đoán, chuyên chế. Đặc biệt là, kèm theo nó còn có sự xuất hiện "sở hữu *của* nhà nước" với chính bản thân nhà nước, hay thậm chí nhóm phái, cá nhân riêng lẻ nhất định trong giới cầm quyền chiếm đoạt quyền sở hữu của người ủy quyền, trở thành chủ sở hữu thực tế của toàn bộ lực lượng sản xuất và của cải xã hội.

Điều gần tương tự như trên đã diễn ra trong thực tế lịch sử ở các xã hội phương Đông, hay phương thức sản xuất châu Á mang tính phong kiến - chiếm nô tập quyền thời cổ - trung đại. C.Mác đã chỉ rõ, tại đây, dựa trên vô số công xã nông thôn cổ xưa rất lạc hậu và lại tách biệt, độc lập với nhau tuyệt đối, thì một cách lôgic và tất yếu đã xuất hiện kiểu nhà nước quân chủ chuyên chế với một quân vương độc đoán trên một vùng lãnh thổ rộng lớn hơn các nước phương Tây nhiều lần. Ông vua chính thức và công khai tự tuyên bố mình là chủ sở hữu hợp lý, chân chính duy nhất, tuân theo ý chí thần linh, độc chiếm tất cả ruộng đất, kể cả thần dân canh tác trên đó trong cả nước. Toàn bộ triều đình và bộ máy quan lại các cấp đều chỉ là bề tôi phục tùng và phục vụ tuyệt đối nhà vua.

Kiểu sở hữu nhà nước - quân vương này là kết quả của quá trình xã hội hóa cao đến giới hạn toàn quốc, nhưng không dựa trên sự phát triển về mặt kinh tế - kỹ thuật của lực lượng sản xuất và nền sản xuất xã hội. Nguyên nhân, bản chất của sự xã hội hóa sản xuất với kiểu sở hữu nhà nước đó chính là nhằm giải quyết những nhu cầu khách quan, tất yếu, sống còn chung của toàn cộng đồng xã hội, cả quốc gia - dân tộc. Chúng gắn chặt với một quy mô dân số cơ hữu nhất định, một diện tích đất đai canh tác nhất định, một ranh giới lãnh thổ sinh tồn nhất định vừa là thực tại trực tiếp, vừa mang tính lịch sử truyền thống thiêng liêng. Đó là những nhu cầu cả về kinh tế lẫn về chính trị, quân

sự như: đảm bảo tưới nước nhân tạo bằng hệ thống thủy nông; huy động nhân lực và vật lực chống ngoại xâm; bảo vệ an toàn và an ninh cho các lộ trình giao thương liên vùng - liên khu vực,... Trong đó, việc xã hội hóa về kinh tế diễn ra không phải ở toàn bộ nội dung, lĩnh vực hoạt động, mà chỉ được thực hiện đối với một số công việc đặc biệt đã nêu. Đặc biệt, việc xã hội hóa này cũng không gắn với sự phân công lao động chuyên môn hóa theo chiều sâu và ở trình độ cao, mà chỉ là kết quả của sự hợp tác lao động giản đơn, nhưng luôn được triển khai theo phạm vi, quy mô hoạt động vĩ mô trên toàn quốc và với số lượng nhân lực huy động trong toàn xã hội.

6. Kết luận

Ở Việt Nam, từ năm 1986, Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới với nội dung quan trọng chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế về đa dạng hóa sở hữu, quan tâm phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa. Đến năm 1991, Đảng ta nêu rõ đường lối về thời kỳ quá độ *gián tiếp*, "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa", thay cho đường lối về thời kỳ quá độ *nửa trực tiếp*, "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Kiểu thời kỳ quá độ "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa" được xác định trong những năm 1930-1991 không phù hợp với điều kiện kinh tế còn thấp hơn phương Tây của cả Việt Nam lẫn các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng, đường lối của V.I.Lênin về thời kỳ quá độ *gián tiếp* ở nước ta, trước tiên cần tập trung chăm lo xây dựng, củng cố, phát triển nhanh, mạnh, bền vững kinh tế nhà nước xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, cần sử dụng và phát triển kinh tế tư nhân nói chung, trong đó bao gồm cả kinh tế có sở hữu hỗn hợp. Trong kinh tế tư nhân, chú trọng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong kinh tế tư bản chủ nghĩa, kinh

tế có sở hữu hỗn hợp, tiếp tục chú trọng kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước. Đây chính là bộ phận kinh tế có phương thức sản xuất khá tiên tiến và chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế của nước ta nói chung suốt thời kỳ quá độ. Chỉ đến khi nền kinh tế, lực lượng sản xuất đất nước đuổi kịp phương Tây, thì mới có thể bắt đầu chuyển sang thời kỳ quá độ trực tiếp. Trong tương lai còn khá xa đó, kinh tế và sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa mới thay thế hoàn toàn kinh tế và sở hữu chủ nghĩa tư bản nhà nước, kinh tế và sở hữu tư bản tư nhân, kinh tế và sở hữu tư nhân nói chung.

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI QUAN HỆ SỞ HỮU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MỘT SỐ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

PGS.TS. TRẦN QUỐC TOẢN*

Kể từ năm 1917 khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công cho đến nay, lịch sử chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Không thể phủ nhận những thành tựu to lớn, vĩ đại, có ý nghĩa lịch sử thế giới, nhưng cũng không thể không nhìn nhận khách quan, đúng đắn, có tính chất phê phán và khoa học những thất bại, đổ vỡ, mà cho đến nay vẫn còn không ít ý kiến khác nhau. Nhiều vấn đề lý luận cũng cần được nhìn nhận lại dưới ánh sáng của tổng kết thực tiễn. Trong bài viết này sẽ đề cập tới một số khía cạnh trong quan hệ sở hữu.

1. Ở Liên Xô (trước đây)

Như đã biết, sau khi Cách mạng Tháng Mười năm 1917 thành công, nước Nga đã thực hiện kiểu *quá độ trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội với giải pháp là thiết lập phổ biến chế độ sở hữu quốc doanh và tập thể, xóa bỏ kinh tế cá thể và tư nhân, thực hiện chế độ phân phối theo kế hoạch và không cho lưu thông hàng hoá. Cùng với hậu quả của cuộc nội chiến, kiểu quá độ này đã đưa nền kinh tế nước Nga đến chỗ suy sụp, thậm chí đe dọa sự tồn vong của chính quyền Xôviết. Trước thực tế đó, V.I.Lênin đã buộc phải

* Chuyên gia cao cấp, Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương.

thay đổi nhận thức về chủ nghĩa xã hội, mà thực chất là về bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được thể hiện tập trung ở chính sách kinh tế mới - NEP (năm 1921), với các nội dung chủ yếu:

- Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần (gồm 5 thành phần là: kinh tế nông dân kiểu gia trưởng có tính chất tự nhiên; kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ với chủ yếu là nông dân; kinh tế tư bản chủ nghĩa; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế xã hội chủ nghĩa).
- Phát triển kinh tế hộ nông dân và kinh tế hợp tác.
- Phát triển thương nghiệp, cho lưu thông hàng hoá.

Những thay đổi trong nhận thức của V.I.Lênin về thực chất là việc quay trở lại để nhận thức đúng đắn hơn mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu trong điều kiện cụ thể của nước Nga lúc đó. V.I.Lênin nói, "phải quay lại, trở xuống tìm con đường khác, dù có dài hơn, nhưng cho phép... có thể trèo lên tới đỉnh được"[1], do đó phải lùi tới chủ nghĩa tư bản nhà nước, lùi để mà tiến. Nhận thức từ chỗ coi nền sản xuất nhỏ, tiểu nông hàng ngày hàng giờ "đẻ ra chủ nghĩa tư bản" đến chỗ cho phát triển kinh tế hộ: "Chúng ta phải để cho nông dân, với tư cách là người sản xuất nhỏ, có được một phạm vi tự do khá lớn"[2], để cho người nông dân tự suy nghĩ trên luống cày của mình; từ chỗ đẩy mạnh quốc doanh hóa, xóa nhanh thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, đến chỗ "chủ nghĩa tư bản không đáng sợ, mà *đáng mong đợi;* học tập chủ nghĩa tư bản nhà nước"[3], không được "tự hạn chế ở chỗ đem chủ nghĩa tư bản đối lập một cách trừu tượng với chủ nghĩa xã hội"[4], bởi "chủ nghĩa xã hội đang hiện ra trực tiếp, *trên thực tiễn*, trong mỗi biện pháp quan trọng tạo thành một bước tiến trên cơ sở chủ nghĩa tư bản hiện đại ấy"[5]. Bởi vậy, "Có thể kết hợp, liên hợp, phối hợp Nhà nước xô-viết, nền chuyên chính vô sản, với chủ nghĩa tư bản nhà nước

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.44, tr.510.
2, 3, 4. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.43, tr.373, 462, 254.
5. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1976, t.34, tr.258.

được không? Tất nhiên là được"[1]. V.I.Lênin cho rằng từ nền kinh tế còn lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua 2 "cái trạm", đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước và kiểm kê, kiểm soát của nhà nước. "Từ chủ nghĩa tư bản tiểu tư sản đi đến chủ nghĩa tư bản nhà nước với quy mô lớn *cũng như* đi đến chủ nghĩa xã hội đều trải qua *cùng một con đường, thông qua cùng một* cái trạm trung gian, đó là "sự kiểm kê và kiểm soát của toàn dân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm"[2]; "giá như chúng ta thực hiện được chủ nghĩa tư bản nhà nước ở Nga rồi, thì bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn là đã dễ dàng, đã nằm gọn trong tay chúng ta rồi, bởi vì chủ nghĩa tư bản nhà nước là cái gì có tính chất tập trung, được tính toán, được kiểm soát và được xã hội hóa"[3]. Với nhận thức mới của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và được hiện thực hóa thông qua việc thực hiện chính sách kinh tế mới, phát triển kinh tế hàng hóa, chỉ trong một thời gian ngắn nền kinh tế Nga đã được phục hồi và phát triển, nước Nga được cứu nguy. Nhưng rất đáng tiếc, sau khi V.I.Lênin qua đời năm 1924, nhiều tư tưởng đúng đắn của Người đã không được tiếp tục thực hiện đầy đủ. Công cuộc quốc doanh hóa và tập thể hóa lại được đẩy mạnh sau Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Liên Xô tháng 12 năm 1925, hoàn thành vào năm 1936[4].

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.43, tr.268.

2, 3. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1977, t.36, tr.369, 311.

4. Sau khi thực hiện quốc doanh hóa, tập thể hóa, ở Liên Xô "chỉ còn lại thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể", "thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa này đã bao gồm 93% tổng số hộ nông dân với 99% diện tích canh tác trong nông nghiệp, đã chiếm 99,8% sản lượng công nghiệp và 100% mức chu chuyển bán lẻ". Đại hội VIII các Xôviết của Liên Xô (họp vào tháng 01 năm 1936) đã thông qua Hiến pháp mới, trong đó ghi nhận rằng, Liên Xô hoàn thành việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và chuyển dần sang xã hội cộng sản chủ nghĩa. Vì vậy, có thể coi năm 1936 là thời điểm Liên Xô hoàn thành quá trình xóa bỏ chế độ tư hữu.

Trong hơn 70 năm tồn tại chính quyền Xôviết, Liên Xô đã có những giai đoạn phát triển mạnh và đạt được những thành tựu to lớn, không thể phủ nhận. Song tình hình kinh tế - xã hội dần dần rơi vào trì trệ, năng suất - chất lượng - hiệu quả (những nội dung mà V.I.Lênin cho là công cụ chủ yếu để chiến thắng chủ nghĩa tư bản) thấp, trở thành nền kinh tế thiếu hụt kéo dài, buộc phải "cải tổ". Từ đầu những năm 1970, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu rơi vào tình trạng trì trệ và ngày càng tụt hậu so với các nước tư bản chủ nghĩa. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giai đoạn 1951-1970 là 5,1%/năm; nhưng từ năm 1971 đến năm 1975 chỉ còn 3,0%; giai đoạn 1976-1980 chỉ còn 1,9%/năm; giai đoạn 1981-1985 giảm xuống còn 1,8%. Để khắc phục tình trạng trì trệ về kinh tế, từ năm 1985 Liên Xô quyết định công cuộc cải tổ, trong đó có lựa chọn giải pháp phục hồi chế độ tư hữu.

Nhưng công cuộc cải tổ bị thất bại bởi rất nhiều lý do chủ quan và khách quan. Liên Xô bị tan rã, kéo theo một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu thay đổi chế độ xã hội. Trong những nguyên nhân đổ vỡ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu, có nguyên nhân sai lầm về nhận thức và các chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải chăng trong đó có vấn đề mấu chốt là việc nhận thức và xử lý mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu(?). Liên Xô đã từng có lúc tuyên bố là đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội và bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sau đó "lui xuống" thành "xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển". Liệu việc tuyên bố xác lập tuyệt đối chế độ sở hữu toàn dân gồm sở hữu quốc doanh và sở hữu tập thể gắn với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và chế độ phân phối mang nặng tính bình quân - bao cấp trong khi trình độ của lực lượng sản xuất và xã hội hóa nền sản xuất còn thấp hơn nhiều các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, là phù hợp với biện chứng khách quan của sự phát triển(?), là phù hợp với

những luận điểm của Mác - Ăngghen về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội(?). Phải chăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế thấp, động lực phát triển bị suy yếu đi không chỉ do trình độ của lực lượng sản xuất còn thấp, mà còn do sự không tương thích giữa lực lượng sản xuất với mức độ xã hội hóa rất cao (nhưng mang nhiều yếu tố hình thức, chủ quan) của quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu (sở hữu toàn dân), tạo nên năng lực sở hữu "ảo", vô chủ(?). Khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bị đổ vỡ, phải đối mặt với sự cạnh tranh quốc tế, mới thấy rõ hơn những thấp kém về trình độ của lực lượng sản xuất so với những nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Liệu có thể có một nước xã hội chủ nghĩa phát triển chuẩn bị xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà lại thua kém nhiều về trình độ lực lượng sản xuất, năng suất - chất lượng - hiệu quả nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người... so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, hay không? Xét theo những tiêu chí đó có người cho rằng Liên Xô cũng chưa kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Ở Trung Quốc

Trung Quốc[1] cũng có những nét tương đồng trong nhận thức và chính sách về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu với Liên Xô. Sau khi cách mạng thành công năm 1949, Trung Quốc cũng bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với việc xóa bỏ các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, phong kiến và cá thể để xác lập hai hình thức sở hữu chủ yếu là quốc doanh và tập thể - công xã nhân dân. Đến năm 1956, Trung Quốc tuyên bố "đã cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa", "kinh tế công hữu xã hội chủ nghĩa chiếm tới 93%",

---

1. Xem Trâu Đồng Đào: *Báo cáo phát triển kinh tế và cải cách thể chế phát triển Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

“kinh tế tư doanh từ 6,9% giảm xuống chỉ còn dưới 0,1%, kinh tế cá thể giảm từ 71,8% xuống còn 7,1%”. Vì vậy, có thể coi năm 1956 là thời điểm Trung Quốc hoàn thành quá trình xóa bỏ chế độ tư hữu, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa gồm sở hữu quốc doanh và sở hữu tập thể chiếm tỷ trọng tuyệt đối.

Với các phong trào “đại nhảy vọt”, “toàn dân làm gang thép”... thất bại, lại kế tiếp bởi cuộc “đại cách mạng văn hóa”, Trung Quốc rơi vào “đại loạn”. Nhưng với đường lối “cải cách và mở cửa” từ năm 1978, Trung Quốc đã có bước phát triển bứt phá mạnh mẽ. Trong mấy thập kỷ qua, nền kinh tế tăng trưởng liên tục khoảng 8-10%/năm; đến nay đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Điều gì đã làm nên kỳ tích đưa một đất nước hơn 1,3 tỷ dân với nền kinh tế - xã hội còn mang nặng tàn tích phong kiến và hậu quả của những cuộc khủng hoảng xã hội kéo dài nhiều năm trước đạt được kết quả đó?. Trong nhiều nguyên nhân, phải chăng một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là có sự thay đổi căn bản nhận thức và chính sách về chủ nghĩa xã hội, nhận thức và chính sách về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu phù hợp; lấy tiêu chí phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội và mang lại lợi ích cho nhân dân làm tiêu chí xây dựng quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu tiến bộ, phù hợp. Những thay đổi trong nhận thức và chính sách của Trung Quốc về quan hệ sở hữu thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Thấy rằng quan niệm chủ nghĩa xã hội truyền thống đồng nhất với chế độ công hữu, chỉ “vì công” là sai. Nhấn mạnh công bằng tuyệt đối gắn với chế độ bao cấp bình quân, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chế độ công hữu tuyệt đối... đã tạo nên bệnh lười nhác, năng suất, chất lượng kém; cho rằng “Tình trạng lao động không có hiệu quả” trong chế độ công hữu còn lạc hậu hơn tình trạng “lao động không công” trong chủ nghĩa tư bản.

- Từ chỗ coi trọng quá mức "công hay tư" chuyển sang chú trọng "tốt hay xấu", có ích hay không trước tiên; không phân biệt "họ Xã hay họ Tư" mà lấy tiêu chí phát triển làm thước đo; từ "công tư đối lập" sang cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy lẫn nhau phát triển; thành phần kinh tế có hiệu quả tốt sẽ thay thế thành phần kinh tế không hiệu quả, đấy là quy luật phát triển tất yếu của lịch sử.

- Từ chỗ chia đôi một cách hẹp hòi các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa sang có tầm nhìn tổng hợp, đa chiều về chế độ sở hữu, đan xen tác động lẫn nhau trong kền kinh tế quốc dân.

- Chế độ công hữu là chủ thể phải thể hiện ở sức sống và sức cạnh tranh, sức chi phối, tầm ảnh hưởng và sức lôi kéo của kinh tế nhà nước; phải thể hiện được *hiệu quả kinh tế rõ ràng, hiệu quả xã hội nổi bật* thì kinh tế nhà nước mới là thành phần kinh tế có ưu thế. Chế độ công hữu phải kết hợp với nhiều loại hình sở hữu cùng phát triển.

- Từ chỗ coi các thành phần kinh tế ngoài công hữu và tập thể "là cái đuôi của chủ nghĩa tư bản" sang quan niệm đó là "bộ phận quan trọng, là chủ thể cạnh tranh bình đẳng, được bảo vệ một cách bình đẳng" trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy phát triển mạnh các thành phần kinh tế ngoài chế độ công hữu (đầu tư nước ngoài, tư nhân, cá thể, hộ nông dân...).

- Khẳng định xu thế và phương hướng phát triển chế độ sở hữu đương đại là: *chế độ sở hữu hỗn hợp với hình thức chính là chế độ cổ phần* (cho rằng các chế độ sở hữu tư hữu truyền thống và chế độ công hữu truyền thống điển hình gồm chế độ sở hữu quốc doanh và sở hữu tập thể kiểu "dồn đống lớn" đều ngày càng suy yếu và không còn địa vị chủ yếu). Vì vậy Trung Quốc chủ trương: ngoài một số rất ít doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, các doanh nghiệp khác đều phải tích cực thực hiện chế độ cổ phần;

phát triển kinh tế với chế độ sở hữu hỗn hợp trên cơ sở chế độ quyền tài sản hiện đại.

Theo hướng này, Trung Quốc khẳng định: kiên trì bảo vệ quyền tài sản một cách bình đẳng, trong đó các thành phần kinh tế với các chế độ sở hữu khác nhau cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy lẫn nhau phát triển. Hiến pháp năm 2004 của Trung Quốc đã bổ sung: tài sản tư hữu của công dân không bị xâm phạm, và đến năm 2007 đã ban hành Luật Tài sản nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa để pháp chế hóa việc bảo vệ quyền tài sản.

3. Ở Việt Nam

Đối với Việt Nam, chúng ta cũng mắc phải những khuyết điểm giáo điều, chủ quan, duy ý chí khi nhận thức mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu và điều này thể hiện trong các cơ chế, chính sách và pháp luật. Một mặt, chúng ta nhận thức rất đúng là nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp còn lạc hậu, mang nặng tính chất tiểu nông, phong kiến; nhưng mặt khác, trong một thời gian dài cho đến tận năm 1986, chúng ta mới nhận rõ được những sai lầm căn bản trong xây dựng quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu. Có thể nói, Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 của nước ta đã thể hiện những nhận thức đúng đắn về chế độ phát triển kinh tế (dù mới ở những nét cơ bản nhất). Hiến pháp năm 1946 quy định rõ "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm" (Điều 12). Đến Hiến pháp năm 1959 đã được cụ thể hóa hơn: "Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội; ... Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là không ngừng phát triển sức sản xuất" (Điều 9); tồn tại 4 hình thức sở hữu tư liệu sản xuất: Sở hữu của Nhà nước (toàn dân), sở hữu tập thể, sở hữu của người lao động riêng lẻ, sở hữu của nhà

tư sản dân tộc (Điều 11); Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu ruộng đất và tư liệu sản xuất khác của nông dân (Điều 14), bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công, những người lao động riêng lẻ và của các nhà tư sản dân tộc (Điều 15, Điều 16), bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân (Điều 19). Nhưng những quy định đúng đắn này đã không được thực thi đầy đủ, mạnh mẽ. Ngược lại, do nhận thức, do điều kiện cụ thể của đất nước và tác động của bối cảnh quốc tế, mà công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa với quốc doanh hóa và tập thể hóa được đẩy mạnh. Từ năm 1958 đến năm 1962, phong trào hợp tác hóa - tập thể hóa được triển khai rộng khắp ở miền Bắc, với quan niệm: tổ đổi công là mầm mống chủ nghĩa xã hội, hợp tác xã bậc thấp là nửa chủ nghĩa xã hội, hợp tác xã bậc cao là chủ nghĩa xã hội. Hiện tượng "khoán chui" trong nông nghiệp xuất hiện ở Vĩnh Phúc và một số nơi khác ngay từ năm 1967-1968 thể hiện sự "phản ứng" trở lại với kiểu quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu tập thể hóa không phù hợp, nhưng đã không được chấp nhận. Cùng với quá trình hợp tác hóa - tập thể hóa trong nông nghiệp, quá trình cải tạo công thương nghiệp tư bản, tư doanh cũng được đẩy mạnh triệt để, mà thực chất là xóa bỏ sở hữu tư nhân, cá thể.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Hiến pháp năm 1980 khẳng định đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, để nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác với sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể (Điều 18); đất đai thuộc sở hữu toàn dân (Điều 19); Nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn bằng các hình thức thích hợp (Điều 26). Với những nhận thức và quy định pháp lý trên, mô hình cải tạo công thương nghiệp trước đây ở miền Bắc được tiếp tục áp dụng

vào miền Nam. Trong nông nghiệp, tiếp tục thực hiện mô hình hợp tác xã tập thể hóa. Mô hình tập thể hóa này đặc biệt không thích hợp với đồng bằng sông Cửu Long, nơi đã hình thành đội ngũ các hộ trung nông sản xuất hàng hóa. Nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó nhân tố quan trọng là thiết lập không phù hợp cơ cấu quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu, đã làm suy yếu lực lượng sản xuất, động lực phát triển, do đó đất nước rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng.

Công cuộc Đổi mới được bắt đầu từ năm 1986 về thực chất là xử lý hai vấn đề lớn: cấu trúc lại quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất; và chấp nhận phát triển kinh tế hàng hóa - cơ chế thị trường. Trong nông nghiệp, các hình thức "khoán chui" trước đây không "chết đi" dù bị ngăn cấm. Nó buộc các hợp tác xã tập thể hóa "lui" xuống khoán việc, khoán sản phẩm, "lui" đến khoán cho nhóm người lao động, đến khoán cho người lao động và cuối cùng "lui" đến khoán cho hộ xã viên. Mỗi bước lui là một bước tiến, lui để mà tiến như V.I.Lênin nói. Trước Đổi mới, trên cơ sở tổng kết thực tiễn, tháng 01/1981, Đảng ta đã ban hành Chỉ thị số 100-CT/TW cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp (khoán 100); và sau đổi mới tháng 4/1988 ra Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp trong đó thực hiện khoán đến hộ gia đình và tháng 3/1989 Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI mới khẳng định gia đình xã viên trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Luật Đất đai năm 1993 đã trao quyền sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài cho hộ nông dân (5 quyền), xác lập cơ sở tư liệu sản xuất cho hộ nông dân. Từ thiếu lương thực và đói triền miên, ngay sau khi trao quyền tự chủ cho hộ nông dân, vẫn những con người đó, vẫn đồng ruộng đó, tư liệu sản xuất còn ít hơn, đầu tư của Nhà nước ít hơn, như một phép thần, từ năm 1989, đất nước đã đủ

lương thực để ăn và có phần xuất khẩu. Đó là bài học rất lớn và rất đắt (vì phải trải qua hơn 20 năm từ 1967-1989) để nhận thức và vận dụng cho đúng quy luật khách quan về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu với trình độ của lực lượng sản xuất.

Tiếp tục quá trình Đổi mới, Hiến pháp năm 1992 của nước ta khẳng định: phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dựa trên ba chế độ sở hữu: toàn dân, tập thể và tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng (Điều 15); xác định có 5 thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước (Điều 16). Đó là nền tảng rất cơ bản và quan trọng về nhận thức và pháp lý của quan hệ sở hữu trong quá trình Đổi mới.

Hiến pháp năm 2013 đã chế định rõ hơn bước tiến trong nhận thức và thực tiễn về cấu trúc đa thành phần của quan hệ sở hữu: "1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. 2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. 3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa" (Điều 51); "Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý" (Điều 53); "Tổ chức, cá

nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ" (Điều 54). Như vậy, sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần gắn với đa dạng hóa các hình thức sở hữu là một quá trình đúng đắn, phù hợp với quy luật chung của sự phát triển mối quan hệ giữa trình độ của lực lượng sản xuất với các hình thức quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu đã được Mác - Ăngghen nêu lên trước đây, đồng thời cũng phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước còn kém phát triển.

Trong hơn 30 năm qua, công cuộc đổi mới của nước ta đã thu được những thành tựu rất to lớn và có ý nghĩa lịch sử, đưa nước ta thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong những nguyên nhân đưa đến thành công, có nguyên nhân là đã nhận thức và xử lý đúng đắn hơn mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và cấu trúc lại quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu trong điều kiện kinh tế thị trường, phù hợp hơn với điều kiện - trình độ của nước ta và bối cảnh quốc tế (như thu hẹp quy mô doanh nghiệp nhà nước, đổi mới và đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp; coi trọng phát triển kinh tế tư nhân và coi đó là một động lực quan trọng; Nhà nước khuyến khích đầu tư của nước ngoài; thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác như đối tác công - tư; đổi mới kinh tế hợp tác, phát triển đa dạng kinh tế hộ nông dân; thúc đẩy quá trình liên kết và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu,...). Tuy nhiên thực tiễn cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải được tổng kết, làm rõ hơn về mặt lý luận để làm cơ sở cho việc tiếp tục đổi mới, bổ sung, hoàn thiện mô hình quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo phương thức rút ngắn, bảo đảm

quá trình phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

Trong số các vấn đề đặt ra có vấn đề phải tiếp tục làm rõ hơn cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của mối quan hệ biện chứng giữa phát triển lực lượng sản xuất và cấu trúc quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu ở nước ta trong mỗi bước phát triển (trên bình diện toàn bộ nền kinh tế - xã hội, cũng như trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương), và trong mối tương quan với yếu tố thời đại, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa. Phải làm rõ hơn tính chất, trình độ và cấu trúc của quan hệ sở hữu, của các loại hình và chế độ sở hữu với quá trình phát triển định hướng xã hội chủ nghĩa; làm rõ mối quan hệ quốc hữu hóa, sở hữu công hữu, sở hữu tập thể với bước phát triển trình độ xã hội hóa và tính chất xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển; làm rõ cơ chế vận động và phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần sẽ hình thành một cách khách quan cấu trúc quan hệ sở hữu như thế nào? Các loại hình và các chế độ sở hữu sẽ vận động và phát triển trong sự tương tác với nhau như thế nào? Tiêu chí nào để đánh giá tính hiệu quả và hợp lý của các hình thức sở hữu? Quá trình xã hội hóa quan hệ sở hữu như dự báo của Mác - Ăngghen sẽ diễn ra như thế nào? Vai trò của nhà nước, vai trò của chủ sở hữu nhà nước và vai trò của các loại hình sở hữu khác trong quá trình hình thành chế độ sở hữu hỗn hợp ra sao?... Những vấn đề đó chỉ có thể từng bước được làm rõ hơn trên cơ sở nghiên cứu rất nghiêm túc không chỉ về phương diện lý luận thuần tuý, mà phải trên cơ sở tổng kết thực tiễn sinh động của nước ta (từ những hiện thực thành công và thất bại), và trên cơ sở hiểu và nắm bắt đúng quy luật phát triển khách quan của nhân loại, kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG CỦA MÁC - ĂNGGHEN VỀ QUAN HỆ SỞ HỮU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NHỮNG NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA PHÁT TRIỂN

PGS.TS. LONG GIANG

Có thể thấy rằng, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu lên và dự báo những nét chung nhất những vấn đề về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói chung và về quan hệ sở hữu nói riêng. Đồng thời các ông luôn kiên quyết đấu tranh chống lại sự tuyệt đối hóa, mưu toan giáo điều hóa những luận điểm, học thuyết của các ông, biến chúng trở thành những công thức giáo điều, bất biến; nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện kinh nghiệm và thực tiễn lịch sử mới; lấy đời sống hiện thực làm cơ sở cho những khái quát lý luận. Thực tiễn hơn 100 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực kể từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917; sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và ở Đông Âu; thực tiễn công cuộc cải cách, đổi mới của các nước vẫn tiếp tục đi theo con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa; thực tiễn phát triển của các nước tư bản chủ nghĩa và của thế giới nói chung, đòi hỏi phải (và có cơ sở lý luận và thực tiễn đầy đủ hơn) nhìn nhận khách quan hơn, khoa học hơn những vấn

đề của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói chung và quan hệ sở hữu nói riêng.

1. Cách tiếp cận về quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Những phân tích của C.Mác và Ph.Ăngghen về quá trình hình thành và phát triển của các hình thức, chế độ sở hữu có trước chủ nghĩa tư bản, về quá trình phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và quan hệ sở hữu trong chủ nghĩa tư bản; hiện thực thành công cũng như thất bại của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây cũng như quá trình cải cách, đổi mới hiện nay (đặc biệt trong vấn đề phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế), đã cho thấy cần phải có cách tiếp cận khoa học hơn, đúng đắn hơn, đầy đủ hơn và thực tiễn hơn về sự hình thành và phát triển các quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cách tiếp cận phải bao quát được các phương diện sau:

(1) Lấy sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội hóa lực lượng sản xuất với sự phát triển năng lực sở hữu của các chủ thể làm cơ sở nền tảng hình thành các hình thức quan hệ sở hữu phù hợp và hiệu quả.

(2) Đảm bảo sự thống nhất biện chứng giữa tất yếu kinh tế, tất yếu chính trị - pháp lý và tất yếu xã hội trong các hình thức quan hệ sở hữu. Trong đó, tất yếu kinh tế đóng vai trò chi phối chủ đạo trong suốt quá trình phát triển.

(3) Cốt lõi của quá trình phát triển và xã hội hóa quan hệ sở hữu là xã hội hóa lợi ích trên cơ sở của sự phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất.

(4) Sở hữu không phải là mục đích (hay cùng lắm là mục đích trung gian, mục đích có tính phương tiện), mà mục đích là lợi ích và sự phát triển lợi ích của cả dân tộc, xã hội, nhà nước, các cộng

đồng dân cư, các chủ thể và mỗi cá nhân trong xã hội (lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế, lợi ích tinh thần, lợi ích giá trị xã hội...). Do đó quan hệ sở hữu không thể chỉ xem xét theo quan điểm giai cấp, lợi ích của các cá nhân, mà phải xét theo quan điểm phát triển xã hội, quan điểm quốc gia - dân tộc trong một chỉnh thể.

(5) Phải xem xét quan hệ sở hữu, cấu trúc hệ thống các hình thức sở hữu của quốc gia trong trạng thái động, liên kết - hợp tác - cạnh tranh với nhau giữa các chủ thể và các thành phần kinh tế, tạo nên hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế - xã hội của một đất nước chứ không thể chỉ xem xét riêng biệt, độc lập từng hình thức sở hữu, từng thành phần kinh tế.

(6) Nhận thức cho đúng bản chất các quá trình phát triển kinh tế - xã hội diễn ra *trong thời kỳ quá độ.* Đó chưa phải là xã hội xã hội chủ nghĩa đầy đủ, vẫn đang còn trong thời kỳ chuyển hóa, do đó không thể lấy các tiêu chí của xã hội xã hội chủ nghĩa đã hoàn thiện để áp đặt cho thời kỳ quá độ, kể cả trong quan hệ sở hữu.

(7) Trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia - dân tộc dù muốn hay không đều phải tham gia và chịu tác động của quá trình này (với các mức độ khác nhau). Trong đó tất yếu tham gia vào quá trình phát triển - xã hội hóa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với cốt lõi là quan hệ sở hữu và quan hệ lợi ích.

(8) Có hai kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội khác nhau: quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến đỉnh cao; và quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước còn kém phát triển, thậm chí chưa qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Quá trình hình thành và phát triển quan hệ sở hữu trong hai kiểu quá độ đó chắc chắn sẽ rất khác nhau. Đó là điều rất cần phải nhận thức rõ về mặt lý luận và thực tiễn.

Những nội dung - cách tiếp cận nêu trên là đặc tính chung cần phải xem xét cho cả hai kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng lại chứa đựng những nội hàm khác về bản chất và trình độ giữa hai kiểu quá độ. Không làm rõ và nhận thức đúng điều này sẽ dẫn đến những sai lầm về đường lối, chiến lược, mô hình, chính sách và giải pháp cụ thể trong thời kỳ quá độ, trong đó có vấn đề quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu.

2. Quan hệ sở hữu trong thời kỳ độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao

Dù có nhận thức được đúng và đầy đủ hay không, trong thực tiễn lịch sử phát triển của nhân loại, xét một cách khái quát nhất, cũng sẽ diễn ra hai kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đến đỉnh cao; và quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước còn kém phát triển. Trong bài viết này không xem xét toàn bộ các nội dung của hai kiểu quá độ đó, mà chỉ xem xét các nội dung chủ yếu về quan hệ sở hữu của kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển là kiểu quá độ được C.Mác và Ph.Ăngghen nghiên cứu - dự báo nhiều hơn (so với kiểu quá độ từ các nước kém phát triển), nhưng cũng mới dừng ở những luận điểm và những nét phác thảo chung nhất. Kiểu quá độ này được C.Mác và Ph.Ăngghen nêu lên với cách tiếp cận dòng chảy phát triển liên tục của nhân loại từ thấp lên cao (không phải ở một nước cụ thể). C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng đây là một quá trình lịch sử - tự nhiên khách quan. Nếu không nhận thức rõ điều này sẽ không hiểu được chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển đi đến đâu, nó "giãy chết" như thế nào, trong thế đi lên hay trong thế đổ vỡ, suy tàn của xã hội.

Rất đáng tiếc, kể từ khi V.I.Lênin đưa ra luận điểm: cách mạng vô sản có thể nổ ra và thành công ở một nước kém phát triển, với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và sau đó một số nước kém phát triển ở phương Đông thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân, đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, kiểu quá độ này đã ít được nghiên cứu đầy đủ. Thậm chí còn có ý kiến cho rằng chủ nghĩa tư bản còn tiếp tục phát triển được chỉ là do nó có điều chỉnh và lợi dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ; rằng chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển là mâu thuẫn, là trái với biện chứng phát triển khách quan của nhân loại(?); rằng đối với các nước tư bản chủ nghĩa dù phát triển cao đến đâu, để quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn cần phải có một cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất, trong đó có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản tư nhân, thiết lập chế độ công hữu và sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất.

Những nhận thức trên rõ ràng không phù hợp với những luận điểm - dự báo của C.Mác và Ph.Ăngghen và thực tiễn đang diễn ra ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển trên thế giới. C.Mác và Ph.Ăngghen phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không thuần tuý theo góc độ chính trị - đấu tranh giai cấp, mà dựa vào nền tảng là mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu là cốt lõi). Mỗi bước phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất trong lòng chủ nghĩa tư bản tất yếu đưa đến bước phát triển và xã hội hóa cao hơn của quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu. Quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản xét về phương diện quan hệ sở hữu cho thấy, chính sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội hóa lực lượng sản xuất đã đưa tới các nấc thang xã hội hóa cao hơn của quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu: từ sở hữu tư bản tư nhân nhỏ lên sở hữu tư bản tư nhân lớn, lên sở hữu cổ phần của những nhà tư bản, lên sở hữu cổ phần có sự tham

gia của những người lao động, lên sở hữu cổ phần có sự tham gia của tư bản xã hội, lên sở hữu xã hội. Sự phân tích của C.Mác và Ph.Ăngghen một cách khái quát về các hình thức công ty cổ phần, về các xí nghiệp tập thể của người lao động, về các hình thức hợp tác xã, về mạng sản xuất (phân công lao động) quốc tế, về chế độ tín dụng trong chủ nghĩa tư bản cách đây đã hơn 100 năm, giờ đây đang là hiện thực phổ biến sinh động và rất đa dạng, như Ph.Ăngghen nhấn mạnh sau khi C.Mác mất "Đây là những công ty cổ phần bậc lũy thừa hai và lũy thừa ba". Nếu xét theo quan điểm "bóc lột" thuần tuý, chắc chắn không có một nhà tư bản nào lại mong muốn có sự chia sẻ lợi ích và đẩy tới cao hơn quá trình xã hội hóa quan hệ sở hữu. Nhưng đó lại chính là biện chứng của sự phát triển ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản.

Phân tích về các hình thức và quá trình xã hội hóa quan hệ sở hữu trong lòng chủ nghĩa tư bản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra những luận điểm rất quan trọng: "... ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân..."[1]; "Đó là kết quả của sự phát triển cao nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là điểm quá độ tất nhiên để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ nữa, mà với tư cách là sở hữu của những người sản xuất liên hiệp, thành sở hữu xã hội trực tiếp... biến tất cả những chức năng của quá trình tái sản xuất hiện còn gắn liền với quyền sở hữu tư bản đơn giản... thành những chức năng xã hội"[2]; "... chế độ cổ phần, - chế độ này là sự thủ tiêu nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa tư nhân trên cơ sở của bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa; nó càng lan rộng ra và càng bao trùm những lĩnh vực sản xuất mới thì càng phá hoại nền

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.25, p.I, tr.667, 668.

công nghiệp tư nhân..."[1]; "Đây là sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là một mâu thuẫn tự nó lại thủ tiêu nó, mâu thuẫn này prima facie (trước hết - *ND*) chỉ giản đơn là một giai đoạn quá độ sang một hình thức sản xuất mới"[2]; "... là cái hình thái quá độ sang một phương thức sản xuất mới..."[3]; "... tất nhiên là một phương thức sản xuất mới phải nảy ra và phát triển trên cơ sở một phương thức sản xuất cũ"[4].

C.Mác và Ph.Ăngghen cũng phân tích quá trình hình thành sở hữu nhà nước trong chủ nghĩa tư bản là kết quả tất yếu của quá trình phát triển cao và xã hội hóa lực lượng sản xuất và quan hệ sở hữu (không kể các hình thức tước đoạt khác). Chính quá trình xã hội hóa như thấy trong các công ty cổ phần đã dẫn tới "... một hình thức xã hội hóa những khối tư liệu sản xuất lớn hơn... đồ sộ đến nỗi chúng gạt bỏ mọi hình thức khác của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa"[5], khi đó "... đại biểu chính thức của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là nhà nước, cũng buộc phải đảm đương việc lãnh đạo các tư liệu sản xuất..."[6]. Sự cần thiết phải biến thành sở hữu nhà nước xuất hiện từng bước ở các lĩnh vực. Nhưng việc "Ngày càng buộc những tư liệu sản xuất lớn, đã xã hội hóa, biến thành sở hữu nhà nước, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó vạch ra con đường để hoàn thành cuộc cách mạng ấy"[7] (cách mạng về xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa). Đồng thời C.Mác và Ph.Ăngghen cũng chỉ rõ "... cả việc biến thành các công ty cổ phần lẫn việc biến thành sở hữu của nhà nước đều không xóa bỏ tính chất tư bản của các lực lượng sản xuất...

1, 2, 3, 4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.25, p.I, tr.670, 670, 675, 673.

5, 6, 7. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.20, tr.385, 385-386, 389.

Nhà nước... vẫn là một bộ máy tư bản chủ nghĩa, là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng"[1]. Để giải quyết một cách biện chứng mâu thuẫn này, "Cách giải quyết này chỉ có thể là ở chỗ, tính chất xã hội của các lực lượng sản xuất hiện đại sẽ được thực tế thừa nhận và do đó, phương thức sản xuất, phương thức chiếm hữu và phương thức trao đổi sẽ được làm cho phù hợp với tính chất xã hội của các tư liệu sản xuất. Và điều đó chỉ có thể diễn ra nếu xã hội công khai và trực tiếp nắm những lực lượng sản xuất đã vượt quá mọi sự quản lý khác ngoài sự quản lý của xã hội"[2]. Đó là nhiệm vụ của Nhà nước vô sản sau khi nắm chính quyền. Những luận điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen cho thấy quá trình phát triển - phủ định biện chứng diễn ra ngay trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa. Đó cũng chính là sự hình thành khách quan các tiền đề kinh tế - xã hội, trước hết là các tiền đề về lực lượng sản xuất, xã hội hóa lực lượng sản xuất, xã hội hóa quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu cho chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên đây là một quá trình lâu dài, có thể hàng trăm năm.

Như C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "... nhưng chính là bản thân sự chuyển hóa thành cổ phần cũng vẫn chưa thoát khỏi được những giới hạn của chế độ tư bản chủ nghĩa, bởi vậy, đáng lẽ sự chuyển hóa này phải khắc phục được mối mâu thuẫn giữa tính chất của cải với tư cách là của cải xã hội và tính chất của cải với tư cách là của cải tư nhân, thì nó lại chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển thêm dưới một hình thái mới"[3]. Giải quyết triệt để mâu thuẫn này có thể là một nhiệm vụ chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước tư bản phát triển cao. Sau này, khi nghiên cứu về sự tiếp tục phát triển lên nấc thang cao

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.20, tr.386-387, 387.

3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.25, p.I, tr.672-673.

hơn của chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin cho rằng "Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn phát triển tột cùng của chủ nghĩa tư bản"[1], rằng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước "... là sự chuẩn bị *vật chất* đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là *phòng chờ đi vào* chủ nghĩa xã hội, là nấc thang lịch sử mà giữa nó (nấc thang đó) với nấc thang được gọi là chủ nghĩa xã hội thì *không có một nấc nào ở giữa cả*"[2].

Như vậy cả C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đều cho rằng chủ nghĩa tư bản càng phát triển cao càng tạo ra nhiều những yếu tố tự phủ định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chủ nghĩa tư bản, và do đó càng tạo ra nhiều những yếu tố, những tiền đề đầy đủ hơn cho quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Xin nhấn mạnh đây là những tiền đề *trực tiếp*, như V.I.Lênin nói là không có một nấc thang trung gian nào ở giữa cả. Đương nhiên, trong số những tiền đề đó thì cốt lõi nhất vẫn là sự phát triển cao và xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, của quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu. Chính vì vậy mà C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, nhà nước chuyên chính vô sản cũng không phải làm nhiệm vụ xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, vì sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao đã bị chính nền sản xuất công nghiệp lớn - xã hội hóa cao xóa bỏ rồi.

Có thể chính vì cách nhìn nhận - dự báo bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao đã được chuẩn bị khá đầy đủ những tiền đề về kinh tế - xã hội, mà trong *Phê phán Cương lĩnh Gô-ta*, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, 1980, t.27, tr.323.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, 1976, t.34, tr.258.

ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"[1]. Ở đây xin lưu ý C.Mác dùng từ "cải biến cách mạng" và "quá độ chính trị". Có thể không phải ngẫu nhiên ông dùng các từ đó: sự "cải biến" chứ không phải sự phá bỏ đứt đoạn; nói về "quá độ chính trị" chứ không nói về quá độ kinh tế(?!). Phải chăng ở đây có thể hiểu rằng C.Mác không đề cập tới quá độ về kinh tế, vì ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao các tiền đề kinh tế đã được "chuẩn bị đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội" (mà sau này V.I.Lênin cũng đã nhấn mạnh). Cũng có thể vì vậy mà C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, khi nền sản xuất được xã hội hóa cao, trong một số ngành mà trình độ sản xuất cho phép làm được, người ta đã đi đến tập trung toàn bộ sản xuất của ngành đó vào một công ty cổ phần lớn duy nhất có sự lãnh đạo - quản lý thống nhất, và "... việc này đã chuẩn bị một cách hết sức tốt đẹp con đường cho toàn thể xã hội, tức cho toàn dân, đi đến sự tước đoạt sau này"[2]. Như vậy, những tiền đề về kinh tế nói chung và về xã hội hóa quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu nói riêng đã được chủ nghĩa tư bản phát triển cao chuẩn bị khá đầy đủ cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đây có thể sẽ là một nội dung khác biệt căn bản so với kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các nước còn kém phát triển khi các tiền đề kinh tế - xã hội còn rất yếu, chưa đầy đủ.

Hiện nay trên thế giới chưa có một nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao nào thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội hóa lực lượng sản xuất đã và đang thúc đẩy mạnh quá trình

---

1 C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1995, t.19, tr.47.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.25, p.I, tr.670.

phát triển và xã hội hóa quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu trong phạm vi từng nước cũng như trên phạm vi toàn cầu như C.Mác và Ph.Ăngghen phân tích - dự báo. Những phân tích - dự báo của C.Mác và Ph.Ăngghen là những luận điểm khoa học khái quát cao, được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu trình độ và xu thế phát triển của chủ nghĩa tư bản ở thời đại của các ông, dù là rất quan trọng nhưng đó mới chỉ là dự báo những xu hướng chủ yếu và khái quát nhất. C.Mác và Ph.Ăngghen (và cả V.I.Lênin sau này) chưa nêu lên cấu trúc cụ thể về mối quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu của một nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao như thế nào; chưa đề cập nhiều về tính đa dạng, đa tầng khách quan trong cấu trúc của quan hệ sở hữu ở một nước trong quá trình phát triển.

Ngày nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản... bên cạnh xu hướng phát triển các tập đoàn, công ty cổ phần lớn, các xí nghiệp tập thể, các hình thức hợp tác xã đa dạng, vẫn còn tồn tại và phát triển các doanh nghiệp sở hữu tư bản tư nhân nhỏ và vừa, vẫn còn không ít các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu cá nhân trên cơ sở lao động của chính mình là chủ yếu (như hệ thống các nông trại, trang trại trong nông nghiệp...). Các loại doanh nghiệp này tham gia vào quá trình xã hội hóa sản xuất như một yếu tố của mạng sản xuất quốc gia hoặc quốc tế, gắn "đầu vào", "đầu ra" với mạng sản xuất kinh doanh của xã hội. Và ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao cũng có các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (khác nhau về quy mô và lĩnh vực giữa các nước). Tất cả các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu vận động trong sự tương tác với nhau (thông qua các yếu tố của lực lượng sản xuất, tư liệu sản xuất, quy trình sản xuất, đầu vào, đầu ra...), vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường. Tính hợp lý và sự phù hợp của cấu trúc hệ thống quan hệ sở hữu trong một nước cụ

thể được thể hiện trước hết ở việc cấu trúc đó phát huy tới mức nào năng lực của các chủ thể và các yếu tố của lực lượng sản xuất, tạo động lực như thế nào không chỉ cho mỗi doanh nghiệp mà cho cả nền kinh tế - xã hội của đất nước phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Xét theo tiêu chí đó thì ngay trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao vẫn tồn tại khách quan đa tầng, đa quy mô, đa cấp độ các hình thức quan hệ sở hữu (từ sở hữu cá nhân, đến sở hữu tư nhân, đến sở hữu tư bản cổ phần, sở hữu quy mô xuyên quốc gia, sở hữu nhà nước...). Điều này bị quy định bởi chính sự đa dạng, đa tầng, đa quy mô của lực lượng sản xuất tồn tại khách quan trong suốt quá trình phát triển và xã hội hóa. Theo như luận điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin rằng chủ nghĩa tư bản phát triển cao sẽ chuẩn bị đầy đủ nhất những tiền đề cho chủ nghĩa xã hội, thì trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao đó tất yếu vẫn tồn tại sự đa dạng, đa tầng, đa quy mô của các hình thức quan hệ sở hữu, và theo lôgic thì nó phải phát huy hiệu quả cao hơn so với trong chủ nghĩa tư bản. Ở đây có hai vấn đề lớn được đặt ra cả về lý luận và thực tiễn:

Một là, bước quá độ chính trị - tức vấn đề chính quyền của giai cấp công nhân được thiết lập bằng con đường nào, bằng phương pháp bạo lực hay bằng phương pháp hòa bình? Thời gian đầu của quá trình nghiên cứu, C.Mác và Ph.Ăngghen nhấn mạnh rất nhiều đến phương pháp bạo lực cách mạng. Nhưng trong bối cảnh và điều kiện của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, làm thế nào để chính đảng của giai cấp công nhân tạo được cơ sở lực lượng và tình thế cách mạng bạo lực thì C.Mác và Ph.Ăngghen chưa chỉ rõ. Rõ ràng ở đây còn một khoảng trống lớn về lý luận và thực tiễn. Về cuối đời, C.Mác và Ph.Ăngghen có đề cập đến giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình. Hiện nay, ở các nước tư bản phát triển, các đảng "giành" chính quyền

chủ yếu thông qua con đường nghị trường - bầu cử; tại một số nước, đã có những đảng viên đảng cộng sản được bầu vào nghị viện, thậm chí được bầu làm thống đốc một bang, một quận (như ở Ấn Độ, Pháp,...). Tuy nhiên, việc một số chính đảng của giai cấp công nhân làm thế nào để có được lòng tin và sự tín nhiệm của đa số dân cư (trong đó phần lớn là công nhân, nông dân và những người lao động khác), ủng hộ và bỏ phiếu để trao cho họ vai trò của đảng cầm quyền để đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lại cũng đang là vấn đề không đơn giản cả về lý luận và thực tiễn. Trong bài viết này không đi sâu vào vấn đề "giành chính quyền", mà chỉ nói lên rằng phương pháp giành chính quyền cũng gắn với kiểu quá độ.

Hai là, sau khi giành được chính quyền rồi, "nền chuyên chính cách mạng" sẽ tiếp thu và thực hiện cải tạo hệ thống quan hệ sản xuất - quan hệ sở hữu như thế nào. Phải chăng sẽ cải tạo triệt để, căn bản, thông qua quốc hữu hóa và tập thể hóa các tư liệu sản xuất, xóa bỏ mọi sở hữu tư nhân, sở hữu cá thể như quan niệm hiện nay của không ít người(?), mọi người lao động chỉ còn tư cách là người làm công ăn lương(?). Nếu thực hiện theo phương án này sẽ trái với lôgic khách quan của sự phát triển, không phù hợp với những luận điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin cho rằng chủ nghĩa tư bản phát triển cao đã chuẩn bị đầy đủ nhất các tiền đề cho chủ nghĩa xã hội. Phải chăng phương án chủ đạo, phù hợp với biện chứng khách quan của sự phát triển là tiếp tục đẩy mạnh quá trình phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và quan hệ sở hữu, "để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ nữa, mà với tư cách là sở hữu của những người sản xuất liên hiệp, thành sở

hữu xã hội trực tiếp"[1], như C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu. Đương nhiên cấu trúc đa dạng, đa tầng, đa quy mô của hệ thống quan hệ sở hữu vẫn tồn tại trong một giai đoạn nào đó, trong đó có các hình thức sở hữu tư nhân, cá thể khi chúng vẫn còn là động lực phát triển. Nhà nước có thể tiến hành quốc hữu hóa một số cơ sở sản xuất kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực và với quy mô nào đó, song phải đáp ứng yêu cầu về hiệu quả trên cả ba phương diện: tất yếu về kinh tế, tất yếu về chính trị và tất yếu về xã hội. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa quan hệ sở hữu, nhà nước phải thực hiện các chính sách phát triển, chính sách xã hội để đảm bảo định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa.

Trên đây mới chỉ đề cập chủ yếu về phương pháp luận tiếp cận vấn đề quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao. Tuy nhiên, thực tiễn sự vận động và phát triển quan hệ sở hữu trong lòng các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao hiện nay cho thấy, nhiều dự báo của C.Mác và Ph.Ăngghen đã và đang khẳng định được tính đúng đắn của nó, nhất là quá trình xã hội hóa quan hệ sở hữu lên những trình độ và hình thức cao hơn; thể hiện rõ quá trình phủ định biện chứng trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội. Hơn nữa, kiểu quá độ này chưa diễn ra trên thế giới, do đó cần có sự nghiên cứu sâu sắc, đầy đủ hơn. Nghiên cứu sâu kiểu quá độ này cũng tạo cơ sở để nhìn nhận một cách khách quan hơn, khoa học hơn, thực tiễn hơn kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ những nước còn kém phát triển.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1994, t.25, p.I, tr.668.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA J.STALIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT Ở LIÊN XÔ THỜI KỲ 1925-1953

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC THANH*

Trong di sản lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chiếm một vị trí rất quan trọng, đặc biệt là với việc phát hiện ra quy luật "quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất". Đó là quy luật kinh tế chung của mọi thời đại, là một trong những công cụ nhận thức quan trọng nhất về kinh tế mà cả C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã khẳng định. Cũng chính các ông đã nêu tấm gương mẫu mực về việc vận dụng quy luật đó trong nghiên cứu, phân tích và đánh giá về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt, V.I.Lênin đã có cả thành công và không thành công trong việc vận dụng quy luật này để cùng với Ban lãnh đạo Đảng Bôn sê vích lãnh đạo thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười.

Sự vận dụng không đúng quy luật này khi kéo dài chính sách "cộng sản thời chiến" sau khi đánh thắng cả thù trong và giặc

---

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

ngoài là một sự vi phạm quy luật chung, đã dẫn đến sự bất bình, thậm chí chống đối chính quyền Xôviết của số lượng lớn nông dân và công nhân từ cuối năm 1919 đến giữa năm 1920 ở nhiều nơi trên đất nước Xôviết. Đó là một "thất bại"và "sai lầm" lớn của Ban lãnh đạo Đảng Bôn sê vích như V.I.Lênin đã thừa nhận. Sau khi quyết định phải "thay đổi căn bản quan niệm về chủ nghĩa xã hội" và chuyển sang thực hiện "chính sách kinh tế mới", nền kinh tế Xôviết và cả xã hội Xôviết mới dần đi vào ổn định và có sự phát triển ngoạn mục. Chỉ sau có gần ba năm (1920-1923), nền kinh tế của nước Nga Xôviết đã đạt được mức của năm 1913 - năm phát triển kinh tế cao nhất của thời kỳ Sa Hoàng.

Là thành viên quan trọng hàng đầu trong Ban lãnh đạo Đảng Bôn sê vích, là người thường xuyên kề vai sát cánh với V.I.Lênin trong đấu tranh giành và giữ chính quyền Xôviết cũng như thường tự nhận là "người học trò, người đồng chí gần gũi nhất" của V.I.Lênin, chắc chắn rằng J.Stalin là một trong những người hiểu biết sâu sắc nhất về di sản lý luận của V.I.Lênin. Sau khi V.I.Lênin mất, chính Stalin là người được Ban lãnh đạo Liên Xô thời bấy giờ cử làm người kế tục cương vị của V.I.Lênin trong Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xôviết. Những lời thề sắt son mà chính Stalin thay mặt những người cộng sản và nhân dân Xôviết trang trọng vang lên trước linh cữu của V.I.Lênin, khẳng định về lòng trung thành với chủ nghĩa Mác và di huấn của V.I.Lênin thực sự tạo nên khối đoàn kết và sự tin tưởng tuyệt đối vào Ban lãnh đạo Xôviết khi đó, đứng đầu là Stalin.

Tuy nhiên, chỉ vài năm sau đó, trong các chính sách và việc tổ chức xây dựng kinh tế dưới sự lãnh đạo của Stalin đã bắt đầu có những thay đổi, thể hiện sự đánh giá không đúng thực trạng nền kinh tế Xôviết, về những thành tựu, hạn chế của chính sách kinh tế mới. Những đánh giá đó phản ánh sự sai lầm ban đầu trong vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ

phát triển của lực lượng sản xuất để xử lý những vấn đề cơ bản trong quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Những sai lầm đó xuất hiện trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ bao gồm những đặc điểm sau:

Một là, vai trò của kinh tế tư nhân ngày một gia tăng trong nền kinh tế mà biểu hiện rõ nhất là số người giàu tăng lên nhanh trong những năm thực hiện chính sách kinh tế mới. Tại các đô thị lúc bấy giờ, đã xuất hiện ngày một nhiều không chỉ các tiểu chủ, các hộ cá thể kinh doanh hàng hóa ngày càng phát đạt mà còn cả không ít người đã từng giàu có thời kỳ trước cách mạng xuất hiện trở lại ngày một đông đảo hơn. Dưới con mắt Stalin và những người lãnh đạo lúc bấy giờ thì tầng lớp này là “đồng minh tự nhiên với tư bản nước ngoài”, là “con ngựa thành Tơ roa của chủ nghĩa tư bản quốc tế”. Hay nói một cách khác, họ là mối nguy đang có xu hướng tăng lên đối với chế độ Xôviết.

Hai là, ở các vùng nông thôn, tầng lớp trung nông - những nông dân giỏi làm nông nghiệp - cũng gia tăng về số lượng và giàu lên về của cải. Họ không muốn tham gia một cách tích cực (như tầng lớp bần nông) vào các hình thức kinh tế hợp tác mà chính quyền Xôviết đề ra và cổ vũ. Xét theo góc nhìn của những người như Stalin thì họ gần với tư bản kinh doanh nông nghiệp (cu lắc) hơn so với chủ nghĩa xã hội.

Ba là, sự chống đối của các thế lực thù địch với chính quyền Xôviết sau cái chết của V.I.Lênin cũng có xu hướng gia tăng. Các quan hệ quốc tế của nhà nước Xôviết với các nước tư bản chủ nghĩa về cơ bản vẫn trong trạng thái thù địch là chính mặc dù đã có những cải thiện nhất định trong thời kỳ V.I.Lênin còn sống. Vấn đề những tài sản của nước ngoài và người nước ngoài bị tịch thu trong thời kỳ những năm sau Cách mạng Tháng Mười và sự tài trợ, thậm chí can thiệp trực tiếp, sát cánh cùng với

các đội quân Bạch vệ để chống chính quyền Xôviết trong thời kỳ nội chiến khốc liệt là những trở ngại lớn cho việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao và tất nhiên là cả quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Liên Xô với đa số các nước châu Âu và Mỹ lúc bấy giờ. Những nhà đầu tư nước ngoài được mời gọi vào kinh doanh ở đất nước Xôviết thông qua chính sách tô nhượng của V.I.Lênin cũng đã bắt đầu gặp phải những sự trở ngại, dè chừng từ phía chính quyền Xôviết.

Bốn là, sự đoàn kết trong Ban lãnh đạo Đảng, Nhà nước Xôviết cũng không còn được như thời của V.I.Lênin; bầu không khí dân chủ trong tranh luận nội bộ Ban Chấp hành Trung ương, ở trong tổ chức đảng các cấp,... đe dọa tới uy tín và quyền lực của Stalin. Xu hướng tập trung lấn át tính dân chủ làm cho việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ của V.I.Lênin có những biến dạng không có lợi cho sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng Cộng sản Liên Xô. Chính điều này lúc bấy giờ bắt đầu làm ảnh hưởng tới tính chất đúng đắn trong các nghị quyết, chính sách của Đảng Cộng sản Liên Xô. Hình thức biểu quyết giơ tay trở thành phổ biến trong các hội nghị của Đảng Cộng sản Liên Xô. Hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín ít dần đi cho tới khi không còn ở đâu có. Rất khó có cơ hội được ủng hộ đối với những ý kiến khác với Stalin và những người cùng quan điểm với ông trong các vấn đề của Đảng và Nhà nước Xôviết. Đó là một biểu hiện rõ nhất về sự xa rời những nguyên tắc và phương thức lãnh đạo của V.I.Lênin. Trong vai trò người đứng đầu của Đảng và Nhà nước Xôviết, Stalin ngày càng bộc lộ rõ những khiếm khuyết cá nhân mà V.I.Lênin đã từng không chỉ một lần phê bình, nhắc nhở. V.I.Lênin đã viết trong thư gửi Đại hội: “Đồng chí Xta-lin, sau khi trở thành Tổng Bí thư, đã tập trung trong tay mình quyền hạn rộng lớn và tôi không chắc rằng đồng chí ấy lúc nào cũng biết

sử dụng quyền hạn ấy một cách thận trọng đúng mức"[1]. Và cũng chính V.I.Lênin từng đề nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô khi đó "chuyển Xta-lin khỏi cương vị đó và cử một người khác vào cương vị đó, một người mà về mọi phương diện khác trội hơn đồng chí Xta-lin ở một ưu điểm duy nhất, cụ thể là khoan dung hơn, từ tốn hơn, lịch thiệp hơn và quan tâm đến đồng chí hơn"[2].

Dưới sự lãnh đạo của Stalin và các thành viên trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô cùng quan điểm với Stalin, ngay từ cuối năm 1925, tư tưởng nóng vội muốn đẩy nhanh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã chiếm ưu thế trong Đại hội XIV, nguy cơ đe dọa từ bên ngoài đối với đất nước Xôviết cũng bị thổi phồng quá mức. Bởi vì thời kỳ này các nước tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu có những triệu chứng của một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn; còn nước Đức, đối thủ trực tiếp, thường xuyên của nước Nga từ lâu, lúc đó đang chìm trong gánh nợ bồi thường chiến phí cho các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất theo Hiệp ước Véc xây, nên không còn có thể đe dọa nữa,... Vì vậy, có thể cho rằng việc đề cao các nguy cơ bên ngoài là lý do thuyết phục nhất để có thể áp dụng các biện pháp hành chính trong chính sách đối nội. Trong Nghị quyết của Đại hội XIV đã ghi rõ những luận điểm về sự cần thiết phải gia tăng vai trò của nhà nước Xôviết trong lĩnh vực kinh tế theo hướng biệt lập, khép kín: Đất nước Xôviết cần phải trở thành một chủ thể kinh tế độc lập không phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới vì nền kinh tế thế giới chính là tư bản chủ nghĩa. Cũng tại Đại hội này, những ý kiến khác biệt với Stalin bắt đầu hứng chịu những chỉ trích gay gắt bất chấp trong số các ý kiến đó, có những điểm đúng mà cho tới mãi sau này, khi Stalin mất mới được chính Đảng

---

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.45, tr.395, 396.

Cộng sản Liên Xô thừa nhận. Ví dụ, luận điểm của N.Bukharin, Kamenhep và một số người khác về việc “có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô nhưng chỉ có thể kết thúc thời kỳ quá độ khi đạt trình độ phát triển cao hơn hoặc chí ít là tương đương với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất ở phương Tây”. Hoặc như ý kiến về việc duy trì quan hệ đoàn kết với trung nông theo tư tưởng của Lênin, bởi trung nông là tầng lớp nông dân làm ăn giỏi chứ họ không bóc lột ai và không đối lập với chủ nghĩa xã hội. Số phận của những nhà lãnh đạo này của Đảng Cộng sản Liên Xô có thể bắt đầu được định đoạt ngay từ Đại hội này khi Nghị quyết của Đại hội khẳng định: Đại hội kiên quyết phê phán quan điểm cho rằng không có gì đáng sợ đối với sự phân hóa ở nông thôn, không có gì nguy hiểm khi gia tăng số lượng nông dân giàu có (cu lắc).

Sau Đại hội XIV, để triệt để khẳng định những quan điểm duy ý chí của mình, Stalin viết cuốn sách *Về những vấn đề của chủ nghĩa Lênin*. Với cuốn sách được phổ biến ở quy mô rộng khắp này, Stalin chính thức trở thành người độc quyền giải thích về lý luận của V.I.Lênin nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung ở Liên Xô. Mọi vấn đề Stalin hiểu đúng hay không đúng đều được ngụy trang dưới khẩu hiệu “vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô”. Ví dụ, Stalin không thể nào đúng khi viết câu: Chỉ ở nước Nga Xôviết mới có thể thực hiện được đầy đủ và *ngay tức khắc* việc làm cho người tiểu nông đang làm việc cho bản thân anh ta, đứng về phía chúng ta. Ở đây Stalin đã cắt xén và lắp ghép một cách không đúng câu của Ph.Ăngghen: “... nếu họ (người tiểu nông - *TG.*) quyết chuyển như thế, và thậm chí để cho họ có thời gian suy nghĩ với tư cách là người sở hữu mảnh đất của họ nếu họ chưa có thể quyết định như thế. Chúng ta làm như vậy không những vì chúng ta coi người tiểu nông tự cày cấy lấy gần như là người của

chúng ta, và sau nữa cũng là vì chính ngay lợi ích của đảng"[1]. Hoặc như luận điểm: chỉ có dưới chủ nghĩa tư bản sức lao động mới trở thành hàng hóa, còn ở đất nước Xôviết không có thứ hàng hóa đó. Nếu gọi đây là sự "sáng tạo" thì có lẽ không còn có thể nói thêm gì nữa. Nhưng ai dám tranh luận về điều này khi đó cũng như mãi sau này ở Liên Xô?

Sau Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Liên Xô, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa chính thức được phát động với những biện pháp hành chính - mệnh lệnh là chủ yếu. Ở nông thôn bắt đầu triển khai tập thể hóa nông dân, theo kế hoạch trong 03 năm phải đưa tuyệt đại đa số nông dân vào các nông trang tập thể, ai chống đối tập thể hóa thì bị quy thành cu lắc (phú nông) và đưa đi Xibêri. "Từ đầu năm 1930 tới mùa thu 1932 đã chuyển 240.757 gia đình cu lắc, tức 1% dân số nông thôn tới nơi ở khác"[2].

Những đảng viên cộng sản được tuyển chọn từ các công nhân ở thành thị được đưa về trực tiếp chỉ đạo quá trình tập thể hóa này. Họ được giao nhiệm vụ và chỉ được trở lại thành phố sau khi đưa hết nông dân ở nơi được cử đến vào nông trang tập thể. Điều này làm cho quá trình tập thể hóa trở nên duy ý chí và nóng vội hơn. Sở hữu tập thể về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác đã hủy diệt kinh tế hộ nông dân một cách nhanh chóng. Các nông trang tập thể không thể làm cho liên minh công - nông có nội dung kinh tế. Xét cho cùng, nó không mang lại lợi ích kinh tế cho đa số nông dân vừa mới thoát đói nghèo chưa lâu nhờ kinh tế hộ trong thời kỳ Lênin còn sống. Sở hữu tập thể không phù hợp với ruộng đất manh mún, công cụ sản xuất thủ công; tổ chức quản lý kiểu công xưởng không phù hợp với đối tượng là nông dân và cây, con trong nông nghiệp; phân phối bình quân không phù hợp với trình độ lao động rất khác nhau trong nông thôn lúc bấy giờ.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.22, tr.738-739.

2. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô,* Mátxcơva, 1976, tr.410.

Nền nông nghiệp Xôviết bắt đầu quá trình đi xuống về năng suất so với thời kỳ Chính sách kinh tế mới. Lịch sử ghi nhận trong các năm 1927-1929, ở dọc lưu vực sông Vôn ga (vựa lúa mì của nước Nga) đã xảy ra nạn đói do các nông trang được giao chỉ tiêu nộp lương thực với số lượng lớn để xuất khẩu mà không xét đến thực tế sản lượng thu hoạch được. Về cơ bản, tập thể hóa dưới sự lãnh đạo của Stalin đã không còn gì giống với hợp tác hóa của Lênin cho dù Stalin luôn luôn khẳng định là làm đúng tư tưởng của Lênin. Quan hệ với nông dân như thế có chút nào phù hợp với luận điểm sau của Lênin: "chừng nào cách mạng chưa nổ ra ở các nước khác, thì chỉ có thỏa thuận với nông dân mới có thể cứu vãn được cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga"[1].

Trong công nghiệp cũng bắt đầu quá trình "công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa". Quan điểm ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất của V.I.Lênin được biến thành "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng". Công nghiệp nhẹ không còn được coi trọng đã đành nhưng nông nghiệp về bản chất là ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất cũng không còn được coi trọng như trước. Thay vào đó, hàng loạt những công trình quy mô lớn được triển khai xây dựng. Khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa những năm 1929-1933 đem lại cơ hội lớn để Liên Xô nhập khẩu được những trang thiết bị hiện đại của phương Tây. Một Liên Xô ổn định và phát triển trên bình diện rộng được coi như một sự tương phản rõ ràng đối với tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đang "quay cuồng" trong bão tố Đại suy thoái. Trên thực tế, Liên Xô những năm đó thất nghiệp không xảy ra như ở phương Tây, lạm phát cũng rất thấp. Vì vậy cũng nảy sinh sự lầm lẫn cho rằng không có thất nghiệp, lạm phát là ưu việt hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội.

Điều đó cũng góp phần củng cố quan điểm của Stalin khi ông cho rằng sức lao động là hàng hóa, là sản phẩm riêng có của chủ

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t. 43, tr.70.

nghĩa tư bản. Tự do kinh doanh dẫn đến sản xuất vô chính phủ làm nảy sinh khủng hoảng kinh tế có tính chu kỳ là nhược điểm cố hữu của chủ nghĩa tư bản. Nền kinh tế Xôviết sản xuất theo kế hoạch của nhà nước sẽ không bao giờ dẫn đến khủng hoảng như ở phương Tây.

Những năm đầu thập niên 30 thế kỷ XX, khi mà hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa chủ chốt vẫn ngập chìm trong khủng hoảng (Anh, Đức, Pháp, Italia,...) hoặc bắt đầu chập chững gượng dậy sau khủng hoảng (Mỹ) thì Liên Xô đã kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai ngoạn mục với nền kinh tế tiếp tục ổn định và phát triển mà không cần gì tới các quan hệ kinh tế với bên ngoài. Trong các văn kiện Đảng và Nhà nước Liên Xô thường xuyên có các cụm từ: "Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp tiên tiến"; "Đã không còn thất nghiệp ở đô thị và nghèo khổ ở nông thôn"; "Tất cả lưu thông hàng hóa đều nằm trong tay nhà nước và các nông trang tập thể".

Vì vậy, Stalin tuyên bố Liên Xô đã kết thúc thời kỳ quá độ, "Chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi". Hiến pháp năm 1937 được soạn thảo để ghi nhận những thành tựu kinh tế - xã hội Xôviết. "Sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã thống trị trong toàn bộ nền kinh tế"; "tính chất chung của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa (toàn dân và tập thể) đã làm cho giai cấp công nhân và nông dân tập thể xích lại gần nhau, củng cố liên minh giữa hai giai cấp, tạo nên khối đoàn kết không gì có thể phá vỡ"; "tất cả các giai cấp thống trị đã bị loại bỏ"...

Không có bất kỳ một sự phê phán nào trong nội bộ Đảng Cộng sản Liên Xô về những khiếm khuyết của nền kinh tế Xôviết. Thông qua Quốc tế Cộng sản, những gì đạt được ở Liên Xô được mặc nhiên coi là kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, là minh chứng cho việc vận dụng đúng chủ nghĩa Mác - Lênin vào đất nước Xôviết, là sự thành công trong xử lý mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

NỘI DUNG CỐT LÕI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CỦA C.MÁC, PH.ĂNGGHEN VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

TS. LÊ MINH NGHĨA*
ThS. VŨ VĂN NÂM**

1. Những nội dung cốt lõi về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của C.Mác và Ph.Ăngghen

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản của toàn xã hội, quyết định sự vận động phát triển của lịch sử xã hội loài người. Đây là mối liên hệ phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại và cùng với các quy luật khác làm cho lịch sử loài người vận động từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, quy định sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một *quá trình lịch sử - tự nhiên.* Mối liên hệ do C.Mác phát hiện ra và được trình bày trong nhiều tác phẩm, trong đó, tập trung nhất ở *Hệ tư tưởng Đức, Sự khốn cùng của triết học*, Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* và nhiều tác phẩm khác.

* Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương.
** Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Chúng ta đã biết, trong lịch sử tư tưởng châu Âu cận đại, các nhà kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Pháp và Anh ở thế kỷ XVIII đã sử dụng rộng rãi thuật ngữ *sức sản xuất.* Trong tác phẩm *Của cải của các dân tộc*, Ađam Xmít đã coi "nguyên nhân làm tăng sức sản xuất của lao động" là vấn đề lý luận đầu tiên cần bàn đến.

Nhưng có lẽ người đầu tiên đưa ra khái niệm về lực lượng sản xuất không phải là C.Mác mà là Phriđrích Lixtơ. Đầu thế kỷ XIX, Ph.Lixtơ, người đi đầu trong trường phái lịch sử Đức, đã đưa ra ý tưởng sáng lập riêng một bộ môn nghiên cứu "lý luận về lực lượng sản xuất". Thế nhưng, cả Ph.Lixtơ lẫn tất cả các nhà kinh tế học tư sản khi sử dụng thuật ngữ đó mới chú trọng đến tính quy định tự nhiên của lực lượng sản xuất và hầu như không hiểu biết gì về tính quy định lịch sử xã hội của nó.

Theo dõi quá trình phát triển tư tưởng của C.Mác từ những năm 40 - 50 của thế kỷ XIX, có thể thấy: *Thứ nhất,* khái niệm lực lượng sản xuất là khái niệm quan trọng nhất của C.Mác, từ đó đi đến việc sáng lập ra quan điểm duy vật lịch sử và triển khai nghiên cứu lý luận kinh tế chính trị học. Đồng thời cũng là khái niệm cơ bản nhất của sự thống nhất hữu cơ giữa quan điểm duy vật lịch sử và lý luận kinh tế chính trị học. *Thứ hai,* nguyên lý về sự thống nhất giữa tính vật chất và tính xã hội trong sự phát triển của lực lượng sản xuất và nguyên lý tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất là cơ sở hình thành hai phát kiến vĩ đại của C.Mác.

Việc nghiên cứu vấn đề lực lượng sản xuất của C.Mác gắn bó rất chặt chẽ với sự sáng tạo ra quan niệm duy vật lịch sử của ông. Vào giữa những năm 40 của thế kỷ XIX, trong bản thảo *Hệ tư tưởng Đức* viết chung với Ph.Ăngghen, C.Mác đã nêu ra: toàn bộ lực lượng sản xuất mà con người đạt được đã quyết định trạng thái xã hội, làm nảy sinh "hình thức giao tiếp" thích hợp với nó;

và sự vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp đã trở thành nguyên nhân của mọi xung đột lịch sử. Bởi vậy, kết cấu cơ bản của một xã hội nhất định là: "Chính con người là kẻ sản xuất ra những quan niệm, ý niệm, v.v. của mình, song đây là những con người hiện thực, đang hành động, đúng như họ bị quy định bởi một sự phát triển nhất định của những lực lượng sản xuất của họ và bởi sự giao tiếp phù hợp với sự phát triển ấy, kể cả những hình thức rộng rãi nhất của những sự giao tiếp đó"[1].

Lực lượng sản xuất là khái niệm cơ bản nhất trong quan điểm duy vật lịch sử của C.Mác. Bởi vì, lực lượng sản xuất không những không ngừng được phát triển trong quá trình sản xuất ra những tư liệu vật chất theo tiến trình các thời đại của loài người, mà còn là lực lượng sản xuất bao giờ cũng tồn tại và tác động trong hình thức giao tiếp xã hội nhất định. Lực lượng sản xuất phát triển qua các thời đại là thành tố cơ bản nhất quyết định tiến trình phát triển của lịch sử loài người. Lực lượng sản xuất cũng có tác động quan trọng như vậy đối với từng giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử loài người. Quá trình phân tích, mổ xẻ chủ nghĩa tư bản, C.Mác cho rằng, trong giai đoạn phát triển đặc thù này của chủ nghĩa tư bản, lực lượng sản xuất đạt đến sự phát triển chưa từng có; không những làm cho khoa học tự nhiên phải phụ thuộc vào nhu cầu của tư bản, làm cho hệ thống tự động hóa công nghiệp phát triển, xóa đi những vết tích cuối cùng của phân công tự nhiên, mà còn làm cho nền đại công nghiệp mới hưng thịnh lên trong các thành thị thương nghiệp đánh bại tiểu thủ công nghiệp phân tán ở nông thôn. Nhưng "Dưới sự thống trị của sở hữu tư nhân, những lực lượng sản xuất ấy chỉ phát triển phiến diện; đối với đa số, chúng đã trở thành những lực lượng

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.37.

phá hoại, và số lớn những lực lượng sản xuất ấy đã hoàn toàn không được sử dụng trong chế độ tư hữu"[1]. Những lý giải về sự sử dụng mang tính chất xã hội đối với lực lượng sản xuất và hình thức phát triển của nó đã trở thành khái niệm lực lượng sản xuất theo quan điểm duy vật lịch sử được vận dụng vào kinh tế chính trị học, đồng thời cũng khiến nó trở thành một khái niệm quan trọng nằm giữa lý luận và lôgic trong các khái niệm cơ bản của kinh tế chính trị học. Từ những phân tích sự phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội tư bản chủ nghĩa, C.Mác mới có thể vạch ra có căn cứ khoa học những quy luật vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C.Mác đã chỉ ra các quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. C.Mác chỉ rõ: quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất của cải vật chất - tức quan hệ sản xuất - cũng là sản phẩm của bản thân con người, nó có quan hệ chặt chẽ với lực lượng sản xuất. Hơn nữa, ở đây, C.Mác đặc biệt nhấn mạnh vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển của xã hội. C.Mác viết: "Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi các phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"[2]. C.Mác còn chỉ ra, lực lượng sản xuất với tính cách là nhân tố năng động nhất, cách mạng nhất không chỉ bao gồm công cụ sản xuất mà còn, ***quan trọng hơn là bản thân người lao động***. Song, người

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.87.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.187.

ta không thể tự do quyết định lực lượng sản xuất của mình, bởi vì, bất kỳ lực lượng sản xuất nào cũng đều là một lực lượng đã đạt được, là sản phẩm của sự hoạt động của các thế hệ đã qua. Quan hệ vật chất là cơ sở của mọi quan hệ giữa người và người. C.Mác chỉ rõ, lực lượng sản xuất lớn mạnh nhất là bản thân giai cấp cách mạng, là người lao động.

Trong Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị,* C.Mác đã chỉ rõ rằng, "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội... Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều

kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[1]. Như vậy, theo C.Mác, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là cái quyết định, sự phát triển của lực lượng sản xuất là cái quyết định kết cấu nội dung của quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất lạc hậu sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quá trình này diễn ra một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người và loài người. Từ những tư tưởng trên đây của C.Mác và Ph.Ăngghen, có thể tóm lược những nội dung cốt lõi của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất như sau:

- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai thành tố cơ bản cấu thành nên phương thức sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ thống nhất, ràng buộc lẫn nhau trong quá trình sản xuất xã hội. Mỗi phương thức sản xuất hay quá trình sản xuất xã hội không thể tiến hành được nếu thiếu một trong hai thành tố trên; trong đó, lực lượng sản xuất chính là nội dung vật chất, kỹ thuật, công nghệ của quá trình này, còn quan hệ sản xuất đóng vai trò là hình thức kinh tế của quá trình đó. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ tất yếu giữa nội dung và hình thức của quá trình sản xuất xã hội. Trong quá trình phát triển sản xuất, lực lượng sản xuất luôn vận động, phát triển không ngừng, làm cho quy mô của lực lượng sản xuất tăng lên, đồng thời tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất cũng thay đổi. Sự thay đổi của lực lượng sản xuất làm cho các quan hệ sản xuất hiện tại không còn phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, do đó quan hệ sản xuất mâu thuẫn với lực lượng sản xuất và trở thành lực cản sự

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.13, tr.14-16.

phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi quan hệ sản xuất phải được điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp, thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ có sự thích ứng, phù hợp đó của quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất mới có thể tiếp tục phát triển.

- Trong mối quan hệ này, lực lượng sản xuất đóng vai trò mang tính quyết định đối với quan hệ sản xuất. Tính quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất được thể hiện trên hai mặt thống nhất với nhau: lực lượng sản xuất nào thì quan hệ sản xuất đó và cũng do đó mà khi lực lượng sản xuất thay đổi thì cũng tất yếu đòi hỏi phải có những thay đổi nhất định đối với quan hệ sản xuất trên các mặt sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối. Sự thay đổi này có thể diễn ra với sự nhanh, chậm khác nhau, mức độ khác nhau, phạm vi khác nhau... nhưng tất yếu sẽ diễn ra những thay đổi nhất định, bởi vì, quan hệ sản xuất chỉ là những hình thức kinh tế của quá trình sản xuất, còn lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định, là nội dung vật chất của quá trình đó, nội dung quyết định hình thức.

- Quan hệ sản xuất luôn có khả năng tác động ngược trở lại, ảnh hưởng trở lại đối với việc bảo tồn, khai thác, sử dụng và phát triển lực lượng sản xuất. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất thể hiện rõ nhất trên phương diện các quan hệ tổ chức quản lý quá trình sản xuất xã hội. Quá trình tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất có thể diễn ra với hai khả năng: tác động tích cực hoặc tiêu cực. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với nhu cầu khách quan bảo tồn, khai thác, sử dụng và phát triển của lực lượng sản xuất thì có tác động tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu trái với nhu cầu khách quan đó thì nhất định sẽ diễn ra quá trình tác động tiêu cực. Phù hợp ở đây có nghĩa quan hệ sản xuất phải là "hình thức phát triển" tất yếu của lực lượng sản xuất, tạo địa bàn, động lực

thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Cần quan niệm sự phù hợp một cách biện chứng, lịch sử - cụ thể, trong quá trình, trong trạng thái động.

- Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là quan hệ mâu thuẫn biện chứng, tức là mối quan hệ thống nhất của hai mặt đối lập. Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng này là đi từ sự thống nhất đến sự khác biệt căn bản và dẫn đến sự xung đột giữa nhu cầu phát triển lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển đó, khi đó bắt đầu nhu cầu của cuộc cải cách hoặc cao hơn là một cuộc cách mạng, nhằm thực hiện sự cải biến những quan hệ sản xuất hiện thời theo hướng làm cho nó phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, nhờ đó tái thiết lập sự phù hợp mới của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Sở dĩ, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là quan hệ thống nhất của các mặt đối lập là vì tính chất của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là khác nhau. Lực lượng sản xuất có xu hướng "động", còn quan hệ sản xuất thì ngược lại, có xu hướng "tĩnh". Xu hướng "động" và "tĩnh" của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều là khách quan. Trong điều kiện bình thường thì chỉ có trong sự ổn định tương đối của những hình thức kinh tế nhất định, lực lượng sản xuất mới có thể được duy trì, khai thác, sử dụng và phát triển. Nhưng chính sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất trong phạm vi ổn định của quan hệ sản xuất lại tất yếu dẫn đến khả năng ngày càng bộc lộ mâu thuẫn với những hình thức kinh tế hiện thời và tất yếu đòi hỏi phải có những thay đổi nhất định của quan hệ sản xuất hiện thời mà lâu nay lực lượng sản xuất phát triển trong đó thì mới có thể có được sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất. Như vậy là, sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là đi từ sự thống nhất đến mâu thuẫn và một khi mâu thuẫn được giải

quyết thì tái thiết lập sự thống nhất mới; quá trình này lặp đi lặp lại trong lịch sử tạo ra quá trình vận động phát triển của phương thức sản xuất.

2. Kết quả nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình đổi mới ở Việt Nam

2.1. Nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình đổi mới

Ở nước ta, trước thời kỳ đổi mới, việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, có nhiều hạn chế, chưa phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển chung.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã yêu cầu phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, trong đó có quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội VI - Đại hội khởi đầu công cuộc đổi mới, Đảng ta đã phê phán bệnh chủ quan duy ý chí do vi phạm quy luật khách quan mà *trước hết và chủ yếu* là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó Đại hội đã rút ra bài học quan trọng là Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, phải làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đại hội VI đã khẳng định phải giải phóng sức sản xuất, đồng thời đưa ra chủ trương điều chỉnh lớn cơ cấu sản xuất, bố trí lại cơ cấu đầu tư; xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất; cải tạo xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc bảo đảm

phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII nêu định hướng: phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Đồng thời xác định: Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Từ thực tiễn đổi mới của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII khẳng định: Lấy việc giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức kinh doanh. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX khẳng định rõ thêm: Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Qua tổng kết 20 năm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X đã khái quát, một trong những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã chỉ rõ một trong những mối quan hệ lớn phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và phát triển

mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao; đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) nhấn mạnh việc nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, trong đó có quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII tiếp tục xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Công cuộc đổi mới xét về thực chất chính là quay trở về với quy luật, với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với thực tiễn đất nước và thời đại. Việc nhận thức, vận dụng mối quan hệ này phù hợp với thực tiễn Việt Nam đã góp phần thực hiện thành công mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực tiễn đã chứng minh, chúng ta đã nhận thức rõ hơn quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phù hợp và mâu thuẫn giữa chúng trong từng giai đoạn phát triển.

Sau hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, trong đó có thành tựu về nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

2.2. Kết quả về phát triển nhận thức

a) Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm và bài học thực tiễn của các kỳ đại hội trước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã khẳng định: Công nghiệp hóa,

hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục thực hiện đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển. Đây là sự phát triển mới về nhận thức của Đảng, trong đó xác định rõ nội hàm nước công nghiệp hiện đại thông qua những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế, của xã hội và những tiêu chí phản ánh về chất lượng môi trường.

Đảng ta luôn coi trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục - đào tạo; đào tạo phải bảo đảm gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với quy hoạch xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao. Khẳng định phát triển khoa học - công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế là một chủ trương lớn, quan trọng xuyên suốt từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Đại hội XI đã xác định một trong những nhiệm vụ chủ yếu của nhiệm kỳ là: Ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững. Về mô hình tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Về cơ cấu lại nền kinh tế, Đại hội xác định thực hiện cơ cấu lại nền

kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng.

Tiếp tục chủ trương đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh những phát triển về định hướng và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Về mục tiêu tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII chỉ rõ: kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế. Về mô hình tăng trưởng, Đại hội xác định: Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang phát triển đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước.

Như vậy, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII chính là lấy năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế làm mục tiêu hàng đầu để vừa phát triển kinh tế bền vững, vừa gắn với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Đối với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII khẳng định: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại đồng bộ, tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng. Với tinh thần đó, Đại hội xác định nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới là: Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả Đề án tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực. Cụ thể là cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh cơ cấu công nghiệp tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ... Đây là một quá trình

liên tục, thường xuyên, vừa cấp bách trước mắt, vừa lâu dài; theo phương hướng cơ cấu lại nền kinh tế vừa khai thác lợi thế cạnh tranh hiện có, vừa tạo điều kiện để hình thành và xây dựng các lợi thế cạnh tranh trong tương lai ở một số ngành công nghệ cao, công nghiệp hiện đại, ngành dịch vụ có tiềm năng để đưa nền kinh tế của nước ta đạt trình độ phát triển cao hơn.

Trong điều kiện hiện nay, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng phải là quá trình thực hiện hiệu quả 3 trụ cột: Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Đây là những tư tưởng quan trọng nhất, cũng là những nét mới trong tư duy phát triển hiện đại.

c) Quan hệ sản xuất thay đổi cơ bản so với trước đổi mới và ngày càng hoàn thiện phù hợp hơn với sự phát triển của lực lượng sản xuất

Chế độ sở hữu được đổi mới cơ bản từ hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là chủ yếu, sang nhiều hình thức sở hữu đan xen, hỗn hợp; xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, thống nhất chung một luật đầu tư, luật doanh nghiệp và các luật về nghĩa vụ kinh doanh; tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng cho các thành phần kinh tế phát triển.

Các thành phần kinh tế đều phát triển. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được tăng cường. Khu vực doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại và đổi mới cơ chế hoạt động, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường; tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, hoạt động có hiệu quả hơn. Việc kiện toàn các tổng công ty, thí điểm thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước đạt được kết quả trên nhiều mặt, góp phần tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Các tổ hợp tác phát triển nhanh trong nhiều lĩnh vực, nhiều hợp tác xã mới được thành lập, hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế hộ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Vai trò kinh tế tư

nhân đã được thừa nhận và được xác định là một động lực phát triển rất quan trọng của nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa về cơ bản đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện, huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng đẩy mạnh hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế theo chiều sâu. Đã dần hình thành và phát triển tương đối đồng bộ các thị trường cơ bản; thực hiện lưu thông tự do và giá thị trường với hầu hết các loại hàng hóa, dịch vụ. Tiền lương, tiền công, lãi suất ngân hàng, giá đất được định hướng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Chế độ phân phối đã có đổi mới, khắc phục một bước tính bình quân cào bằng; giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện chính sách với gia đình và người có công, chính sách an sinh xã hội đạt kết quả tích cực; đời sống của nhân dân được cải thiện.

2.3. Kết quả thực tiễn thực hiện phát triển lực lượng sản xuất và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

a) Kết quả phát triển lực lượng sản xuất

Sau hơn 30 năm đổi mới, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể. Trình độ của tư liệu sản xuất, nhất là công cụ lao động được cải tiến; khoa học - công nghệ được ứng dụng nhiều vào sản xuất; trình độ, kỹ năng của người lao động không ngừng tăng lên.

- Về nguồn nhân lực

Dân số trung bình năm 2018 của Việt Nam là 94,7 triệu người, tăng 8,9% so với năm 2010 và gấp 1,5 lần dân số năm 1986. Việt Nam có nguồn nhân lực dồi dào với hơn 3/4 dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Từ năm 2011 đến nay, dân số 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động tăng gần 5 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 625 nghìn người. Số lao động có việc

làm chiếm khoảng 98% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, là tỷ lệ có việc làm tương đối cao so với các nước phát triển trên thế giới. Trong 8 năm 2011-2018, số lao động có việc làm tăng gần 5,2 triệu người, bình quân tăng 654 nghìn người/năm.

Việt Nam là nước có cơ cấu dân số trẻ và đang ở thời kỳ dân số vàng. Đây là lợi thế lớn để phát triển lực lượng sản xuất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền sản xuất hiện đại, thúc đẩy nền kinh tế của đất nước. Nguồn lao động trẻ sẽ có nhiều thuận lợi trong việc tiếp thu những tiến bộ của khoa học, công nghệ vào sản xuất; thích ứng và bắt nhịp nhanh với quá trình sản xuất đòi hỏi công nghệ cao, áp lực lớn và những thay đổi về nghề nghiệp, điều kiện làm việc theo yêu cầu của quá trình sản xuất hiện đại.

Chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam được cải thiện trên nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng dần qua các năm, từ 65,5 tuổi năm 1993 lên 72,9 tuổi năm 2010 và đạt 73,5 tuổi năm 2017. Tầm vóc thể lực của người Việt Nam cũng có bước cải thiện, chiều cao trung bình của thanh niên hiện nay đã tăng thêm 3 cm so với năm 1993. Trình độ dân trí được nâng lên, người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư yếu thế được Nhà nước chăm lo, hỗ trợ và tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, y tế.

Cùng với quá trình phát triển đất nước, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục từ 62,2% năm 2000 xuống còn 49,5% năm 2010, 44% năm 2015 và 38,1% năm 2018. Bên cạnh đó, tỷ trọng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo có công nghệ cao cũng tăng lên đáng kể, từ 13,8% năm 2010 lên 17,2% năm 2014 và đạt 20,3% năm 2017.

Tỷ lệ biết chữ của dân số tăng từ 87,3% năm 1989 lên 93,7% năm 2010 và đạt 95,1% năm 2017. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) tăng từ 10,3% năm 2000 lên 14,6% năm 2010 và đạt 21,4% năm 2017. Trong những năm gần đây, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên của lực lượng lao động không ngừng tăng lên: Năm 2010 là 5,7%, năm 2015 là 8,5% và đến năm 2017 là 9,3%. Sự tăng lên không ngừng của đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn đã bước đầu đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nền sản xuất hiện đại.

Năng suất lao động của Việt Nam có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Năng suất lao động toàn nền kinh tế Việt Nam theo giá hiện hành năm 2018 đạt 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.512 USD/lao động). Tính theo giá so sánh, năng suất lao động của toàn nền kinh tế tăng bình quân 4,9%/năm trong giai đoạn 2011-2018 (3,4%/năm giai đoạn 2001-2010).

- Về tư liệu sản xuất

Những nỗ lực đổi mới trong 30 năm qua đã giúp môi trường đầu tư liên tục được cải thiện, nhờ đó thu hút ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư cho phát triển. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2018 đạt 1.856,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33,5% GDP và gấp 2,2 lần vốn đầu tư năm 2010. Bình quân giai đoạn 2011-2018, mỗi năm vốn đầu tư tăng thêm 10,6%. Tính chung cả giai đoạn 2011-2018, tổng vốn đầu tư phát triển đạt 10.630,8 nghìn tỷ đồng, bằng 32,4% GDP.

Tài nguyên đất đai, khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác là nguồn lực rất quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước gắn với bảo vệ môi trường bền vững. Tổng diện tích đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp,

phi nông nghiệp của cả nước tăng nhanh, từ 18.881,3 nghìn ha năm 2000 (chiếm 57% tổng diện tích đất tự nhiên) lên 29.931,4 nghìn ha năm 2010 (chiếm 90,4%) và đạt 31.010,2 nghìn ha năm 2017 (chiếm 96,6%). Tổng giá trị trữ lượng các mỏ khoáng sản đã cấp phép khai thác đến nay khoảng 1.800 tỷ đồng (tương đương 78 tỷ USD). Tính chung giai đoạn 2011-2018, tổng sản lượng than khai thác đạt 331,3 triệu tấn; sản lượng dầu thô khai thác đạt 118,5 triệu tấn.

Cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, nâng cao đời sống người dân, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền. Trong những năm gần đây, nhiều công trình hiện đại đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế được đầu tư xây dựng, tạo diện mạo mới cho đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

Về giao thông, mạng lưới đường bộ của nước ta hiện có 364,0 nghìn km, trong đó đường cao tốc khai thác 14 tuyến với chiều dài khoảng 816,6 km; quốc lộ có 145 tuyến với chiều dài 23.862 km. Đặc biệt, trong những năm gần đây, nhiều tuyến đường cao tốc được xây dựng như Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, Đà Nẵng - Dung Quất... đã giảm đáng kể thời gian vận chuyển, lưu thông hàng hóa từ 30-50%. Bên cạnh đó, nhiều cây cầu đã được xây dựng như cầu Cần Thơ, cầu Nhật Tân, cầu Thanh Trì... góp phần quan trọng trong việc hiện đại hóa nền kinh tế đất nước. Đường sắt quốc gia có 3.159,9 km. Đường thủy nội địa hiện đang khai thác, quản lý khoảng 17,2 nghìn km. Giao thông hàng hải có 32 cảng biển với năng lực khai thác năm 2016 khoảng 460 triệu tấn hàng hóa. Vận tải hàng không có 21 cảng, sân bay với tổng công suất đạt 77,75 triệu hành khách/năm và 1,01 triệu tấn hàng hóa/năm.

Hạ tầng cung cấp điện được đầu tư phát triển nhanh, đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Tổng công suất lắp đặt nguồn điện năm 2016 toàn hệ thống đạt 42.341 MW, gấp 3,4 lần năm 2005, bao gồm: thủy điện và năng lượng tái tạo đạt 18.917 MW, chiếm 44,7%; nhiệt điện than đạt 14.510 MW, chiếm 34,3%; nhiệt điện khí đạt 7.438 MW, chiếm 17,5%; nhiệt điện dầu đạt 1.476 MW, chiếm 3,5%. Hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin được xây dựng rộng khắp, tương đối hiện đại; hệ thống mạng viễn thông, thông tin quốc gia phát triển nhanh với công nghệ tiên tiến, bao phủ khắp cả nước, kết nối với các nước trong khu vực và thế giới.

Tính đến ngày 31/12/2015, cả nước có 305 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên gần 86 nghìn ha; 16 khu kinh tế ven biển với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 172,3 nghìn tỷ đồng; 26 khu kinh tế cửa khẩu đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 660 nghìn ha. Có thể nói, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ được Đảng ta xác định là một trong những bước đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển lực lượng sản xuất hiện đại nói riêng.

Quy mô doanh nghiệp tăng nhanh, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Số doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2011-2018 đạt 762,2 nghìn doanh nghiệp, bằng 1,4 lần số doanh nghiệp thành lập trong cả giai đoạn 1991-2010. Tại thời điểm 31/12/2017, cả nước có 560.417 doanh nghiệp đang hoạt động (thu hút 14,5 triệu lao động), gấp 13,3 lần số doanh nghiệp cùng thời điểm năm 2000 (năm đầu tiên Luật Doanh nghiệp có hiệu lực) và gấp 2 lần năm 2010. Bình quân giai đoạn 2001-2017, mỗi năm số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tăng 16,4%, trong đó bình quân giai đoạn 2001-2010 tăng 20,8%/năm; giai đoạn 2011-2017 tăng 10,5%/năm. Tại thời điểm 31/12/2017, toàn bộ khu vực doanh nghiệp thu hút 33 triệu tỷ đồng

vốn cho sản xuất kinh doanh, trong khi tổng vốn của các doanh nghiệp cùng thời điểm 31/12/2000 chỉ đạt hơn 1 triệu tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn bình quân giai đoạn 2001-2017 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 22,1%/năm, trong đó bình quân giai đoạn 2001-2010 là 27,2%/năm; giai đoạn 2011-2017 là 15,4%/năm. Năm 2017, cả nước có 5,1 triệu cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (với tổng số 8,6 triệu lao động), tăng 37,2% so với năm 2007 và gấp 2,7 gần so với năm 1995.

- Về phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm của cả xã hội, hoạt động khoa học và công nghệ nước ta đã có sự phát triển đáng kể cả về năng lực và khả năng ứng dụng vào thực tiễn; đã hình thành hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ bao quát trên nhiều lĩnh vực.

Tính đến năm 2014, cả nước có 505 tổ chức nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ[1], trong đó 178 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; 136 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 104 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp; 60 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và 27 tổ chức thuộc lĩnh vực y dược. Bên cạnh đó còn có các cơ sở giáo dục đại học cùng với nhiệm vụ đào tạo là nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ và 212 tổ chức

1. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm với chức năng chính là tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

dịch vụ khoa học và công nghệ. Ngoài ra còn có 3 khu công nghệ cao, 13 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 16 phòng thí nghiệm trọng điểm được thành lập.

Nhân lực nghiên cứu và phát triển của Việt Nam có sự phát triển đáng kể trong thời gian qua. Tổng số nhân lực nghiên cứu và phát triển của cả nước năm 2015 là khoảng 167,7 nghìn người, tăng 24,5% so với năm 2011, trong đó: cán bộ nghiên cứu 131 nghìn người; cán bộ kỹ thuật 11,5 nghìn người; cán bộ hỗ trợ 16,9 nghìn người; người làm chức năng khác 8,2 nghìn người. Trong số 131 nghìn cán bộ nghiên cứu, có 14,4 nghìn tiến sĩ; 51,1 nghìn thạc sĩ; 60,7 nghìn người có trình độ đại học và 4,8 nghìn người có trình độ cao đẳng. Thực tế cho thấy, đội ngũ này có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực.

b) Kết quả công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước

Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu với trên 80% dân số sống ở nông thôn, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo lập môi trường thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho phát triển. Diện mạo đất nước có nhiều thay đổi, nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, từ một quốc gia thuộc nhóm các nước nghèo nhất thế giới, Việt Nam đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình với nền kinh tế thị trường năng động. Quy mô và tiềm lực kinh tế không ngừng được nâng lên. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Đời sống nhân dân được cải thiện. Đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân thật sự trở thành lực lượng quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Về tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều thời kỳ trước đổi mới. Sau những năm đầu đổi mới (1986-1990) với tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4%/năm, Việt Nam đã có gần 20 năm đạt mức tăng trưởng rất ấn tượng, trong đó GDP giai đoạn 1991-2000 tăng bình quân 7,57%/năm; giai đoạn 2001-2010 tăng bình quân 6,82%. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, mặc dù đối mặt với cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với sự mất cân đối trong nhiều năm của nội tại nền kinh tế, nhưng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và của cả hệ thống chính trị, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý và lấy lại được đà tăng trưởng với tốc độ tăng GDP bình quân cả giai đoạn 2011-2018 đạt 6,2%/năm, là quốc gia có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng, từ một nước có GDP năm 1990 chỉ đạt khoảng 6,4 tỷ USD (xếp vị trí 90 thế giới), đến năm 2010 tăng lên 110,7 tỷ USD (xếp vị trí 56 thế giới); năm 2017 đạt 223,7 tỷ USD (xếp vị trí 45 thế giới) và năm 2018 ước tính đạt 244,9 tỷ USD, gấp 2,2 lần quy mô GDP năm 2010 và gấp 38 lần quy mô GDP năm 1990. GDP bình quân đầu người tăng lên qua các thời kỳ: Từ mức 98 USD năm 1990 lên 1.145 USD năm 2008 (thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp); năm 2010 đạt 1.273 USD, gấp 13 lần năm 1990; năm 2017 đạt 2.389 USD, gấp 1,9 lần năm 2010[1] và năm 2018 ước tính đạt 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng lên, từ mức 4,28% trong giai đoạn

1. Nếu tính theo sức mua tương đương (PPP), GDP bình quân đầu người năm 2017 gấp 1,6 lần năm 2010.

2001-2010 tăng lên 33,58% trong giai đoạn 2011-2015 và đạt 43,3% trong giai đoạn 2016-2018.

Các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển tích cực. Ngành công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 7,2%/năm và giai đoạn 2016-2018 tăng 10,1%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng tương ứng là 8,3%/năm và 13%/năm, ngày càng khẳng định vai trò dẫn dắt và là động lực tăng trưởng. Sản phẩm công nghiệp phát triển ngày càng đa dạng và chất lượng, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh, bảo đảm cung - cầu của nền kinh tế, giữ vững thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu; chú trọng đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao. Tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến hay tinh chế có xu hướng tăng, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp và khoáng sản năm 2017 đạt 186,8 tỷ USD, chiếm 86,8% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước.

Khu vực nông nghiệp phát triển khá ổn định, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có sự chuyển biến quan trọng. Từ lúc cả nước còn thiếu ăn, đến nay trở thành nước xuất khẩu gạo với khối lượng lớn, đứng thứ hai thế giới, góp phần vào an ninh lương thực quốc tế; xuất khẩu cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu, thủy sản với khối lượng lớn đứng thứ hạng cao trên thế giới. Thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản mở rộng đến 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh: giai đoạn 2013-2018 đạt 154,9 tỷ USD, bình quân đạt 25,8 tỷ USD/năm, tăng 45,9% so với bình quân giai đoạn 5 năm trước.

Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng hơn, theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh, hiện đại, chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Ngành du lịch phát triển với tốc độ

nhanh, năm 2018 ước tính đón gần 15,5 triệu lượt khách quốc tế. Các ngành dịch vụ bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý có bước phát triển theo hướng tiến bộ, hiệu quả.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, giảm dần khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản trong GDP giảm từ mức 38,7% năm 1990 xuống 18,9% năm 2010 và còn 14,9% năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 22,7% năm 1990 lên 38,2% năm 2010 và 39,5% năm 2018; khu vực dịch vụ từ 38,6% lên 42,9% năm 2010 và 45,6% năm 2018[1].

c) Về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Qua hơn 30 năm đổi mới, đất nước đã đạt những thành tựu quan trọng về hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, tư tưởng, đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thể chế hóa thành pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế vận hành có hiệu quả. Trong hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã ba lần sửa đổi, ban hành Hiến pháp và hơn 150 bộ luật, luật và hơn 70 pháp lệnh. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua với hàng loạt bộ luật để thể chế hóa Hiến pháp đã cơ bản tạo lập cơ sở pháp lý hình thành và thúc đẩy việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là khẳng định nguyên tắc nền kinh tế có chế độ đa sở hữu, đa thành phần, nhiều hình thức phân phối; khẳng định

---

1. Nếu không kể thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, cơ cấu GDP theo 3 khu vực năm 2010 là: khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản là 18,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 32,1%; khu vực dịch vụ là 36,9%. Năm 2018 lần lượt là 14,6%; 34,3% và 41,1% (thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10%).

nguyên tắc phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và vận hành thông suốt các loại thị trường; khẳng định nguyên tắc Nhà nước quản lý nền kinh tế theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường; khẳng định nguyên tắc bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; khẳng định nguyên tắc mở cửa, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

Các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế quốc dân ngày càng thể hiện vai trò tích cực: kinh tế nhà nước dần phát huy tốt hơn vai trò chủ đạo; doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được tập trung thực hiện cơ cấu lại. Kinh tế tập thể bước đầu đổi mới, các hình thức hợp tác kiểu mới được hình thành phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Kinh tế tư nhân tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh, giải quyết việc làm, đóng góp ngày càng lớn vào GDP. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có những đóng góp quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và xuất khẩu.

Cơ cấu theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch rõ nét. Trước hết là trong cơ cấu GDP, tỷ trọng khu vực nhà nước đã giảm từ 39,7% năm 1986 xuống còn 29,3% năm 2010 và còn 28,6% năm 2017 do kết quả của quá trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước[1]; tỷ trọng khu vực kinh tế tập thể giảm mạnh từ 60,3% năm 1986 xuống còn 4% năm 2010 và đến năm 2017 chỉ còn 3,8%. Kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể từ chỗ năm 1986 hầu như không có, đến năm 2010 đã tăng lên chiếm 39% GDP và năm 2017 chiếm 38% GDP. Tỷ trọng khu vực có vốn đầu

1. Số doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh từ 5.759 doanh nghiệp năm 2001 xuống 3.281 doanh nghiệp năm 2010 và còn 2.486 doanh nghiệp năm 2017.

tư nước ngoài tăng từ 6,3% năm 1995 lên 15,2% năm 2010 và đến năm 2017 chiếm 19,6% GDP.

Cơ cấu thành phần kinh tế về lao động đang làm việc cũng chuyển biến mạnh. Nếu năm 1986, lao động khu vực nhà nước chiếm 15,5% tổng số lao động của cả nước, khu vực ngoài nhà nước chiếm 84,5% thì đến năm 2010 khu vực nhà nước chỉ còn chiếm 10,2%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 86,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,5%. Năm 2017, cơ cấu lao động trong 3 khu vực tương ứng là 8,6%; 83,6% và 7,8%.

Vốn đầu tư phát triển đã có sự chuyển dịch theo hướng khai thác nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực nhà nước đã giảm từ 51,1% trong thời kỳ 1986-2000 xuống còn 42,5% thời kỳ 2001-2010 và còn 37,3% thời kỳ 2011-2018. Tỷ trọng vốn của khu vực ngoài nhà nước tương ứng tăng từ 26,2% lên 35% và 39,6%; của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng từ 22,7% giảm xuống còn 22,5% và tăng lên 23,1%.

Việt Nam đã dần hình thành đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, vận hành cơ bản thông suốt, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Thị trường hàng hóa, dịch vụ có bước phát triển và hoàn thiện về quy mô, cơ cấu hàng hóa - thị trường trong và ngoài nước, kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ, cơ chế quản lý, mức độ cạnh tranh. Thị trường tài chính, tiền tệ phát triển khá mạnh và sôi động. Bên cạnh kênh huy động vốn từ ngân hàng, thị trường chứng khoán bước đầu hình thành, góp phần đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, hoạt động của thị trường bảo hiểm đã đóng góp tích cực vào việc ổn định sản xuất và đời sống dân cư, huy động vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thị trường bất động sản có bước phát triển nhanh chóng. Thị trường lao động được hình thành trên phạm vi

cả nước. Thị trường khoa học và công nghệ đang hình thành và phát triển, số lượng và giá trị giao dịch công nghệ có bước tiến đáng kể trong những năm gần đây. Thị trường một số loại dịch vụ công cơ bản, nhất là về y tế, giáo dục có bước phát triển mới, huy động được các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia.

d) Về hội nhập quốc tế

Với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế, qua hơn 30 năm đổi mới, từ thế bị bao vây, cấm vận, Việt Nam đã từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Hội nhập quốc tế góp phần củng cố lực lượng sản xuất, từ đó thúc đẩy phát triển quan hệ sản xuất cho phù hợp với quá trình hội nhập. Nước ta có quan hệ ngoại giao với 180 nước và quan hệ thương mại với gần 200 nền kinh tế trên thế giới. Đã thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế. Tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN và hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết WTO. Tính đến nay, Việt Nam đã xây dựng khuôn khổ thương mại tự do với gần 60 nước thông qua 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm cả các FTA thế hệ mới như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...; hiện đang tích cực tham gia đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

Việc ký kết và đàm phán tham gia các FTA có tác động tích cực tới phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm, nhất là đến nay Việt Nam đã tham gia vào ba chuỗi giá trị có vai trò ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế toàn cầu là: chuỗi giá trị lương thực và an ninh lương thực; chuỗi giá trị năng lượng và an ninh năng lượng (dầu mỏ, khí, than); chuỗi giá trị hàng dệt may và da giày. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu từ mức 5 tỷ USD những năm đầu thập kỷ 1990

đến năm 2018 đã tăng lên đạt mức kỷ lục với 482,2 tỷ USD, gấp 2,4 lần năm 2011 và gấp 16 lần năm 2000, trong đó: xuất khẩu năm 2018 đạt 244,7 tỷ USD, gấp 2,5 lần năm 2011 và gấp 16,9 lần năm 2000; nhập khẩu đạt 237,5 tỷ USD, gấp 2,2 lần năm 2011 và gấp 15,2 lần năm 2000.

Kể từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (năm 1987) đến nay, Việt Nam đã thu hút được nguồn vốn lớn cho phát triển và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tính đến hết năm 2017, Việt Nam đã thu hút 26.746 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đạt 378,7 tỷ USD. Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện giai đoạn 1988-2017 đạt 172 tỷ USD.

3. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở nước ta

3.1. Những hạn chế, tồn tại

Ở đây, có thể thấy, một trong những tư tưởng cơ bản của C.Mác đã bị nhận thức và vận dụng méo mó, sai lệch nhiều nhất là tư tưởng về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Những biểu hiện trong nhận thức và vận dụng sai lệch mối quan hệ này thường phản ánh trên các khía cạnh sau: (1) Không hiểu đúng quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, tách rời quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, cường điệu quan hệ sản xuất mà coi nhẹ lực lượng sản xuất, coi nhẹ việc phát triển, giải phóng lực lượng sản xuất, muốn tạo ra quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất, muốn nhanh chóng thực hiện nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế còn lạc hậu, mới giành được chính quyền. (2) Nhận thức quan hệ sản xuất không trong chỉnh thể, cường điệu chế độ sở hữu, nhất là muốn nhanh chóng thiết lập chế độ công hữu với bất kỳ giá nào, coi sở hữu tư nhân nằm

ngoài bản chất của chủ nghĩa xã hội cần phải nhanh chóng xóa bỏ; coi nhẹ quan hệ tổ chức - quản lý và phân phối; coi nhẹ động lực lợi ích cá nhân của người lao động. (3) Duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, coi nhẹ quy luật giá trị, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, cơ chế thị trường, từ đó tạo thành cơ chế kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. (4) Muốn tạo ra một quan hệ sản xuất nhất loạt như nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, những vùng, miền, địa bàn khác nhau (vùng đồng bằng, miền núi, vùng sâu, vùng xa...) với những trình độ lực lượng sản xuất rất khác nhau, tức là cào bằng quan hệ sản xuất. (5) Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp, cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nhân lực là kỹ sư thực hành, công nhân kỹ thuật bậc cao, trình độ ngoại ngữ của người lao động còn hạn chế, thiếu các kỹ năng mềm. Kết nối cung - cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Chất lượng việc làm thấp, việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng cao. Năng suất lao động thấp xa so với các nước trong khu vực. (6) Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên chưa hiệu quả. Diện tích đất sử dụng kém hiệu quả hoặc chưa sử dụng còn lớn. Năng lực khai thác tài nguyên khoáng sản hạn chế, công nghệ chậm đổi mới, thị trường tài nguyên khoáng sản chậm được hình thành và thiếu đồng bộ. Tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức gây lãng phí và hủy hoại môi trường. Quan điểm đẩy mạnh kinh tế hóa ngành tài nguyên, môi trường chậm được triển khai, thể chế hóa và tổ chức thực hiện. Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; quản lý, khai thác và sử dụng kết cấu hạ tầng còn bất cập. (7) Khoa học và công nghệ mặc dù đạt được những thành tựu nhất định, nhưng chưa tương xứng

với vai trò là động lực then chốt và nền tảng cho quá trình phát triển đất nước. Quy mô nghiên cứu nhỏ, thị trường khoa học và công nghệ mới bước đầu hình thành. Mối liên kết giữa nghiên cứu với ứng dụng, gắn kết giữa tổ chức khoa học - công nghệ với khu vực doanh nghiệp và khu vực đào tạo chưa chặt chẽ. Mức độ sẵn sàng trong áp dụng công nghệ và khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp. (8) Nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nước có thu nhập trung bình thấp, song nguy cơ tụt hậu so với thế giới và khu vực đang ngày càng hiện hữu. Chất lượng tăng trưởng tuy đã được cải thiện nhưng còn thấp, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ "mũi nhọn" như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp so với các nước trong khu vực. (9) Tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Công nghiệp chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trình độ công nghệ lạc hậu, chậm được đổi mới; chất lượng sản phẩm, năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp. (10) Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chưa được thể hiện rõ nét, nhìn chung năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế nhà nước còn thấp, không tương xứng với nguồn lực đang nắm giữ và vai trò dẫn dắt các thành phần kinh tế khác. Mô hình quản trị doanh nghiệp chậm đổi mới, việc cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước còn chậm, làm thất thoát tài sản nhà nước, gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội. (11) Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể còn khó khăn. Hầu hết các hợp tác xã có quy mô hoạt động nhỏ, số lượng xã viên chưa nhiều, vốn góp còn thấp dẫn đến khó

khăn trong đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Hợp tác xã còn thiếu tính chủ động, sáng tạo trong điều hành hoạt động, chất lượng sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp, trình độ khoa học - công nghệ và thị trường hạn chế. (12) Khu vực kinh tế tư nhân những năm gần đây tăng trưởng còn chậm, chưa thực sự là động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế. Quy mô doanh nghiệp tư nhân lớn nhưng chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, chưa thâm nhập được vào các thị trường, trung tâm công nghệ của thế giới, do đó chưa thực hiện được chức năng cầu nối về công nghệ tri thức của thế giới vào thị trường trong nước. (13) Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa tạo được hành lang pháp lý thuận lợi cho sự vận hành của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế. Chất lượng xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển một số ngành, vùng, nhất là quy hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản còn yếu, gây khó khăn cho đầu tư phát triển và thất thoát, lãng phí lớn. Những bất cập trong cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy quản lý nhà nước, thủ tục hành chính, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn đang là một lực cản lớn chủ yếu đối với đầu tư, phát triển của đất nước. (14) Chế độ phân phối đổi mới chậm, còn nhiều bất hợp lý, chưa thực sự bình đẳng. Chính sách tiền lương chưa tạo được động lực thu hút và sử dụng người tài, chưa gắn giữa tăng tiền lương với tăng năng suất lao động. Hệ thống an sinh xã hội chậm được hoàn thiện, đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn.

3.2. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

Những hạn chế, tồn tại trên có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan:

- Nguyên nhân khách quan do con đường chúng ta đang đi rất mới mẻ, vừa làm vừa phải tìm tòi, rút kinh nghiệm để đổi mới; những khó khăn vốn có của nền kinh tế không dễ khắc phục

trong một thời gian ngắn; tác động của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và những biến động địa chính trị trên thế giới ngày càng phức tạp, khó lường.

- Nguyên nhân chủ quan của những hạn chế, tồn tại là: Tư duy phát triển kinh tế - xã hội và nhận thức trên nhiều vấn đề cụ thể của công cuộc đổi mới còn hạn chế, thiếu thống nhất. Việc tổ chức thực hiện còn thiếu kiên quyết; công tác quản lý còn yếu kém, không thể chế hóa kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng thành các chính sách, biện pháp áp dụng trong thực tiễn. Một số chủ trương chưa đủ rõ hoặc chưa phù hợp, chưa có sự thống nhất và thông suốt ở các cấp, các ngành. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên rơi vào suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa, năng lực và phẩm chất không đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới.

4. Hướng giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất phù hợp với thực tiễn Việt Nam

4.1. Bối cảnh tình hình những năm tới

Tình hình thế giới và khu vực chuyển động rất nhanh và khó lường. Kinh tế thế giới năm 2019 và những năm tiếp theo dự báo tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Hoạt động thương mại quốc tế trở nên phức tạp hơn với các yếu tố khó lường bởi chủ nghĩa bảo hộ ở nhiều nước, đặc biệt là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng căng thẳng ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng toàn cầu. Bên cạnh đó, thế giới vẫn đang đối mặt với 10 nguy cơ rủi ro hàng đầu[1]: (1) Nguy cơ xung đột quốc tế; (2) Thời tiết cực đoan; (3) Thất bại của hệ thống quản trị quốc gia; (4) Khủng

1. Do Diễn đàn Kinh tế Thế giới đưa ra, trong đó Việt Nam phải đối mặt với 6/10 nguy cơ trên.

hoảng hay sự sụp đổ của nhà nước; (5) Thất nghiệp hay bán thất nghiệp; (6) Thảm họa thiên tai; (7) Thất bại trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu; (8) Khủng hoảng nguồn nước; (9) Gian lận hay đánh cắp dữ liệu; (10) Các vụ tấn công mạng.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với sự ra đời và áp dụng công nghệ mới, kết hợp kiến thức trong các lĩnh vực kinh tế số, vật lý, kỹ thuật số, sinh học... tạo ra xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất, có phạm vi ảnh hưởng sâu rộng tới mọi mặt kinh tế, chính trị và xã hội, trở thành động lực mới cho phát triển nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với những nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình như Việt Nam.

Ở trong nước, bên cạnh các điều kiện thuận lợi từ kết quả nổi bật về ổn định vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và đẩy mạnh hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế, kinh tế - xã hội nước ta những năm tới dự báo vẫn sẽ đối mặt với các thách thức đến từ nội tại của nền kinh tế như: Trình độ công nghệ thấp, đất đai, tài nguyên đang dần bị suy giảm trong khi năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tuy có chuyển biến nhưng chưa thực sự đột phá. Bên cạnh đó, việc thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết, nhất là cam kết về mở cửa thị trường, cắt giảm thuế, bảm đảm sở hữu trí tuệ sẽ mang lại cơ hội cho Việt Nam trong thu hút các nguồn lực từ nước ngoài, nhưng đồng thời cũng là áp lực không nhỏ đối với khu vực kinh tế trong nước. Biến đổi khí hậu, thiên tai, bão, lũ,... luôn là thách thức tiềm ẩn, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân.

Bối cảnh trên tác động làm cho: Một mặt, cấu trúc lực lượng sản xuất trong điều kiện phát triển của thế giới ngày nay không chỉ gồm người lao động và tư liệu sản xuất (như cách quan niệm truyền thống từ trước tới nay), mà còn bao hàm cả thông tin và nguồn lực số, trí tuệ nhân tạo (nền tảng của nền kinh tế số).

Nếu không tính tới các yếu tố mới này sẽ không thấy hết được những xu hướng phát triển mới của lực lượng sản xuất thế giới trong những năm tới. Mặt khác, hình thái biểu hiện quan hệ giữa sự phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập là hệ thống thể chế thúc đẩy phát triển bao trùm, bền vững, hội nhập và không đơn thuần chỉ là các chính sách kinh tế rời rạc. Trên bề mặt xã hội, loại hình thể chế biểu hiện nổi bật nhất mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong những giai đoạn phát triển của quốc gia là chính sách công nghiệp quốc gia. Đây là loại hình chính sách phức hợp, thực chất là lộ trình và động lực, nguồn lực để một quốc gia trở thành văn minh, hiện đại. Trong loại hình chính sách này vừa phản ánh trình độ lực lượng sản xuất, vừa phản ánh cấu trúc và nội hàm của quan hệ sản xuất thể hiện trong việc giải quyết các khía cạnh cốt lõi như phân bổ nguồn lực, giải quyết quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, phân phối thu nhập, quan hệ lưu thông trao đổi phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong bối cảnh đó, đòi hỏi chúng ta cần nhận thức đúng đắn và giải quyết phù hợp, hiệu quả mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và tiếp tục hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nhằm thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

4.2. Hướng giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất trong thời gian tới

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta - vốn từ một nước lạc hậu, có điểm xuất phát rất thấp đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

- Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về sở hữu và các thành phần kinh tế, giải quyết những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ, ý kiến còn khác nhau, nhằm phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại, như vấn đề chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu ở nước ta; vấn đề vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vai trò kinh tế tập thể, vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta; vai trò kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; vấn đề kinh tế hỗn hợp, kinh tế cổ phần. Trước mắt cần sớm thống nhất sử dụng một khái niệm về kinh tế tư nhân trong các văn bản và phân loại do hiện nay vẫn sử dụng nhiều cách gọi: "kinh tế tư nhân", "thành phần kinh tế tư nhân", "khu vực kinh tế tư nhân".

- Tiếp tục đổi mới tư duy và quan điểm phát triển hài hòa cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính trị, văn hóa, xã hội. Xây dựng tư duy mới về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về hội nhập, về phương thức phát triển kinh tế. Làm rõ hơn nữa vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Đẩy mạnh cải cách toàn diện thể chế nhằm tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật và chính sách, phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế. Đẩy mạnh xã hội hóa trong khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác. Thực hiện đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện luật pháp và chính sách kinh tế để kiến tạo sự phát triển bền vững. Xây dựng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, nhất là trong bộ máy quản lý nhà nước. Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ các loại thị trường, bảo đảm nguyên tắc thị trường trong sự vận hành nền kinh tế, hoàn thiện cơ chế vận hành các loại thị trường.

- Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Hoàn thiện chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; xây dựng

nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; gắn kết chặt chẽ 5 trụ cột: kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội - môi trường trong phát triển bền vững; tiếp tục đổi mới chế độ phân phối; thực hiện quyền làm chủ của nhân dân và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Nâng cao năng lực kiến tạo, quản trị quốc gia và năng lực tự chủ, đổi mới, sáng tạo trong quản lý doanh nghiệp. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tăng cường năng lực phân tích, đánh giá, dự báo trên các lĩnh vực... Thực hiện công khai, minh bạch, bình đẳng và dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm ngăn chặn hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, góp phần củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội; chống trì trệ, bảo thủ, chậm đổi mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Các trích dẫn kinh điển về mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong các tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăngghen.
- Các văn kiện Đảng trong thời kỳ đổi mới.
- Các *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin* của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của các trường đại học.
- Các kết quả nghiên cứu trung gian của “Chương trình tổng kết 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội” của Hội đồng Lý luận Trung ương.

LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI (NEP) VÀ VIỆC VẬN DỤNG TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC TIỄN VIỆT NAM

TS. ĐỖ QUANG DŨNG*
ThS. ĐÀO DUY NGHĨA**

1. Vài nét cơ bản về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

1.1. Nội dung của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- *Lực lượng sản xuất* là sự thống nhất hữu cơ giữa người lao động với tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động để tạo ra một sức sản xuất vật chất nhất định.

Trong lực lượng sản xuất, chủ nghĩa duy vật lịch sử đánh giá cao vai trò của người lao động và công cụ lao động. Con người, với tư cách là chủ thể của sản xuất vật chất, luôn sáng tạo ra công cụ tác động vào đối tượng lao động để tạo ra của cải vật chất. Với ý nghĩa đó, người lao động là nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất. Khoa học kỹ thuật có vai trò to lớn trong phát triển lực lượng sản xuất, đặc biệt khi hiện nay nó đã là lực lượng sản xuất trực tiếp.

Trình độ của lực lượng sản xuất dùng để chỉ năng lực, mức độ, hiệu quả chinh phục giới tự nhiên thông qua việc sử dụng

---

* Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

** Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người.

- *Quan hệ sản xuất* là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất vật chất (sản xuất và tái sản xuất xã hội), thể hiện ở quan hệ về mặt sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý sản xuất, quan hệ về mặt phân phối sản phẩm sản xuất ra. Như vậy, quan hệ sản xuất được cấu thành từ ba quan hệ thống nhất với nhau: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ phân phối sản phẩm lao động. Quan hệ sản xuất được hình thành một cách khách quan trên cơ sở một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác của con người. Quan hệ sản xuất là tiêu chí quan trọng để phân biệt hình thái kinh tế - xã hội này với hình thái kinh tế - xã hội khác.

1.2. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn tuân theo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là quy luật kinh tế khách quan, quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển của xã hội loài người, được thể hiện trên các điểm chủ yếu sau:

Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ khách quan, vốn có của mọi quá trình sản xuất vật chất. Trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất giữ vai trò quyết định; do bản tính của mình, lực lượng sản xuất là yếu tố động, biến đổi nhanh hơn, còn quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, biến đổi chậm hơn. Khuynh hướng của sản xuất xã hội là không ngừng biến đổi theo chiều tiến bộ, bắt đầu từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất mà trước hết là công cụ lao động. Lực lượng sản xuất

phát triển đến mức độ nhất định sẽ làm cho quan hệ sản xuất trở nên không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nữa, dẫn đến mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Đỉnh cao của mâu thuẫn là sẽ dẫn đến sự biến đổi của quan hệ sản xuất cho phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất.

Khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, cả ba mặt của quan hệ sản xuất đều thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, sự phù hợp này chỉ là tương đối, vì lực lượng sản xuất luôn vận động phát triển, còn quan hệ sản xuất tương đối ổn định. Do đó, từ chỗ phù hợp, quan hệ sản xuất dần trở thành lực cản lực lượng sản xuất phát triển. Do đó, con người phải phát hiện kịp thời mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn đó để tạo ra sự thích ứng mới giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối với lực lượng sản xuất, tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất, thể hiện ở chỗ, quan hệ sản xuất quy định mục đích, cách thức của sản xuất, phân phối, do đó tác động trực tiếp tới thái độ của người lao động, năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, còn ngược lại sẽ kìm hãm lực lượng sản xuất.

2. Lý luận của V.I.Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trước và sau Chính sách kinh tế mới (NEP)

2.1. Từ Chính sách cộng sản thời chiến...

- Sự ra đời của Chính sách cộng sản thời chiến

Trước Cách mạng Tháng Mười năm 1917, chủ nghĩa tư bản đã phát triển ở Nga nhưng chưa vững mạnh, nước Nga tuy đã

bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa song vẫn là nước tư bản loại yếu, trình độ chưa bằng một số nước tư bản phát triển ở Tây Âu và còn bị lệ thuộc vào tư bản phương Tây. Mặc dù vậy, nước Nga đã đạt được trình độ khá cao về tổ chức sản xuất công nghiệp.

Cách mạng Tháng Mười năm 1917 thành công đã dẫn tới sự ra đời của nhà nước Xôviết - chế độ xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới - ở nước Nga. Song song với việc củng cố chính quyền của giai cấp vô sản, nhiệm vụ cấp thiết của V.I.Lênin cùng Đảng Cộng sản (b) Nga là chuẩn bị tiền đề cho việc khôi phục kinh tế và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa từ một nền kinh tế lạc hậu và kiệt quệ, đối phó cùng lúc với thù trong giặc ngoài vì bị 14 nước tư bản đế quốc bao vây, các lực lượng phản động ở trong nước chống phá. Để thực hiện công cuộc này, chính quyền Xôviết đã ban hành một số chính sách quan trọng như: Sắc lệnh về quốc hữu hóa ruộng đất ngày 08/11/1917; Sắc lệnh về thực hiện chế độ kiểm soát của công nhân ngày 14/11/1917, là biện pháp quá độ để công nhân làm quen với việc quản lý xí nghiệp, ngăn chặn những hành vi phá hoại của tư sản; quyết định quốc hữu hóa đường sắt, hầm mỏ, bưu điện, giao thông, ngân hàng lớn, các cơ sở công nghiệp, thương nghiệp..., đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng kinh tế tối cao được thành lập ngày 02/12/1917.

- Nội dung cơ bản của Chính sách cộng sản thời chiến

Trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc", để bảo vệ những thành quả cách mạng đã đạt được, V.I.Lênin nêu khẩu hiệu: "Tất cả cho tiêu diệt kẻ thù" và chính quyền Xôviết đã thi hành Chính sách cộng sản thời chiến.

Chính sách cộng sản thời chiến (1918-1921) thực chất là một biện pháp tình thế, thích ứng với trạng thái ngặt nghèo của nhà nước Xôviết non trẻ.

Nội dung cơ bản của Chính sách cộng sản thời chiến bao gồm các vấn đề như: (1) Trưng thu lương thực thừa của nông dân,

nhà nước độc quyền mua bán lúa mì để cung cấp cho thành thị và quân đội; (2) Nhà nước kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm không những đối với đại công nghiệp mà cả với trung và tiểu công nghiệp; (3) Nhanh chóng quốc hữu hóa tất cả xí nghiệp lớn, sau đó là những xí nghiệp vừa và nhỏ có từ 5 công nhân trở lên (nếu sản xuất bằng máy móc) và 10 công nhân trở lên (nếu không sản xuất bằng máy móc) nhằm thực hiện "Quốc doanh hóa - nhà nước hóa" nền kinh tế; (4) Nhanh chóng xóa bỏ thương nghiệp tư nhân, cấm buôn bán trao đổi sản phẩm trên thị trường, nhất là lúa mì, thực hiện chế độ tem phiếu, trực tiếp phân phối bằng hiện vật cho người tiêu dùng, xóa bỏ ngân hàng nhà nước; (5) Đặt chế độ lao động cưỡng bức với nguyên tắc: "Không làm thì không ăn".

Mục đích trước tiên của Chính sách cộng sản thời chiến là tập trung tất cả các lực lượng (nhân lực, vật lực) có được của nhà nước Xôviết vào việc bảo đảm đánh thắng thù trong giặc ngoài. Bên cạnh đó, Chính sách cộng sản thời chiến còn có tác dụng thủ tiêu tận gốc rễ của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga để qua đó có thể nhanh chóng tiến lên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Phương pháp lãnh đạo cứng rắn, chủ yếu là những phương pháp chỉ huy mệnh lệnh, một phần do hoàn cảnh chiến tranh bắt buộc đòi hỏi quyết định nhanh và kiên quyết. Nhà nước đã tiến hành một số biện pháp cứng rắn: tập trung hóa việc quản lý kinh tế và chính trị; tước đoạt giai cấp tư sản, địa chủ, phân bố bắt buộc các nguồn lao động, kể cả huy động cán bộ vào các ngành then chốt; thực hiện lao động nghĩa vụ chung và các hình thức lao động không trả tiền khác; khuynh hướng nhà nước trưng thu của những người sản xuất toàn bộ sản phẩm thặng dư, xu hướng bình quân hóa điều kiện vật chất và tương tự như thế, chuyển sang chế độ phân phối bằng hiện vật thông qua nhà nước theo

nguyên tắc bình quân; sử dụng tối thiểu vai trò các kích thích bằng kinh tế.

- Thành công, hạn chế và nguyên nhân gây khủng hoảng ở nước Nga sau Chính sách cộng sản thời chiến

+ Thành công

Chính sách cộng sản thời chiến đóng vai trò quan trọng trong thắng lợi của nhà nước Xôviết trong cuộc chiến tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa tư bản. Nhờ thực hiện Chính sách cộng sản thời chiến mà nhà nước Xôviết mới huy động được các nguồn lực cho xây dựng và bảo vệ chính quyền non trẻ, đáp ứng nhu cầu tối cần thiết của quân đội và nhân dân, để quân đội có sức chiến đấu, bảo đảm đánh thắng thù trong giặc ngoài, bảo vệ và phát triển sức mạnh của chính quyền Xôviết. Có thể khẳng định, trong điều kiện chiến tranh mà nước Nga Xôviết đã lâm vào thì về cơ bản Chính sách cộng sản thời chiến là đúng, không thể làm khác được, là thành tích của Đảng Cộng sản (b) Nga và chính quyền Xôviết non trẻ.

+ Hạn chế

Chính sách cộng sản thời chiến không phải là chính sách tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà được hiểu chỉ mang tính chất là một biện pháp tình thế, phù hợp với tình trạng nguy hiểm. Các biện pháp mệnh lệnh hành chính thiên về việc sử dụng quyền lực nhà nước đã được ban bố và thực hiện. Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện, nhất là sau khi kết thúc chiến tranh, phương pháp mệnh lệnh hành chính đã bộc lộ bất cập. Nền kinh tế khủng hoảng trầm trọng; công nghiệp giảm sút nghiêm trọng; nguyên vật liệu dự trữ đã dùng hết; giao thông vận tải tê liệt, tình trạng mất mùa diễn ra ở khắp nơi, nhân dân nhiều địa phương bị đói và thiếu thốn; tài chính, tín dụng lâm vào tình trạng rối loạn, xu hướng hiện vật hóa trong kinh tế tăng dần; đời sống người lao động càng thêm khó khăn so với hồi chiến

tranh, tình trạng biến chất của giai cấp công nhân tiếp tục diễn ra, lợi ích người nông dân bị thiệt hại trong thời kỳ nội chiến,...

Sau chiến tranh, khi những hy vọng vào việc cải thiện đời sống (cả vật chất và tinh thần) không được đáp ứng thì lòng tin của người dân bị suy giảm và sự bất mãn bắt đầu tăng lên. Tình trạng trì trệ đã xuất hiện, thậm chí đã có cả những phản ứng gay gắt của xã hội.

Nội chiến kết thúc đã tạo ra những điều kiện cần thiết để thực hiện kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất cho xã hội xã hội chủ nghĩa được đặt ra từ năm 1918. Tuy nhiên, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của nước Nga Xôviết vào cuối năm 1920 đầu năm 1921 đã khác nhiều so với đầu năm 1918. Mô hình kinh tế - xã hội theo quan niệm chuyển trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội, không cần qua các giai đoạn trung gian, không cần qua hình thức quá độ đã tỏ ra bất cập. V.I.Lênin đã nhận ra giải pháp tình thế chỉ đúng trong thời điểm ngặt nghèo, đã trở thành khuyết điểm khi bị kéo dài quá mức. Vấn đề nổi bật là, không thể dùng ý chí chủ quan để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa mà không trải qua giai đoạn quá độ. V.I.Lênin nhận định: "Mùa xuân 1921, chúng ta thấy rõ rằng chúng ta đã thất bại trong cái ý định dùng phương pháp "xung phong", nghĩa là dùng con đường ngắn nhất, nhanh nhất, trực tiếp nhất để thực hiện việc sản xuất và phân phối theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa"[1].

Chính sách cộng sản thời chiến, có thể xem như thử nghiệm đầu tiên về mô hình chủ nghĩa xã hội, đã gặp khủng hoảng và yêu cầu đặt ra là phải đổi mới. Công lao lịch sử vĩ đại của V.I.Lênin và Đảng do Người lãnh đạo là sớm nhận thấy những đặc điểm kinh tế - chính trị khác trước, phát hiện những mâu thuẫn dẫn đến khủng hoảng và đã đưa ra sự phân tích khoa

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.44, tr.254.

học về các mâu thuẫn ấy. V.I.Lênin và những người đồng chí của mình đã nghiêm túc xem xét, nhận thức sâu hơn, đầy đủ hơn về lý luận và thực tiễn thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, từ đó thấy được nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng cả về lý luận và thực tiễn.

- Nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng

Về lý luận: thứ nhất, V.I.Lênin khi đó chưa đề ra lý luận về thời kỳ quá độ và thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở thực tiễn của nước Nga; *thứ hai,* sự sụp đổ nhanh chóng của chế độ tư bản ở Nga khiến rất nhiều người tin rằng việc tổ chức sản xuất và phân phối trong xã hội mới phù hợp với dự kiến về xã hội cộng sản chủ nghĩa mà C.Mác và Ph.Ăngghen đề ra, trong đó không có kích thích kinh tế, không sản xuất hàng hóa, xóa bỏ quan hệ hàng hóa - tiền tệ... Vì vậy, việc mất giá đồng tiền lúc đó, việc thay buôn bán bằng phân phối sản phẩm tập trung, trong đó có phân phối bằng tem phiếu và trưng thu lương thực,... được coi là những tất yếu, là sự phát triển nhanh chóng tất yếu để đi lên chủ nghĩa cộng sản.

Về thực tiễn: thứ nhất, nước Nga Xôviết sau nội chiến đổ nát, lạc hậu, nghèo đói, cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu, công cụ sản xuất lại lạc hậu và bị tàn phá nặng nề...; *thứ hai,* Chính sách cộng sản thời chiến thực chất là việc dẫn tới chỗ nhà nước hóa toàn bộ; các chính sách thực hiện lúc đó không những không khuyến khích sản xuất mà còn có tác dụng ngược, kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

Điều này đã thúc đẩy Đảng Cộng sản (b) Nga và chính quyền Xôviết mà người đứng đầu là V.I.Lênin phải tìm kiếm con đường nhằm khắc phục những khó khăn vô cùng to lớn để phát triển đất nước. Sự phát triển nhanh của quan hệ sản xuất đi trước khá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã góp phần làm cho xã hội bị khủng hoảng. Việc nhà nước hóa cũng như sự

độc quyền của nhà nước về sản xuất và phân phối kèm theo nó là những mặt hạn chế của sự độc quyền mà V.I.Lênin đã cố gắng khắc phục sau này.

2.2. ... đến Chính sách kinh tế mới (NEP)

Tháng 3/1921, V.I.Lênin đã đề ra Chính sách kinh tế mới thay cho Chính sách cộng sản thời chiến trong giai đoạn nước Nga chuyển từ thời chiến sang thời bình, xuất phát từ đặc điểm cơ bản của nước Nga lúc đó:

(1) Sự tồn tại của một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần gồm: kinh tế kiểu gia trưởng, kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp của nông dân; sản xuất hàng hóa nhỏ; kinh tế xã hội chủ nghĩa... Các thành phần kinh tế đó tồn tại xen kẽ và tác động lẫn nhau trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong đó, quan trọng nhất là kinh tế tiểu nông sản xuất hàng hóa nhỏ vẫn chiếm ưu thế.

(2) Nền đại công nghiệp cơ khí, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, còn vô cùng non yếu.

(3) Các quan hệ hàng hóa - tiền tệ chưa phát triển.

(4) Sự khủng hoảng về kinh tế, chính trị, xã hội trầm trọng ngay sau khi nội chiến kết thúc.

(5) Nước Nga là nước làm cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, phải tự khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện vô cùng khó khăn, bị các nước tư bản chủ nghĩa bao vây, chống phá quyết liệt.

Những nội dung cơ bản của NEP:

- Thuế lương thực

Việc ra đời của chính sách thuế lương thực - sự khởi đầu của NEP - đã đánh dấu sự chuyển biến mới về chất hết sức quan trọng trong liên minh công - nông ở nước Nga lúc đó. Theo V.I.Lênin, trong điều kiện nước Nga lúc này, "... đó là một trong những vấn đề

chính trị chủ yếu"[1]. V.I.Lênin cho rằng, để khôi phục và phát triển kinh tế, cần dùng những biện pháp cấp tốc, cương quyết nhất để cải thiện đời sống của nông dân và phát triển mạnh lực lượng sản xuất của họ. Bởi vì, theo V.I.Lênin, "... muốn cải thiện đời sống của công nhân thì phải có bánh mì và nhiên liệu. Đứng về phương diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân của chúng ta mà nói thì hiện nay, "trở ngại" lớn nhất là ở đó"[2].

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, theo V.I.Lênin, phải áp dụng chính sách thuế lương thực với nội dung chủ yếu: (i) Nhà nước xác định mức thuế lương thực ổn định cho nông dân. (ii) Người nông dân sau khi đã đóng thuế lương thực theo quy định sẽ được tự do bán sản phẩm của mình để mua những sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm cần thiết khác; nếu sản xuất càng nhiều lương thực thì sau khi đóng thuế, lương thực còn lại được người nông dân bán ra càng nhiều và thu nhập càng cao.

- Khôi phục và phát triển quan hệ trao đổi sản phẩm giữa nông nghiệp và công nghiệp

V.I.Lênin coi trao đổi hàng hóa chính là một hình thức chủ yếu của mối quan hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, coi đây là một tiền đề cần thiết để xây dựng thành công xã hội mới - xã hội chủ nghĩa. Cơ chế trao đổi sản phẩm kinh tế hàng hóa nhằm đạt các mục tiêu: *Một là,* đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Thông qua trao đổi hàng hóa thúc đẩy quá trình phân công lao động, khuyến khích sản xuất nông nghiệp phát triển. *Hai là,* đây là con đường tốt nhất và chắc chắn nhất để nhà nước có điều kiện giải quyết vấn đề lương thực, sản xuất hàng hóa nông nghiệp, qua đó thúc đẩy nông dân mở rộng diện tích canh tác và thâm canh. Kết quả là không chỉ tổng sản lượng lương thực tăng lên, mà cả lượng lương thực nhà nước có

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.43, tr.244, 262-263.

được qua con đường trao đổi và thu thuế cũng gia tăng. *Ba là,* làm cho các ngành kinh tế và hoạt động ở cả thành thị và nông thôn sôi động hơn.

Từ hoàn cảnh cụ thể của nước Nga Xôviết lúc đó, V.I.Lênin đã thực hiện hai chính sách: thuế lương thực và trao đổi hàng hóa. Cả hai chính sách này đều thể hiện quan điểm xuất phát từ nông nghiệp, nông dân. Điều đáng lưu ý là trong chính sách thuế lương thực còn bao hàm tư tưởng chuyển sang kinh doanh lương thực. Chính quyền đã chuyển cơ chế quản lý hành chính tập trung cao độ sang quản lý dựa trên sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, phát triển thị trường.

Để thực hiện trao đổi sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, có hai vấn đề cần giải quyết: *thứ nhất là,* phải có nguồn hàng hóa công nghiệp để trao đổi; và *thứ hai là,* mâu thuẫn giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa để thực hiện NEP với sự phục hồi và kích thích xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa của sản xuất hàng hóa nhỏ. Về vấn đề này, V.I.Lênin cho rằng: Sự phát triển của trao đổi tư nhân, của chủ nghĩa tư bản là không tránh khỏi. Việc ngăn cấm, chặn đứng sự phát triển đó là có hại cho cách mạng, tuy nhiên, không được coi thường, buông lỏng sự kiểm tra, kiểm soát sự phát triển ấy.

- Sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước

V.I.Lênin chỉ ra rằng, trong một nước như nước Nga, kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế thì trao đổi tự do, phát triển kinh tế nhỏ, tiểu tư sản là sự phát triển mang tính tự phát tư bản chủ nghĩa. Vấn đề là ở chỗ, thái độ của nhà nước vô sản cần như thế nào?

Theo V.I.Lênin, cách tốt nhất là những người công nhân cấp cho nông dân những sản phẩm công nghiệp mà họ cần dùng do những công xưởng lớn xã hội chủ nghĩa sản xuất ra để đổi lấy lúa mì và nguyên liệu. Do điều kiện chưa thể thực hiện được nên

V.I.Lênin đưa ra hai cách giải quyết: *Một là,* ngăn cấm, triệt để chặn mọi sự phát triển của trao đổi tư nhân, tức là của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và tiểu thương, mà sự trao đổi này là xu hướng không thể tránh khỏi khi có hàng triệu người sản xuất nhỏ. *Hai là,* hướng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước. Theo V.I.Lênin, đây là cách có thể áp dụng được và duy nhất hợp lý.

V.I.Lênin kiên quyết phản đối việc đối lập tuyệt đối giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Theo Người, thu phục và trả lương cao chuyên gia tư sản là giải pháp tốt nhất xúc tiến chủ nghĩa xã hội. Người cho rằng, không có sự chỉ đạo của các chuyên gia am hiểu các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và có kinh nghiệm tổ chức quản lý, thì không thể nào chuyển lên chủ nghĩa xã hội được, vì chủ nghĩa xã hội đòi hỏi một bước tiến có ý thức và có tính chất quần chúng để đi tới một năng suất lao động cao hơn dưới chủ nghĩa tư bản dựa trên cơ sở những kết quả mà chủ nghĩa tư bản đã đạt được. V.I.Lênin nhấn mạnh, phải học những thành tựu của khoa học kỹ thuật, áp dụng cách thức tổ chức lãnh đạo quản lý tiên tiến của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện được hay không là tùy vào sự kết hợp giữa chính quyền Xôviết với những tiến bộ mới nhất của chủ nghĩa tư bản. V.I.Lênin chỉ rõ: "Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền xô viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tơ-rớt ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ... = chủ nghĩa xã hội"[1].

Người nhiều lần khẳng định: chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bước tiến so với thế lực tự phát tư sản, nó gần chủ nghĩa xã hội hơn kinh tế của sản xuất hàng hóa nhỏ và tư bản tư nhân. Những hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước Nga lúc

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.36, tr.684.

bấy giờ gồm: (i) Tô nhượng, theo V.I.Lênin "... là một sự liên kết, một sự liên minh, một hợp đồng kinh tế với tư bản tài chính tiên tiến ở các nước tiên tiến..."[1]; (ii) Hợp tác xã của người tiểu nông; (iii) Nhà nước thu hút tư bản thương mại, trả hoa hồng để họ bán sản phẩm của Nhà nước và mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ; (iv) Nhà nước cho nhà tư bản thuê xí nghiệp, vùng mỏ, khu rừng, đất đai. Các hình thức này đều có thể thu hút công nghệ, kinh nghiệm quản lý và tổ chức thương nghiệp, phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa của Nhà nước trong thời kỳ quá độ, bảo đảm sự phát triển vững chắc.

V.I.Lênin đánh giá cao vai trò của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện một nước còn tồn tại phổ biến sản xuất nhỏ, đồng thời khẳng định "Ở đây không phải là chủ nghĩa tư bản nhà nước đấu tranh với chủ nghĩa xã hội, mà là giai cấp tiểu tư sản cộng với chủ nghĩa tư bản tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa tư bản nhà nước lẫn chủ nghĩa xã hội"[2]; "Chủ nghĩa tư bản nhà nước vẫn là một bước tiến to lớn *dù cho*... chúng ta phải trả một khoản *lớn hơn* hiện nay, bởi vì trả "học phí" là một việc đáng giá,... điều ấy không những không làm cho chúng ta bị diệt vong, trái lại, có thể đưa chúng ta đến chủ nghĩa xã hội bằng con đường chắc chắn nhất"[3]. Người khẳng định: "... việc chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, thì cần thiết phải có một loạt những bước quá độ như chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa xã hội. Trong một nước tiểu nông, trước hết các đồng chí phải bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc, đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội... bằng cách khuyến khích lợi ích

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.43, tr.99.

2, 3. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.36, tr.363, 366-367.

cá nhân, bằng sự quan tâm thiết thân của cá nhân, bằng cách áp dụng chế độ hạch toán kinh tế"[1].

Rõ ràng, cơ chế kinh tế của NEP mang tính chất quá độ, gián tiếp, theo hướng "... không *đập tan* cái cơ cấu kinh tế và xã hội cũ, thương nghiệp, tiểu nông, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản; mà là *chấn hưng* thương nghiệp, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản, bằng cách cố gắng nắm vững những cái đó một cách thận trọng và từng bước, hoặc bằng cách nhà nước điều tiết những cái đó, nhưng *chỉ trong chừng mực* làm cho chúng sẽ được phục hồi lại"[2]. Trong NEP, V.I.Lênin đã phát hiện tính quy luật của việc chuyển hóa kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân lên chủ nghĩa xã hội thông qua hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

- V.I.Lênin đã chỉ ra chức năng mới của nhà nước vô sản trong phát triển kinh tế là: điều tiết việc mua bán hàng hóa và lưu thông tiền tệ, tổ chức thương nghiệp nhà nước bán buôn, bán lẻ, phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, các quan hệ tín dụng, coi thương nghiệp là mắt xích quan trọng trong việc triển khai NEP. Sở dĩ V.I.Lênin coi thương nghiệp là mắt xích trong triển khai NEP vì mục tiêu quan trọng của NEP là thiết lập sự liên minh kinh tế giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Trong điều kiện kinh tế lạc hậu phân tán thì thương nghiệp là mối liên hệ kinh tế duy nhất giữa chúng.

Nội dung cơ bản của NEP có thể được nói gọn lại là: Khôi phục và phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước và các thành phần kinh tế khác, coi đó là những biện pháp quá độ, những mắt xích trung gian để chuyển sang chủ nghĩa xã hội, là phương thức để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, củng cố chính quyền Xôviết, tăng cường vai trò của quản lý, kết hợp chặt chẽ các biện pháp hành chính,

1, 2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd,* 1978, t.44, tr.189, 275.

tổ chức với biện pháp kinh tế để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là những hình thức và phương pháp mới thay cho Chính sách cộng sản thời chiến đã tỏ ra không phù hợp với điều kiện đã thay đổi.

NEP là đổi mới nhận thức với việc thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, kinh tế thị trường, thực hiện sự trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực, chú trọng kích thích lợi ích vật chất và coi đó là động lực quan trọng để phát triển kinh tế.

Như vậy, có thể thấy về bản chất, Chính sách kinh tế mới là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, vì NEP đáp ứng được yêu cầu của các quy luật kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế hàng hóa và có nhiều thành phần.

3. Vận dụng lý luận của V.I.Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong Chính sách kinh tế mới vào điều kiện thực tiễn Việt Nam

3.1. Vận dụng lý luận của V.I.Lênin trong đổi mới tư duy kinh tế tại Đại hội VI

Trong giai đoạn sau khi thống nhất đất nước đến trước Đại hội VI của Đảng, về cơ bản chúng ta đã tiến hành xây dựng nền kinh tế theo mô hình chủ nghĩa xã hội của Liên Xô và các nước Đông Âu trên phạm vi cả nước với tính kế hoạch hóa tập trung cao độ, đẩy mạnh cải tạo, phát triển quan hệ sản xuất lên trước mà không chú trọng đầy đủ đến vai trò của lực lượng sản xuất, coi nhẹ yếu tố khuyến khích vật chất gắn với sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ và kinh tế hàng hóa. Việc áp dụng triệt để, cứng nhắc mô hình này trong điều kiện trình độ của nền kinh tế nước ta rất thấp, lại vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh kéo dài đã

dẫn đến khủng hoảng sâu sắc về kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước, làm niềm tin của nhân dân suy giảm.

Đó chính là do nhận thức sai, vận dụng sai quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất không phù hợp với thực tiễn; có thành kiến không đúng với những quy luật của sản xuất hàng hóa; coi nhẹ việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Có thể tạm nhóm một số sai lầm phổ biến trong nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là:

- Không hiểu đúng quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, đề cao quan hệ sản xuất mà coi nhẹ lực lượng sản xuất, không coi trọng việc phát triển và giải phóng lực lượng sản xuất. Chủ quan, duy ý chí trong mong muốn tạo ra quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước mở đường tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất trong điều kiện kinh tế còn nhỏ bé, cơ sở vật chất - kỹ thuật nghèo nàn, máy móc thiết bị còn thô sơ, lạc hậu; trong ôm đồm thực hiện các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

- Quá tập trung vào giải quyết quan hệ sở hữu với mong muốn nhanh chóng thiết lập chế độ công hữu với bất kỳ giá nào, coi sở hữu tư nhân cần phải được nhanh chóng xóa bỏ; trong khi lại coi nhẹ hai mặt quan hệ còn lại trong quan hệ sản xuất là tổ chức quản lý và phân phối, coi nhẹ động lực lợi ích cá nhân của người lao động.

- Duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, trong khi coi nhẹ quy luật giá trị, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, cơ chế thị trường, nên đã tạo ra sự kìm hãm lớn với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Muốn tạo ra một quan hệ sản xuất nhất loạt như nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, những vùng, miền, địa bàn khác nhau với những trình độ lực lượng sản xuất rất khác nhau, tức là cào bằng quan hệ sản xuất.

Xuất phát từ tình hình thực tế của đất nước, tại Đại hội VI, với tinh thần nghiêm túc, nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, Đảng ta đã nhìn nhận những sai lầm, khuyết điểm không chỉ tổ chức thực hiện trong thực tiễn mà cả nhận thức lý luận về chủ nghĩa Mác - Lênin. Báo cáo chính trị tại Đại hội VI đã khẳng định: "Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"[1]. Lúc đó chúng ta đã chủ quan muốn tạo ra một quan hệ sản xuất vượt trước trình độ lực lượng sản xuất, để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển nhưng thực tế lại làm cho mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trở nên gay gắt, đưa đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội gay gắt. Chúng ta vừa chủ quan nóng vội, vừa bảo thủ trì trệ, hai mặt đó cùng tồn tại và cản trở bước tiến của cách mạng.

Với tư duy đổi mới toàn diện đất nước, Đại hội VI là bước ngoặt quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội đã khẳng định, việc giải phóng sức sản xuất, điều chỉnh cơ cấu đầu tư, xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ.

Tiếp nối sự thay đổi tư duy kinh tế của Đảng ở Đại hội VI, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tiếp theo chính là hiện thực hóa sự thay đổi này: chuyển dịch cơ cấu kinh tế với việc thực hiện chính sách phát triển nhiều thành

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.390.

phần kinh tế gắn với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất; đổi mới cơ chế quản lý và chế độ phân phối, xóa bỏ cơ chế quản lý hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh, chuyển dần sang nền kinh tế thị trường. Quan hệ sản xuất đã được nhận thức và chuyển đổi cho phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Có thể nói, Đảng ta tiến hành đổi mới chính là đã áp dụng những nhận thức lý luận đúng đắn cũng như những chính sách kinh tế phù hợp mà V.I.Lênin đã đề ra trong Chính sách kinh tế mới.

3.2. Vận dụng lý luận của V.I.Lênin trong điều kiện nước ta hiện nay

Trong hơn 30 năm đổi mới, Đảng ta đã và đang tiếp tục vận dụng, phát triển sáng tạo NEP của V.I.Lênin trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Đường lối đổi mới đã cho phép chúng ta từng bước hình dung ngày càng rõ hơn về chủ nghĩa xã hội, về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước tiểu nông, sản xuất hàng hóa nhỏ. Nghị quyết Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng đã khẳng định: "Phải vận dụng sáng tạo và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng của Lênin về chính sách kinh tế mới..."[1]. Tiếp tục thực hiện đường lối trên, Đại hội VIII đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách kinh tế hàng hóa nhiều

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2007, t.53, tr.197.

thành phần. Đến Đại hội IX của Đảng, khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính thức được đưa ra trong các văn kiện, đồng thời khẳng định phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là mô hình kinh tế vừa có những đặc điểm chung của kinh tế thị trường, vừa có những đặc điểm riêng phù hợp với những đặc thù của Việt Nam.

Đến Đại hội XII, Đảng ta đã có bước phát triển mới trong nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó "là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền

kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển"[1].

Quan điểm trên chính là sự vận dụng sáng tạo, phát triển cũng như tiếp tục khẳng định các tư tưởng trong NEP nói riêng, chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung vào điều kiện hiện nay của nước ta. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ là phương thức, thị trường là môi trường để kinh tế hàng hóa tồn tại và phát triển trong bất kỳ chế độ xã hội nào, còn bản chất của một nền sản xuất hàng hóa thì do bản chất quan hệ sản xuất xã hội quyết định. Trên thị trường, quy luật giá trị chính là quy luật chi phối mọi động thái của các chủ thể tham gia, và cũng là động lực để phân bổ một cách hiệu quả các nguồn lực trong nền kinh tế.

Vận dụng sáng tạo NEP trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhất quán chủ trương xây dựng một thị trường thống nhất, bảo đảm cho mọi hàng hóa được lưu thông thông suốt trong cả nước, giữa các ngành, lĩnh vực và giữa các vùng, miền. Ngoài ra, việc kết nối, gắn kết ngày càng chặt chẽ thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước với các thị trường trên thế giới và trong khu vực là đòi hỏi khách quan giúp nền sản xuất hàng hóa phát triển ngày càng mạnh.

Trong thời gian qua, thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, nền kinh tế nước ta có sự phát triển mạnh mẽ, tiềm lực kinh tế được mở rộng, trình độ của lực lượng sản xuất ngày càng nâng cao và tiến gần hơn với trình độ phát triển chung trên thế giới trong một số ngành, lĩnh vực. Nhiều ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất mới, có trình độ cao mới chỉ xuất

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102-103.

hiện trên thế giới một thời gian ngắn đã du nhập và được lực lượng lao động trong nước đón nhận và đầu tư nghiên cứu. Điều đó cho thấy, cùng với việc mở cửa phát triển kinh tế, sự mở rộng giao lưu của lực lượng lao động nhờ sự phát triển và phổ biến của các thiết bị thông minh kết nối mạng, trình độ của lực lượng sản xuất nước ta thu hẹp khoảng cách đáng kể so với thế giới. Dù rằng nhìn tổng thể, lực lượng lao động ở nước ta trình độ phổ thông còn chiếm tỷ trọng lớn, máy móc thiết bị trình độ lạc hậu còn nhiều, nhưng nhờ thâm nhập và tham gia ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, lực lượng sản xuất nước ta đã có sự phát triển đáng kể so với những năm đầu đổi mới. Các chủ trương, chính sách đổi mới kinh tế mà Đảng và Nhà nước ta đề ra những năm gần đây hướng tới việc thúc đẩy cạnh tranh, mở rộng các hình thức liên doanh liên kết giữa các thành phần kinh tế, giữa trong nước với ngoài nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh; đồng thời cũng giúp nâng cao tiềm lực vốn, kỹ thuật và khả năng sản xuất kinh doanh của từng đơn vị xí nghiệp, giúp các chủ thể tham gia liên doanh liên kết đều có lợi. Đây là bước đi hợp lý nhằm nâng cao một cách vững chắc trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nước ta.

Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng lên trong nền kinh tế, nhiều hình thức tổ chức quản lý, kinh doanh hiện đại đã thâm nhập vào nước ta. Có thể nói, đó chính là hình thức cụ thể của quan hệ sản xuất mới đang được hình thành nhằm thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Về mặt quản lý thị trường, Nhà nước ta cũng đã và đang thực hiện chính sách quản lý giá cả trên cơ sở vận dụng quy luật giá trị và quan hệ cung - cầu hàng hóa, bảo đảm giá cả các nhóm hàng hóa thiết yếu sát với giá trị, xóa bỏ tình trạng "lỗ thật, lãi giả" trong nền kinh tế. Đây cũng chính là những nội dung rất được V.I.Lênin chú ý khi thực hiện NEP, và chúng ta đã thực

hiện không tốt trong thời kỳ bao cấp. Việc chúng ta quản lý được mức tăng giá tiêu dùng, khống chế lạm phát trong mức cho phép chính là cơ sở để nâng cao chất lượng, hiệu quả phát triển kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô.

Nhìn lại hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, có quan hệ thương mại với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhưng nếu xem xét kỹ, Việt Nam vẫn là nước nghèo, kinh tế còn lạc hậu, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với thế giới và khu vực ngày càng lớn. Hiện nay, các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, chế tác, phụ trợ... còn kém phát triển, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong GDP. Các ngành công nghệ thông tin dù phát triển mạnh nhưng chúng ta vẫn chủ yếu gia công phần mềm cho nước ngoài. Các ngành tạo ra việc làm lớn đều là những ngành tạo ra giá trị gia tăng thấp, chỉ có nhu cầu về lao động tay nghề thấp, dễ dàng bị thay thế bởi máy móc khi khoa học - công nghệ phát triển hơn. Nông nghiệp năng suất tuy khá cao nhưng chất lượng sản phẩm chưa ổn định, số sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu cao về chất lượng của các thị trường khó tính chưa nhiều. Các ngành dịch vụ mới đang trong giai đoạn đầu phát triển, trình độ và chất lượng còn thua kém xa các nước phát triển. Năng suất lao động, hiệu quả, chất lượng, sức cạnh tranh thấp, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) rất thấp...

Những vấn đề tồn tại trên của nền kinh tế đã được phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau, chỉ ra nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhưng nếu nhìn nhận kỹ hơn, có thể thấy trình độ, chất lượng của lực lượng sản xuất cũng như sự không tương thích giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là một nguyên nhân quan trọng.

3.3. Một số vấn đề đặt ra để tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở Việt Nam

- Việc vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của nước ta trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau cần tiếp tục ngăn ngừa nguy cơ chủ quan duy ý chí, giáo điều, tả khuynh làm cho tư tưởng của các nhà kinh điển bị méo mó. Thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã cho thấy rõ điều đó. Mô hình chủ nghĩa xã hội cũ với tính kế hoạch hóa tập trung cao độ, đẩy mạnh cải tạo, phát triển quan hệ sản xuất lên trước mà không chú trọng đầy đủ đến vai trò của lực lượng sản xuất, coi nhẹ yếu tố khuyến khích vật chất gắn với sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ và kinh tế thị trường đã làm cho mô hình này không có sức sống và dẫn tới khủng hoảng kinh tế - xã hội sâu sắc ở nước ta trước đổi mới. Sau đổi mới, quan hệ sản xuất ở nước ta đã thay đổi theo hướng tích cực, quy luật giá trị được tôn trọng, cơ chế bao cấp đã được xóa bỏ. Nhưng trên thực tế, tàn dư của cơ chế bao cấp vẫn tồn tại khá phổ biến trong đời sống xã hội, như cơ chế "xin - cho", tư tưởng bảo hộ độc quyền cho doanh nghiệp nhà nước... đã gây méo mó quan hệ sản xuất, tác động tiêu cực đến sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Về hoàn thiện quan hệ sản xuất

Những năm qua, chúng ta chưa chú ý toàn diện, đồng bộ trong xây dựng, hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất. Việc xây dựng quan hệ sản xuất mới chú ý các mặt riêng lẻ, giải pháp riêng cho từng lĩnh vực mà chưa chú trọng những giải pháp cải thiện đồng bộ quan hệ sản xuất, nâng cao vững chắc trình độ phát triển.

Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất không hợp lý chính là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế nước ta

trước đây, và cũng đang gây ra nhiều bức xúc hiện nay. Một trong những vấn đề bức xúc lớn trong xã hội, có nhiều khiếu kiện dai dẳng kéo dài những năm qua là vấn đề chính sách và thực hiện chính sách đất đai nói chung, đền bù đất đai nói riêng. Nếu xét dưới góc độ quan hệ sở hữu, theo quy định của pháp luật thì: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật. Về mặt luật pháp, chúng ta đang thực hiện đúng nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin: sở hữu toàn dân đối với tư liệu sản xuất quan trọng này. Nhưng thực tế thực hiện lại có những bất cập. Cơ chế thực hiện quyền sở hữu toàn dân về đất đai còn lỏng lẻo, nhiều hạn chế, thiếu nội dung cụ thể. Quy định Nhà nước thống nhất quản lý đất đai, với tư cách là người chủ sở hữu hay đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai chưa rõ ràng; trong khi quyền của người sử dụng đất dường như là người chủ sở hữu. Chưa có quy định khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ cho lợi ích công cộng, phải đền bù cho người sử dụng đất như thế nào cho hợp lý, vừa bảo đảm quy luật giá trị trong nền kinh tế thị trường, nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc sở hữu toàn dân về đất đai. Đây là nguyên nhân dẫn đến những yêu cầu đền bù quá mức từ phía người dân, hoặc áp giá đền bù quá thấp từ phía Nhà nước, kéo theo hệ lụy là khiếu kiện kéo dài.

Về quan hệ quản lý, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế đã kéo theo nhiều loại hình tổ chức kinh tế mới xuất hiện ở nước ta, các mô hình tổ chức kinh tế truyền thống cũng phải có sự thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới. Doanh nghiệp nhà nước dù đã có những đổi mới tích cực, cổ phần hóa mạnh mẽ nhưng còn bộ phận không nhỏ hoạt động kém hiệu quả. Quản lý doanh nghiệp nhà nước còn nhiều lỏng lẻo, phân định không rõ thẩm quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu, nhất là trong quản lý vốn, do đó

thời gian qua nhiều doanh nghiệp đầu tư tràn lan, ngoài ngành nhiều, bị "lợi ích nhóm" chi phối, vi phạm pháp luật, nợ xấu cao, hiệu quả thấp. Điều này đã dẫn đến những hệ quả xấu cho nền kinh tế nước ta thời gian qua.

Với việc phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bùng nổ trên phạm vi toàn cầu, nền kinh tế thế giới đang chuyển mạnh mẽ sang giai đoạn mới, nhiều loại hình kinh tế mới xuất hiện như kinh tế chia sẻ đã và đang thâm nhập mạnh mẽ vào nước ta. Thực tế này đòi hỏi quan hệ quản lý, bao gồm quản lý trong doanh nghiệp và quản lý nhà nước với doanh nghiệp, cũng phải thay đổi để thích ứng. Đối với doanh nghiệp, việc quản lý doanh nghiệp thay đổi mạnh mẽ do ứng dụng công nghệ mới. Ví dụ, với việc ứng dụng phần mềm, những doanh nghiệp đi đầu trong kinh tế chia sẻ như Grab, Uber... có thể quản lý chính xác hoạt động của hàng chục nghìn "nhân viên" của mình, như địa điểm, quá trình thực hiện công việc, doanh thu, và cũng nhận được phản hồi tức thời của khách hàng về thái độ phục vụ của họ. Ứng dụng công nghệ mới giúp chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đáng kể.

Bên cạnh đó, tư duy quản lý của Nhà nước với những loại hình kinh tế mới này cũng cần thay đổi cho kịp sự phát triển của thực tế, đây là vấn đề lớn đang đặt ra. Ví dụ với Grab, dường như đến thời điểm hiện tại cơ quan quản lý nhà nước vẫn chưa hiểu được Grab là gì và loay hoay tìm cách định nghĩa nó là một dịch vụ vận tải, mà thực tế ở thời điểm bây giờ Grab là một hệ sinh thái (EcoSystem). Grab không chỉ có mỗi vận chuyển mà còn có cả dịch vụ thanh toán, giao hàng, giao thức ăn... và tương lai còn tích hợp nhiều dịch vụ khác nữa. Chính vì thế cơ quan quản lý nhà nước vẫn tìm cách áp Grab như một dịch vụ vận tải là điều rất khiên cưỡng, trong khi Grab là một công ty cung cấp giải pháp công nghệ và ứng dụng thực tế vào các ngành nghề khác

nhau trong xã hội. Thay vì ép buộc Grab tuân theo hình thức quản lý như một dịch vụ vận tải, ở đây cơ quan quản lý nhà nước cần đưa ra giải pháp phù hợp hơn trong bối cảnh hiện nay.

Đồng thời, cần xem xét nghĩa vụ thuế của Grab đối với các hoạt động tại Việt Nam để không xảy ra tình trạng trốn thuế, lách thuế, cách mà các doanh nghiệp nước ngoài vẫn thường làm khi kinh doanh ở thị trường trong nước. Làm vậy để không bị thất thoát thuế, cũng như không khiến các doanh nghiệp trong nước cảm thấy bị đối xử không công bằng.

Bên cạnh đó, cần mở ra cho taxi truyền thống những hình thức quản lý phù hợp nếu họ cung cấp dịch vụ như Grab, để họ có thể cạnh tranh công bằng với đối thủ của mình[1].

Không chỉ cần thay đổi, nâng cao trình độ công nghệ, người quản lý phải sử dụng công nghệ cao để tạo ra sự quản lý công bằng, không bắt buộc các xe Grab phải đeo mào khi hoạt động. Một vấn đề đặt ra là mô hình hoạt động của Grab không còn là mô hình doanh nghiệp công nghệ như trước đây, khi mà có chủ tịch/giám đốc, có bộ phận quản lý, có sự góp vốn theo cổ phần... Điều này buộc các nhà hoạch định chính sách cần đề ra cách quản lý, cách tính thuế phù hợp với loại hình doanh nghiệp mới trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, cải thiện quan hệ sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất hiện đại ở nông thôn đồng thời với nâng cao chất lượng của lực lượng sản xuất là nhiệm vụ luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Điển hình là chính sách xây dựng nông thôn mới ở nước ta thời gian qua nhằm thực hiện mục tiêu này. Tuy nhiên, việc đề ra những tiêu chí chung trong phạm

---

1. Xem thêm "VinaSun kiện Grab và câu chuyện tư duy quản lý", http://cafef.vn/vinasun-kien-grab-va-cau-chuyen-tu-duy-quan-ly-20181024163040308.chn.

vi cả nước mà không quan tâm đến các đặc thù về địa lý, dân tộc làm cho tác dụng của các tiêu chí bị giảm sút, không bảo đảm mục tiêu ban đầu. Ví dụ, vài năm trước đây có tiêu chí là phải xây dựng chợ nông thôn ở mỗi xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới chỉ phù hợp với vùng Đồng bằng sông Hồng, còn khi áp dụng vào những vùng có phong tục, điều kiện địa lý khác lại rất bất hợp lý. Chẳng hạn, người dân vùng sông nước như Đồng bằng sông Cửu Long sinh sống và giao lưu kinh tế trên ghe xuồng là chủ yếu hoặc đồng bào vùng cao Tây Bắc mỗi hộ gia đình có thể ở một hoặc vài quả đồi, các xóm có khi cách trung tâm xã hàng chục cây số, nên việc bắt buộc có chợ trung tâm là không cần thiết. Thực tế cho thấy nhiều xã xây dựng chợ để đạt tiêu chí nông thôn mới nhưng rồi để hoang, không sử dụng vì không thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tế, dẫn đến phí phạm rất nhiều tiền của. Nhìn theo góc độ kinh tế chính trị, đây chính là biểu hiện của việc tạo dựng quan hệ sản xuất mới nhưng không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Nhìn chung, chưa thể gọi quan hệ sản xuất hiện nay ở nước ta là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (theo đúng nghĩa của từ đó) bởi vì nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đang thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa có lực lượng sản xuất công nghiệp hiện đại làm cơ sở cho quan hệ sản xuất mới. Vì vậy không nên nóng vội trong xây dựng quan hệ sản xuất, song cũng không được coi nhẹ việc xây dựng quan hệ sản xuất từng bước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Một số vấn đề lý luận về những nội dung cốt lõi của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, như quan hệ sở hữu và các thành phần kinh tế (chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu ở nước ta; vấn đề vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; vấn đề sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước;

vai trò kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta; vai trò kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; vấn đề kinh tế hỗn hợp, kinh tế cổ phần) cần tiếp tục được luận giải, làm rõ, tạo sự hiểu biết và đồng thuận trong xã hội, giải quyết những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ, ý kiến còn khác nhau, nhằm phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NGỪNG*

I. VÀI NÉT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến, tồn tại trong mọi phương thức sản xuất. Đó là quy luật được C.Mác phát hiện ra và được trình bày trong nhiều tác phẩm của ông. Đây là quy luật cơ bản tác động tới toàn bộ tiến trình lịch sử phát triển của nhân loại, cùng với các quy luật khác làm cho lịch sử loài người vận động từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, quy định sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

Giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có sự thống nhất biện chứng, gắn bó với nhau. Sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cấu thành phương thức sản xuất.

---

* Học viện Cảnh sát nhân dân.

Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn, trong đó, lực lượng sản xuất là mặt chủ yếu của mâu thuẫn và là nhân tố cách mạng nhất, sống động nhất. Sự phát triển, biến đổi của phương thức sản xuất xã hội nhìn chung luôn bắt đầu từ sự phát triển, biến đổi của lực lượng sản xuất trước. Lực lượng sản xuất phát triển khiến cho quan hệ sản xuất cũ không phù hợp với nó, đòi hỏi phải xây dựng quan hệ sản xuất mới, dẫn đến sự thay đổi tương ứng của quan hệ sản xuất. Trong lịch sử, sự xuất hiện của mỗi một loại quan hệ sản xuất mới suy đến cùng đều là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất. Tuy nhiên quan hệ sản xuất không chỉ là yếu tố bị động. Một khi đã hình thành, nó sẽ tác động trở lại lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, quan hệ sản xuất lạc hậu hoặc vượt trước không phù hợp với lực lượng sản xuất sẽ cản trở lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng quan hệ sản xuất không thể ở vào trạng thái không thích ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất quá lâu, sớm muộn phải được thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ, tính chất của lực lượng sản xuất.

Có thể thấy rằng quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật kinh tế phổ biến, chi phối mọi phương thức sản xuất, không loại trừ một quốc gia dân tộc nào. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tác động của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là nguồn gốc động lực cơ bản nhất của sự vận động phát triển nền sản xuất vật chất và do đó là sự vận động phát triển của lịch sử nhân loại từ phương thức sản xuất thấp lên phương thức sản xuất cao hơn.

Quy luật này còn là cơ sở để giải thích về nguồn gốc sâu xa của toàn bộ các hiện tượng xã hội, sự biến đổi đời sống chính trị, vì vậy việc vận dụng quy luật này trong việc xây dựng, phát triển đất nước một cách hợp lý đối với mọi quốc gia là rất cần thiết. Việc vận dụng quy luật này là một quá trình nghiên cứu, tìm tòi, khám phá và sáng tạo, kết hợp vận dụng lý luận vào hoàn cảnh cụ thể ở mỗi quốc gia, nó phụ thuộc rất lớn vào vai trò của đảng cầm quyền lãnh đạo và sự điều hành quản lý của Nhà nước. Điều đó đòi hỏi chúng ta muốn phát triển kinh tế, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì phải nhận thức đúng để hành động phù hợp với quy luật.

Việc vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta là một quá trình nhận thức, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, và chúng ta không khỏi có những hạn chế, thiếu sót, thậm chí có khi còn phải trả giá cho những sai lầm, khuyết điểm. Và cũng chính những hạn chế, thiếu sót đã giúp cho Đảng ta có được những nhận thức đầy đủ hơn, khắc phục hạn chế, sai lầm để đưa ra những quyết định đúng đắn trong việc vận dụng quy luật, đem lại những kết quả to lớn trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục đưa đất nước vững bước phát triển đi lên xã hội chủ nghĩa.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Quá trình nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của Đảng ta vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta là quá trình bao gồm nhiều thời kỳ khác nhau. Căn cứ vào thời điểm đổi mới đất nước, có thể

chia sự vận dụng quy luật thành hai thời kỳ, trước và sau quá trình đổi mới.

1. Thời kỳ trước đổi mới đất nước, từ sau năm 1954 đến trước năm 1986

1.1. Trong những năm 1955-1975

Sau năm 1954, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, tuân thủ và nhất quán mục tiêu, đường lối cách mạng đã đề ra, Đảng ta đã chủ trương đưa miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đưa cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như chúng ta đã biết, sau khi miền Bắc được giải phóng, nước ta vẫn chỉ là nước nông nghiệp lạc hậu, sử dụng công cụ thủ công thô sơ, năng suất lao động xã hội còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa được xây dựng, lực lượng sản xuất ở trình độ rất thấp kém. Cùng với trình độ thấp của lực lượng sản xuất, trình độ xã hội hóa không đồng đều, nước ta còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau, trong đó sở hữu cá thể trong nông nghiệp mang tính phổ biến, bên cạnh đó là tàn dư của kinh tế địa chủ, phong kiến; kinh tế tư bản tuy chưa phát triển mạnh như ở các nước châu Âu nhưng cũng đã bước đầu hình thành, tồn tại trên thực tế... Trước thực trạng đó, Đảng ta đã chủ trương đẩy mạnh khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực quan hệ sản xuất. Sau 3 năm khôi phục, phát triển (1955-1957), kinh tế miền Bắc nước ta có nhiều tiến bộ. Tuy nhiên, kinh tế miền Bắc lúc này căn bản vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phân tán, lao động thủ công với năng suất thấp kém, công nghiệp nhỏ bé, tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta đề ra chủ trương 3 năm tiếp theo (1958-1960), miền Bắc lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm, bao gồm cải tạo đối với nông nghiệp, công nghiệp,

thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, mà khâu chính là hợp tác hóa nông nghiệp.

Về cải tạo công, thương nghiệp, tới năm 1960 cơ bản quá trình cải tạo kinh tế đã hoàn thành. Đối với tư sản dân tộc, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng phương pháp hòa bình, sử dụng mặt tích cực của họ phục vụ cho công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước. Đến cuối năm 1960, hơn 95% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh. Đồng thời với cải tạo là nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, đến năm 1960 đã có 172 xí nghiệp lớn do Trung ương quản lý và trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lý. Về nông nghiệp, ngư nghiệp, phong trào hợp tác hóa được phát động và phát triển mạnh từ năm 1958. Đến cuối năm 1960, ở miền Bắc đã có 84,5% số hộ nông dân đã gia nhập hợp tác xã, chiếm 76% diện tích canh tác, 520 hợp tác xã ngư nghiệp chiếm 77,2% tổng số hộ đánh cá. Phong trào hợp tác hóa được thực hiện đã ngăn chặn việc phát sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm phân hóa giai cấp ở nông thôn. Tuy nhiên, cũng chính do phong trào hợp tác hóa với bước đi vội vàng và các biện pháp thực hiện chưa thích hợp đã làm cho sự phát triển kinh tế trong nông nghiệp, nhất là kinh tế hộ gia đình, bị cản trở và thủ tiêu dần. Người nông dân vừa được làm chủ ruộng đất và những tư liệu sản xuất chủ yếu khác sau cải cách ruộng đất một thời gian ngắn lại bị tách khỏi những tư liệu sản xuất cơ bản này. Kinh tế hộ gia đình nông dân không còn là những hộ sản xuất độc lập như những ngày sau cải cách ruộng đất, kinh tế hợp tác xã đã dần dần lấn át kinh tế hộ gia đình. Đối với người nông dân, kết quả lao động không gắn liền với lợi ích kinh tế như trước nữa nên họ tỏ ra thờ ơ với hợp tác xã, dẫn tới sản xuất trong các hợp tác xã nông nghiệp bị sa sút.

Từ năm 1965 đến năm 1975 là thời kỳ cả nước có chiến tranh. Trong thời gian này, mặc dù vừa phải đương đầu với chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, vừa tiếp tục chi viện cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam nhưng miền Bắc vẫn tiếp tục xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trên lĩnh vực quan hệ sản xuất, chúng ta vẫn tiếp tục tăng cường xây dựng và mở rộng quy mô các hợp tác xã, nhất là trong nông nghiệp, nhiều địa phương đã mở rộng hợp tác xã từ quy mô thôn lên quy mô toàn xã. Điều đáng đề cập ở đây là trong khi trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hợp tác xã vẫn ở trong tình trạng thấp kém, công cụ thủ công thô sơ còn rất lạc hậu, năng suất lao động còn quá thấp, đặc biệt trình độ tổ chức quản lý trong các hợp tác xã còn yếu kém, đội ngũ cán bộ quản lý phần lớn chưa được đào tạo thì việc quy mô các hợp tác xã được mở rộng quá lớn đã dẫn tới hiệu quả kinh tế thấp, năng suất lúa trong nhiều hợp tác xã và mức bình quân lương thực theo đầu người hằng năm bị giảm sút. Tuy nhiên, thời gian này, Nhà nước tăng cường đầu tư cho các hợp tác xã và nhờ vào hỗ trợ quốc tế đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nên những mặt hạn chế, yếu kém không bộc lộ rõ nét, không gây nên những bất ổn trong đời sống xã hội.

1.2. Trong những năm 1975-1986

Sau khi miền Nam được giải phóng, Đảng ta đã họp Hội nghị Trung ương lần thứ 24 (khóa III), tại Hội nghị này đã thừa nhận sự tồn tại của 5 thành phần kinh tế ở miền Nam và 3 thành phần kinh tế ở miền Bắc. Mặc dù Nghị quyết của Hội nghị chưa phân định rõ các thành phần kinh tế nhưng đã nêu lên tư tưởng nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta. Đáng tiếc là trong quá trình chỉ đạo thực hiện, chúng ta đã không nhất quán tuân theo

tư tưởng đúng đắn đó. Trên thực tế, trong những năm đầu giải phóng miền Nam, chúng ta đã tiến hành cải tạo ồ ạt, muốn nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế phi công hữu để duy trì địa vị độc tôn của kinh tế quốc doanh và tập thể. Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất mới giai đoạn này, chúng ta cũng đã thu được nhiều thành tựu to lớn, nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại nhiều thiếu sót, khuyết điểm: công cuộc cải tạo, xây dựng quan hệ sản xuất mới được tiến hành, lúc nóng vội, gò ép, lúc buông trôi thả nổi trên cả lĩnh vực nông nghiệp và công thương nghiệp đã tác động xấu đến hiệu quả của công cuộc cải tạo trong điều kiện chúng ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong công cuộc xây dựng phát triển đất nước ngay sau khi miền Nam được giải phóng.

Nhìn nhận tổng thể giai đoạn trước đổi mới, trong lĩnh vực cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước ta trên cả hai miền Nam, Bắc có ý nghĩa to lớn, góp phần xóa bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên, trong cải tạo chúng ta đã mắc một số sai lầm, đó là đồng nhất cải tạo với xóa bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế tư nhân. Nguyên nhân gây ra tình trạng này là do không nắm vững các quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ, nhất là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chúng ta có những biểu hiện vận dụng chưa đúng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, thể hiện ở chỗ chủ quan, nóng vội, chưa tính đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta ở thời điểm đó còn rất thấp. Những hạn chế và sai lầm này đã được Đảng và Nhà nước ta khắc phục trong thời kỳ đổi mới.

2. Thời kỳ đổi mới từ sau năm 1986 đến nay.

2.1. Quá trình đổi mới nhận thức của Đảng ta về vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, thành tựu và một số vấn đề đặt ra

Đại hội VI của Đảng là dấu mốc quan trọng đánh dấu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có sự đổi mới nhận thức và việc vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tại Đại hội VI, Đảng ta đã phê phán bệnh chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan mà trước hết và chủ yếu là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó đã rút ra bài học quan trọng là **"Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan"**[1], phải làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sau Đại hội VI, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã lựa chọn con đường phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Chủ trương này hoàn toàn đúng với quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, bởi lẽ công cuộc đổi mới xét về thực chất chính là quy về với quy luật, với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và đáp ứng, phù hợp với thực tiễn đất nước.

Trong những năm trước đổi mới, chúng ta đã không tìm hiểu cặn kẽ, nghiêm túc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về nền kinh tế trong thời kỳ quá độ, do vậy, nhiều chủ trương về cải tạo

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.363.

xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế đề ra không phù hợp với tình hình thực tế. Khuynh hướng chủ đạo giai đoạn này là muốn xóa bỏ nhanh các thành phần kinh tế phi công hữu bằng cách cải tạo chúng thành các cơ sở kinh tế quốc doanh và tập thể. Đại hội VI chỉ rõ nguồn gốc lý luận của sai lầm này là "chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất"[1].

Trong lịch sử, mỗi hình thái kinh tế - xã hội, cùng với một quan hệ sản xuất thống trị còn tồn tại những quan hệ sản xuất khác lỗi thời, là tàn dư của xã hội cũ. Đó là do sự phát triển không đều về lực lượng sản xuất, không những giữa các nước khác nhau mà còn giữa các ngành, các lĩnh vực, các khu vực ở trong phạm vi của một nước. Với những nước lạc hậu, chậm phát triển, có nhiều vùng tự nhiên khác nhau thì sự chênh lệch về phát triển của lực lượng sản xuất giữa các ngành, các khu vực càng thể hiện rõ nét.

Nước ta từ một nước kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nên trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn rất thấp kém, lại có sự phát triển không đồng đều giữa các ngành, các lĩnh vực, các thành phần kinh tế và các vùng, miền... Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không đồng đều, đòi hỏi có các quan hệ sản xuất phù hợp tương ứng, nên việc chúng ta chủ trương thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thuần nhất với hai hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể là chưa nhận thức đầy đủ yêu cầu khách quan của các quy luật kinh tế.

Như Đại hội VI đã chỉ rõ, chúng ta đã mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí, nóng vội và bệnh bảo thủ trì trệ do vi phạm các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.357.

quy luật kinh tế khách quan, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; chúng ta đã thoát ly khỏi điều kiện thực tiễn của một nước kém phát triển, còn nghèo nàn, lạc hậu nhưng lại muốn tạo ra một quan hệ sản xuất tiên tiến, đi trước để mở đường cho lượng sản xuất phát triển.

Việc chúng ta nôn nóng nhanh chóng cải tạo ồ ạt quan hệ sản xuất cũ, xóa bỏ các thành phần kinh tế phi chủ nghĩa xã hội trong khi nó vẫn có sức sống và tác dụng đối với xã hội làm cho mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trở nên gay gắt, đưa đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Do đó, vấn đề nổi bật mang tính bao trùm tại Đại hội VI là Đảng ta đã nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, chỉ ra những hạn chế, thiếu sót trong nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế nói chung, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nói riêng, đặc biệt là trong việc cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới. Sai lầm phổ biến là ở chỗ chúng ta đã tuyệt đối hóa và đề cao vai trò của quan hệ sản xuất đối với việc mở đường, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy có những mặt của quan hệ sản xuất bị đẩy lên quá cao so với sự phát triển còn thấp kém của lực lượng sản xuất, tách rời trạng thái thấp kém của lực lượng sản xuất. Nhìn nhận kinh nghiệm thực tế nên Đại hội VI đã chỉ ra: "lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.390.

Có thể nói, công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng trong hơn 30 năm qua là quá trình ngày càng nhận thức và vận dụng đúng đắn hơn quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện thực tế ở Việt Nam khi chúng ta đang thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Thực tiễn cho thấy, đường lối đổi mới của Đảng là phù hợp với quy luật khách quan, được chứng minh bằng những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong hơn 30 năm qua. Đó là:

- Chúng ta đã nhận thức đúng đắn hơn nội dung tác động của quy luật trong từng điều kiện cụ thể; về tác động qua lại và mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng như mâu thuẫn giữa chúng ở từng thời điểm cụ thể trong quá trình vận động.

- Trên cơ sở nhận thức đúng đắn quy luật, đã không ngừng hoàn thiện chủ trương, chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh và phân phối trong kinh tế thị trường.

- Để thực hiện những chủ trương đã đề ra, trong quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, văn bản, pháp luật... nhằm đa dạng hóa các hình thức sở hữu của quan hệ sản xuất, phù hợp với từng trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trên cơ sở đó thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

- Để phát triển lực lượng sản xuất, đi liền với những chủ trương củng cố, không ngừng hoàn thiện quan hệ sản xuất, Đảng

và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, biện pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tạo cơ sở vật chất cho quan hệ sản xuất mới không ngừng hoàn thiện.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đặc biệt trong những năm gần đây. Đã phát huy cao độ nội lực đi đôi với tranh thủ ngoại lực, tạo thành nguồn lực tổng hợp để phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến phù hợp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được nhờ nhận thức và vận dụng đúng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và chúng ta vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cần phải vượt qua.

Để tiếp tục nâng cao hơn nữa hiệu quả của việc nhận thức và vận dụng đúng quy luật, đòi hỏi cần phải nhận thức và thực hiện tốt những vấn đề sau:

Thứ nhất, để xác lập và hoàn thiện hệ thống quan hệ sản xuất của xã hội, cần phải căn cứ vào tình hình thực tế phát triển lực lượng sản xuất của đất nước để xác lập cho phù hợp chứ không phải căn cứ vào ý muốn chủ quan của con người, chỉ có như vậy mới có thể tạo ra được hình thức kinh tế thích hợp cho việc khai thác, sử dụng, tái tạo và phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.

Khác với quy luật tự nhiên, quy luật xã hội là quy luật hoạt động của con người gắn với điều kiện thực tiễn, hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Việc nhận thức và vận dụng quy luật xã hội nói chung, quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nói riêng, phải phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của từng quốc gia - dân tộc, từng giai đoạn phát triển của đất nước và sự biến đổi của tình hình quốc tế. Không có hình thức vận dụng quy luật về quan hệ sản xuất phù hợp với

trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chung cho mọi quốc gia ở mọi thời đại kinh tế. Do điều kiện, hoàn cảnh lịch sử ở các thời đại khác nhau và ở các quốc gia khác nhau cũng có nhiều mặt khác nhau nên tác động của quy luật này ở các quốc gia khác nhau là không giống nhau, vì vậy không thể lấy kinh nghiệm ứng dụng quy luật của thời đại này áp dụng máy móc cho thời đại khác, kể cả trong cùng một thời đại cũng không thể lấy nguyên xi kinh nghiệm của nước này ứng dụng cho nước khác. Việc vận dụng quy luật đòi hỏi phải sáng tạo.

Chúng ta đều biết, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất do C.Mác phát hiện ra và được ông nghiên cứu cụ thể đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở châu Âu vào thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển. Hiện nay, chúng ta ứng dụng quy luật này vào hoàn cảnh thực tế ở Việt Nam, một nước bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội với sự phát triển của lực lượng sản xuất còn ở trình độ rất thấp kém, nên mối quan hệ tác động giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất ở châu Âu thế kỷ XIX hoàn toàn khác với Việt Nam trong thế kỷ XXI. Hơn nữa, chúng ta vận dụng quy luật trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt cách mạng công nghiệp lần thứ tư có tác động và ảnh hưởng rất sâu sắc đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tiễn tình hình thế giới và trong nước đòi hỏi chúng ta càng phải linh hoạt, sáng tạo trong vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cần kết hợp những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam và thế giới ở thế kỷ XXI.

Thứ hai, cần tôn trọng tính khách quan của quy luật, tức là căn cứ vào thực tế phát triển của lực lượng sản xuất ở từng lĩnh vực,

từng thành phần... để xây dựng các quan hệ sản xuất phù hợp tương ứng, vì chúng ta chưa thể xóa bỏ ngay được những quan hệ sản xuất cũ khi sức sống của nó vẫn còn. Khi lực lượng sản xuất trong xã hội chưa phát triển, xã hội mới chưa tạo ra được những điều kiện vật chất cần thiết cho việc thay thế những quan hệ sản xuất cũ và trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, sự tồn tại của nó vẫn còn cần thiết cho xã hội thì cần phải tôn trọng sự tồn tại khách quan của nó, đồng thời phải tạo ra môi trường thuận lợi, ổn định để phát triển. Việc duy trì ổn định các quan hệ sản xuất cũ sẽ tạo ra những điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất. Khi tính ổn định của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất càng cao thì lực lượng sản xuất càng có khả năng phát triển, và chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đến mức nhất định tạo ra khả năng phá vỡ sự thống nhất với những quan hệ sản xuất từ trước đến nay đóng vai trò là hình thức kinh tế cho sự phát triển của nó. Những quan hệ sản xuất cũ này, từ chỗ phù hợp và cần thiết cho sự phát triển của lực lượng sản xuất đã trở thành sự kìm hãm sự phát triển đó, tạo ra mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, từ đó xuất hiện nhu cầu khách quan phải thiết lập lại mối quan hệ giữa chúng theo nguyên tắc quan hệ sản xuất phải phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất theo một cơ chế thích ứng mới. Như vậy, đối với nước ta, việc duy trì các quan hệ sản xuất cũ gắn với các thành phần kinh tế của xã hội cũ phát triển bên cạnh kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể là sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện thực tế của Việt Nam.

Thứ ba, trong việc nhận thức, vận dụng quy luật, vấn đề cần được quan tâm là mối quan hệ biện chứng về sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất ở một nước quá độ

bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Quy luật về quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bắt nguồn từ nhận thức về quá trình phát triển của loài người là một quá trình lịch sử tự nhiên, đồng thời xuất phát từ điều kiện mới của thực tiễn lịch sử hiện nay có thể khẳng định, các nước chậm phát triển cũng có khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội tùy theo từng hoàn cảnh và khả năng của mình. Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội này thường được gọi là con đường quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Theo kinh nghiệm thực tế của V.I.Lênin, đây là con đường khá lâu dài, phải trải qua nhiều bước trung gian, phát triển qua đấu tranh giai cấp phức tạp, phải có sự ủng hộ, giúp đỡ từ bên ngoài về nhiều mặt và trước hết trong nước đó cần phải có một đảng do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Như chúng ta đã biết, lực lượng sản xuất là yếu tố động, thường xuyên biến đổi trong quá trình sản xuất, là nội dung của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức của quá trình sản xuất. Quy luật là khách quan, con người không tạo ra được quy luật, nhưng quy luật xã hội lại phát huy tác dụng thông qua hoạt động chủ quan của con người, do vậy việc vận dụng quy luật phải tạo ra điều kiện để luôn duy trì được trạng thái phù hợp giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, không để nảy sinh mâu thuẫn, hoặc khi có mâu thuẫn cần có những giải pháp giải quyết. Trên thực tế, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được biểu hiện ở sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng, đời sống nhân dân, môi trường làm việc được cải thiện, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường... Còn quan hệ sản xuất không

phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất biểu hiện khi nó kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, các chỉ tiêu trên đây không tăng, thậm chí còn giảm xuống. Trong quá trình vận dụng quy luật này ở các nước kém phát triển, có thể dễ dàng nhận thấy có sự phù hợp hay không phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản suất thông qua việc xem xét các tiêu chí trên đây.

Thứ tư, nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn phải hiểu được vai trò, phạm vi tác động cũng như tính năng động của quan hệ sản xuất đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trong quan hệ giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, lực lượng sản xuất có vai trò quyết định, tuy nhiên quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối, có thể thúc đẩy sự phát triển khi có sự phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tất cả các mặt của nó được phát triển, cải tạo lập đồng bộ, có mối quan hệ gắn bó thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Nếu nhận thức quan hệ sản xuất không trong chỉnh thể, cường điệu, tuyệt đối hóa một mặt nào đó trong khi coi nhẹ các mặt khác thì chính sự phát triển không đồng bộ giữa các mặt trong quan hệ sản xuất lại là nhân tố kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất không thể đóng vai trò năng động, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất khi nó lạc hậu hoặc vượt lên quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy, trong việc cải tạo quan hệ sản xuất cũ xây dựng quan hệ sản xuất mới, cần khắc phục việc hiểu không đúng về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, tách rời quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, cường điệu hóa quan hệ sản xuất mà coi nhẹ lực lượng sản xuất. Việc đẩy mạnh phát triển quan hệ sản xuất lên quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản

xuất là hiện tượng tương đối phổ biến ở nhiều nước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng này cho rằng nhà nước chuyên chính vô sản với sự ưu việt và khả năng của mình có thể chủ động tạo ra quan hệ sản xuất mới tiên tiến, sau đó sẽ sử dụng quan hệ sản xuất tiên tiến để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Đây là tư tưởng siêu hình; tách rời thực tế, chưa thấy hết được sự tác động qua lại của mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Con người không thể tạo ra được bất kỳ một hình thức nào của quan hệ sản xuất mà mình muốn, mà quan hệ sản xuất luôn luôn được quy định bởi trạng thái và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

2.2. Một số nội dung tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất, đẩy mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo sự thích ứng, phù hợp giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất

a) Đối với quan hệ sản xuất

Trước hết phải khẳng định quan hệ sản xuất mà chúng ta cần phải tiếp tục hoàn thiện là quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là nền kinh tế bao gồm nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển. Vấn đề cấp thiết hiện nay là làm sao chúng ta củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội phù hợp trên cả ba mặt là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ điều hành quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm trong nền kinh tế.

** Về quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất*

Trước đây, đã có lúc chúng ta chỉ thừa nhận hai hình thức sở hữu cơ bản là nhà nước và tập thể thì hiện nay chúng ta đã thừa nhận nhiều hình thức sở hữu gắn với nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, đồng thời tạo môi trường thuận lợi để mọi thành

phần kinh tế cùng phát triển, đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế. Điều này phù hợp với lực lượng sản xuất hiện có của đất nước và quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Quá trình cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới sẽ diễn ra một cách dần dần chứ không thể thực hiện ngay lập tức. Việc xây dựng chế độ công hữu và xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thuần nhất là một quá trình cải biến cách mạng lâu dài, với các nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa như Việt Nam lại càng lâu dài hơn. Việc khẳng định vai trò của kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và xóa bỏ dần thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân là tất yếu khách quan, nhưng quá trình này phải được tiến hành từng bước một, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Mọi biểu hiện muốn xác lập ngay vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở mọi lĩnh vực của nền kinh tế và xóa bỏ ngay hoàn toàn các hình thức kinh tế dựa trên cơ sở tư hữu là trái với tư tưởng của các nhà kinh điển mácxít. Do đó, đối với quan hệ sở hữu trong cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nước ta hiện nay, cần phải:

Thứ nhất, chúng ta nhất quán, khẳng định, thừa nhận nhiều hình thức sở hữu gắn với sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế kinh doanh bình đẳng trước pháp luật nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, triệt để khai thác những ưu điểm của mọi thành phần kinh tế vào công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế của đất nước.

Thứ hai, trong quá trình vừa cải tạo vừa sử dụng các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa chúng ta phải luôn luôn tìm tòi, sáng tạo, tìm ra những giải pháp tối ưu để đi tới việc xác lập, hoàn thiện chế độ công hữu đỡ tốn kém và có hiệu quả. Phải từ

thực tiễn tìm tòi, thử nghiệm để xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng và quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa nói chung với những bước đi vững chắc. Đường lối đổi mới của Đảng đã đặt lại vai trò của sở hữu tư nhân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thay cho việc xóa bỏ ngay lập tức sở hữu tư nhân là việc sử dụng lâu dài sở hữu tư nhân, cùng với các chế độ sở hữu khác để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã khẳng định "kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập, tự chủ". Vai trò của kinh tế tư nhân được nâng lên là nòng cốt của nền kinh tế bên cạnh kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, thay vì chỉ là một trong những động lực của nền kinh tế như trước đây.

Thứ ba, phải tăng cường đẩy mạnh việc xây dựng, xác lập vai trò chi phối, dẫn dắt của kinh tế nhà nước đối với các thành phần kinh tế khác.

Kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta được xác định là giữ vai trò chủ đạo, nhưng trên thực tế vai trò đó còn rất mờ nhạt. Kinh tế nhà nước nhìn chung năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp, chưa thực hiện được vai trò dẫn dắt các thành phần kinh tế khác. Nhiều doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng kinh doanh thua lỗ, hiệu quả kinh doanh thấp, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực làm thất thoát tài sản nhà nước, gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội. Vì vậy cần phải có cơ chế, chính sách để các đơn vị kinh tế của Nhà nước bằng năng lực nội sinh của chính mình vươn lên trong môi trường cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác.

Trước hết phải đẩy mạnh việc cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng và phân loại doanh

nghiệp nhà nước, dự án, công trình đầu tư và vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp để có giải pháp xử lý phù hợp.

Kiên quyết xử lý dứt điểm các doanh nghiệp, các dự án đầu tư thua lỗ, kém hiệu quả; làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm những vi phạm của các tổ chức, cá nhân liên quan để xảy ra tình trạng doanh nghiệp nhà nước, dự án đầu tư thua lỗ, thất thoát lãng phí lớn.

Thực hiện lộ trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật để doanh nghiệp nhà nước thật sự vận hành theo cơ chế thị trường. Những doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao tiến hành theo cơ chế đặt hàng, cạnh tranh công khai và xác định rõ vốn, chi phí thực hiện trách nhiệm và quyền lợi của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước để bảo đảm không làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

Quan hệ kinh tế - tài chính giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, nhất là các quyền và nghĩa vụ, phải được thực hiện đầy đủ, minh bạch theo quy định của pháp luật và phù hợp với cơ chế thị trường.

Xóa bỏ các chính sách can thiệp hành chính trực tiếp mang tính bao cấp dành cho doanh nghiệp nhà nước, xóa bỏ tình trạng đối xử bất bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhất là trong quá trình tiếp cận các nguồn lực nhà nước như tín dụng, đất đai, tài nguyên, cơ hội đầu tư kinh doanh, tài chính, thuế...

** Về quan hệ điều hành quản lý*

Thời kỳ trước đổi mới, quan hệ quản lý nền kinh tế thực hiện theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, Nhà nước

quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh, chỉ tiêu áp đặt từ trên xuống dưới.

Khi bước sang thời kỳ đổi mới, cơ chế điều hành quản lý cũ đã được loại bỏ thay thế bằng cách quản lý điều hành kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan. Trong nền kinh tế đã xuất hiện thêm các quan hệ quản lý mới như giữa chủ sở hữu và lao động làm thuê, giữa tư bản và lao động, giữa các nhà đầu tư nước ngoài với người lao động Việt Nam... Vì vậy việc xác lập, xây dựng quan hệ quản lý phải đảm bảo có những giải pháp phù hợp với sự đa dạng hình thức sở hữu, kết hợp hài hòa các loại lợi ích, thúc đẩy sản xuất phát triển nhưng đồng thời phải ngăn chặn, hóa giải những nguy cơ xảy ra xung đột, áp bức bóc lột, quan hệ bất bình đẳng trong quá trình tiến hành sản xuất.

Qua thực tế hơn 30 năm đổi mới tình trạng áp bức, bóc lột, quan hệ bất bình đẳng tuy vẫn còn tồn tại nhất là trong thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhưng đã được hạn chế nhiều. Chúng ta thừa nhận và quyết tâm từng bước xóa bỏ nó. Cũng cần phải nói thêm, chúng ta đã thừa nhận cho kinh tế tư bản tư nhân tồn tại và phát triển thì cũng đồng thời chấp nhận quan hệ bóc lột giữa tư bản với lao động trong chừng mực nhất định. Tuy nhiên, ở đây, quan hệ giữa tư bản với công nhân làm thuê là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, do đó Nhà nước xã hội chủ nghĩa với chức năng điều hành, quản lý và điều tiết hoàn toàn có thể đưa ra các chủ trương, chính sách để bảo vệ quyền lợi của người lao động, giải quyết hài hòa quan hệ giữa chủ và thợ trong các quan hệ hợp đồng lao động. Nhìn chung, tới nay quan hệ điều hành, quản lý trong sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế đã được luật hóa, đã thiết lập khung khổ pháp lý cho việc vận hành nền kinh tế, quyền và lợi ích chính đáng của

các chủ thể được luật pháp bảo vệ theo hướng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, các bên cùng có lợi. Tuy nhiên trong việc xác lập, xây dựng quan hệ quản lý hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm, những hạn chế, thiếu sót cần phải khắc phục như: các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, để thất thoát, lãng phí vốn, tham nhũng; các doanh nghiệp tư nhân gây ô nhiễm môi trường, nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội của công nhân, thậm chí có nơi còn đối xử thô bạo với người lao động... gây bất bình trong dư luận. Đây là kết quả của việc pháp luật và quy chế, quy định trong sản xuất kinh doanh không được thực hiện tốt. Cần phải nhanh chóng khắc phục bằng cách tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc thi hành pháp luật.

** Về quan hệ phân phối*

Phân phối theo nghĩa rộng bao gồm phân phối sản phẩm của lao động cho tiêu dùng cá nhân và phân phối các nguồn lực cho tiêu dùng sản xuất. Nếu như trong thời kỳ trước đổi mới, chúng ta thực hiện phân phối mang tính bình quân cào bằng và dựa vào sự bao cấp của Nhà nước thì nay chúng ta đã mở rộng thực hiện kết hợp nhiều hình thức phân phối.

Xây dựng và hoàn thiện quan hệ phân phối là một nội dung của phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở nước ta. Với nước ta hiện nay, trình độ sản xuất còn thấp, sản xuất chưa đáp ứng kịp nhu cầu và nhiều mặt chưa phát triển cân đối thì phân phối càng có vị trí rất quan trọng. Phân phối đúng đắn theo yêu cầu của quy luật khách quan và phù hợp với tình hình thực tế của đất nước sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ, góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Ngược lại phân phối không xuất phát từ tình hình thực tế, không phù hợp với trình độ của sản xuất, tách rời quan hệ sở hữu và quan hệ quản lý sẽ là nhân tố

cản trở kìm hãm đối với sự phát triển của sản xuất, của lực lượng sản xuất.

Việc hoàn thiện quan hệ phân phối hiện nay cần thỏa mãn những yêu cầu và nội dung của mô hình kinh tế mà chúng ta đang xây dựng là "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của nền kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"[1].

Hiện nay, chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, tương ứng với mỗi thành phần kinh tế, mỗi hình thức sở hữu có một hình thức phân phối phù hợp, đó là tất yếu khách quan. Vì vậy quan hệ phân phối chúng ta chủ trương xây dựng phải đảm bảo tính đa dạng bao gồm nhiều hình thức phân phối, theo lao động, theo tài sản, theo vốn đóng góp, theo hiệu quả sản xuất, theo phúc lợi xã hội... Chúng ta xác định nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại là phù hợp với sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi năng suất lao động xã hội còn thấp, của cải chưa nhiều, mỗi thành viên bình thường trong xã hội bắt buộc phải lao động và sự thụ hưởng của họ được phân phối theo sự đóng góp sức lao động về số lượng và chất lượng. Phân phối thông qua các quỹ an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cũng là tất yếu trong điều kiện Việt Nam, nó bảo đảm mức

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102.

bình đẳng có thể cho những nhóm người dễ bị tổn thương và yếm thế trong xã hội. Bên cạnh đó, dưới tác động của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, đóng góp nguồn lực vào quá trình sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải xã hội, thỏa mãn lợi ích cá nhân và xã hội. Do đó mức đóng góp các nguồn lực khác như trí tuệ, tài sản, đất đai, tư liệu sản xuất... cũng là một căn cứ quan trọng trong việc thực hiện phân phối ở nước ta hiện nay.

Xây dựng và hoàn thiện quan hệ phân phối trong kinh tế thị trường ở nước ta cần đảm bảo một số vấn đề sau:

Thứ nhất, phân phối phải bảo đảm tiền đề kinh tế kỹ thuật để khuyến khích làm giàu hợp pháp đối với mọi chủ thể tham gia nền kinh tế thị trường. Những cá nhân, cộng đồng, tập thể doanh nghiệp có đủ năng lực và nguồn lực hợp pháp được phép làm giàu hợp pháp để tối ưu hóa lợi ích cá nhân, đó chính là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ hai, phân phối bảo đảm sự công bằng có thể cho những nhóm người dễ bị tổn thương hay yếu thế trong xã hội dưới tác động của quá trình phát triển. Đối với những đối tượng này, có sự quan tâm nhiều hơn là vô cùng cần thiết. Cần có chính sách và các giải pháp phù hợp để hạn chế sự phân hóa giàu nghèo.

Thứ ba, xây dựng môi trường phân phối phù hợp, tạo động lực cho sự phát triển. Môi trường phân phối bị chi phối bởi các tác nhân chủ quan và khách quan, trong đó hệ thống pháp luật có vai trò to lớn. Một hệ thống pháp luật đầy đủ, thống nhất, xây dựng xuất phát từ thực tế khách quan bảo đảm cơ sở cho tất cả các chủ thể kinh tế tự do sáng tạo và tạo thu nhập theo đúng năng lực của mình. Họ có quyền hưởng những thu nhập chính đáng từ tài sản, tiền bạc và trí tuệ của mình, được quyền huy động các nguồn lực hay phát huy các cơ hội phát triển phục vụ cho lợi ích

của mình, đó là môi trường thuận lợi cho việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Tóm lại, giữa ba mặt của quan hệ sản xuất có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển trong một chỉnh thể thống nhất. Việc xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới đòi hỏi phải được tiến hành đồng bộ trên cả ba mặt, không được xem nhẹ hay cường điệu hóa, tuyệt đối hóa một mặt nào, chỉ có như vậy quan hệ sản xuất mới tạo điều kiện thúc đẩy cho lực lượng sản xuất phát triển.

b) Đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi trong quá trình vận dụng, chúng ta phải tôn trọng thực tế khách quan về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để duy trì các quan hệ sản xuất tương ứng, phù hợp nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Đồng thời cùng với quá trình đó cũng phải xúc tiến nâng cao trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất phát triển đạt trình độ xã hội hóa cao, trên cơ sở của lực lượng sản xuất xã hội hóa ở trình độ cao sẽ tác động tạo nên quan hệ sản xuất tiên tiến mới, phù hợp tương ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở mức độ cao hơn.

Như vậy, cùng với việc từng bước xác lập, củng cố, xây dựng quan hệ sản xuất mới, chúng ta cần phải nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa ngang tầm thời đại (trong khu vực và trên thế giới), cùng với đó là con người được đào tạo ngang tầm khoa học công nghệ hiện đại. Sau hơn 30 năm đổi mới, chúng ta đã có những tiến bộ vượt bậc về lực lượng sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi đáng kể,

tư liệu sản xuất nhất là công cụ lao động được cải tiến, khoa học công nghệ được ứng dụng nhiều vào sản xuất, trình độ kỹ năng lao động không ngừng được nâng lên... nhưng thực tế vẫn chưa thể thỏa mãn nhu cầu của sự phát triển hiện nay. Dù vậy, với lực lượng sản xuất hiện có, chúng ta phải xác lập quan hệ sản xuất tiên tiến phù hợp để trên cơ sở sự phù hợp sẽ lại thúc đẩy cho lực lượng sản xuất phát triển ở trình độ cao hơn. Tiêu chuẩn của sự phù hợp là nó phải mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, đảm bảo đẩy mạnh phát triển kinh tế với hiệu quả cao hơn.

Để phát triển lực lượng sản xuất, cần thực hiện rất nhiều giải pháp nhưng đối với nước ta cần quan tâm hàng đầu đối với việc phát triển nguồn nhân lực. Một trong những yêu cầu quan trọng hàng đầu của phát triển lực lượng sản xuất hiện đại là tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo, lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm đa số. Nhưng ở Việt Nam hiện nay, lực lượng sản xuất đã tăng lên đáng kể, song so với nhu cầu hiện tại của nền sản xuất thì tỷ lệ đó còn khá thấp. Chúng ta thiếu nhiều chuyên gia trình độ cao, nhiều công nhân kỹ thuật lành nghề, chỉ số kinh tế tri thức (KEI) còn rất thấp. Những hạn chế trên đây về nguồn nhân lực đặt ra cho chúng ta nhiều thách thức lớn trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Do vậy chúng ta cần ưu tiên đầu tư phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm đội ngũ cán bộ nghiên cứu thực hành trẻ, có năng lực, những chuyên gia đầu đàn trên các lĩnh vực, đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao... trên cơ sở nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các bậc học cấp học để không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cùng với chủ trương về đào tạo nguồn nhân lực, cần tạo ra môi trường thể chế và những điều kiện thuận lợi để những người tài phát huy hết

khả năng của mình, đem tài năng và trí tuệ cống hiến cho công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước.

Cùng với việc đào tạo và không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào sản xuất, lựa chọn hướng phát triển công nghệ ưu tiên. Trong giai đoạn trước mắt, cần đặc biệt coi trọng phát triển và ứng dụng công nghệ thích hợp, có khả năng thu hút nhiều lao động để vừa giải quyết nhu cầu việc làm, tạo ra sản phẩm thiết yếu đáp ứng nhu cầu cuộc sống, đồng thời trên cơ sở công nghệ phát triển đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức để trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế. Trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh trên thế giới chúng ta có thể tiếp thu những thành quả của khoa học công nghệ từ bên ngoài qua quá trình hội nhập quốc tế kết hợp với năng lực nội sinh ở trong nước để thực hiện công nghiệp hóa, trên cơ sở đó đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NHẬN THỨC, VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PGS.TS. VŨ HỒNG SƠN*

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã được trình bày trong nhiều tác phẩm của Các Mác, từ những tác phẩm ở giai đoạn đầu đánh dấu sự hình thành chủ nghĩa Mác đến những tác phẩm cuối cùng của ông. Quy luật này đã được V.I.Lênin vận dụng sáng tạo trong hoàn cảnh cụ thể ở nước Nga. Điều đó thể hiện rõ trong quan niệm của V.I.Lênin về phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nước Nga giai đoạn đầu sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917. Tư tưởng phát triển kinh tế nhiều thành phần đã được V.I.Lênin nêu rõ trong Chính sách kinh tế mới, tập trung ở tác phẩm *Bàn về thuế lương thực* và *Chế độ kinh tế hợp tác*. Ở nước Nga khi đó, theo V.I.Lênin, tồn tại 5 thành phần kinh tế: kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc, kinh tế tiểu chủ cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Tư tưởng của V.I.Lênin đã được Đảng ta đã vận dụng sáng tạo trong những điều kiện cụ thể của nước ta.

---

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Miền Bắc bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1954. Vì chưa có kinh nghiệm nào khác về chủ nghĩa xã hội, nên chúng ta mô phỏng theo mô hình Liên Xô, thiết lập hai hình thức sở hữu: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, xóa bỏ thị trường tự do, thiết lập nền kinh tế hoạt động theo mô hình kế hoạch hóa tập trung dưới sự chỉ đạo thống nhất theo mệnh lệnh từ Trung ương. Lúc đầu, mô hình ấy đã đạt được những thành tựu nhất định và tỏ ra phù hợp trong điều kiện chiến tranh, nhưng trong lòng nó đã chứa đựng những khuyết tật và nảy sinh nhiều tiêu cực. Sau năm 1975, thống nhất đất nước, chúng ta lại áp dụng mô hình ấy cho miền Nam, muốn đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Những khuyết tật của nó bộc lộ ra ngày càng rõ hơn, đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Công cuộc đổi mới nhằm khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội được bắt đầu từ cơ chế quản lý, nhưng càng đi vào chiều sâu thì càng thấy rõ nguyên nhân lại là từ quan hệ sản xuất, mà trước hết là từ vấn đề sở hữu, và thấy rằng phát triển kinh tế nhiều thành phần trên cơ sở đa dạng hóa quan hệ sản xuất là tất yếu khách quan ở nước ta.

Trong mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa được xây dựng trước đây, về mặt pháp lý, những người làm việc trong các xí nghiệp kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là chủ sở hữu, có quyền sử dụng, chi phối, định đoạt tư liệu sản xuất và vật phẩm làm ra. Nhưng trên thực tế thì ngược lại, họ dường như chỉ là người làm thuê với mức thu nhập thấp, không đủ tái sản xuất sức lao động. Người lao động đáng lẽ phải làm việc hăng hái, vì họ làm việc cho mình, nhưng trái lại, họ lại làm việc thờ ơ, uể oải... Lẽ ra đồng thời với sự ra đời của chế độ công hữu thay cho chế độ tư hữu thì sự tha hóa cũng mất theo, nhưng trái lại nó dường như vẫn tiếp tục tồn tại trong chủ nghĩa xã hội với những biến tướng mới. Vậy nguyên nhân của hiện tượng trên do đâu? Nguyên nhân nằm

ngay trong quá trình xây dựng chế độ công hữu (quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa). Có thể nêu một số sai lầm lớn như sau:

Một là, chúng ta đã tuyệt đối hóa tính hơn hẳn của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đối lập tuyệt đối chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, cho rằng cái gì của chủ nghĩa tư bản cũng đều xấu, phải xóa bỏ ngay. Do đó phải thủ tiêu ngay chế độ tư hữu, thiết lập nhanh chế độ công hữu. Đẩy quan hệ sản xuất vượt lên quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chính vì vậy đã dẫn đến nhầm lẫn rằng thành phần xã hội chủ nghĩa càng chiếm tỷ lệ cao, xí nghiệp quốc doanh càng nhiều, có quy mô càng lớn, hợp tác xã càng mở rộng, càng tiến lên cấp cao, thì xã hội càng tốt đẹp hơn, càng gần đến chủ nghĩa xã hội. Mô hình ấy lúc đầu cũng phát huy tác dụng ở một mức độ nhất định, đặc biệt nó phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh. Tuy nhiên, về sau mô hình kinh tế đó ngày càng tỏ ra kém hiệu quả, không kích thích được tinh thần hăng hái lao động sản xuất của quần chúng..., những nhược điểm ấy đã bị lợi ích quốc gia - dân tộc, các điều kiện chính trị - xã hội và một phần viện trợ của nước ngoài che khuất đi. Sau giải phóng miền Nam năm 1975, chúng ta không sớm nhận ra điều đó mà vẫn lấy mô hình ấy áp dụng một cách phổ biến. Điều đó dẫn đến hậu quả làm cho nền kinh tế trì trệ, có nguy cơ phá sản.

Hai là, chúng ta đã hiểu và vận dụng một cách giáo điều lý luận của C.Mác về chủ nghĩa xã hội. Lý luận C.Mác chủ yếu nêu về bước quá độ trực tiếp từ một nước tư bản phát triển lên chủ nghĩa xã hội. Theo ý nghĩa đó, trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "...những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành một luận điểm duy nhất này là: xóa bỏ chế độ tư hữu"[1]. Trong khi đó, nước ta lại quá độ lên chủ

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.4, tr.616.

nghĩa xã hội từ nền sản xuất nhỏ tồn tại một cách phổ biến, một điều kiện, hoàn cảnh khác với C.Mác, Ph.Ăngghen đã nêu, song chúng ta vẫn áp dụng nguyên xi những nguyên lý của lý luận của C.Mác. Kết quả là chúng ta đã giáo điều khi vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác về xây dựng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Ba là, chúng ta đã tuyệt đối hóa vai trò của kiến trúc thượng tầng trong xây dựng các quan hệ sản xuất. Dùng mệnh lệnh hành chính để thực hiện quá trình tập trung hóa, xã hội hóa một cách hình thức, phi kinh tế. Nhà nước hóa cao độ các quan hệ kinh tế. Bỏ nhanh các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Sự tác động của thể chế chính trị ngược chiều với sự vận động của nền kinh tế, của các quy luật kinh tế, làm cho nền kinh tế không phát triển được mà còn rơi vào tình trạng trì trệ, bế tắc, kém hiệu quả, có nguy cơ rơi vào tình trạng khủng hoảng.

Bốn là, do chủ quan duy ý chí, chúng ta đã vi phạm nghiêm trọng quy luật khách quan. Trong đó cơ bản nhất là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất được xây dựng trước đây chưa phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không tạo nên được sự kết hợp tối ưu giữa sức lao động với tư liệu sản xuất. Cho nên chế độ sở hữu công cộng với hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể được xây dựng trước đây về thực chất là công hữu hình thức, tư liệu sản xuất, tài nguyên bị vô chủ hóa, bị lãng phí,... Người lao động chỉ còn là người chủ danh nghĩa. Trên thực tế, người chủ danh nghĩa này trở thành kẻ thừa hành thuần túy, còn người điều hành thì trở thành những ông chủ thực sự, có chức, có quyền, thao túng tài sản chung. Với một cơ chế như thế, đương nhiên người lao động sẽ mất lòng tin, không quan tâm bảo vệ tài sản chung, không hăng hái làm việc phát triển sản xuất. Vì vậy, phải chuyển hình thức chung vô chủ đó thành sở hữu có chủ trực

tiếp chịu trách nhiệm, có lợi ích gắn bó với hiệu quả sử dụng tư liệu sản xuất.

Sai lầm của việc thiết lập chế độ sở hữu công cộng trước đây là công hữu hóa, tập thể hóa cao độ, thoát ly khỏi tính tất yếu kinh tế - kỹ thuật, khỏi nền sản xuất hàng hóa. Điều đó làm cho chế độ sở hữu mới chỉ có tính pháp lý, chứ chưa bao hàm được nội dung kinh tế. Chúng ta đã đồng nhất chủ nghĩa xã hội với quốc doanh hóa, tập thể hóa, xóa bỏ mọi thành phần kinh tế khác, bất chấp những tiền đề kinh tế - xã hội cho phép hay không. Từ chỗ chỉ còn một chủ thể sản xuất đương nhiên dẫn đến chế độ quản lý theo kiểu tập trung quan liêu mà đặc trưng cơ bản là cấp phát giao nộp sản phẩm theo kế hoạch không tính đến hiệu quả. Những quan niệm đó đương nhiên sẽ không có chỗ cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ, không thừa nhận sản xuất hàng hóa.

Những nguyên nhân trên cùng một số nguyên nhân khác đã dẫn chúng ta đến những sai lầm nghiêm trọng khi xây dựng một chế độ sở hữu thuần nhất với hai thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Hệ quả là nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém, thu nhập quốc dân tăng chậm, chưa đủ giải quyết mức sống cơ bản cho lực lượng dân số tăng hằng năm, đời sống vật chất và tinh thần của phần lớn dân cư ít được cải thiện. Nền kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể về nguyên tắc có khả năng thực hiện công bằng xã hội, song thực chất chỉ là hình thức. Lòng tin của nhân dân đối với chế độ ngày càng giảm sút. Nền kinh tế - xã hội đứng trước bờ vực của sự khủng hoảng.

Trước tình hình ấy, ở một số địa phương, cơ sở tổ chức đảng và quần chúng đã tự phát tìm kiếm lối thoát. Từ đầu năm 1975, ở một số nơi đã xuất hiện hình thức khoán hộ gia đình. Hình thức khoán hộ bắt đầu từ Đồ Sơn (Hải Phòng), Vĩnh Lạc (Vĩnh Phú)... rồi lan dần ra nhiều địa phương với nhiều mức độ

khác nhau, có nơi hợp tác xã tiến hành khoán chui, có nơi cấp ủy địa phương bật đèn xanh cho dân làm thử, có nơi cấp ủy trực tiếp ra chỉ thị, nghị quyết chỉ đạo cơ sở khoán hộ gia đình... Trước tình hình ấy, tháng 8/1979, Ban Chấp hành Trung ương khóa IV đã họp Hội nghị lần thứ sáu. Hội nghị Trung ương 6 đã rút ra nhận định: nhiều chủ trương trước đây do Đảng đề ra còn mang nặng tính chủ quan nóng vội, thiếu căn cứ thực tiễn. Trung ương đã đề ra nhiều biện pháp điều chỉnh chủ trương, chẳng hạn: thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, thừa nhận sự tồn tại của kinh tế hộ xã viên như một bộ phận hợp thành của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa... Trên cơ sở tổng kết, đánh giá tình hình thực tiễn, ngày 13/01/1981, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 100-CT/TW, chính thức quyết định chủ trương thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ năm của Đảng đã khẳng định tính đúng đắn của Chỉ thị 100. Sự ra đời của Chỉ thị 100 có thể coi là một giải pháp đúng đắn, là cái mốc khởi đầu cho một quá trình đổi mới từng bước cơ chế quản lý nông nghiệp nói chung, cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp nói riêng ở nước ta, tiến tới chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp.

Ngày 18/01/1984, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình. Đối với miền núi, Ban Bí thư Trung ương đã ban hành hai chỉ thị quan trọng: Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 12/11/1983 và Chỉ thị số 56-CT/TW ngày 29/01/1985 về việc giao đất, giao rừng cho hộ nông dân và việc củng cố quan hệ sản xuất miền núi. Những chỉ thị này cho thấy Đảng ta đã bám sát cuộc sống và kịp thời có những biện pháp thực tiễn thích hợp để điều chỉnh sản xuất.

Chỉ thị số 100 CT/TW đã khuyến khích nông nghiệp phát triển (giai đoạn 1981-1985): sản lượng lương thực quy thóc tăng 27%, năng suất lúa tăng 23,8%, tổng sản phẩm nông nghiệp

tăng 6%, thu nhập quốc dân trong nông nghiệp tăng 5,6%,... Tuy nhiên, cơ chế khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100 sau thời gian dài phát huy tác dụng đã bộc lộ những hạn chế.

Trước thực trạng ấy, ngày 05/4/1988 Bộ Chính trị đã họp và ra Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (gọi tắt là khoán 10). Theo nghị quyết 10, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất có một bước điều chỉnh quan trọng: giao khoán ruộng đất ổn định dài hạn khoảng 10-15 năm, chuyển nhượng, hóa giá bán trâu bò và những tài sản cố định mà hợp tác xã quản lý, sử dụng chưa hiệu quả cho hộ gia đình xã viên. Như vậy, sau 30 năm tiến hành phong trào tập thể hóa nông nghiệp, sự vận động của thực tiễn đã buộc chúng ta phải thay đổi cách nhìn nhận về quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Quan niệm trước đây cho rằng tất cả mọi tư liệu sản xuất đều do hợp tác xã quản lý đã được thay đổi, và được giao dần cho người lao động.

Ngày 29/03/1989, Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã họp Hội nghị lần thứ sáu nhằm tiếp tục hoàn thiện khoán 10. Hội nghị đã khẳng định: gia đình xã viên trở thành đơn vị kinh tế tự chủ; hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp là các đơn vị kinh tế hợp tác với nhiều hình thức sở hữu; kinh tế hợp tác xã có nhiều hình thức từ thấp đến cao. Khoán 10 đã trở thành một giải pháp thực tiễn quan trọng thúc đẩy nông thôn - nông nghiệp tiếp tục tiến lên.

Kết quả của khoán 10 có thể nêu ngắn gọn như sau: nếu như năm 1987 cả nước chỉ đạt 17,5 triệu tấn lương thực, thì năm 1988 đạt 19,58 triệu tấn, năm 1989 đạt tới 20,5 triệu tấn. Từ một quốc gia thiếu lương thực triền miên, đến cuối thập kỷ 1980, nước ta đã vươn lên hàng các nước xuất khẩu gạo. Đến năm 1998, tổng sản lượng lương thực đạt hơn 31 triệu tấn và Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba thế giới, sau Thái Lan, Mỹ. Nhưng sau này khoán 10 cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế: vấn đề

ruộng đất chưa được giải quyết triệt để, thời hạn sử dụng ruộng đất của người nhận khoán, chính sách ruộng đất và pháp luật về ruộng đất chưa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, với yêu cầu của cuộc sống. Hiện tượng tranh chấp ruộng đất chưa được khắc phục, trái lại còn gay gắt ở nhiều nơi. Cơ chế quản lý tuy đã có thay đổi, song hợp tác xã theo mô hình cũ vẫn còn. Thực tiễn diễn ra nhiều thay đổi theo những xu hướng khác nhau: có nơi (nhất là Nam Bộ, miền núi, miền biển) hợp tác xã kiểu cũ đã phân rã; nhiều nơi hợp tác xã còn tồn tại trên danh nghĩa, hoặc lúng túng, bế tắc trong hoạt động; có nơi ngay trong lòng các hợp tác xã đã nảy sinh nhiều hình thức hợp tác mới do nông dân tự tổ chức ra nhưng chưa được khẳng định: tổ hợp tác dịch vụ bao tiêu sản phẩm, tổ hợp tác đường nước..., các loại hình hợp tác này đều hình thành trên cơ sở tự nguyện cùng góp sức, góp vốn, phân phối theo cổ phần,... Trước sự biến đổi của thực tiễn, Đảng và Nhà nước đã kịp thời đề ra một loạt biện pháp tích cực phù hợp với yêu cầu của thực tiễn: năm 1993, Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai (trong đó có quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, giao quyền sử dụng lâu dài cho các hộ gia đình và người nông dân có quyền thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp...), sau đó đã ban hành Luật Hợp tác xã. Đến Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) đã nêu rõ hình thức hợp tác mới là: "Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, mỗi xã viên có quyền như nhau đối với công việc chung".

Trong công nghiệp, từ năm 1981 trở về trước, nền kinh tế nước ta được xây dựng theo mô hình và quản lý kiểu cũ, đặc trưng nổi bật là nền kinh tế công hữu triệt để, thuần khiết với hai hình thức cơ bản là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Các hình thức sở hữu phi xã hội chủ nghĩa đều bị xóa bỏ bằng biện pháp hành chính. Tuy vậy, trên thực tế chưa bao giờ nhà nước xóa bỏ được

triệt để các hình thức sở hữu tư nhân, cá thể (mặc dù đã dùng biện pháp hành chính truy quét nhiều lần). Kinh tế tư nhân, cá thể vẫn còn tồn tại dưới hình thức kinh tế ngầm. Nhà nước điều hành nền kinh tế bằng kế hoạch pháp lệnh tập trung thống nhất rất chi tiết, chỉ tiêu pháp lệnh là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của các đơn vị kinh tế. Trong suốt giai đoạn này, Nhà nước cũng đã thường xuyên xem xét, cải tiến cơ chế quản lý cho phù hợp với những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội, nhưng chủ yếu vẫn chỉ là sự điều chỉnh, cải tiến từng mặt, từng bộ phận trong khuôn khổ mô hình quản lý hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp. Do đó, kết quả đạt được rất hạn chế, tình hình kinh tế - xã hội không được cải thiện, mà ngày càng xấu đi. Mô hình kinh tế và cơ chế quản lý cũ kéo dài nhiều năm làm cho các xí nghiệp thiếu tính năng động, chậm thích nghi, kìm hãm khả năng sáng tạo của quần chúng,... Trước tình hình ấy, Hội nghị Trung ương 6 khóa IV năm 1979 ra đời, đánh dấu một bước tiến trong quá trình tìm tòi, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Tuy nhiên, phải đến Quyết định số 25-CP ngày 21/01/1981 mới là cái mốc quan trọng đánh dấu một giai đoạn mới trong quản lý kinh tế. Quyết định số 25-CP cho phép các xí nghiệp quốc doanh được làm kế hoạch 3 phần, ngoài kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước như cũ, còn có phần kế hoạch tự cân đối, tự trang trải theo giá thỏa thuận. Đó là sự đột phá vào cơ chế cũ, xây dựng cơ chế quản lý mới đối với các xí nghiệp quốc doanh. Sau đó còn có Quyết định số 146-HĐBT ngày 25/02/1982, Nghị quyết số 156-HĐBT ngày 30/11/1984 của Hội đồng Bộ trưởng tiếp tục tìm tòi hướng đổi mới các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng phải sau 7 năm hoạt động thực tiễn, đến Đại hội VI của Đảng (năm 1986) mới khẳng định kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, đánh dấu mốc quan trọng trên con đường đổi mới đất nước. Tiếp đó, việc ban hành Quyết định số 217-HĐBT (năm 1987) đã mở ra khâu đột phá quan trọng

chuyển các xí nghiệp quốc doanh từ cơ chế bao cấp sang hạch toán kinh doanh, gắn với thị trường và hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải, tự phát triển. Đây là quá trình từng bước "bẻ ghi" sang cơ chế mới, cơ chế cũ thu hẹp dần, cơ chế mới ngày càng tỏ rõ sức sống và ưu thế của nó. Đây cũng là quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt của hai cơ chế, hai xu hướng, thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, cả trong thực tiễn và trong lý luận. Đến Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (tháng 3/1989), nhiều vấn đề cơ bản được nêu ra từ Đại hội VI đã được bổ sung, phát triển và hoàn thiện thêm. Đặc biệt là việc xóa bỏ hai loại thị trường, hai loại giá, thực hiện một thị trường thống nhất, một loại giá, thông suốt trong cả nước, gắn thị trường trong nước với thế giới.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đánh dấu cột mốc của công cuộc đổi mới, nhưng thực ra phải đến năm 1989 nước ta mới chính thức bước vào phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1991), Đảng ta lại có một bước tiến mới trong nhận thức về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong các kỳ Đại hội III, IV, V, Đảng ta xác định nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đến Đại hội VII Đảng ta đưa ra những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội và xác định lại nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Tuy lúc này nội hàm của khái niệm "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta" chưa được xác định một cách thật sự rõ ràng, nhưng Đảng ta vẫn khẳng định tiếp tục đẩy mạnh phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Tính chất chưa rõ ràng của khái niệm thể hiện ở chỗ, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc

lần thứ VII, Đảng ta đã đánh giá: việc xây dựng quan hệ sản xuất ở nước ta khi đó vừa có phần buông lỏng, vừa lúng túng.

Đại hội VIII (năm 1996), dựa trên trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, Đảng ta đã xác định nước ta có năm thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tiểu chủ, cá thể và xác định nước ta đã kết thúc chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, bước vào thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp. Đại hội IX (năm 2001) bên cạnh việc tiếp tục khẳng định sự tồn tại của 5 thành phần kinh tế đã được nêu trong nghị quyết của Đại hội VIII, Đảng đã bổ sung thêm thành phần kinh tế thứ sáu là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Sự xuất hiện của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã gây nên một cuộc tranh luận trong giới lý luận. Nhiều nhà lý luận cho rằng không nên xác định thêm thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vì nếu nhà tư bản nước ngoài đầu tư 100% vốn vào Việt Nam thì nó thuộc thành phần kinh tế tư bản tư nhân, còn nếu nhà tư bản nước ngoài liên doanh với kinh tế nhà nước thì nó thuộc thành phần kinh tế tư bản nhà nước. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn, Đảng ta cho rằng thừa nhận sự tồn tại của thành phần kinh tế này là cần thiết vì bên cạnh các nhà tư bản tư nhân đầu tư vào Việt Nam còn có cả sự đầu tư vốn của các nhà nước xã hội chủ nghĩa khác vào Việt Nam (như Trung Quốc, Cuba, Lào,...). Ngoài ra, xác định sự tồn tại của thành phần kinh tế này là cần thiết còn bởi vì chúng ta rất cần có những chính sách riêng để thúc đẩy nó phát triển. Và cũng đến Đại hội IX (năm 2001), Đảng ta mới làm rõ được nội hàm của khái niệm "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta" trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Nội hàm của khái niệm "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta" được xác định là: bỏ qua việc xác lập vai trò thống trị của quan

hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng có kế thừa, tiếp thu những thành tựu của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là khoa học - công nghệ.

Trước thềm Đại hội X đã diễn ra cuộc tranh luận gay gắt: nước ta có 5 thành phần kinh tế hay 6 thành phần kinh tế. Tại Hội nghị Trung ương 13 khóa IX vẫn xác định ở nước ta có 6 thành phần kinh tế, nhưng chỉ sau đó một tháng, ở Đại hội X đã nêu ở nước ta chỉ có 5 thành phần kinh tế, bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư nhân (gồm kinh tế tiểu chủ, cá thể và kinh tế tư bản tư nhân), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu xem xét một cách chi tiết thì việc kết hợp thành phần kinh tế tư bản tư nhân và thành phần kinh tế tiểu chủ, cá thể thành thành phần kinh tế tư nhân có phần khiên cưỡng bởi vì 2 thành phần kinh tế này tương ứng với hai trình độ rất khác nhau của lực lượng sản xuất, tuy nhiên với cách diễn đạt của Nghị quyết Đại hội X thì lại có thể chấp nhận được vì Đảng ta không đồng nhất 2 thành phần kinh tế này với nhau mà chỉ xếp nó bên cạnh nhau. Đây là một điểm mới trong quan điểm của Đảng ta về các thành phần kinh tế.

Đến Đại hội XI (năm 2011) và XII (năm 2016), quan niệm của Đảng ta về các thành phần kinh tế đã có những bước phát triển mới. Các thành phần kinh tế chủ yếu được xác định bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế dựa trên sở hữu hỗn hợp. Vai trò của các thành phần kinh tế có những biến đổi nhất định. Ở Đại hội XI, trong khi kinh tế nhà nước vẫn được xác định giữ vai trò chủ đạo, thì *kinh tế tư nhân đã được quan niệm giữ vị trí là một trong những động lực* của nền kinh tế. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã nêu rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế,

trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật...”[1]. Và Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII xác định: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ.

Qua mỗi kỳ Đại hội, nhận thức của Đảng luôn có những nét mới. Mỗi bước phát triển của đất nước lại minh chứng cho tính đúng đắn, thể hiện tầm cao trí tuệ của Đảng. Chúng ta có quyền hy vọng về một tương lai xán lạn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102-103.

NHỮNG ĐIỂM CHƯA ĐÚNG TRONG NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN VỀ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT QUA MỘT SỐ VĂN KIỆN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

GS.TS. ĐỖ THẾ TÙNG*

Đối chiếu những nguyên lý cơ bản trong lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và mối liên hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất với một số văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng tôi phát hiện một số điểm chưa đúng, xin cứ mạnh dạn nêu lên nhằm cùng nhau trao đổi ý kiến để thực hiện tốt đề tài đã được giao.

Một là, không nhận thức rõ sự phát triển lực lượng sản xuất là một quá trình lịch sử tự nhiên: từ kinh tế tự cung, tự cấp lên kinh tế hàng hóa rồi lên kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Chính sự phát triển cao của lực lượng sản xuất trong kinh tế tư bản chủ nghĩa đã tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Do đó, nảy sinh tâm trạng lo sợ sự phát triển kinh tế tư nhân, nóng vội xóa bỏ loại hình kinh tế này, dẫn đến kìm hãm lực lượng sản xuất.

Báo cáo tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 16 (mở rộng) nhận định *"Khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát*

---

* Nguyên Trưởng khoa Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

đã phát triển tương đối mạnh trong thời kỳ sửa sai, tức là từ cuối năm 1956 đến hết năm 1957... Như thế vô tình chúng ta đã để hở trận địa ở nông thôn cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Từ đầu năm 1958 trở đi, khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát bị đẩy lùi dần. Tuy vậy, cần nhận rõ rằng còn chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và lối làm ăn riêng lẻ thì vẫn còn cơ sở vật chất và điều kiện xã hội cho khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát nảy nở"[1].

Từ đó mắc căn bệnh mà V.I.Lênin đã nhiều lần phê phán là đối lập một cách trừu tượng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Cũng báo cáo nêu trên đã rút ra kết luận: "... quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn sâu sắc với yêu cầu giải phóng và phát triển sức sản xuất, với việc phát triển thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa và với yêu cầu nâng cao đời sống nhân dân. Mâu thuẫn đã phát triển đến mức độ không căn bản cải tạo kinh tế tư bản tư doanh không được"[2]. "Tóm lại, chủ nghĩa tư bản đối lập hẳn với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản là trở lực chính trên con đường tiến lên của miền Bắc hiện nay"[3].

Do mắc căn bệnh trên đã dẫn đến sai lầm cho rằng từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là hai quá trình diễn ra trên những cơ sở và phương pháp khác nhau. Một bên là tự phát, một bên là tự giác; một bên là phát triển chế độ tư hữu và bóc lột, một bên là xây dựng và củng cố không ngừng chế độ công hữu và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động...[4].

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2002, t.20, tr.285-286, 423, 426.

4. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2004, t.32, tr.141.

Hậu quả nóng vội cải tạo kinh tế cá thể và tư bản tư doanh, biến nền kinh tế quốc dân thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thuần nhất, ngay khi lực lượng sản xuất còn thấp kém.

Hai là, đề cao một cách phiến diện yếu tố người về mặt số lượng, không chú ý chất lượng nguồn nhân lực và yếu tố vật của lực lượng sản xuất. Ví dụ:

Hiện nay, ta chưa có nhiều tư liệu sản xuất lớn, cái ta nhiều bây giờ là sức lao động. Liệu ta có làm chủ tập thể được sức lao động không, hay là việc gì cũng chỉ dựa vào tiền lương? Nhất định ta có thể làm được. Vì ta làm chủ, vì khoa học tổ chức lao động ngày nay cho phép tổ chức, phân bố, sử dụng lao động trên quy mô lớn... Làm như thế là tạo ra một lực lượng sản xuất mới... Hợp tác hóa ở ta chứng minh ta chưa có đại kỹ nghệ mà vẫn hợp tác hóa nông nghiệp được, tạo ra một lực lượng sản xuất mới bằng hợp tác hóa... Trong 21 triệu người lao động hiện nay, ta có thể dành ra một, vài triệu người chuyên làm xây dựng cơ bản để giải quyết nhanh nhà ở cho dân. Đây là vấn đề tổ chức, sử dụng lao động, làm chủ tập thể sức lao động, chứ không phải là vấn đề tiền.

Một cơ sở vật chất quan trọng nhất là đất đai... Sau khi giải phóng miền Nam, ta có khả năng khai hoang ngay lập tức một triệu ha, phục hóa 50 vạn ha, tương đương với diện tích đồng bằng Bắc Bộ hiện nay... Ta có khả năng trong mấy năm tạo thêm một diện tích canh tác bằng diện tích mà ông cha ta đã mấy ngàn năm mới tạo ra được ở đồng bằng Bắc Bộ...

Chúng ta rõ ràng có khả năng làm hàng tiêu dùng để xuất khẩu. Thế giới cũng khen người Việt Nam khéo tay... Phải làm sao để trong 300 ngày công của mỗi người lao động trong nước có 100 ngày công sản xuất cho xuất khẩu...

Trong chế độ làm chủ tập thể, trẻ em không thể thiếu đồ chơi. Đồ chơi dính với văn hóa... Chỉ cần để ra vài ngàn người trong 21 triệu lao động là đã làm đủ cho nhu cầu cả nước... Ta có gỗ, có

người. Ta cũng không thể để trường học thiếu bàn ghế, bảng đen, học cụ. Ta không thể để nhà thương thiếu giường nằm cho bệnh nhân và các dụng cụ y tế khác...

Nên chăng giao cho bộ đội chuyên môn xây dựng thủy điện và làm liên tục trong hàng chục năm, làm xong hết thủy điện trong cả nước. Để ra 5-10 vạn bộ đội chuyên làm thủy điện...

Nhà nước ta có khả năng giải quyết vấn đề nhà ở cho dân được không?... Đặt vấn đề cho đúng thì giải quyết được. Trước mắt làm nhà tạm đã cũng được. Hà Nội làm một, hai tầng thôi, làm cách Hà Nội 30-40 km. Đưa 5 vạn bộ đội ra làm nhà. Việc bảo đảm cho gia đình một cái buồng ở, một cái giường, một bộ bàn ghế không phải là ngoài khả năng giải quyết của Đảng và Nhà nước ta[1].

(Một câu hỏi đặt ra là 21 triệu người lao động có thể tay không mà khai hoang, phục hóa, tay không mà làm hàng xuất khẩu, xây dựng thủy điện, làm nhà ở cho dân được hay không? Bộ đội không được đào tạo nghề có làm được đồ chơi cho trẻ em hay không? Có xây dựng được thủy điện hay không?).

Ba là, không quan tâm đến những điều kiện để phát huy ưu thế của hợp tác lao động nên đã nóng vội mở rộng quy mô hợp tác xã khiến cho sức sản xuất của lao động giảm sút, kinh tế trì trệ.

Hiểu phiến diện câu của C.Mác, lao động hiệp tác không chỉ nâng cao sức sản xuất cá nhân mà còn sáng tạo ra một thứ sức sản xuất, nó chỉ có thể là sức tập thể. Và cho rằng: chưa sử dụng máy móc nông nghiệp mà tổ chức nhau lại đã sáng tạo ra "sức tập thể" đó, nông dân có thể tăng năng suất. Quên rằng chỉ có thể tạo ra "sức tập thể" khi quy mô hiệp tác phụ thuộc vào quy mô tích tụ tư liệu sản xuất và có chỉ huy. Từ đó, một mặt thừa nhận

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2004, t.37, tr.360-400.

nền kinh tế ở miền Bắc còn mang tính chất sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất - kỹ thuật thấp kém, 80% lực lượng lao động còn là lao động thủ công, năng suất lao động xã hội thấp. Nhưng mặt khác lại vẫn chủ trương mở rộng quy mô hợp tác xã, đưa một phần hợp tác xã lên bậc cao, thậm chí một số hợp tác xã sẽ phát triển thành xí nghiệp quốc doanh địa phương. Chỉ thị số 221-CT/TW ngày 18 tháng 8 năm 1960 của Ban Bí thư về việc căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trong mùa thu quy định: "... cần phải mở rộng quy mô của hợp tác xã cũ to hơn trước, có thể bao gồm tới 150 hộ (hoặc nếu cần sát nhập một số hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn thì cũng có thể có một số ít hợp tác xã mở rộng tới 200 hộ), tuỳ theo yêu cầu của xã viên, khả năng quản lý và điều kiện thuận tiện về sản xuất ở từng nơi mà định, không nên làm nhất loạt"[1].

Đồng thời không chú trọng đào tạo cán bộ quản lý (chủ nhiệm hợp tác xã và kế toán) mà lại chủ trương lựa chọn bần nông và trung nông lớp dưới, hầu hết là những người chưa bao giờ quản lý sản xuất, vào ban quản trị; gạt bỏ trung nông lớp trên, là những người ít nhiều đã từng tổ chức và quản lý sản xuất nông nghiệp.

Thông tri số 187-TT/TW ngày 16 tháng 01 năm 1959 của Ban Bí thư bổ sung và giải thích một số điểm trong Chỉ thị số 118-CT/TW về việc đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp nhấn mạnh: "Những chức vụ quan trọng trong hợp tác xã như chủ nhiệm, kế toán, trưởng ban kiểm soát, đội trưởng hoặc tổ trưởng sản xuất, cần bảo đảm bần nông hoặc trung nông lớp dưới nắm, nhất là bần nông"[2], "... không bầu trung nông lớp trên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2002, t.21, tr.457.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2002, t.20, tr.106.

vào ban quản trị"[1], "... trung nông lớp trên... đại biểu cho khuynh hướng tư bản tự phát ở nông thôn miền Bắc nước ta..."[2], "Đối với bần nông mà năng lực công tác còn yếu, ta vẫn có thể đưa vào ban quản trị và cần bồi dưỡng cho họ, giúp đỡ họ tiến bộ"[3].

Bốn là, chủ quan, duy ý chí trong chủ trương phân bố lực lượng lao động. Ví dụ: "Nay mai nhân dân ta sẽ sống đại bộ phận ở rừng núi, dành đồng bằng cho nông nghiệp. Sống như vậy hợp lý hơn... Ta phải phân công lại lao động nhanh để vừa làm chủ đồng bằng, vừa làm chủ rừng. Đồng thời phải làm chủ biển... Huyện phải bố trí người ở đồng bằng, người lên núi, người ra biển"[4].

Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976-1980 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV) đề ra chủ trương: "Phải thực hiện ngay từ năm 1977 một cuộc phân bố lại lực lượng lao động với quy mô non 4 triệu người trong 4 năm, và trong những năm kế tiếp sẽ tăng lên hơn nữa, để đưa vợi bớt lao động từ những thành thị lớn ở phía Nam, những vùng đồng bằng quá đông dân và thừa sức lao động ở các tỉnh phía Bắc đến những nơi sẵn có đối tượng lao động (nhất là đất đai) mà không có người làm"[5].

Chỉ thị số 120-CT/TW ngày 21 tháng 10 năm 1981 của Bộ Chính trị lại quy định: "Thông qua phân bố lại lao động, bố trí lại các kế hoạch sản xuất và xây dựng trong phạm vi từng huyện, từng tỉnh và cả nước, giảm bớt số dân phi nông nghiệp ở các thành phố, thị xã; đưa bớt người từ nơi thiếu lương thực tới những nơi thừa lương thực, còn nhiều khả năng về đất đai và tài nguyên"[6].

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2002, t.20, tr.107, 108, 107.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2004, t.37, tr.382, 719.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2005, t.42, tr.343.

Như vậy là làm ngược quy luật: chuyển lao động phi nông nghiệp về nông nghiệp.

Năm là, về quan hệ sản xuất thường chỉ chú trọng đến quan hệ sở hữu, mấu chốt của cải tạo quan hệ sản xuất là cải biến chế độ sở hữu, đem chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể thay thế dần cho chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Qua thực tiễn, dần dần nhận ra rằng: “... cải tạo xã hội chủ nghĩa không chỉ là sự thay đổi chế độ sở hữu mà là giải quyết vấn đề quan hệ sản xuất một cách đồng bộ, cả trên ba mặt: chế độ sở hữu, chế độ quản lý và chế độ phân phối. Cải tạo bao hàm nội dung chủ yếu là xây dựng, nhằm từng bước làm cho ba mặt đó thật sự mang bản chất xã hội chủ nghĩa... gắn liền với mỗi bước phát triển của lực lượng sản xuất, vì vậy không thể chỉ làm một lần hay trong một thời gian ngắn là xong”[1]. “Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”[2].

Sáu là, nhận thức về mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất thiếu nhất quán. Một mặt nhấn mạnh: Tư tưởng có sức mạnh rất lớn, có thể trở thành một lực lượng vật chất khi nó xâm nhập vào trong quần chúng. Nhưng nó không phải là những ý muốn chủ quan bất chấp quy luật, bất chấp thực tiễn. Phải xuất phát từ đặc điểm kinh tế của ta mà quán triệt sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Mặc dù chúng ta cũng thường xuyên nhắc lại câu nói của C.Mác: chủ nghĩa xã hội chỉ có thể ra đời khi đã có nền đại công nghiệp cơ khí hóa. Nhưng, mặt khác cho rằng ở ta thì

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.230, 390.

lại khác. Con người có thể chủ động và tự giác sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội từ sản xuất nhỏ, không chờ có sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Từ đó, chủ trương cải biến chế độ sở hữu để mở đường cho sức sản xuất phát triển, tiến hành cải tạo quan hệ xuất trước, sau khi cải tạo giành được thắng lợi quyết định sẽ chuyển sang lấy xây dựng làm trọng tâm, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Những sai sót nêu trên đã dẫn đến hậu quả là kinh tế sa sút. Từ năm 1966 đến năm 1967, sản lượng lương thực giảm so với năm 1965. Nhiều văn kiện nêu lên các hiện tượng xấu như: nhiều chỉ tiêu kế hoạch không đạt, hoặc đạt thấp; quan hệ tiền - hàng căng thẳng; tình hình kinh tế mất cân đối nghiêm trọng ở nhiều mặt; hợp tác xã nông nghiệp sa sút, sản xuất trì trệ, một số hợp tác xã tan rã... Thực trạng đó đã giúp cơ quan lãnh đạo cao cấp nhận thấy: việc cải tạo quan hệ sản xuất chưa gắn với việc phát triển lực lượng sản xuất, muốn đẩy quan hệ sản xuất vượt xa sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thế nhưng, nhiều văn kiện của Đảng vẫn nhận định: cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã giành được thắng lợi có tính chất quyết định. Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V ngày 09 tháng 12 năm 1985 vẫn đánh giá: "Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã giành thắng lợi lớn, xóa bỏ về cơ bản các giai cấp bóc lột"[1].

Và đáng lẽ phải thẩm định lại đường lối, chính sách thì nhiều văn kiện vẫn nhận định: "Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa do Đảng đề ra về cơ bản là đúng. Tuy nhiên, về nhiều mặt đường lối của Đảng chưa được kịp thời cụ thể hóa và vận dụng thật tốt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.46, tr.313.

vào các kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, vào phương hướng, nhiệm vụ và bước đi của từng ngành, từng địa phương và cơ sở"[1]. Vì vậy, vẫn tiếp tục chủ trương sớm hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa. Thông tri số 36-TT/TW ngày 31 tháng 3 năm 1978 của Ban Bí thư về việc khẩn trương làm tốt công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam quy định: "... tập trung sức hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa trong năm 1978, trước hết là xóa bỏ thương nghiệp tư bản chủ nghĩa"[2]. Kết luận cuộc thảo luận của Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương về dự thảo Báo cáo chính trị đã được Hội nghị Trung ương thông qua trong phiên họp ngày 05 tháng 6 năm 1986 lại nhấn mạnh: *"Đến năm 1990, phải cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa* trong nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giành thắng lợi quyết định cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa"[3].

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05 tháng 4 năm 1988 của Bộ Chính trị đã chỉ ra khuyết điểm: "Trong tổ chức lại sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa nông nghiệp, đã nhận thức giản đơn về chủ nghĩa xã hội, về chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, không nắm vững quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất..."[4].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2004, t.37, tr.495-496.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2005, t.39, tr.147.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.117.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2007, t.49, tr.96.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã có một quy định rất hay: "Tiêu chuẩn đánh giá sự vận dụng đúng đắn các quy luật thông qua chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước là sản xuất phát triển, lưu thông thông suốt, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân từng bước được ổn định và nâng cao, con người mới xã hội chủ nghĩa ngày càng hình thành rõ nét, xã hội ngày càng lành mạnh, chế độ xã hội chủ nghĩa được củng cố. Mọi chủ trương, chính sách gây tác động ngược lại là biểu hiện sự vận dụng không đúng quy luật khách quan, phải được sửa đổi hoặc bãi bỏ"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd,* 2006, t.47, tr.363-364.

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

PGS.TS. HOÀNG THỊ BÍCH LOAN*

1. Nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới hiện nay, Đảng ta luôn coi trọng mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng quan hệ sản xuất của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Đại hội XII xác định: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế

* Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội"[1].

Trong những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và luật pháp nhằm đa dạng hóa các hình thức của quan hệ sản xuất để khuyến khích, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, giải phóng mọi tiềm năng của sản xuất, tạo thêm động lực cho người lao động. Đó là những chính sách, pháp luật liên quan đến đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả của kinh tế nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước, đến việc củng cố và phát triển kinh tế tập thể, đến phát huy vai trò động lực của kinh tế tư nhân, thu hút mạnh mẽ và phát huy hiệu quả của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng và hiệu quả cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế hỗn hợp... Đảng và Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách và pháp luật để hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa về sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối. Đã ban hành Luật Đất đai (năm 2013), quy định về sở hữu và đại diện chủ sở hữu, phân định quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế; xác định vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước thông qua định hướng, điều tiết, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, chính sách, chương trình phát triển và các lực lượng vật chất.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102-103.

Việc thể chế hóa đường lối phát triển kinh tế thành pháp luật, cơ chế, chính sách đã đạt được những thành công nhất định. Quốc hội đã 3 lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp; sửa đổi và ban hành trên 150 bộ luật và luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành trên 70 pháp lệnh... tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi và vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã quy định quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, thể hiện rõ hơn bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thể hiện một cách khái quát, rõ ràng tư tưởng, quan điểm của Đảng về nền kinh tế thị trường ở nước ta. Đến nay diện mạo đất nước có nhiều thay đổi, kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Và chúng ta còn đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc hoàn thiện chế độ sở hữu, thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển các loại thị trường; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế; phát huy tốt vai trò làm chủ của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong phát triển kinh tế; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phát triển kinh tế... Tóm lại, sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã từng bước hình thành và phát triển; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được quan tâm xây dựng và từng bước hoàn thiện. Thực lực của nền kinh tế tăng lên; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng kinh tế được duy trì hợp lý. Việt Nam được đánh giá là nhóm quốc gia có mức tăng trưởng khá cao trên thế giới. Những kết quả đó là thành tựu nổi bật trong thực hiện các chủ trương, giải pháp xây dựng và phát triển nền

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước, sự nỗ lực của các thành phần kinh tế. Kết quả đó còn là sự đoàn kết, đồng lòng, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong hơn 30 năm đổi mới, chúng ta ngày càng nhận thức rõ hơn mối quan hệ giữa chế độ sở hữu, hình thức sở hữu và loại hình kinh doanh. Mỗi chế độ sở hữu trong thực tiễn có thể có nhiều hình thức sở hữu mà ở đó sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và biểu hiện ra là các loại hình kinh doanh có hiệu quả cao đóng góp vào quá trình tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển đa dạng của các hình thức sở hữu là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất càng đa dạng, trình độ kinh tế - xã hội càng phát triển, quan hệ sản xuất càng mở rộng thì tính đa dạng trong quan hệ sở hữu cũng ngày càng tăng lên.

Tuy nhiên, trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, chúng ta chưa chú ý toàn diện, đồng bộ trong xây dựng, hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất. Vẫn còn xu hướng nặng về thay đổi chế độ sở hữu hơn là cải tiến, đổi mới quan hệ quản lý và phân phối sản phẩm. Chưa thể gọi quan hệ sản xuất hiện nay ở nước ta là *quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa* (theo đúng nghĩa của từ đó) bởi vì nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đang thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa có lực lượng sản xuất công nghiệp hiện đại làm cơ sở cho quan hệ sản xuất mới. Vì vậy không nên nóng vội trong xây dựng quan hệ sản xuất, song cũng không được coi nhẹ việc xây dựng quan hệ sản xuất từng bước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Thực tế ở nước ta, vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước chưa được phát huy, nhiều doanh nghiệp nhà nước đã

sử dụng chính sách “kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực”, tham gia thành lập các ngân hàng, công ty tài chính, đầu tư bất động sản và chứng khoán với lợi nhuận lớn, ít đầu tư vào lĩnh vực chính của mình. Trình độ kỹ thuật, công nghệ lạc hậu đã và đang là lực cản lớn đối với quá trình nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, một số đơn vị hoạt động mang tính độc quyền còn cao, nâng giá, ảnh hưởng đến thị trường; sử dụng vốn nhà nước nhiều nhưng hiệu quả thấp, làm tăng nợ nhà nước, nhiều doanh nghiệp nhà nước chưa gắn yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội với hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, chưa thể hiện được vai trò là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước. Mặc dù doanh nghiệp nhà nước (bộ phận nòng cốt của kinh tế nhà nước) thời gian qua có những hạn chế, yếu kém, nhưng đó là những yếu kém trong khâu tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh, là sai lầm và yếu kém của một số cá nhân lãnh đạo và nhà quản trị doanh nghiệp, chứ không phải là sai lầm về quan điểm, chủ trương kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Do vậy, cần phải có những giải pháp hữu hiệu để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2. Một số khuyến nghị nhằm tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Một là, không ngừng phát triển lực lượng sản xuất thông qua đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, phát triển kinh tế tri thức và trong điều kiện nước ta đã hội nhập sâu, đầy đủ vào nền kinh tế thế giới thì tư duy phát triển phải có sự thay đổi một cách

cơ bản là: chủ yếu dựa vào tri thức, công nghệ mới, lấy tri thức làm cơ sở, dựa vào hội nhập quốc tế để phát triển và kết hợp hài hòa giữa yêu cầu "theo tiếp thời đại" với yêu cầu giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự chuẩn bị những tiền đề vật chất cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển. Đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là con đường tối ưu rút ngắn khoảng cách tụt hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là trong sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Do vậy, cần tập trung giải quyết các nội dung sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội; phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

Đại hội XII của Đảng xác định: "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiến hành qua ba bước: tạo tiền đề, điều kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[1].

- Tận dụng tri thức và nguồn lực từ bên ngoài: tiếp cận hệ thống tri thức nhân loại về nền kinh tế thị trường thông qua hợp

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.90.

tác giáo dục - đào tạo, trao đổi học thuật, nghiên cứu, hội thảo... Học hỏi kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế thị trường của các nước trong khu vực và trên thế giới thông qua tư vấn, tham quan, nghiên cứu mô hình... Tận dụng cơ hội phát triển, lợi thế nước đi sau trong việc xây dựng mô hình phát triển.

Hai là, không ngừng hoàn thiện chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh và hình thức phân phối.

Chúng ta phải thực hiện phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế là nhằm giải phóng sức sản xuất, giải phóng tiềm năng phát triển trong mỗi thành phần kinh tế, mỗi cá nhân, mỗi vùng miền..., đó là cách để phát huy tối đa nội lực, tạo sức mạnh tổng hợp để phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế đất nước. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, *kinh tế nhà nước* giữ vai trò chủ đạo, bởi vì, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là sự thể hiện định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế; kinh tế nhà nước là công cụ chủ yếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu "*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*". Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước theo nghĩa có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Đồng thời, doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đây chính là yếu tố vật chất bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Các thành phần kinh tế hoạt

động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Chúng ta thực hiện đa dạng hóa các hình thức sở hữu bởi trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay đa dạng, không đồng đều, nhiều trình độ, do đó nước ta phải xây dựng một quan hệ sản xuất phù hợp. Cùng với tiến trình xã hội hóa lực lượng sản xuất do công nghiệp hóa, hiện đại hóa mang lại, con đường cơ bản của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nước ta là sự hình thành đa dạng các hình thức sở hữu hỗn hợp, đan kết lẫn nhau giữa hai nhân tố công hữu và tư hữu bằng những hình thức kinh tế trung gian quá độ; trong đó, nhân tố công hữu sẽ ngày càng tăng lên thông qua một quá trình tích lũy về lượng bằng những định hướng của Nhà nước phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất và theo đó yếu tố công hữu sẽ ngày càng làm tốt hơn vai trò chi phối và chủ đạo trong nền kinh tế. Thực tiễn cuộc sống và sự phát triển tư duy lý luận sẽ ngày càng bổ sung thêm những hình thức mới. Đa dạng có nghĩa là chúng ta xây dựng một nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu cùng tồn tại: sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân..., trong đó sở hữu nhà nước giữ vị trí chủ đạo và then chốt trong nền kinh tế quốc dân. Điều này hoàn toàn phù hợp với lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay. Quan hệ sở hữu đang ngày càng tiến bộ vì nó đang vận hành theo hướng hạn chế đến mức tối thiểu những tiêu cực trong quá trình phát triển.

Phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm phân phối các nguồn lực quốc gia cho sự phát triển kinh tế - xã hội và phân phối thu nhập. Các nguồn lực cho sự phát triển, đặc biệt là các nguồn lực quốc gia mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu như: tài nguyên, khoáng sản, đất đai, ngân sách nhà nước... được tiến hành phân phối theo lộ trình thực hiện

chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong từng giai đoạn và đảm bảo lợi ích quốc gia trong dài hạn. Việc chi tiêu ngân sách, tăng chi đầu tư phát triển, xóa đói, giảm nghèo, giáo dục, nghiên cứu khoa học và y tế... thu hút nguồn lực của xã hội đầu tư vào một số hoạt động kinh tế, xã hội.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện nhiều hình thức phân phối: "Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội"[1].

Ba là, không ngừng xây dựng và phát triển các quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thông qua việc phát huy vị trí, vai trò của kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, cạnh tranh lành mạnh và có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế đất nước, song doanh nghiệp nhà nước phải thể hiện được vị trí tiên phong, đầu tàu trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị, phát huy vai trò của các tổ chức kinh doanh nắm giữ tài sản thuộc sở hữu toàn dân, cải thiện năng lực cạnh tranh, chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật và cam kết quốc tế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhà nước cũng cần thể hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo toàn và phát triển nguồn vốn và tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu được doanh nghiệp nhà nước sử dụng, từ đó làm tăng ảnh hưởng của kinh

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.74.

tế nhà nước, phát huy cao nhất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong điều kiện hiện nay thì vị trí nòng cốt của doanh nghiệp nhà nước là cần thiết, bởi vì Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn kiện Đại hội Đảng cũng đều đã khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì vai trò nòng cốt của doanh nghiệp nhà nước cần phải được thể hiện rõ. Điều này nhằm mục đích xác định rõ hơn nhiệm vụ cần phải làm và nhiệm vụ phải gánh vác để doanh nghiệp nhà nước thực sự trở thành những đầu tàu trong sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Các doanh nghiệp nhà nước vừa hoạt động bình đẳng trong cơ chế thị trường, vừa thể hiện rõ định hướng xã hội chủ nghĩa và vị trí then chốt của mình trong khu vực kinh tế nhà nước. Trong kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp nhà nước phải tuân thủ quy luật của kinh tế thị trường, nhưng đồng thời phải hướng vào phục vụ các mục tiêu của kinh tế nhà nước, phải xử lý hài hoà mối quan hệ giữa lợi ích kinh doanh với việc thực thi các chính sách xã hội. Doanh nghiệp nhà nước phải giữ vị trí then chốt để kinh tế nhà nước thực hiện tốt vai trò chủ đạo. Để thực hiện tốt vai trò chủ đạo, doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện bốn chức năng chính: bảo đảm những sản phẩm cần thiết cho sự phát triển chung kinh tế cả nước; nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế cả nước đối với các quốc gia khác trên thị trường; đáp ứng những yêu cầu liên quan mật thiết đến an ninh và quốc phòng; tăng cường các yếu tố công bằng và an sinh xã hội trong quá trình phát triển kinh tế.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường. Đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn mà Nhà nước không cần nắm giữ,

bao gồm cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả; hoàn thiện thể chế định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình (tài sản trí tuệ, thương hiệu,...) trong cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường. Doanh nghiệp nhà nước phải giữ vai trò "châm ngòi" cho phát triển kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng, công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, như điện, cơ khí, tự động, vật liệu,... đủ khả năng để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, các ngành kinh tế, dịch vụ khác. Việc đánh giá hiệu quả doanh nghiệp phải được thực hiện một cách minh bạch, sòng phẳng dựa trên các tiêu chí cụ thể về tỷ suất lợi nhuận trên vốn; hiệu quả cạnh tranh; tham gia dẫn dắt, điều tiết thị trường; xây dựng thương hiệu quốc gia... Trên cơ sở đó, Nhà nước cần tập trung đầu tư một số ngành trọng điểm đầu vào của sản xuất, đầu tư kết cấu hạ tầng, nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ. Doanh nghiệp nhà nước phải cung cấp những dịch vụ công, nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ vốn có của Chính phủ, của bộ máy nhà nước, phục vụ các nhu cầu cơ bản, thiết yếu chung của người dân, hiệu quả và công bằng, không vì mục tiêu lợi nhuận. Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát bảo đảm công khai, minh bạch về đầu tư, tài chính và các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển những tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có ngành chính, có nhiều chủ sở hữu, sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối. Để tạo ra đối tác cạnh tranh và nâng cao thế và lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế thì cần thiết phải xây dựng và phát triển những tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, có như vậy mới đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Các tập đoàn kinh tế này phải có quy mô lớn, khả năng cạnh tranh quốc tế

và kinh doanh có hiệu quả. Cơ cấu tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con đa sở hữu, thực hiện kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, hoạt động kinh doanh quốc tế. Việc hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh sẽ góp phần bảo đảm cho doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt, nòng cốt để kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; tức là tạo ra những lực lượng kinh tế nhà nước mạnh, đóng vai trò chủ đạo trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh, đẩy nhanh việc đổi mới công nghệ. Vì vậy, Nhà nước cần tập trung vốn củng cố và nâng cao hiệu quả của các tổng công ty để nó đủ sức mạnh chi phối những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Cần có sự chọn lọc để các tập đoàn kinh tế có thực lực thật sự mạnh ngay từ đầu, đứng vững bằng chính đôi chân của mình. Thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước đi liền với đổi mới toàn diện và đồng bộ về mô hình tổ chức, thể chế quản lý và nội dung hoạt động, đặc biệt là đổi mới hoạt động quản lý giữa Nhà nước với doanh nghiệp nhà nước và đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp - đây có thể coi là khâu đột phá nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Cần có nhận thức đúng về vấn đề phá sản doanh nghiệp, coi đây là sự sàng lọc cần thiết để làm trong sạch và lành mạnh hóa môi trường kinh doanh. Đồng thời thực hiện cổ phần hóa công ty nhà nước gắn liền với phát triển thị trường chứng khoán; Nhà nước tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả đích thực.

Cần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tập trung thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát, giám sát các doanh nghiệp nhà nước; chú trọng những giải pháp phòng ngừa sai phạm có thể xảy ra trong hoạt động quản lý sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp. Yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước công khai, minh bạch các thông tin về hoạt động kinh tế (trừ các thông tin thuộc bí mật quốc gia và bí quyết công nghệ, kinh doanh của doanh nghiệp). Nhà nước cần phải tiếp tục đổi mới cơ chế thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua việc nghiên cứu thành lập hệ thống kiểm tra, giám sát độc lập với hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước. Đây là điều kiện cơ bản bảo đảm tính khách quan khi thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát. Bên cạnh đó, cần tiếp tục phát huy vai trò và trách nhiệm của Quốc hội trong việc giám sát, quản lý và sử dụng vốn nhà nước nói chung và vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Ngoài các hoạt động giám sát thường xuyên, Quốc hội cần chú trọng tổ chức các hoạt động giám sát chuyên đề như hoạt động kiểm tra, giám sát của Quốc hội với các tập đoàn kinh tế nhà nước thời gian qua.

Trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở các điểm: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế thị trường; nguồn lực nhà nước được Nhà nước phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường; Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; Nhà nước sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và công cụ, cơ chế, chính sách để định hướng, điều tiết nền kinh tế; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Đối với các nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước: Các nguồn lực nhà nước (tài nguyên, đất đai, ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia,...) cùng với các công cụ, chính sách được Nhà nước sử dụng để định hướng, điều tiết nền kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả

tài sản nhà nước. Nâng cao hiệu quả phân phối, sử dụng và quản lý ngân sách nhà nước. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên của đất nước. Các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Thực tiễn ở nước ta, khi các nguồn lực của Nhà nước cùng với các cơ chế, chính sách tập trung vào lĩnh vực, địa bàn nào thì dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển ở lĩnh vực, địa bàn đó. Với ý nghĩa quan trọng như vậy, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; doanh nghiệp nhà nước chỉ là một bộ phận của kinh tế nhà nước, hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Bốn là, phải xác lập quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp là quá trình đòi hỏi nhận thức kịp thời, đầy đủ và tôn trọng các quy luật khách quan. Đồng thời, đặt ra yêu cầu rất cao về tính chủ động, tự giác của nhân tố chủ quan, được thể hiện trước hết ở năng lực, bản lĩnh của Đảng cầm quyền; ở hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; ở sự đồng thuận và hành động tích cực của nhân dân... Trong quá trình này, phải phòng tránh cả căn bệnh chủ quan, duy ý chí và căn bệnh kỹ trị, duy kinh tế cũng như mọi biểu hiện khác của chủ nghĩa duy vật tầm thường. Trên một ý nghĩa rất lớn, kết quả của quá trình này quyết định thành bại của công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nổi lên trên hết là xu thế toàn cầu hóa ngày càng nhất thể hóa chuỗi sản xuất - kinh doanh toàn cầu; xu thế tự do hóa với những dạng thức đa dạng đang làm mất đi ý nghĩa của ranh giới giữa các cấu trúc kinh tế địa phương; xu thế phát triển bền vững nền kinh tế với mức tăng trưởng hợp lý và bảo đảm hài hòa giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường. Muốn phát triển

sản xuất ở nước ta hiện nay, chúng ta không chỉ phát triển lực lượng sản xuất, phát triển sức sản xuất, mà phải xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất; tức phải từng bước xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đó. Hai mặt đó không tách rời nhau, mà liên hệ mật thiết với nhau, thống nhất với nhau.

Quan hệ sản xuất chính là cơ sở hạ tầng, trên đó từng chế độ xã hội thiết lập một kiến trúc thượng tầng tương ứng. Thể chế chính trị, trước hết là nhà nước, có đứng vững được hay không, suy cho cùng, là do quan hệ sản xuất quyết định. Bởi vậy, nhà nước nào cũng phải chăm lo xây dựng, củng cố cơ sở kinh tế của mình. Các cuộc cách mạng, tuy khẳng định chiến thắng ban đầu bằng việc giành lấy chính quyền, nhưng chỉ có thể đi đến thắng lợi cuối cùng sau khi thiết lập xong quan hệ sản xuất tiến bộ hơn các quan hệ sản xuất mà mình đấu tranh, xóa bỏ. Quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm, trong đó quan hệ sở hữu chiếm vị trí hàng đầu, chi phối các quan hệ khác.

Quan hệ sản xuất mà chúng ta thiết lập và xây dựng hiện nay là quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tiến bộ vì nó hơn hẳn quan hệ sản xuất phong kiến và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (có bản chất bóc lột và ngày càng tỏ ra lỗi thời, không phù hợp với lịch sử). Và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ dần xóa bỏ áp bức bóc lột, đưa mọi thành viên trong bộ máy sản xuất và cả xã hội đến ấm no, hạnh phúc.

Các quan hệ sản xuất ở nước ta cần *phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng; phù hợp với mục tiêu, bản chất của chủ nghĩa xã hội.* Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, từ năm 1930 đến nay, nhân dân ta quyết tâm thực hiện sự nghiệp cách mạng vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu,

bản chất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng giai cấp, giải phóng lao động và giải phóng con người. Vì những mục tiêu cao cả đó, nhân dân Việt Nam đã không quản hy sinh; nhân dân tiến bộ toàn thế giới cũng sẵn sàng hiến dâng cả máu đào, cùng nhau tạo nên sức mạnh chiến thắng các thế lực thực dân, tư bản, đế quốc hàng đầu, giành lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Bởi vậy, mọi chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và trong tương lai nhất thiết phải phù hợp với các mục tiêu, bản chất nêu trên. Có như thế mới tiếp tục tạo động lực thúc đẩy đất nước tiến lên dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Các quan hệ sản xuất ở nước ta hiện nay cần *phù hợp với đặc điểm cụ thể của xã hội Việt Nam; phù hợp với đặc điểm và xu thế của thế giới đương đại.* Cần nắm bắt đầy đủ những đặc điểm và xu thế lớn của kinh tế thế giới đương đại. Nổi lên trên hết là xu thế toàn cầu hóa ngày càng nhất thể hóa chuỗi sản xuất - kinh doanh toàn cầu; xu thế tự do hóa với những dạng thức đa dạng đang làm mất đi ý nghĩa của ranh giới giữa các cấu trúc kinh tế địa phương; xu thế phát triển bền vững nền kinh tế với mức tăng trưởng hợp lý và bảo đảm hài hòa giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường...*Tạo sự đồng thuận trong việc hình thành quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất trong bối cảnh mới.* Để đảm bảo sự đồng thuận xã hội với việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trong những năm tới phải phát triển lực lượng sản xuất trên ba mặt: xây dựng thể chế bảo đảm sự bình đẳng của lực lượng sản xuất của cả ba khối, tránh tình trạng có sự phân biệt đối xử về lương, về vị thế chính trị trong xã hội với lực lượng sản xuất trong ba khối doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tạo một nhận thức mới của xã hội đối với mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động, tạo điều kiện

hình thành một đội ngũ công nhân mới, đội ngũ người lao động có tác phong công nghiệp của thời kỳ công nghệ thông tin song song với hình thành và phát triển một đội ngũ những người làm quản lý vi mô, người sử dụng lao động có tri thức, có trách nhiệm xã hội.

Tóm lại, phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay là phải phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, cải tiến công cụ lao động, phát triển khoa học kỹ thuật thông qua công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời phải xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động qua lại, thống nhất với nhau một cách biện chứng. Không nên nóng vội trong xây dựng quan hệ sản xuất, song cũng không được coi nhẹ việc xây dựng quan hệ sản xuất từng bước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
3. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*
4. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.*
5. PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc: "Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội giai đoạn 2001-2010", Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 12/2011, tr.28.

6. TS. Phạm Mạnh Toàn: "Nhân tố chủ quan trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay", Tạp chí *Lý luận chính trị,* số 05/2016, tr.33.
7. http://khoahochanhchinh.blogspot.com/2012/01/llsx-qhsx-va-quy-luat-sx-phu-hop-voi.html.
8. http://qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc-su-kien/bai-2-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.
9. http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/28767/Giai-quyet-moi-quan-he-giua-phat-trien-luc-luong-san-xuat.aspx.

LÝ LUẬN CỦA C.MÁC - PH.ĂNGGHEN VỀ VẤN ĐỀ SỞ HỮU: NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI

GS.TS. CHU VĂN CẤP*

Dẫn nhập

Sở hữu luôn luôn được coi là vấn đề trọng yếu của mỗi quốc gia. Giải quyết đúng đắn, hợp lý vấn đề này sẽ tạo động lực huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực phát triển để vừa bảo đảm lợi ích của các chủ sở hữu, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại, nhận thức sai, giải quyết không hợp lý vấn đề sở hữu sẽ tạo nên những lực cản vô hình và hữu hình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, thậm chí có thể gây ra những mất ổn định chính trị - xã hội.

Thực tiễn phát triển đất nước ta trong hơn 30 năm đổi mới cho thấy, sở hữu nổi lên như một trong những vấn đề trọng yếu chi phối nhiều vấn đề kinh tế và chính trị khác. Đó là bởi vấn đề sở hữu có phạm vi nội dung rất rộng và rất phức tạp, bao hàm nhiều khía cạnh: quan niệm và bản chất của sở hữu, nội dung và vai trò của nó trong nền sản xuất xã hội, mối quan hệ giữa sở hữu - nội dung cơ bản của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, sự vận động của các quan hệ sở hữu trong quá trình phát

---

* Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

triển kinh tế - xã hội, các hình thức biểu hiện và thực hiện các hình thức sở hữu... Trong khi đó, vẫn còn có sự chưa thống nhất, thiếu rõ ràng trong quan điểm về sở hữu và thành phần kinh tế, nhất là vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... Bên cạnh đó, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão, khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì sự phát triển kinh tế tri thức đang làm thay đổi vị trí của các đối tượng sở hữu; sở hữu trí tuệ ngày càng có vai trò quan trọng và trở thành mối quan tâm hàng đầu của các chủ sở hữu; sở hữu quốc tế với các đối tượng khác nhau cũng ngày càng trở nên phổ biến... Đó là hiện thực khách quan, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của Việt Nam, cần được nghiên cứu một cách thấu đáo.

Bài viết này có mục đích trình bày một số ý về những giá trị trong quan niệm về sở hữu của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin và vài khía cạnh phát triển mới của vấn đề sở hữu trong bối cảnh thế giới ngày nay.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ SỞ HỮU THEO QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN VÀ NHỮNG LUẬN ĐIỂM CÒN NGUYÊN GIÁ TRỊ

1. Sở hữu là một phạm trù kinh tế khách quan

1.1. Sở hữu là gì?

Theo C.Mác, phương pháp luận nghiên cứu khái niệm sở hữu phải đi từ việc phân tích nền sản xuất xã hội. Chỉ có dựa vào việc nghiên cứu các điều kiện vật chất của đời sống xã hội mới có thể đưa ra được định nghĩa đúng đắn về sở hữu, vị trí và vai trò của nó trong hệ thống quan hệ xã hội nói chung. Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C.Mác viết: “Trong mỗi thời đại lịch sử, quyền sở hữu đã phát triển một cách khác nhau và trong một loạt những quan hệ xã hội hoàn toàn khác nhau. Cho nên định nghĩa

quyền sở hữu tư sản không phải là gì khác mà là trình bày tất cả những quan hệ xã hội của sản xuất tư bản"[1]. Ở đây, ta thấy rõ C.Mác sử dụng phương pháp lịch sử - cụ thể hay phân tích những vấn đề lý luận về sở hữu theo tiến trình lịch sử.

Thật vậy, khác với các nhà tư tưởng cùng thời, C.Mác đã đi sâu nghiên cứu vấn đề sở hữu gắn liền việc nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội, chứ không nghiên cứu vấn đề sở hữu một cách chung chung trừu tượng. C.Mác đã phân biệt rõ ràng 2 khái niệm: "chiếm hữu" và "sở hữu". Trong các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* và *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác cho rằng: "Chiếm hữu" là hành vi tất yếu, tự nhiên của con người để tồn tại. Khi "chiếm hữu" là mối quan hệ mang tính tự nhiên, như việc người ta chiếm lấy không khí, ánh sáng hoặc những sản vật của rừng nguyên sinh... thì đó là *mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, là quan hệ tất yếu, vĩnh viễn trong mọi giai đoạn lịch sử phát triển của xã hội loài người*, hành động "chiếm hữu" đó không phải là "sở hữu". Khi nghiên cứu xã hội công xã nguyên thuỷ, C.Mác chỉ rõ: "nói một cách đúng đắn, rằng có những gia đình, bộ tộc chỉ mới *chiếm hữu* chứ chưa có *sở hữu*"[2]. Do đó, xét trên góc độ lịch sử, "chiếm hữu" xuất hiện trước "sở hữu". Hành động dùng ngôn ngữ đánh dấu những tư liệu tiêu dùng để thỏa mãn những nhu cầu của mình chính là sự thể hiện ban đầu của quan hệ "sở hữu", khi chiếm hữu mang tính chất xã hội - thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người về đối tượng của sự "chiếm hữu" thì đó là quan hệ sở hữu.

Để làm rõ khái niệm sở hữu, theo C.Mác, phải từ việc phân tích nền sản xuất xã hội. Sản xuất xã hội là quá trình tạo ra của cải vật chất cần thiết để đáp ứng những nhu cầu của con người. Muốn sản xuất ra của cải vật chất, *một mặt*, buộc người lao động

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.4, tr.234.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.12, tr.879.

phải kết hợp với tư liệu sản xuất, gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động; *mặt khác,* buộc con người phải kết hợp với con người, tức là con người kết hợp với nhau trong quá trình sản xuất, hay quan hệ sản xuất. C.Mác viết "Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất, chỉ diễn ra trong khuôn khổ những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó"[1]. Trong quá trình này đã xuất hiện những mối quan hệ giữa con người với con người. Theo C.Mác, việc chiếm hữu của cải vật chất là kết quả của quá trình sản xuất xã hội, trước hết, được thể hiện qua chiếm hữu tư liệu sản xuất. Từ đó mối quan hệ giữa con người với con người được hình thành do sự chiếm hữu tư liệu sản xuất. Đến lượt mình, mối quan hệ đó được thể hiện dưới hình thức của các quan hệ sở hữu. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác đã chỉ ra rằng: Những hình thức sở hữu là những mối quan hệ nhất định, bản thân vật thể không phải là sở hữu, sở hữu chỉ tồn tại ở nơi mà con người nằm trong mối quan hệ nhất định với nhau trong quá trình sản xuất và chiếm hữu những vật thể đó.

1.2. Bản chất và nội dung của quan hệ sở hữu xét dưới góc độ kinh tế và pháp lý

Sở hữu được tiếp cận dưới các góc độ: kinh tế, chính trị, luật pháp, triết học... trong đó, tiếp cận trên góc độ kinh tế và góc độ pháp lý là các cách tiếp cận phổ biến nhất, và trong chừng mực nhất định, có tính chất bao trùm nhiều góc độ tiếp cận khác.

(1) Nội dung kinh tế của sở hữu cho biết sở hữu là cơ sở và là điều kiện của sản xuất[2]. Nói đến sở hữu là nói đến quan hệ của

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1993, t.6, tr.552.

2. Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.12, tr.860.

các yếu tố sản xuất, đồng thời cũng là nói đến quan hệ chiếm hữu các yếu tố sản xuất và kết quả sản xuất. Vì vậy, nội dung kinh tế của sở hữu là những lợi ích kinh tế mà chủ sở hữu được hưởng. Sự thay đổi về phạm vi và quy mô các đối tượng sở hữu của các chủ thể sẽ dẫn đến sự thay đổi tương quan vị trí của các chủ thể trong đời sống kinh tế - xã hội.

V.I.Lênin đã viết: Lợi ích kinh tế là sự biểu hiện của quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu. Lợi ích kinh tế mà mỗi người đạt được là tuỳ thuộc vào địa vị, vị trí của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất. Chính lợi ích và quyền lợi kinh tế này là động lực thúc đẩy các chủ thể luôn tìm cách gia tăng quy mô và phạm vi sở hữu của mình. Hay nói khác, sở hữu trở thành phương tiện trọng yếu để đạt tới những mục tiêu về kinh tế của các chủ thể. Vai trò động lực này được C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ trong những cuộc đấu tranh giai cấp: "cuộc đấu tranh giữa giai cấp chiếm hữu ruộng đất và giai cấp tư sản, cũng như trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, thì trước hết, vấn đề là ở những lợi ích kinh tế - để thỏa mãn những lợi ích kinh tế thì quyền lực chính trị được sử dụng làm một phương tiện đơn thuần"[1]. C.Mác và Ph.Ăngghen còn nhấn mạnh: lợi ích kinh tế là động cơ lay chuyển những quần chúng đông đảo, khi chúng biến thành sự kích thích hoạt động của con người thì chúng lay động "đời sống nhân dân".

(2) Nội dung pháp lý của sở hữu bao gồm những quy định của luật pháp về quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu. Nhà nước quy định các chế độ và các hình thức sở hữu trong luật pháp. Nhà nước luôn hướng tới bảo vệ lợi ích về sở hữu của các chủ thể, và tạo điều kiện, kích thích các chủ thể sở hữu phát huy khả năng trong việc phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.21, tr.439.

trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp lý của các chủ sở hữu. Nhà nước tăng cường sức mạnh kinh tế của mình bằng việc nhà nước chỉ cần nắm những khâu trọng yếu nhất và sử dụng quyền lực của mình để hướng các chủ sở hữu khác phục vụ cho mục tiêu chung của toàn xã hội.

Trong các quy định pháp luật đối với các hình thức sở hữu, quy định về quyền sở hữu có vị trí hết sức quan trọng. Nhà nước không chỉ xác định rõ ràng các chế độ sở hữu và các hình thức biểu hiện của chế độ sở hữu, các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, mà còn phải xác định đặc trưng, vị trí của mỗi hình thức sở hữu, mối quan hệ tương hỗ giữa các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh tế để chủ sở hữu thực thi quyền và trách nhiệm của mình, từ đó có các chính sách thích hợp để huy động các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Quan hệ giữa nội dung pháp lý và nội dung kinh tế: Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu có quan hệ chặt chẽ với nhau, nội dung kinh tế là hình thái hiện thực của sở hữu; nội dung pháp lý là những quy định luật pháp về quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu. Nội dung kinh tế được bảo đảm bằng hệ thống luật pháp của nhà nước; nội dung pháp lý thể hiện ở việc nhà nước phải xác định rõ phạm vi các chế độ và các hình thức sở hữu, tạo lập khung khổ pháp lý rõ ràng và ổn định để huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực bảo đảm lợi ích của chủ sở hữu và góp phần vào lợi ích chung của toàn xã hội.

Tóm lại, sở hữu là sự thống nhất hai mặt: sở hữu là một quan hệ kinh tế hiện thực sinh động và sở hữu với tư cách là quan hệ pháp lý của quan hệ sản xuất, xơ cứng và ít thay đổi.

(4) Ba nhóm quyền cơ bản của sở hữu: Cả trên góc độ kinh tế và góc độ pháp lý, việc xác định chế độ sở hữu và hình thức sở hữu đều liên quan đến việc xác định quyền (có quyền lợi) và nghĩa vụ (trách nhiệm) của các chủ thể sở hữu đối với các đối

tượng mà họ sở hữu. Với chế độ sở hữu thì quyền và nghĩa vụ chỉ có thể quy định ở những nét cơ bản, tổng quan; trái lại, với các hình thức sở hữu thì đòi hỏi phải xác định rõ ràng, minh bạch, cụ thể về quyền và nghĩa vụ. Đây là một trong các nội dung của quản lý nhà nước về kinh tế. Trong quy định hình thức sở hữu, mỗi đối tượng cụ thể phải có chủ sở hữu rõ ràng, không thể để xảy ra tình trạng "vô chủ", "cha chung không ai khóc"; pháp luật phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ đối với chủ sở hữu. Với các hình thức sở hữu, quy định về quyền sở hữu có vị trí đặc biệt quan trọng. Xét một cách tổng quát, quyền sở hữu bao gồm ba loại quyền cơ bản: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ sở hữu tự nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Thông thường, quyền chiếm hữu được thực hiện bởi chủ sở hữu, hoặc có thể chuyển giao cho người khác không phải là chủ sở hữu tài sản ấy hay do pháp luật quy định.

Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng lợi từ tài sản thuộc sở hữu của họ. Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng thông qua hợp đồng hoặc do pháp luật quy định.

Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Thông thường, quyền này thể hiện qua các hình thức như: bán, tặng, cho vay, cho thừa kế... Chủ sở hữu tự mình hoặc ủy quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình.

Điều đáng chú ý là trong ba quyền cơ bản ấy, chủ sở hữu có thể trực tiếp thực hiện quyền của mình hoặc có thể giao cho (ủy quyền) chủ thể khác thực hiện, nếu thấy có thể đem lại lợi ích cao hơn. Nói cách khác, trong các quyền cơ bản ấy, nhất là

quyền chiếm hữu và quyền sử dụng có thể thống nhất ở một chủ thể sở hữu, hoặc có thể tách biệt tương đối ở các chủ thể khác nhau. Về nguyên tắc, người có quyền sử dụng phải đảm bảo và phát huy được lợi ích của người có quyền sở hữu. Nguyên lý về sự thống nhất và tách biệt tương đối giữa quyền chiếm hữu và quyền sử dụng được vận dụng trong thực tế với nhiều phương thức khác nhau.

2. Vai trò, vị trí của vấn đề sở hữu về mặt kinh tế, mặt chính trị và trong hệ thống quan hệ sản xuất

2.1. Sở hữu giữ vị trí cực kỳ quan trọng cả về mặt kinh tế và mặt chính trị

Trong các nghiên cứu của mình, C.Mác coi vấn đề sở hữu giữ vị trí cực kỳ quan trọng cả về mặt kinh tế lẫn về mặt chính trị.

Thứ nhất, về mặt kinh tế: Vấn đề sở hữu có quan hệ mật thiết với quá trình sản xuất của cải vật chất: sở hữu chính là mối quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan giữa con người với con người trong quá trình lao động sản xuất. Đó chính là quan hệ giữa các điều kiện khách quan của sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng những của cải của xã hội. Nhờ có mối quan hệ khách quan này, con người có thể tiến hành được quá trình sản xuất ra của cải vật chất và của cải tinh thần và nhờ có quá trình sản xuất này mà xã hội loài người mới có thể tồn tại và phát triển. C.Mác viết: "nơi nào không có một hình thái sở hữu nào cả thì ở đó cũng không thể có một nền sản xuất nào cả, do đó, cũng không có một xã hội nào cả"[1].

Thứ hai, về mặt chính trị: C.Mác cho rằng giai cấp nào nắm được quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu thì giai cấp đó nắm quyền quản lý sản xuất, phân phối sản phẩm xã hội;

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46, 1998, p.I, tr.43.

giai cấp nào nắm quyền chi phối lĩnh vực sản xuất các giá trị vật chất thì giai cấp đó cũng nắm quyền chi phối mọi lĩnh vực khác của xã hội, là giai cấp thống trị xã hội. C.Mác viết "tất cả những cuộc cách mạng gọi là những cuộc cách mạng chính trị, từ cuộc cách mạng đầu tiên đến cuộc cách mạng cuối cùng, đều được tiến hành để bảo hộ sở hữu *thuộc một loại nào đó*"[1].

Phân tích quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời của mình, C.Mác đã nêu ra đặc trưng của quan hệ sở hữu thời kỳ này, thừa nhận đóng góp to lớn của nó đối với sự phát triển của xã hội tư bản, đồng thời chỉ ra những hạn chế, những mâu thuẫn nội tại mà bản thân nó không thể khắc phục được. C.Mác chỉ ra rằng, đến giai đoạn nào đó của sự phát triển, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư bản chủ nghĩa, toàn bộ xã hội tư bản sẽ bất lực trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. "Lực lượng sản xuất hiện đại (sẽ nổi dậy - *TG*) chống lại những quan hệ sản xuất hiện đại, chống lại những quan hệ sở hữu đang quyết định sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản"[2]. C.Mác cho rằng những mâu thuẫn nội tại này của chế độ tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ tất yếu dẫn đến sự phủ định bản thân nó. C.Mác gọi đây là *sự phủ định của phủ định*, bởi vì trước đó, chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã phủ định sở hữu phong kiến và sở hữu tư nhân dựa trên lao động của bản thân người lao động (sở hữu tư nhân nhỏ)... "Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 2002, t.21, tr.173.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.604.

sản xuất do chính lao động làm ra"[1]. Vì vậy việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là một tất yếu khách quan. C.Mác nhấn mạnh: giải quyết vấn đề sở hữu phải nhằm làm cho giai cấp vô sản nắm lấy toàn bộ lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ hơn nữa, bảo đảm cho việc cung cấp đủ sản phẩm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi thành viên xã hội. Song, quá trình xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa không phải là quá trình phủ định sạch trơn mọi quan hệ sản xuất mà là quá trình xóa bỏ sự đối lập gay gắt giữa 2 cực: "Tư bản" và "Lao động". C.Mác viết: "Chủ nghĩa cộng sản không tước bỏ của ai cái khả năng chiếm hữu những sản phẩm xã hội cả. Chủ nghĩa cộng sản chỉ tước bỏ quyền dùng sự chiếm hữu ấy để nô dịch lao động của người khác"[2]. C.Mác cũng khẳng định rằng giải quyết vấn đề sở hữu gồm 2 nội dung: xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa là *một quá trình lâu dài*, phải dựa trên những điều kiện hiện thực và là kết quả của hoạt động hiện thực trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan. C.Mác cho rằng: "Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[3]. Điều kiện vật chất đó trong thời của Mác *chính là sự phát triển của công nghiệp*. "Thủ tiêu chế độ tư hữu nói một cách nói vắn tắt nhất, tổng quát nhất về việc cải tạo toàn bộ chế

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1993, t.23, tr.1059-1060.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1995, t.4, tr.618.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1993, t.13, tr.15-16.

độ xã hội; việc cải tạo này là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp"[1].

C.Mác cũng đề cập đến các hình thức quá độ trong quá trình thực hiện "Sự phủ định của phủ định" là các hợp tác xã lao động, cũng như các công ty cổ phần - loại hình doanh nghiệp đa sở hữu. Ph.Ăngghen đã từng nói đến "công ty cổ phần của nhà tư bản tập thể" và "Công ty cổ phần... trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội..., đối lập với tư bản tư nhân"[2]. Ông cũng cho rằng "... xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, cũng như những nhà máy hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể"[3]. Ở đây Ph.Ăngghen không gọi là "phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa", bởi lẽ, trong thời kỳ đó ở Anh, Mỹ và nhiều nước tư bản chủ nghĩa đã hình thành nhiều doanh nghiệp tập thể của những người lao động.

2.2. Vai trò của sở hữu trong hệ thống quan hệ sản xuất

2.2.1. Hệ thống quan hệ sản xuất xã hội

Quan hệ kinh tế - xã hội giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng là quan hệ sản xuất, bao gồm ba mặt:

- Quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất hay còn gọi là quan hệ sở hữu;
- Quan hệ giữa người với người trong việc quản lý thích ứng với quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối;
- Quan hệ giữa người với người trong việc phân phối và lưu thông sản phẩm xã hội hay gọi là quan hệ phân phối, lưu thông.

Quan hệ sản xuất là khách quan, nó do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Trong mối quan hệ biện chứng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.13, tr.467.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1994, t.25, p.I, tr.667.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.25, ph.I, tr.673.

giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thì lực lượng sản xuất là yếu tố đồng nhất, cách mạng nhất; lực lượng sản xuất thay đổi thì sớm hay muộn cũng kéo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "Bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội, bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa. Bản thân chế độ tư hữu cũng đã ra đời như vậy"[1].

Theo học thuyết mácxít về hình thái kinh tế - xã hội thì quan hệ sản xuất, trong đó chủ yếu là quan hệ sở hữu là tiêu chuẩn khách quan, và quan trọng nhất, để phân biệt sự khác nhau giữa các hình thái kinh tế - xã hội. C.Mác đã viết: "Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"[2].

2.2.2. Mối quan hệ giữa các mặt trong hệ thống quan hệ sản xuất

Một là, quan hệ giữa quan hệ sở hữu và quan hệ tổ chức quản lý.

Quan hệ tổ chức, quản lý là một tổ hợp phức tạp của các mối liên hệ và tác động qua lại của những con người trong một tập thể để thực hiện những nhiệm vụ nhất định.

Bất kỳ một hoạt động chung nào có sự tham gia của nhiều người thì đều phải có sự phân công, hiệp tác theo những hình thức nhất định và nhất thiết phải có tổ chức, điều khiển và chỉ huy.

Trong lĩnh vực kinh tế, để thực hiện quá trình sản xuất thì không thể thiếu quan hệ tổ chức, quản lý. Trình độ xã hội hóa sản xuất càng cao thì vai trò của quan hệ tổ chức, quản lý càng quan trọng.

Mối quan hệ tổ chức, quản lý không chỉ bó hẹp ở tầm vi mô (doanh nghiệp, tổ chức kinh tế...), mà quan trọng hơn là ở tầm vĩ

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.467, 167.

mô - toàn bộ nền kinh tế - xã hội của quốc gia. Trong điều kiện nền kinh tế mở, toàn cầu hóa kinh tế..., quan hệ tổ chức, quản lý còn liên quan đến nhiều vấn đề kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia. Điều này tồn tại ở tất cả các quốc gia không phân biệt thể chế chính trị và trình độ phát triển.

Quan hệ sở hữu có vai trò quyết định với quan hệ tổ chức, quản lý. Nhưng quan hệ tổ chức, quản lý có tác động tích cực trở lại đối với quan hệ sở hữu. Tự quan hệ sở hữu không thể mang lại lợi ích cho chủ sở hữu. Lợi ích này chỉ có thể có được khi tài sản của chủ sở hữu được quản lý, sử dụng có hiệu quả. Và ngược lại, nói cách khác, chính quan hệ tổ chức, quản lý có vai trò mở rộng hay thu hẹp quy mô sở hữu và lợi ích của chủ sở hữu. Từ đó cho thấy, chính quan hệ tổ chức, quản lý là yếu tố quyết định trực tiếp đến quy mô, chất lượng, tốc độ, hiệu quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, trong mọi trường hợp, chủ sở hữu phải luôn luôn quan tâm đến việc hoàn thiện quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất, kinh tế. Việc quá nhấn mạnh quan hệ sở hữu, không quan tâm đầy đủ đến quan hệ tổ chức, quản lý sẽ không thể mang lại kết quả và hiệu quả mong muốn.

Hai là, quan hệ giữa sở hữu và phân phối.

Giữa quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối cũng có quan hệ tương hỗ với nhau, trong đó, quan hệ sở hữu chi phối quan hệ phân phối và quan hệ phân phối cũng có ảnh hưởng đến quan hệ sở hữu. Đó là điều tất yếu, vì chủ thể nào nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất, chủ thể đó có quyền quyết định phân phối các tư liệu sản xuất ấy vào đâu, làm gì và mức độ bao nhiêu để đạt được lợi ích tối đa. Đồng thời, người chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng có quyền quyết định đối tượng, hình thức và mức độ phân phối kết quả của quá trình sản xuất. Dĩ nhiên khi thực hiện quan hệ phân phối, chủ thể sở hữu phải tính toán, phải chú ý đến nhiều yếu tố: đóng góp sức người, đóng góp vốn, tài sản, tổ chức quản lý sản xuất...

Thích ứng với mỗi chế độ sở hữu và hình thức sở hữu sẽ tồn tại nhiều quan hệ phân phối khác nhau. Nhưng suy đến cùng, trong phân phối lần đầu kết quả của quá trình sản xuất, có hai hình thức phân phối chủ yếu: (1) phân phối theo lao động; (2) phân phối theo sở hữu tư liệu sản xuất (vốn và tài sản). Hình thức phân phối thứ nhất, liên quan đến sở hữu sức lao động, quyền sở hữu tư liệu sản xuất là cơ sở của hình thức phân phối thứ hai.

Trên đây là sự khái quát quan hệ giữa quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối ở tầm vĩ mô. Việc nghiên cứu quan hệ giữa quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối ở tầm vĩ mô liên quan trực tiếp đến phân phối (phân bổ) các nguồn lực sản xuất và phân phối lại sản phẩm xã hội. Điều này liên quan trực tiếp đến vai trò của nhà nước.

3. Rút ra những luận điểm còn nguyên giá trị

Tóm lại, trên cơ sở trình bày những vấn đề lý luận về sở hữu theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen, có thể thấy rằng, những luận điểm đó vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Đó là:

- Sở hữu là một quan hệ xã hội mang tính lịch sử cụ thể; biến đổi cùng với sự biến đổi của những điều kiện kinh tế - xã hội.

- Sở hữu là quan hệ sản xuất chứ không phải là quan hệ lý trí. Cơ sở của sở hữu là mối quan hệ qua lại của con người với tư liệu sản xuất. Phương thức chiếm hữu tư liệu sản xuất quy định phương thức chiếm hữu các sản phẩm được sản xuất ra.

- Quan hệ sở hữu là sự thống nhất của hai mặt: Sở hữu với tư cách là hình thức pháp lý của quan hệ sản xuất và sở hữu với tư cách là quan hệ kinh tế hiện thực luôn luôn vận động, phát triển và tái tạo trong quá trình tái sản xuất xã hội.

- Quyền sở hữu và quyền sử dụng là có sự thống nhất và tách biệt tương đối ở các chủ thể khác nhau. Trên thực tế, nó thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

- C.Mác coi vấn đề sở hữu giữ vị trí cực kỳ quan trọng cả về mặt kinh tế và về mặt chính trị.

- Trong hệ thống quan hệ sản xuất thì quan hệ sở hữu là mặt cơ bản, là cơ sở của hệ thống quan hệ sản xuất của bất cứ xã hội nào; nó quyết định đặc trưng quan trọng nhất của quan hệ sản xuất, quyết định địa vị của các giai cấp trong xã hội.

Quan hệ sở hữu quyết định quan hệ tổ chức, quản lý và quan hệ phân phối, nhưng quan hệ tổ chức, quản lý và quan hệ phân phối có tác động trở lại (hoặc tích cực, hoặc tiêu cực) đối với quan hệ sở hữu. Vì thế, không nên tuyệt đối hóa mặt nào.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VẤN ĐỀ SỞ HỮU TRONG BỐI CẢNH MỚI (HAY NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU THỜI C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN CHƯA XUẤT HIỆN)

1. Vài nét về bối cảnh phát triển mới hiện nay

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nhiều nước trên thế giới đang đi vào phát triển kinh tế tri thức, phát triển lực lượng sản xuất hiện đại do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

- Toàn cầu hóa kinh tế gia tăng và xu hướng phát triển chuỗi, mạng sản xuất và dịch vụ toàn cầu.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại hiện đang có sức sống mãnh liệt và đang có sự điều chỉnh nhiều mặt để thích nghi và tồn tại.

- Hội nhập kinh tế quốc tế gia tăng, xu hướng tự do hóa thương mại ngày càng mạnh... Các quốc gia trên thế giới đều hướng vào cải tổ, cải cách, cơ cấu lại nền kinh tế quốc dân theo hướng phát triển bền vững...

2. Những vấn đề liên quan đến sở hữu thời C.Mác và Ph.Ăngghen chưa xuất hiện

2.1. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có những điều chỉnh lớn về quan hệ sản xuất, quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất nhằm thích ứng với điều kiện phát triển mới

- *Về quan hệ sở hữu,* hình thức sở hữu hỗn hợp được hình thành từ sự liên kết giữa các chủ sở hữu tư nhân riêng lẻ dưới những hình thức khác nhau, chủ yếu là các công ty cổ phần, trở thành xu hướng được phát triển ngày càng mạnh mẽ. Đồng thời "việc hữu sản hóa người lao động" cũng trở nên ngày càng mạnh mẽ. Với các hình thức này, các doanh nghiệp tư bản vừa huy động thêm vốn để đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh, vừa làm dịu bớt những mâu thuẫn giữa trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn chủ - thợ trong một doanh nghiệp.

- *Về quan hệ tổ chức quản lý,* các nhà tư bản đi đầu trong vệc đổi mới tổ chức, quản lý quá trình sản xuất với việc ứng dụng các phương pháp quản lý, quản trị hiện đại nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- *Về quan hệ phân phối,* các chế độ phúc lợi xã hội được cả nhà tư bản - chủ sở hữu và nhà nước tư bản quan tâm hơn nhằm tạo ra sự gắn bó giữa người lao động với doanh nghiệp và giảm những bất bình xã hội.

Trong những năm gần đây, người ta đề cập nhiều đến cái gọi là *"trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility - CSR)"*. Theo đó, chủ sở hữu không chỉ quan tâm đến lợi ích của mình mà còn có trách nhiệm phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Không những thế, trong chủ nghĩa

tư bản ngày nay đã *xuất hiện "doanh nghiệp xã hội"*, tức là một tổ chức có các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính xã hội, lợi nhuận thu được được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hay chủ sở hữu; và tồn tại nhiều doanh nhân cộng đồng - doanh nhân nhưng không bó gọn trong sản xuất kinh doanh mà hướng tới lợi ích cộng đồng.

2.2. Chủ nghĩa tư bản ngày nay, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của phân công lao động... đã xuất hiện thêm các hình thức sở hữu mới

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, bên cạnh sở hữu của nhà tư bản và sở hữu độc quyền tư bản còn có sự tồn tại của sở hữu doanh nghiệp nhà nước, hay sở hữu tư bản độc quyền nhà nước, bằng nhiều con đường khác nhau như thông qua quốc hữu hóa các doanh nghiệp tư bản đang trên đường phá sản, đầu tư xây dựng mới bằng vốn nhà nước tư sản và liên kết với các chủ doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp nhà nước. Hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước ở các nước tư bản phát triển phát triển mạnh vào những năm 70 của thế kỷ XX. Sở hữu tư bản độc quyền nhà nước là hình thức sở hữu dựa trên sự liên minh kinh tế giữa nhà nước và các tổ chức độc quyền, vừa bảo vệ cho lợi ích của các tổ chức độc quyền, vừa phục vụ cho nhà nước tư sản. Như vậy, sở hữu doanh nghiệp tư bản độc quyền nhà nước là sở hữu hỗn hợp giữa nhà nước với các tổ chức độc quyền; là cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

2.3. Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, song song với việc phát triển tổ chức kinh tế đơn sở hữu tư nhân, cũng đã hình thành các tổ chức kinh tế đa sở hữu

Trên cơ sở sự liên kết, liên doanh giữa các chủ sở hữu tư nhân hay chủ sở hữu tư nhân ủy quyền cho người khác thực hiện

quyền sử dụng các đối tượng sở hữu của họ, dưới các hình thức khác nhau, nhằm tìm kiếm lợi nhuận (tham gia vào các công ty trách nhiệm hữu hạn, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần...). Chủ sở hữu được hưởng lợi và chịu trách nhiệm trong khuôn khổ quy mô tài sản và vốn mà họ sở hữu trong hình thức tổ chức tương ứng.

2.4. Xuất hiện sở hữu trí tuệ

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ đã làm xuất hiện nền kinh tế tri thức. Trí thức/trí tuệ đã trở thành một trong các yếu tố quyết định của sản xuất hiện đại và là một đối tượng quan trọng của sở hữu.

Sở hữu trí tuệ được hiểu là việc sở hữu các tài sản trí tuệ - những kết quả từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con người. Đối tượng của loại sở hữu này là các tài sản phi vật chất, nhưng có giá trị vật chất, tinh thần to lớn, góp phần quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nền văn minh, khoa học, công nghệ của nhân loại; bao gồm: quyền tác giả của các tác phẩm văn học, nghệ thuật...; sáng chế, giải pháp hữu ích; bí mật kinh doanh; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ; chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hóa; tên thương mại; giống cây trồng mới; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp...

2.5. Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty cổ phần - loại hình doanh nghiệp đa sở hữu - so với thời của C.Mác

Trong Bộ *Tư bản,* việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư sản được C.Mác gọi là sự phủ định của phủ định. Bởi sở hữu tư sản đã phủ định sở hữu nhỏ, cá thể, phong kiến... và đến lượt nó lại bị sở hữu công cộng, công hữu phủ định.

C.Mác cũng đã đề cập đến các hình thức quá độ là các hợp tác xã lao động, cũng như các công ty cổ phần - loại hình doanh nghiệp đa sở hữu.

Đến nay hình thức công ty cổ phần đã phát triển vô cùng mạnh mẽ, ví dụ, ở Mỹ công ty cổ phần chiếm đến 90% tổng số các loại hình doanh nghiệp, ở Nhật Bản là đến 99%...

2.6. Sự phát triển mới trong nhận thức về quy luật sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của Đảng ta

Quy luật trên nói rằng khi mà lực lượng sản xuất phát triển cao, quan hệ sản xuất lạc hậu thì nó sẽ gây cản trở, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Ở nước ta, từ Đại hội IV (năm 1976) đến trước Đại hội VI (năm 1986) của Đảng, chúng ta đã mắc bệnh chủ quan, duy ý chí, nóng vội và bệnh bảo thủ trì trệ do vi phạm các quy luật khách quan, đặc biệt là quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chúng ta đã thoát ly khỏi điều kiện thực tiễn của một đất nước nghèo nàn, kém phát triển, nhưng lại muốn tạo ra một *quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước* mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng kết quả thì ngược lại với mong muốn và để lại hậu quả nặng nề. Chính vì vậy, Văn kiện Đại hội VI của Đảng đã khẳng định: "Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"[1].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2006, t.47, tr.390.

2. GS.TS. Lê Hữu Nghĩa: "Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phù hợp với thực tiễn Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số tháng 8/2014.
3. Phạm Thị Ngọc Trâm: "Luận điểm khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của C.Mác và vấn đề phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Triết học,* số 8 (207), tháng 8/2018.
4. Đề tài khoa học, mã số: KX.01.12/11-15: *Báo cáo tổng hợp đề tài: Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới*, do GS.TS Lương Xuân Quỳ làm chủ nhiệm, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2015.
5. "Lý luận sản xuất và quan hệ sản xuất nhìn từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", Tạp chí *Tài chính*, số tháng 9/2014 (theo lyluanchinhtri.vn).
6. PGS.TS. Phạm Thái Quốc (Chủ biên): *Sở hữu trong nền kinh tế thị trường hiện đại: Lý luận, thực tiễn thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2015.
7. Nguyễn Trí Trung: *Một số vấn đề kinh tế và chính trị hiện nay* (sách tham khảo), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

SỰ PHÁT TRIỂN MỚI CỦA PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

PGS.TS. NGUYỄN THỊ NHƯ HÀ*

Phân phối là một mặt cơ bản của quan hệ sản xuất (sở hữu - tổ chức quản lý - phân phối), đồng thời là một khâu quan trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Trong bất cứ một nền kinh tế nào, phân phối cũng luôn chiếm một vị trí vô cùng quan trọng, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, là lĩnh vực hoạt động kinh tế nhạy cảm và phức tạp đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách kinh tế phải nghiên cứu sâu rộng. Mỗi một hình thức phân phối gắn liền với một chế độ chính trị pháp quyền nhất định. Bởi mỗi một chế độ chính trị xã hội khác nhau lại có một quan hệ phân phối khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phân phối lợi ích (thu nhập) sẽ vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển, vừa là yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu của nền kinh tế. Đặc biệt là đối với các nước đang chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, trong quá trình hoàn thiện quan hệ sản xuất, nếu không chú ý đến vấn đề thu nhập thì mức độ phân hóa giàu nghèo trong xã hội sẽ ngày càng cao. Vì vậy, để nền kinh tế thị trường Việt Nam phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa

* Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

thì một trong những khâu quan trọng của quá trình phân phối đó là phân phối lại; do đó, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu vấn đề phân phối lại thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. Quan niệm về phân phối trong nền kinh tế thị trường

Phân phối là phạm trù kinh tế cơ bản, phản ánh quan hệ xã hội trong việc phân chia các nguồn lực, của cải xã hội. Nước ta hiện nay đang trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ, thích ứng với sự chuyển đổi này là sự đa dạng về các hình thức sở hữu để phát huy hết sức mạnh của nền kinh tế quốc dân; do đó, quan hệ phân phối cần được xem xét dưới nhiều phương diện, gồm sự đa dạng của chủ thể phân phối, sự phong phú của khách thể phân phối và phương thức phân phối.

Trước hết, chủ thể phân phối nguồn lực và của cải xã hội ngày càng phong phú, khi tồn tại nhiều chủ thể kinh tế độc lập, tự chủ cùng cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường. Các chủ thể độc lập trong mọi khâu của quá trình tái sản xuất, tất yếu họ độc lập trong phân phối và tự chủ trong việc thụ hưởng thành quả của mình. Bên cạnh các chủ thể nhà nước, còn có nhiều chủ thể tư nhân hay ngoài nhà nước đóng vai trò tích cực trong việc phân phối nguồn lực và của cải xã hội trong nền kinh tế quốc nội và quốc tế.

Phương thức phân phối cũng trở nên phong phú hơn khi cơ chế thị trường cho phép mỗi chủ thể phát huy năng lực sáng tạo, tìm kiếm cơ hội sinh lời theo đúng các quy luật vốn có của nó, như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, v.v.. Tất cả nguồn lực có khả năng sinh lời dưới dạng hiện hữu hay tiềm năng; vật thể và phi vật thể, cơ hội tiềm năng là đối tượng cần phải phân chia giữa các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Sự đóng góp các nguồn lực (trí tuệ, vốn, tư liệu sản xuất,

tài sản,...) vào sản xuất kinh doanh sẽ được nhận những mức thu nhập tương xứng theo giá trị thị trường. Những người có trí tuệ, năng lực và kỹ năng cao hay đóng góp nhiều cho sự phát triển của xã hội sẽ được thụ hưởng tương xứng thành tựu phát triển. Ngược lại, những người ít đóng góp hơn (vì nhiều lý do khác nhau) sẽ được thụ hưởng ít hơn. Cơ chế thị trường cho phép mỗi chủ thể phát huy năng lực, nguồn đóng góp để thụ hưởng cao hơn theo mức đóng góp phù hợp với các quy luật thị trường. Mỗi thành viên trong xã hội cần phải năng động tận dụng cơ hội phát triển để tạo ra giá trị sử dụng nhất định cho bản thân và có thể cho nhu cầu xã hội.

Như vậy, khi nghiên cứu quan hệ phân phối trong nền kinh tế, chúng ta sẽ nắm bắt được các quan hệ kinh tế, nhìn nhận được sự công bằng xã hội qua các hình thức phân phối khác nhau. Phân phối thông qua tài chính gồm: phân phối lần đầu và phân phối lại. Phân phối lần đầu là sự phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất, cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ, hình thành nên thu nhập cơ bản đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của toàn xã hội. Nếu quá trình phân phối dừng lại thì nhiều nhu cầu cần thiết khác của xã hội sẽ không được đáp ứng. Do đó, nảy sinh nhu cầu khách quan là phải tiến hành phân phối lại.

Hiểu một cách giản đơn nhất, phân phối lại thu nhập xã hội là sự can thiệp của nhà nước thông qua các quy định của pháp luật, của các chính sách để vận động, thuyết phục những người có thu nhập cao đóng góp để cùng nhà nước giúp đỡ cộng đồng và những người có thu nhập thấp[1]. Như vậy, phân phối lại là sự phân phối phần thu nhập cơ bản đã được hình thành trong

1. Xem Trịnh Minh Giang, http://www.sggp.org.vn/nhipcaubandoc/ykien/2011/4/256326.

phân phối lần đầu và thực hiện các quan hệ điều tiết thu nhập để đáp ứng nhu cầu tích luỹ và tiêu dùng cũng như phục vụ các yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước. Đây là một trong những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam hiện nay, phân phối lại thu nhập là chính sách rất cần thiết và có ý nghĩa.

Phân phối lại thu nhập thực chất là điều tiết lại thu nhập (đã có được trong phân phối lần đầu) của các chủ thể trong nền kinh tế thông qua các công cụ, chính sách điều tiết của Nhà nước. Phân phối lại là sự tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản, những quỹ tiền tệ được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi toàn xã hội hoặc theo những mục đích cụ thể của các quỹ tiền tệ. Mục đích cuối cùng của phân phối lại là nhằm điều chỉnh hợp lý những hạn chế gặp phải ở phân phối lần đầu.

Phân phối lại nhằm duy trì bộ máy nhà nước, điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư để bảo đảm công bằng xã hội, góp phần mở rộng và phát triển nền sản xuất, mở rộng phúc lợi xã hội, cũng như tăng mức thu nhập và tiêu dùng thực tế của nhân dân. Phân phối lại thu nhập tuy không làm tăng mức của cải chung của xã hội nhưng nó có khả năng làm tăng mức phúc lợi xã hội. Phân phối lại thu nhập có tác dụng động viên, giúp đỡ người nghèo, giải tỏa tâm lý tự ti, giảm bớt tệ nạn xã hội, tạo ra thêm ngoại ứng tích cực.

2. Sự cần thiết phải thực hiện phân phối lại thu nhập trong nền kinh tế thị trường

- Khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, do đó cho phép mỗi chủ thể phát huy năng lực sáng tạo, tìm kiếm cơ hội sinh lời theo đúng các quy luật vốn có của nó.

Mặt khác, trong kinh tế thị trường, cạnh tranh sẽ dẫn tới kết cục thắng - thua. Điều này dẫn tới tình trạng chênh lệch thu nhập và điều kiện tái sản xuất đối với các chủ thể kinh tế. Cạm bẫy nghèo đói và bất bình đẳng thu nhập, cơ hội phát triển là tình trạng hiện hữu trong nền kinh tế thị trường.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, sự thừa nhận nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đồng nghĩa với việc thừa nhận sự tồn tại nhiều chủ thể kinh tế có nguồn gốc sở hữu khác nhau, tuân thủ các quy luật thị trường. Quan hệ phân phối trong việc phân chia nguồn lực, yếu tố sản xuất, của cải và thu nhập, cơ hội tiềm năng giữa nhiều chủ thể mang tính đa chiều và phụ thuộc lẫn nhau. Một tất yếu hiện hữu là sự chênh lệch thu nhập, cơ hội phát triển giữa các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Khoảng cách giàu nghèo trong xã hội trở nên rộng hơn trong quá trình phát triển. Để khắc phục sự phân hóa này cần có sự điều tiết thu nhập của Nhà nước.

Điều tiết thu nhập sẽ có tác động trực tiếp đến nguồn thu của các chủ thể trong nền kinh tế, do đó nó sẽ có tác động đến nhu cầu có khả năng thanh toán và vì vậy nó cũng có tác động đến cung - cầu trong nền kinh tế thị trường. Việc điều tiết thu nhập thông qua các hình thức phân phối lại sẽ có tác động tích cực đối với các đối tượng có thu nhập thấp, giúp họ có cơ hội thoát nghèo, giải quyết các khó khăn trong sản xuất và đời sống (tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố chủ quan của họ như: khả năng, ý chí và quyết tâm trong việc sử dụng các sự trợ giúp có hiệu quả).

Phân phối lại thu nhập còn giúp Nhà nước điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thông qua thuế và các hình thức đóng góp tự nguyện, hỗ trợ cho những người có thu nhập thấp,... nhằm rút ngắn biên độ giàu và nghèo giữa các bộ phận dân cư trong nền kinh tế.

- Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

Mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được Đảng ta nhất quán qua các kỳ Đại hội của Đảng và đến Đại hội XII tiếp tục khẳng định trong nền kinh tế thị trường phải: "... thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển"[1]. Việc điều chỉnh quan hệ phân phối hiện nay là để thực hiện phương hướng: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật..."[2].

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường, dưới tác động của các quy luật thị trường và động cơ chạy theo lợi nhuận, nguy cơ về bất bình đẳng trong xã hội ngày càng rõ nét, từ đó có thể phát sinh những vấn đề xã hội phức tạp, ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định của đất nước. Do đó, một trong những giải pháp mà Nhà nước cần quan tâm là nên có các chính sách phân phối lại thu nhập sao cho hiệu quả, thiết thực để bảo đảm công bằng xã hội. Bên cạnh đó, cơ chế phi thị trường cũng cần được hoàn thiện để bảo đảm công bằng xã hội ở mức có thể cho những đối tượng yếu thế, thiệt thòi trong quá trình phát triển.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phân phối lại nhằm bảo đảm cho lĩnh vực không sản xuất có nguồn tài chính, vốn tiền tệ để tồn tại, duy trì hoạt động và phát triển như bộ máy nhà nước, giáo dục, y tế, văn hóa... Phân phối

---

1. 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.103, 102-103.

lại thu nhập nhằm mục đích chuyển quyền sở hữu một phần thu nhập từ thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào trong tay Nhà nước dưới hình thức thuế. Bản thân khu vực sản xuất vật chất cũng đòi hỏi có sự phân phối lại, vì từng ngành sản xuất vật chất không tự giải quyết được những bất hợp lý trong phân phối thu nhập lần đầu.

Thuế là một công cụ góp phần điều chỉnh các mục tiêu kinh tế vĩ mô của Nhà nước: Chính sách thuế được đặt ra không chỉ nhằm mang lại số thu đơn thuần cho ngân sách mà yêu cầu cao hơn là qua thu góp phần thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát, quản lý, hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo hướng phát triển của kế hoạch nhà nước, góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mặt mất cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.

Mặt khác, quá trình phân phối lại tác động tích cực tới việc chuyên môn hóa và phân công lao động xã hội trong lĩnh vực sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển, đáp ứng các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng, từ đó đáp ứng yêu cầu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng lãnh thổ, địa phương. Mở rộng và phát triển nền sản xuất là điều kiện để tăng thu nhập và tiêu dùng thực tế của nhân dân.

3. Những vướng mắc trong việc phân phối lại ở nước ta và hướng khắc phục

- *Những vướng mắc*

- Tồn tại quá nhiều chính sách, quyết định, các thông tư hướng dẫn thực hiện phân phối lại thu nhập. Sự chồng chéo này là một trong những nguyên nhân làm cho tính thực thi, tính hiệu quả trong phân phối lại bị hạn chế và đồng thời dễ nảy sinh tình trạng tham nhũng, lãng phí trong quá trình điều tiết thu nhập như: thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

- Trong quá trình đổi mới kinh tế, nhiều vấn đề an sinh xã hội bức xúc, mới phát sinh chưa được giải đáp một cách toàn diện cả về lý luận và thực tiễn. Hệ thống chính sách, luật pháp về an sinh xã hội theo mô hình hiện nay không theo kịp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tiến trình hội nhập quốc tế. Cùng với sự phát triển, các nguy cơ, rủi ro kinh tế và xã hội ngày càng có xu hướng tăng lại càng làm gia tăng áp lực trong giải quyết vấn đề an sinh xã hội. Nguồn lực để thực thi chính sách bảo đảm an sinh xã hội chưa ổn định, kém bền vững nên chúng ta chưa thật sự chủ động bảo đảm an sinh xã hội, chưa phát huy được tính ưu việt và kết quả như mong muốn.

- Hướng khắc phục

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền các địa phương và chủ thể về các chính sách thuế, bảo hiểm xã hội. Các ngành, các cấp cần nhận thức đầy đủ hơn nữa về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết của phân phối lại để thực hiện đúng, kịp thời chính sách thuế, bảo hiểm xã hội. Chú trọng công tác tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông của Trung ương và địa phương.

+ Cần tiếp tục rà soát lại các chính sách về phân phối lại thu nhập để giảm thiểu sự chồng chéo hoặc bổ sung, hoàn thiện. Trên thực tế, hệ thống chính sách liên quan trực tiếp đến phân phối lại thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay do nhiều cấp, nhiều ngành xây dựng nên cần có sự phối hợp. Từ thực tế đó cho thấy, việc rà soát các chính sách liên quan đến phân phối lại thu nhập cần được tiến hành từ Trung ương đến các địa phương. Kết quả rà soát cần công bố rộng rãi, công khai đến các địa phương, các đối tượng liên quan, đặc biệt là các nội dung có sự điều chỉnh và hiệu lực thi hành.

+ Tăng cường vai trò của Nhà nước trong quá trình thực thi phân phối lại. Để thực hiện mục tiêu của phân phối lại là điều tiết thu nhập nhằm bảo đảm sự công bằng và thực hiện an sinh xã hội Nhà nước phải nâng cao năng lực và hiệu lực trong việc kiểm tra, giám sát việc thực thi phân phối lại thu nhập để phát hiện những "lỗ hổng" nhằm có sự điều chỉnh kịp thời. Đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ưu đãi người có công và an sinh xã hội. Triển khai pháp luật, cơ chế, chính sách có hệ thống và đồng bộ, đơn giản và hiệu quả, vừa hỗ trợ, vừa khuyến khích nỗ lực vươn lên của các đối tượng thụ hưởng, khắc phục sự ỷ lại vào Nhà nước.

+ Đánh thuế thu nhập đối với doanh nghiệp, cá nhân. Để bảo đảm tính công bằng trong việc sử dụng công cụ thuế điều tiết thu nhập thì điều quan trọng nhất là phải kiểm soát thu nhập của các đối tượng chịu thuế. Sẽ không công bằng nếu có những phần thu nhập của các đối tượng không kê khai để tính thuế mà các cơ quan chức năng không có biện pháp xử lý. Vì vậy, cần có chế tài xử phạt nghiêm (đủ độ răn đe để không dám, không thể tái phạm) đối với những đối tượng không trung thực trong kê khai thu nhập. Đây là cơ sở quan trọng cho việc phân phối lại thu nhập.

+ Phát triển hệ thống an sinh xã hội gắn với phát triển con người để thực hiện phân phối lại thu nhập. Trong điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn hiện nay và trên cơ sở thực hiện từng bước cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, để bảo đảm an sinh xã hội cần xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, nhiều tầng lớp, hướng tới bao phủ toàn bộ người dân. Chú trọng đến nhóm đối tượng dễ bị tổn thương (người nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, người ốm đau, người dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc miền núi, lao động nông thôn, khu vực phi chính thức,

người thất nghiệp, người bị ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro bất khả kháng khác...), bảo đảm mức sống tối thiểu cho người dân. Đồng thời, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh. Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thực hiện phân phối lại thu nhập quốc dân một cách công bằng, hợp lý giữa các tầng lớp dân cư, đồng thời giảm chi cho ngân sách nhà nước, bảo đảm an sinh xã hội bền vững.

Phân phối lần đầu và phân phối lại thu nhập là một trong những nhiệm vụ quan trọng của việc xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến khi phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, bởi đây là vấn đề vừa mang tính kinh tế lại vừa mang tính chính trị, xã hội. Do đó, Đảng ta luôn nhất quán tư tưởng chỉ đạo trong sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải hướng tới mục tiêu phân phối trong nền kinh tế thị trường bảo đảm lợi ích cho người lao động, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT HIỆN NAY

TS. NGUYỄN THỊ THÚY ANH*

Có thể nói, chưa khi nào loài người được chứng kiến sức phát triển của lực lượng sản xuất mạnh mẽ như hiện nay. Tốc độ và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất với sự bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ, trí tuệ nhân tạo, Internet kết nối vạn vật, vượt quá sức tưởng tượng, khả năng hình dung của con người. Khoa học phát triển trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đời sống vật chất của con người nhìn chung được cải thiện, được thuận lợi hơn (mức độ cải thiện phụ thuộc vào các quốc gia, vùng miền, nhóm dân cư,...). Tuy nhiên, đời sống tinh thần, mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội, trong sản xuất, giữa con người với tự nhiên có phong phú, nhân văn, có được tốt đẹp, cải thiện cùng với tốc độ của đời sống vật chất hay không là vấn đề đang ngày càng được quan tâm rất lớn trong bối cảnh hiện nay.

Bối cảnh hiện nay chính là quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Toàn cầu hóa mà khởi đầu từ toàn cầu hóa kinh tế là kết quả tất yếu, là yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội loài người, đến lượt mình, toàn cầu hóa cũng tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát

---

* *Tạp chí Cộng sản.*

triển nhanh chóng trong mỗi quốc gia và trên quy mô toàn cầu, đồng thời cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề cả về kinh tế, xã hội, văn hóa,...

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế tác động rất mạnh, mang lại nhiều cơ hội cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, xét dưới nhiều góc độ. Toàn cầu hóa đẩy mạnh khả năng lưu chuyển dễ dàng của vốn, hàng hóa, sự di chuyển của người lao động, đặc biệt là trong các khối nước, các liên minh, liên kết khu vực thương mại tự do. Người lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất và có vai trò quyết định đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự di chuyển tự do của dòng lao động này nâng cao khả năng tiếp cận, tiếp thu công nghệ mới,... có tác động tích cực đến việc nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động cũng như thu nhập, điều kiện để cải thiện đời sống vật chất.

Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, cũng trong quá trình toàn cầu hóa, xu thế "chảy máu chất xám" diễn ra mạnh mẽ hơn, thuận lợi hơn. Trong phạm vi một quốc gia, người lao động có trình độ cao, có tay nghề cao có xu hướng di chuyển đến những khu vực kinh tế phát triển hơn, có thu nhập cao hơn. Trên quy mô toàn cầu, nguồn nhân lực chất lượng cao hướng đến và được hút đến các quốc gia có trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Sự di chuyển của dòng lao động xuyên quốc gia theo chiều như vậy trong điều kiện trí tuệ, chất xám là động lực của sáng tạo, của đổi mới và phát triển khiến cho chênh lệch về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất giữa các quốc gia càng gia tăng chênh lệch.

Một vấn đề nữa là, sự di chuyển của dòng lao động cũng ảnh hưởng đến thái độ và mối quan hệ trong cùng tầng lớp lao động ở các quốc gia khác nhau. Nếu như trước đây, giai cấp vô sản, công nhân ở các nước công nghiệp phát triển, các nước nghèo cùng có tiếng nói chung, lợi ích chung trong đấu tranh phản đối giới chủ,

bảo vệ lợi ích của mình, thì ngày nay, trong quá trình toàn cầu hóa, tiếng nói chung đó đang bị phân tán. Một thực tế là, khi các nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để tận dụng các lợi thế ngoài nước, tối đa hóa lợi nhuận trong quá trình sản xuất thì có nghĩa là sản xuất trực tiếp trong nước sẽ không được mở rộng, số việc làm trong nước vì thế sẽ bị giảm xuống, từ đó góp phần làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp cao sẽ gây ra thái độ phản ứng của người lao động chính quốc đối với các nhà đầu tư, và gián tiếp là đối với những người lao động ở các nước tiếp nhận đầu tư. Sự kỳ thị, cực đoan của một bộ phận người dân bản địa đối với người nhập cư, một phần cũng xuất phát từ cách nhìn cho rằng sự hiện diện của những người này là nguyên nhân khiến họ bị mất việc làm, khiến cuộc sống, phúc lợi của họ bị ảnh hưởng. Một số nước đã hạn chế luồng người nhập cư bằng cách chỉ nhận những người có trình độ cao, có tay nghề cao. Và điều này góp thêm vào sự chênh lệch về kỹ năng của người lao động gia tăng trong kỷ nguyên số.

Năng động hơn, thuận lợi và dễ dàng hơn sự di chuyển của lao động là sự di chuyển của dòng vốn. Ở đâu có khả năng mang lại lợi nhuận cao hơn, vốn sẽ chảy tới đó. Vốn di chuyển xuyên quốc gia dễ dàng và thuận lợi hơn thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương, đa phương mà các thành viên gồm các quốc gia có trình độ phát triển, chế độ chính trị khác nhau, có mô hình và định hướng phát triển rất khác nhau. Cùng với sự di chuyển dễ dàng đó của dòng vốn là sự du nhập công nghệ, mô hình quản lý. Các nước phát triển nắm giữ “bí quyết công nghệ”, công nghệ nguồn, dựng lên các rào cản rất khó vượt qua đối với các nước đang phát triển đang tìm cách tiếp cận. Các rào cản đó được “luật hóa” trong các hiệp định thương mại, các thỏa thuận,...

Dòng hàng hóa, các sản phẩm của khoa học - công nghệ từ các nước có trình độ lực lượng sản xuất phát triển đi vào thị trường

các nước kém phát triển dễ dàng hơn, thuận lợi hơn so với chiều ngược lại, khiến cho hàng hóa, nền khoa học - công nghệ của các quốc gia này bị cạnh tranh gay gắt. Các FTA thế hệ mới không những đẩy mạnh tự do thương mại, hạ các hàng rào thuế quan mà còn mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác, vốn là thế mạnh của các nước phát triển và là điểm yếu của các nước kém phát triển hơn, như sở hữu trí tuệ, bản quyền, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp... Không thể phủ nhận các FTA, các FTA thế hệ mới có tác động tích cực đối với các nước kém phát triển hơn, nhưng xét ở góc độ tiềm năng phát triển của lực lượng sản xuất toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hóa, lực lượng sản xuất bị kìm hãm phát triển, phát triển không đồng đều, trên quy mô toàn cầu.

Sức sáng tạo của con người với tư cách là yếu tố "động" nhất của lực lượng sản xuất đang chứng tỏ là không có giới hạn, mang lại sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất. Vòng đời của các sản phẩm ngày càng ngắn lại, tính năng, tác dụng của sản phẩm ngày càng phong phú, thông minh, hiện đại, đến mức người bình thường không sử dụng, không nắm được hết các tính năng đó. Nhu cầu của con người được đáp ứng, thậm chí được dẫn dắt. Mô hình "xã hội tiêu dùng" mở rộng, vượt ra khỏi biên giới một quốc gia. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra hiện nay là "tính nhân văn", sự phát triển cân bằng về thể chất và tinh thần của con người - người lao động, khi được thụ hưởng sự phát triển đó. Những căn bệnh xã hội hiện đại, căn bệnh "nhà kính", như trầm cảm, thờ ơ, tự kỷ, sống ảo, ngại giao tiếp, khó/ngại giao tiếp trực diện, cảm thấy thoải mái khi giao tiếp trên các thiết bị hơn giao tiếp trực diện... vốn khá xa lạ so với trước đây, giờ đang trở nên phổ biến hơn và có xu hướng lan rộng hơn. Sự phát triển của công nghệ mang thế giới đến với mọi người, khiến mọi người ở rất xa có thể gần nhau hơn, nhưng ở một góc độ nhất định lại khiến

những người gần nhau bỗng xa nhau hơn trong trào lưu sống ảo;... Ở khía cạnh là người thụ hưởng thành quả của công nghệ (chứ không phải sáng tạo ra công nghệ), con người bị lệ thuộc hơn vào công nghệ, lười dần đi sự suy nghĩ, sự vận động, giao tiếp... Đây cũng là vấn đề đặt ra khi "vạn vật kết nối" trở thành phổ biến, được sử dụng một cách đại chúng... Cách đây tròn 10 năm, ngay từ năm 1999, "Báo cáo toàn cầu năm 1999 về phát triển của con người" của UNDP đã đề cập đến "toàn cầu hóa có bộ mặt của con người, bộ mặt nhân bản". Có một nội dung được đề cập trong báo cáo này để đưa quá trình toàn cầu hóa phục vụ con người chứ không phải chỉ phục vụ lợi nhuận, để "toàn cầu hóa có bộ mặt con người", đó là "mở rộng ứng dụng công nghệ hiện đại có lợi cho sự phát triển con người và đẩy lùi sự nghèo khổ; đảo ngược quá trình gạt các nước nhỏ và nghèo ra ngoài lề"... Toàn cầu hóa phải bảo đảm được những điều kiện cơ bản: hợp đạo đức, công bằng, hội nhập không loại trừ, an toàn cho mọi người, bảo vệ môi trường và phát triển.

Một vấn đề toàn cầu gay gắt nữa đang đặt ra cho xã hội hiện tại là sự tác động của con người vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên đã lên đến mức xâm phạm, hủy hoại tự nhiên, khiến môi trường tự nhiên, môi trường sống của chính con người bị đe dọa. Điều này đặt ra vấn đề: lực lượng sản xuất cần được đẩy mạnh phát triển theo hướng nào, như thế nào là hợp lý. "Xét trên nhiều khía cạnh, hậu quả của hành vi không bền vững trong quá khứ của chúng ta là không thể đảo ngược, và chúng ta chỉ có một khoảng thời gian ngắn để thay đổi tất cả các thói quen sản xuất và tiêu dùng để điều chỉnh theo yêu cầu của phát triển bền vững". Một lần nữa, con người - với tư cách là chủ thể sáng tạo, đóng vai trò quyết định. Có thể nêu ở đây một mô hình rất nổi tiếng và rất đáng nghiên cứu xét cả từ góc độ phát triển của lực lượng sản xuất, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ

phát triển của lực lượng sản xuất, cũng như mối quan hệ với môi trường tự nhiên, giữ gìn cân bằng sinh thái, đó là "mô hình phát triển Bắc Âu". Nền kinh tế của các nước Bắc Âu (Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch) dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhưng phúc lợi xã hội rất lớn và độ bao phủ cho tất cả mọi người dân. Trong các bảng xếp hạng các quốc gia trên thế giới dựa trên các chỉ số về giáo dục, bình đẳng, phúc lợi xã hội, y tế, tuổi thọ, mức độ tham nhũng, năng lực cạnh tranh, vị thế của phụ nữ, thậm chí cả cảm nhận hạnh phúc của người dân, thì tất cả các quốc gia Bắc Âu đều nằm trong hoặc sát nhóm 10 quốc gia dẫn đầu.

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao trong bối cảnh toàn cầu hóa, trong điều kiện sở hữu tư nhân, mà nhà nước phúc lợi Bắc Âu lại có thể thu được ngân sách rất lớn để phân phối lại, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi rất lớn cho mọi người dân, chứ không chỉ những người nghèo, yếu thế trong xã hội. Ở đây, "các quyền xã hội cơ bản do bảo hiểm xã hội và các dịch vụ công được phân phát cho mọi người dân". Trong bài phát biểu của mình, Tiến sĩ Errkki Tuomioja, nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Nghị sĩ Quốc hội Phần Lan, tại Tọa đàm "Tính liên tục và mô hình xã hội Bắc Âu - thích ứng trong kỷ nguyên số" được tổ chức vào tháng 02/2019 tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, cho rằng, "mô hình Bắc Âu" dựa trên hòa nhập xã hội, trong đó kêu gọi sự đối xử bình đẳng và không đẩy bất kỳ nhóm nào, giai cấp nào, cá nhân nào ra bên lề của sự phát triển. Các chính sách hòa nhập không bị coi là gánh nặng của nền kinh tế, mà ngược lại trở thành động lực cho tăng trưởng kinh tế. Nâng cao sức khỏe và kỹ năng cho lực lượng lao động bằng cách tái phân phối thu nhập cho những người nghèo hơn, những người này có xu hướng chi tiêu mạnh hơn và do vậy giúp kích cầu một cách hiệu quả và tạo tăng trưởng cao hơn. Hướng tới sự phát triển,

mối quan hệ cân bằng với tự nhiên cũng là nội dung mà mô hình phát triển này đặt ra.

Tóm lại, sự phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện hiện nay đặt ra rất nhiều vấn đề mới, mới cả về xu thế phát triển, tầm vóc, cả về tác động xã hội, mô hình phát triển... Làm thế nào để lực lượng sản xuất phát triển đồng nghĩa với con người - người lao động được thụ hưởng thành quả của sự phát triển ấy và có khả năng phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần, đồng thời môi trường thiên nhiên được bảo vệ và tái tạo là thách thức lớn hiện nay.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT Ở VIỆT NAM

TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG*

1. Những đặc điểm nguồn lực khoa học và công nghệ ảnh hưởng đến việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Nguồn lực khoa học và công nghệ của một quốc gia là năng lực có nguồn gốc phát sinh, hình thành và phát triển từ bên trong một quốc gia, do quốc gia tự nhận thức và chủ động tìm kiếm phương tiện thích hợp để hình thành và sử dụng, phù hợp với nhu cầu phát triển của mình. Nguồn lực về khoa học và công nghệ của một quốc gia bao gồm các yếu tố:

- Đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ và khả năng sáng tạo, sản sinh tri thức của đội ngũ này;

- Đầu tư cho khoa học và công nghệ;

- Hệ thống các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ;

---

* Thư ký khoa học, Hội đồng Lý luận Trung ương.

- Số lượng các công trình khoa học được công bố và số lượng các phát minh, sáng chế;

- Giá trị và thế hệ máy móc, trang thiết bị công nghệ của quốc gia đó; hệ thống thông tin khoa học và công nghệ...

Bên cạnh những yếu tố nêu trên, nguồn lực khoa học và công nghệ của quốc gia còn được thể hiện ở khả năng, năng lực của một quốc gia trong việc:

- Xác định nhu cầu, lựa chọn mục tiêu ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ và phục vụ hiệu quả cho các mục tiêu phát triển.

- Xây dựng các chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ và áp dụng, tổ chức thực hiện các cơ chế quản lý, chính sách thích hợp, các phương tiện tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất để đạt tới các mục tiêu ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ đã đề ra.

- Tìm kiếm tri thức khoa học, lựa chọn công nghệ (cả ở trong và ngoài nước), ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Chủ động tiến hành những nghiên cứu khoa học và phát triển những công nghệ phù hợp để phục vụ cho các mục tiêu phát triển của quốc gia.

Với quan niệm về nguồn lực khoa học và công nghệ nêu trên, thì nguồn lực khoa học và công nghệ là nguồn lực đặc thù, mang nhiều đặc điểm riêng so với các nguồn lực khác:

Thứ nhất, nguồn lực khoa học và công nghệ là nguồn lực đặc biệt xuất phát từ đặc thù của khoa học và công nghệ, đặc biệt là hàng hóa khoa học và công nghệ. Hàng hóa, sản phẩm khoa học và công nghệ như quyền tác giả, phát minh, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích,... là loại hàng hóa đặc biệt, mang tri thức mới, là kết quả của quá trình sáng tạo, nghiên cứu khoa

học và công nghệ nên mang tính chất của hàng hóa công cộng là tính phi cạnh tranh và tính phi loại trừ trong tiêu dùng. Sự phi cạnh tranh thể hiện việc tiêu dùng của một cá nhân này không ảnh hưởng đến tiêu dùng của cá nhân khác. Sự phi loại trừ thể hiện rất khó có thể loại trừ một cá nhân tiêu dùng sản phẩm. Đặc điểm này làm cho việc phân bổ nguồn lực khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường thuần túy sẽ không hiệu quả và bị thất bại.

Thứ hai, việc phân bổ nguồn lực khoa học và công nghệ muốn thông suốt, hiệu quả đòi hỏi phải có và thực thi có hiệu lực quyền sở hữu trí tuệ. Quyền sở hữu này là quyền do nhà nước ban hành dành cho các chủ thể quyền kiểm soát độc quyền các sáng tạo, tri thức trong một thời hạn nhất định nhằm ngăn chặn sự khai thác một cách bất hợp pháp. Chỉ khi nào có quyền sở hữu trí tuệ, các chủ thể tham gia phân bổ nguồn lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là chủ thể thuộc khu vực tư nhân, mới mạnh dạn đầu tư cho sáng tạo và phát triển công nghệ.

Thứ ba, việc phân bổ nguồn lực khoa học và công nghệ sẽ đem lại hiệu ứng ngoại lai tích cực cho nền kinh tế và có tác động lan tỏa rất lớn đối với xã hội. Việc phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng hàng hóa khoa học và công nghệ trên thị trường không chỉ tạo ra lợi ích trực tiếp cho các chủ thể tham gia mà còn tạo ra lợi ích cho nền kinh tế và xã hội nói chung thông qua việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động chung cho xã hội, tạo việc làm và duy trì tốc độ tăng trưởng.

Thứ tư, thông tin về khoa học và công nghệ thường khó đo lường, đánh giá. Điều này là do sự phức tạp, khó định lượng của các sản phẩm, hàng hóa khoa học và công nghệ. Do thông tin không đầy đủ và bất cân xứng nên thường làm phát sinh chi phí giao dịch cao.

Từ những đặc điểm riêng nêu trên, nếu không có vai trò của Nhà nước, thì thực tế đã chứng minh là nguồn lực khoa học và

công nghệ không ổn định, không phát huy được tiềm năng, đặc biệt không thu hút được các nhà đầu tư từ khu vực tư nhân tham gia vào phát triển nguồn lực này. Ngược lại, Nhà nước can thiệp không đúng cách, không tuân theo các quy luật khách quan thì cũng dẫn đến sự méo mó, lệch lạc trong phân bổ, sử dụng nguồn lực khoa học và công nghệ và đặc biệt là sự lãng phí nguồn lực đầu tư của Nhà nước.

2. Thực trạng nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay

2.1. Những kết quả đạt được

Thực tiễn qua 30 năm đổi mới, nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam đã từng bước được củng cố và tăng cường.

Tính đến năm 2014, cả nước có 505 tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ[1], trong đó 178 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; 136 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 104 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp; 60 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và 27 tổ chức thuộc lĩnh vực y dược. Bên cạnh đó còn có các cơ sở giáo dục đại học cùng với nhiệm vụ đào tạo là nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ và 212 tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ. Ngoài ra còn có 3 khu công nghệ cao; 13 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 16 phòng thí nghiệm trọng điểm được thành lập.

Nguồn kinh phí huy động cho khoa học và công nghệ đã được đa dạng hóa. Đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà

---

1. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm với chức năng chính là tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

nước tăng bình quân 16,55%, đạt trung bình khoảng 2% tổng chi ngân sách, đây là tỷ lệ cao so với các nước khác. Đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ tăng nhanh, đạt khoảng 1,3% GDP vào năm 2015.

Chúng ta đã có đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học, trong đó nhiều cán bộ có trình độ đại học trở lên. Nhân lực nghiên cứu và phát triển của Việt Nam có sự phát triển đáng kể trong thời gian qua. Tổng số nhân lực nghiên cứu và phát triển của cả nước năm 2015 là khoảng 167,7 nghìn người, tăng 24,5% so với năm 2011, trong đó: cán bộ nghiên cứu 131 nghìn người; cán bộ kỹ thuật 11,5 nghìn người; cán bộ hỗ trợ 16,9 nghìn người; người làm chức năng khác 8,2 nghìn người. Trong số 131 nghìn cán bộ nghiên cứu, có 14,4 nghìn tiến sĩ; 51,1 nghìn thạc sĩ; 60,7 nghìn người có trình độ đại học và 4,8 nghìn người có trình độ cao đẳng. Thực tế cho thấy, đội ngũ này có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức khoa học và công nghệ được tăng cường, nhất là các phòng thí nghiệm trọng điểm, đã đáp ứng được phần nào nhu cầu triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ.

2.2. Những hạn chế

Nhìn tổng thể, nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Điều này được thể hiện ở các nội dung như:

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ còn thiếu cán bộ đầu đàn giỏi, đặc biệt là thiếu cán bộ khoa học và công nghệ trẻ kế cận có trình độ cao. Cơ cấu nhân lực khoa học và công nghệ theo ngành nghề và lãnh thổ còn nhiều bất hợp lý.

- Số lượng hàng hóa khoa học và công nghệ, số lượng các doanh nghiệp khoa học và công nghệ dù đã nhiều thêm nhưng

chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Đầu tư của xã hội cho phát triển khoa học và công nghệ còn hạn hẹp so với nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp.

- Năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp chưa cao.

- Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất còn thấp và lạc hậu. Ngoài những công nghệ tiên tiến được đầu tư mới trong một số ngành, lĩnh vực như bưu chính - viễn thông, dầu khí, hàng điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, xi măng..., nhìn chung, trình độ công nghệ của các ngành sản xuất nước ta hiện lạc hậu khoảng 2-3 thế hệ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực.

- Hệ thống dịch vụ khoa học và công nghệ, bao gồm thông tin khoa học và công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng còn yếu kém cả về cơ sở vật chất và năng lực cung cấp dịch vụ, chưa đáp ứng được các yêu cầu của hội nhập khu vực và quốc tế.

- Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chưa đồng bộ, đặc biệt là các cơ chế, chính sách cụ thể tạo điều kiện và cơ sở pháp lý cho việc phân bổ nguồn lực khoa học và công nghệ còn bất cập, chưa theo kịp tình hình...

Những hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, trong đó có việc nhận thức, xử lý, giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ chưa đúng đắn và hiệu quả:

Thứ nhất, cơ chế quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ còn hạn chế. Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ vẫn dàn trải, thiếu tập

trung, mang nặng tư tưởng hành chính hóa và hiệu quả sử dụng không cao. Thậm chí còn tình trạng có nơi thì không có kinh phí nghiên cứu, có nơi thì lại tiêu không hết phải trả lại ngân sách nhà nước. Các chủ thể chưa được bình đẳng thật sự trong việc tiếp cận với các nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của nhà nước.

Thứ hai, môi trường kinh doanh chưa tạo động lực cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Môi trường kinh doanh chưa thực sự lành mạnh, bình đẳng làm cho nhiều doanh nghiệp có tư tưởng ỷ lại, chưa quan tâm và chưa chịu nhiều sức ép cạnh tranh để ứng dụng kết quả nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Hiện tượng đặc quyền, đặc lợi vẫn tồn tại khiến cho các doanh nghiệp phải dành nguồn lực vào các chi phí khác thay vì đầu tư đổi mới công nghệ. Cơ chế hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn nhiều điểm chưa hợp lý, chưa bảo đảm tính hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn hỗ trợ. Cơ chế xin - cho, sự phân biệt đối xử vẫn còn tồn tại trong hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Một số quỹ hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp đã được hình thành song trên thực tế vẫn chưa thực sự phát huy tác dụng.

Thứ ba, cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn chưa tạo điều kiện cho doanh nghiệp này phát triển. Các nhà nghiên cứu thường gặp khó khăn trong việc thành lập hoặc là hợp tác với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, bởi vì phần đông các nhà nghiên cứu là viên chức nhà nước nên khó có tư cách pháp nhân để tự sản xuất kinh doanh. Lợi ích của nhà nghiên cứu không được bảo đảm và không rõ ràng trong việc thành lập và hợp tác với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Thứ tư, cơ chế quản lý của Nhà nước đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn nhiều bất cập, việc chuyển đổi

sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp còn chậm. Tư duy ngại đổi mới, ngại chịu trách nhiệm, nặng tư tưởng bao cấp, ỷ lại vào nguồn trợ cấp từ ngân sách nhà nước vẫn tồn tại trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, từ đó dẫn đến chậm đổi mới cơ chế quản lý cán bộ khoa học và công nghệ, không khuyến khích tính chủ động và sáng tạo của đội ngũ này. Cơ chế cấp kinh phí của Nhà nước cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập mang tính cào bằng trong việc trả lương cho các nhà khoa học nên không khuyến khích nghiên cứu và làm phân tán lực lượng nghiên cứu.

Thứ năm, cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ chưa tạo thuận lợi cho nhà khoa học, chưa huy động được nhiều nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Cơ chế tự chủ về tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa đi liền với tự chủ về quản lý nhân lực nên hiệu quả còn hạn chế. Trang thiết bị của các viện nghiên cứu, trường đại học nhìn chung còn thiếu, không đồng bộ.

Thứ sáu, hệ thống bộ máy quản lý nhà nước đối với khoa học và công nghệ chưa tinh gọn, hiệu quả. Việc phân công vai trò và trách nhiệm của bộ máy này còn thiếu rõ ràng, bị phân mảng bởi các cơ quan nhà nước khác nhau, cũng như giữa Trung ương và địa phương. Chưa tạo lập được một bộ máy cán bộ, công chức có tính chuyên nghiệp cao, phục vụ hữu hiệu cho các hoạt động phân bổ nguồn lực khoa học và công nghệ.

4. Một số giải pháp để phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam thời gian tới

Một là, tiếp tục nghiên cứu, tổng kết lý luận, đổi mới tư duy để nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn nữa về nguồn lực khoa học và công nghệ như các nội dung về vai trò của Nhà nước, thị trường trong phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ, cơ chế phân bổ

hiệu quả nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam... nhằm nâng cao năng lực hoạnh định và thực thi các công cụ, luật pháp, chính sách của Nhà nước. Cần phải tìm hiểu, tiếp thu những mô hình, kinh nghiệm hay từ thực tiễn kinh tế thế giới và thường xuyên phân tích, tổng kết trong thực tiễn phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, cũng cần phải thường xuyên lấy ý kiến đóng góp, tham gia của các chủ thể tham gia, liên quan đến phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ cũng như lấy ý kiến đóng góp, tham gia vào việc xây dựng, thực thi hệ thống pháp luật, hoạch định các chính sách của Nhà nước có liên quan đến nguồn lực khoa học và công nghệ. Việc đóng góp ý kiến của chủ thể tham gia sẽ giúp cho việc giải quyết các bất cập phù hợp với thực tiễn hơn, hạn chế được những tồn tại, bất cập. Việc đóng góp ý kiến được thực hiện thông qua góp ý trực tiếp hoặc là góp ý tại các hội nghị, hội thảo về các chủ đề có liên quan. Việc đóng góp ý kiến của các chủ thể phải trên cơ sở lợi ích chung, tránh những lợi ích cục bộ, có như vậy các ý kiến đóng góp của các chủ thể mới có giá trị và hiệu quả.

Hai là, nâng cao hiệu quả sử dụng và phát triển nhân lực khoa học và công nghệ thông qua các vấn đề cụ thể như: chuyển cơ chế lao động biên chế đối với cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ làm trong các tổ chức nghiên cứu triển khai nhà nước sang hợp đồng dài hạn hoặc có thời hạn như trong các doanh nghiệp. Người đứng đầu các tổ chức khoa học và công nghệ được quyền ký kết các loại hợp đồng lao động căn cứ vào nhu cầu lao động của đơn vị mình. Phân loại nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; chuẩn hóa chức danh đối với cán bộ nghiên cứu khoa học, thiết lập những tiêu chí và cơ chế đánh giá thích hợp để xác định đúng những người có chuyên môn giỏi. Có chính sách khuyến khích, phát hiện, nuôi dưỡng, đào tạo và phát huy tài năng, trọng

dụng nhân tài. Có chế độ đãi ngộ và khen thưởng xứng đáng. Tổ chức đánh giá nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ để từ đó có chính sách phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Khuyến khích các nhà khoa học ở các viện nghiên cứu tham gia giảng dạy đại học và các nhà khoa học ở các trường đại học nghiên cứu khoa học; gắn nhiệm vụ khoa học và công nghệ với những vấn đề kinh tế - xã hội đang đặt ra. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích để các nhà khoa học giao lưu với cộng đồng khoa học quốc tế để cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Ban hành các chính sách ưu đãi đặc biệt để khuyến khích trí thức Việt Nam ở nước ngoài và các nhà khoa học giỏi của các nước phục vụ phát triển khoa học và công nghệ và kinh tế đất nước.

Ba là, thực hiện đa dạng hóa vốn đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ. Huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ. Hằng năm, Nhà nước dành ngân sách đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo nguyên tắc: tốc độ tăng tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ phải lớn hơn tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước. Thúc đẩy đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ theo hướng khuyến khích mở rộng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Tập trung đầu tư cho các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên; đầu tư thích hợp cho nghiên cứu cơ bản trong các ngành khoa học; đồng bộ giữa xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật với đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ. Xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Bốn là, để điều tiết và can thiệp đúng đắn, hiệu quả đối với phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam, Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chuyên nghiệp.

- Tiếp tục nâng cao năng lực và hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực thi pháp luật ở Trung ương và địa phương có liên quan tới phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu đặt ra. Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, cán bộ hoạch định chính sách liên quan tới phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng.

- Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống tổ chức và cơ chế hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực thi pháp luật liên quan tới phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ đồng bộ, tổ chức theo thứ bậc chặt chẽ và có tính kỷ luật. Khắc phục tình trạng chồng chéo hiện nay giữa các tổ chức, đơn vị có liên quan thông qua việc phân công cụ thể quyền hạn cho từng cơ quan, một cơ quan nên chịu trách nhiệm về nhiều loại hoạt động phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ. Củng cố, kiện toàn các tổ chức quản lý về phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ở các ngành và địa phương.

- Phân cấp mạnh hơn giữa các bộ/ngành và địa phương trong quản lý các hoạt động liên quan tới phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ theo hướng giao thêm nhiều quyền hơn cho các địa phương với những quy định rõ ràng, dựa trên các chỉ tiêu hiệu quả khách quan trong việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước.

Năm là, nghiên cứu nội hàm, phương thức vận hành và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, định hướng nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cụ thể vào một số ngành, lĩnh vực, ở một số địa phương để chủ động hội nhập và hòa chung vào dòng chảy của cuộc cách mạng công nghiệp này. Phát huy sáng tạo trong đổi mới khoa học và công nghệ; xây dựng cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi để tăng mức độ hoạt động và số lượng tổ chức

dịch vụ khoa học và công nghệ, đơn vị ứng dụng công nghệ. Tăng cường đầu tư xây dựng một số tổ chức nghiên cứu và phát triển đạt trình độ hiện đại, tiên tiến để thúc đẩy quá trình hội nhập. Tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học với doanh nghiệp; gắn kết giữa nghiên cứu khoa học, hoạt động đào tạo với sản xuất kinh doanh.

Sáu là, tập trung xây dựng một số tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm, tăng cường đầu tư về trang thiết bị nghiên cứu, cơ sở vật chất cho các tổ chức này. Xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đạt trình độ tiên tiến khu vực. Xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Bảy là, phát triển hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ thông qua hình thức đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở thông tin khoa học và công nghệ hiện có. Xây dựng và phát triển các ngân hàng dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, các thông tin về sáng chế, các số liệu điều tra cơ bản về tài nguyên thiên nhiên và tiềm lực khoa học và công nghệ... Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin ở các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp, chú trọng việc đưa thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn.

Tám là, đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, tăng cường trách nhiệm giải trình của Nhà nước, kiên quyết chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi... nhằm đáp ứng được các yêu cầu phát triển mới của việc phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Thủ tục hành chính phải đơn giản, thuận tiện, rõ ràng nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam như tạo điều kiện về thủ tục cho các tổ chức khoa học và công nghệ đổi mới theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận được

với các nguồn vốn đổi mới công nghệ..., đồng thời phát huy dân chủ, tăng cường công khai, minh bạch, loại bỏ các quyết định hành chính tùy tiện và quan hệ cá nhân trong bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Tăng cường trách nhiệm giải trình của Nhà nước thông qua việc huy động sự tham gia nhiều hơn của người dân vào các hoạt động của Nhà nước cùng với các cơ chế truy cứu trách nhiệm mạnh mẽ. Tập trung tinh lọc đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có trách nhiệm với công việc, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ; có cơ chế giám sát, kiểm soát hiệu quả, xử lý nghiêm minh cán bộ có sai phạm để ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, lạm dụng quyền lực để trục lợi.

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Để khoa học và công nghệ thực sự trở thành nền tảng và động lực cho phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, cần thực hiện đồng bộ, nhất quán một hệ thống các giải pháp khác nhau, trong đó việc phát triển nhân lực khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

3. GS.TS. Vũ Văn Hiền: *Việt Nam tiến bước cùng thời đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
4. Nguyễn Mạnh Hùng: "Chính sách tài chính vĩ mô cho phát triển thị trường khoa học và công nghệ - Kinh nghiệm của một số quốc gia và khuyến nghị đối với Việt Nam", Tạp chí *Kinh tế và phát triển,* 2010, tập II (162).
5. TS. Nguyễn Mạnh Hùng: "Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối kinh tế đúng đắn của Đảng", *Tạp chí Cộng sản,* số 898 (8-2017).
6. TS. Nguyễn Mạnh Hùng: *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
7. Nguyễn Mạnh Hùng: "Thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển,* 2010, tập II (161).
8. TS. Nguyễn Mạnh Hùng, TS. Lê Thị Hồng Điệp: "Phát triển đồng bộ các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 04/5/2017.

ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐẾN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ NHỮNG GỢI Ý CHO VIỆT NAM

PGS.TS. BÙI QUANG TUẤN*
TS. LÝ HOÀNG MAI**

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Nó biến khoa học - công nghệ thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo tiền đề vật chất làm cho lực lượng sản xuất có bước phát triển vượt bậc. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ tận dụng những cơ hội và vượt qua các thách thức do cuộc cách mạng này tạo ra như thế nào là vấn đề luôn được quan tâm. Bài viết trình bày quan điểm về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến lực lượng sản xuất và một số gợi ý cho Việt Nam.

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lực lượng sản xuất

1.1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Thuật ngữ "cách mạng" chỉ sự thay đổi mang tính đột phá và cấp tiến. Cách mạng công nghiệp là một cách gọi của việc phát triển khoa học kỹ thuật đến một mức độ có thể làm thay đổi phương thức sản xuất của con người, theo hướng tích cực hơn.

---

* Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam.
** Viện Kinh tế Việt Nam.

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên kéo dài từ năm 1760 đến năm 1840 với nội dung là xây dựng đường sắt và phát minh ra động cơ hơi nước, góp phần vào sự phát triển của sản xuất cơ khí. Cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai, bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX và kéo dài cho đến đầu thế kỷ XX, dẫn đến sự xuất hiện của sản xuất điện và giới thiệu dây chuyền lắp ráp. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu vào những năm 1960 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất.

Thuật ngữ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) bắt nguồn từ cuộc thảo luận mang tên "Công nghiệp 4.0" được tổ chức vào năm 2011 tại Hội chợ Hanover, Đức. Theo GS. Klaus Schwab, Chủ tịch Điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới, công nghiệp 4.0 (tiếng Đức là Industrie 4.0) là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, xu hướng trao đổi dữ liệu, công nghiệp chế tạo và sản xuất thông minh. Bằng cách mở rộng công nghệ "trí thông minh nhân tạo", cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư tạo ra một thế giới trong đó hệ thống sản xuất ảo và vật lý linh hoạt tương tác với nhau trên phạm vi toàn cầu. Điều này bảo đảm sự thích ứng một cách đầy đủ của các sản phẩm và tạo ra các mô hình hoạt động sản xuất mới[1].

Sau khi khái niệm cách mạng công nghiệp lần thứ tư được đề cập ở Đức, có quan điểm phản đối, cho rằng những tiến bộ khoa học - công nghệ hiện tại và kỳ vọng trong tương lai gần thực chất không phải là một cuộc cách mạng mới mà vẫn là thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba được thực hiện trên nền tảng kỹ thuật số[2], tức là, hiện nay chưa có cách mạng công

1. Xem Klaus Schwab: *The Fourth Industrial Revolution,* Kindle Edition, 2016, tr.194.

2. Xem Rifkin, J.: "The 2016 World Economic Forum Misfires with its Fourth Industrial Revolution Theme", *Industry Week,* ngày 16/01/2016.

nghiệp lần thứ tư mà mới chỉ là sự kéo dài của cách mạng công nghiệp lần thứ ba[1]. Tuy nhiên, quan điểm này nhận được rất ít sự ủng hộ.

Quan điểm cho rằng cách mạng công nghiệp lần thứ tư thực sự đã xuất hiện đưa ra ba lý do minh chứng cho nhận định của mình gồm: tốc độ phát triển, phạm vi và sự tác động hệ thống.

Thứ nhất, tốc độ của những đột phá hiện nay là chưa có tiền lệ trong lịch sử, được tính là tốc độ của hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính.

Thứ hai, phạm vi ảnh hưởng của cuộc cách mạng này cũng rất rộng, từ việc thay đổi cách thức giao tiếp, quản lý của các chính phủ và các cơ quản quản lý nhà nước, thay đổi cách thức tương tác của các doanh nghiệp và thay đổi cả cách thức sinh hoạt của người dân.

Thứ ba, nó tạo ra một sự chuyển đổi toàn diện cả nội bộ và bên ngoài trong tất cả các hệ thống của đất nước, của mỗi doanh nghiệp và xã hội nói chung[2]. Với những minh chứng rõ ràng đó, quan điểm về sự hiện diện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được nhiều học giả ủng hộ và chính phủ nhiều nước trên thế giới cũng đưa ra nhận định về sự hiện diện cũng như ảnh hưởng của nó.

1.2. Lực lượng sản xuất

Khái niệm lực lượng sản xuất lần đầu tiên được C.Mác sử dụng trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*. Sau đó, qua một số tác phẩm khác của ông, như: *Sự khốn cùng của triết học*, *Lao động làm thuê và tư bản, Tiền công, giá cả và lợi nhuận,* đặc biệt trong

1. Da Cetri Staff: "The Fourth Industrial Revolution does not exist!", http://cetri-tires.org/press/2017/the-fourth-industrial-revolution-does-not-exist/?lang=en, 2017.

2. Klaus Schwab: *The Fourth Industrial Revolution, Sđd.*

bộ *Tư bản*, nội hàm của khái niệm ngày càng được làm sáng rõ hơn, theo đó*: Lực lượng sản xuất là toàn bộ tư liệu sản xuất và người lao động cùng với kinh nghiệm sản xuất và kỹ năng lao động nhất định.*

Trong các yếu tố của lực lượng sản xuất thì ở đâu và bất cứ lúc nào người lao động cũng là lực lượng sản xuất cơ bản nhất, quyết định nhất. C.Mác cho rằng mỗi thế hệ con người bao giờ cũng nhận được những lực lượng sản xuất ấy do thế hệ trước tạo ra và sử dụng chúng làm phương tiện cho hoạt động sản xuất mới. C.Mác kết luận: "... Lịch sử xã hội của con người luôn chỉ là lịch sử của sự phát triển cá nhân của những con người"[1].

Tư liệu sản xuất bao gồm hai yếu tố cơ bản là đối tượng lao động và tư liệu lao động. Đối tượng lao động *là cái mà lao động tác động vào, cải biến nó thành vật phẩm có ích.* Tư liệu lao động *là những vật mà con người sử dụng để tác động vào đối tượng lao động.* Tư liệu lao động có hai loại: loại tác động trực tiếp vào đối tượng lao động gọi là công cụ lao động, loại tác động gián tiếp vào đối tượng lao động gọi là phương tiện sản xuất.

Trong các bộ phận của tư liệu lao động thì *công cụ lao động có một vai trò đặc biệt quan trọng vì nó làm tăng khả năng hoạt động có hạn của con người, công cụ lao động là cái để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế.* Đánh giá sự phát triển của các thời đại kinh tế không đánh giá thời kỳ ấy sản xuất ra sản phẩm gì mà đánh giá thời kỳ ấy sản xuất bằng công cụ gì. Mác viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"[2].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 1995, t.27, tr.658.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* 2002, t.23, tr.269.

2. Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với lực lượng sản xuất

Trước cách mạng công nghiệp lần thứ tư, con người chủ yếu sử dụng tư liệu sản xuất là các tài nguyên thiên nhiên và các máy móc để sản xuất ra các sản phẩm. Song, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo và có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với mọi yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất.

Thứ nhất, với đối tượng lao động, nhờ ứng dụng công nghệ trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tài nguyên và nhiên liệu đã phong phú hơn, giàu có hơn, trong đó có nhiều loại chứa nhiều tri thức hơn. Nếu căn cứ theo những yếu tố đầu vào của nền kinh tế công nghiệp dựa vào tài nguyên thiên nhiên thì nguồn lực tự nhiên đang ngày càng khan hiếm và cạn kiệt do con người khai thác quá nhiều. Tuy nhiên, khoa học - công nghệ phát triển vượt bậc đã giúp con người phát hiện ra nhiều thuộc tính mới của tài nguyên thiên nhiên, nhiều vật trước kia tưởng chừng không có ích lại trở thành những vật có ích lớn và nhiều vật tính có ích lại được nhân lên gấp bội với sự xuất hiện của nhiều ngành sản xuất mới nên giúp tạo ra đối tượng lao động mới, phong phú và giàu có. Chẳng hạn, việc tổng hợp hạt nhân ra đời đã đưa ngành năng lượng trước đây sử dụng hóa thạch (than, dầu mỏ, khí đốt thiên nhiên) đang bị đặt trước nguy cơ cạn kiệt thành ngành công nghệ năng lượng mới - năng lượng nhiệt hạch - sử dụng các nguồn khoáng sản trên trái đất có chứa Liti đủ sức cung cấp cho nhân loại để tạo ra năng lượng trong vòng 1.500 năm nữa, và nếu thu hồi được Liti từ nước biển thì có thể đáp ứng nhu cầu trong vòng 10 triệu năm nữa[1]. Hay công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ gen đã giúp tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi mới mà tự nhiên không có với nhiều đặc điểm mới lạ.

---

1. Xem Cao Quang Xứng: "Kinh tế tri thức với phát triển lực lượng sản xuất mới", Tạp chí *Lý luận chính trị và Truyền thông,* số 6, 2007.

Thứ hai, đối với tư liệu lao động (công cụ lao động và phương tiện sản xuất), cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra nhiều công cụ lao động mới và đưa đến sự thay thế từng bước các tư liệu lao động truyền thống bằng các tư liệu lao động hiện đại dựa trên thành tựu của khoa học - công nghệ hiện đại tập trung ở lĩnh vực công nghệ sinh học, vật liệu mới và công nghệ thông tin. Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra các công cụ lao động và phương tiện sản xuất mới với những máy móc tiêu hao ít nhiên liệu, năng lượng, thải ra ít phế thải, không gây ô nhiễm môi trường, tạo nên nền sản xuất phát triển bền vững. Những máy móc, công nghệ mới chứa đựng lượng thông tin cực kỳ lớn cho phép sản xuất với năng suất, chất lượng sản phẩm đặc biệt cao. Chẳng hạn, công nghệ in 3D cho phép sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh nhờ nhất thể hóa các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ, cho phép in ra những sản phẩm bằng phương pháp phi truyền thống, loại bỏ các khâu trung gian và giảm chi phí sản xuất; công nghệ nano và vật liệu mới cho phép tạo ra các cấu trúc vật liệu mới ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực; trí tuệ nhân tạo cho phép con người kiểm soát mọi thứ từ xa, kiểm soát không giới hạn về không gian, thời gian, nhanh hơn, tốt hơn và chính xác hơn. Các công cụ thiết bị tự động hóa ngày càng phát triển thay thế cho các công cụ thiết bị cơ khí hóa, tức là có sự dịch chuyển từ máy móc cơ khí - điện sang máy móc thông minh dạng cơ - điện tử và dạng người máy công nghiệp.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra phương tiện sản xuất mới thông qua các "nhà máy thông minh", các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Nếu các công nghệ trước đây chỉ dừng ở việc tiết kiệm sức lực vật chất, cơ bắp của con người hay tăng cường hiệu quả của việc sử dụng các

nguồn năng lượng là tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên vật chất thì công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin đã hiện thực hóa việc thay thế một phần chức năng của bộ não người. Do đó, *tư liệu sản xuất chính sẽ chuyển từ chủ yếu là vật chất sang phi vật chất*, tức là lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động phổ thông thấp sẽ ngày càng mất ưu thế, sản xuất sẽ có xu hướng dịch chuyển từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên sang những nước có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ. Những doanh nghiệp biết tận dụng các công nghệ mới với tư liệu sản xuất phi vật chất của cách mạng công nghiệp 4.0 cũng thu được những thành tựu lớn. Ví dụ Tập đoàn Alibaba của Trung Quốc được đánh giá là một trong những nhà bán lẻ có giá trị nhất thế giới song lại không có chút hàng lưu kho nào; hay Airbnb, nhà cung cấp phòng ở cho thuê lớn nhất thế giới nhưng lại không có chút bất động sản nào[1].

Thứ ba, đối với người lao động, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh mẽ đến người lao động, làm biến đổi chức năng của con người trong sản xuất: con người dần dần không còn là yếu tố thao tác trực tiếp trong hệ thống kỹ thuật mà chuyển sang chủ yếu là sáng tạo và điều chỉnh quá trình đó. Sự tác động này được thể hiện ở bốn điểm như sau:

Một là, làm biến đổi nội dung và tính chất của lao động. Về nội dung, lao động đang chuyển dần từ lao động thủ công, lao động cơ khí sang lao động thông tin, lao động trí tuệ. Về tính chất, lao động đang biến đổi theo hướng ngày càng mang tính xã hội hóa sâu sắc. Do đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang phá

---

1. Xem Tom Goodwin: "In the age of disintermediation the battle is all for the consumer interface", *TechCrunch,* http://techcrunch.com/2015/03/03/in-the-age-of-disintermediation-the-battle-is-allfor-thecustomer-interface/, tháng 3/2015.

vỡ cấu trúc thị trường lao động truyền thống ở nhiều quốc gia. Trong Diễn đàn Kinh tế Thế giới diễn ra năm 2016 tại Thụy Sĩ, các nhà khoa học đã cảnh báo, dưới ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0, thị trường lao động sẽ bị thách thức nghiêm trọng vì sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động do nhu cầu về lao động chất lượng cao tăng lên, nhu cầu về lao động phổ thông và trình độ tay nghề bậc trung và thấp sẽ sụt giảm nhanh chóng.

Hai là, cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động đến số lượng việc làm thông qua sự thay thế sức lao động bằng máy móc, rôbốt, trí tuệ nhân tạo và ứng dụng công nghệ thông tin đối với một số ngành, nghề đang diễn ra nhanh chóng thâm nhập nơi làm việc trên thị trường lao động. Về cơ bản, có hai luồng quan điểm đối lập khi bàn đến tác động của các công nghệ mới trong cách mạng công nghiệp 4.0 đối với thị trường lao động: một phía tin vào cái kết có hậu, theo đó những người bị công nghệ đào thải sẽ tìm được công việc mới và công nghệ mới sẽ mở ra một kỷ nguyên thịnh vượng mới. Phía bên kia tin rằng công nghệ dần dần sẽ dẫn đến một "ngày tận thế" với việc tạo ra thất nghiệp do công nghệ trên quy mô lớn. Và có ý kiến cho rằng khả năng là kết cục sẽ ở đâu đó giữa hai luồng quan điểm trên[1]. Trong báo cáo "Tương lai của việc làm" (năm 2016) được Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố, đề cập 15 nền kinh tế với 1,86 tỷ người lao động được nhóm lại thành 20 nhóm công việc, các tác giả dự đoán hơn 7,1 triệu việc làm bị mất khi thay đổi thị trường lao động trong giai đoạn 2015-2020, 2/3 trong số đó tập trung ở các nhóm công việc văn phòng và hành chính. Tuy nhiên, cũng sẽ có thêm tổng số 2 triệu việc làm mới trong một số nhóm công việc nhỏ hơn[2].

1. Xem Klaus Schwab: *The Fourth Industrial Revolution, Sđd.*

2. Xem *World Economic Forum: "The Future of Jobs", http://www3.weforum.org, 2016.*

Như vậy, tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với việc làm sẽ là sự dịch chuyển từ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang sử dụng nhiều tri thức và công nghệ.

Ba là, nó tác động đến chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngoài yêu cầu cứng về kỹ năng kỹ thuật (mức trung bình và cao) bao gồm những kiến thức và kỹ năng chuyên biệt nhằm thực hiện công việc cụ thể thì người lao động cần phải có những kỹ năng làm việc mềm hay cốt lõi như: khả năng tư duy sáng tạo và tính chủ động trong công việc, kỹ năng sử dụng máy tính, Internet, khả năng ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng an toàn và tuân thủ kỷ luật lao động, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tập trung..., tức là công nghiệp 4.0 đặt ra nhu cầu cao hơn đối với lao động, cần tài năng nhiều hơn là kỹ năng. OECD ước tính đến năm 2020, nguồn nhân lực trong thị trường kỹ thuật số sẽ thiếu hụt lớn, riêng khu vực châu Âu có thể thiếu khoảng 825.000 chuyên gia trong mảng lĩnh vực này[1]. Điều này đòi hỏi hệ thống giáo dục và đào tạo cần phải lường trước được những nhu cầu thay đổi, đặc biệt là những kỹ năng mới để thiết kế chương trình học cho phù hợp nhằm có được nguồn nhân lực chất lượng cao với những kỹ năng mà rôbốt không thể thay thế được. Đó chính là tư duy đổi mới và sáng tạo, khả năng thích nghi với những thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục.

Bốn là, nền tảng công nghệ số, tích hợp tất cả các thông tin về công nghệ, quy trình, phương thức sản xuất, nhu cầu về ngành, nghề, kỹ năng... và nhất là khả năng kết nối, chia sẻ trên toàn thế giới thông qua các thiết bị công nghệ... sẽ làm thay đổi cách thức kết nối giữa cung và cầu trên thị trường lao động. Cách

---

1. Xem OECD: *Science, Technology and Industry Outlook 2014,* OECD Publishing, http://dx.doi.org/10.1787/sti_outlook-2014-en, 2014.

mạng công nghiệp lần thứ tư cùng sự hình thành của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đã xóa bỏ biên giới cứng của thị trường lao động giữa các quốc gia trong khu vực, khiến thị trường lao động trong khối sôi động hơn, thúc đẩy tạo việc làm cho từng quốc gia thành viên. Tuy nhiên, do trình độ phát triển không đồng đều, nên lực lượng lao động có tay nghề và kỹ năng trong khối chủ yếu di chuyển vào thị trường Singapore, Malaysia và Thái Lan. Còn lại, hầu hết các lao động di chuyển trong phạm vi ASEAN là lao động trình độ thấp, không có kỹ năng và đang đối mặt với nguy cơ thất nghiệp khi ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư ngày càng sâu rộng hơn[1].

3. Những gợi ý cho Việt Nam

3.1. Thách thức của Việt Nam

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang có ảnh hưởng và lan tỏa đến mọi mặt của đời sống kinh tế, tạo ra những biến đổi to lớn trong lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, Việt Nam vẫn đang có một vị trí rất nhỏ trên bản đồ kinh tế thế giới. Có 4 điểm nghẽn khiến cho Việt Nam gặp phải thách thức khi đón bắt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gồm:

+ *Tụt hậu về khoa học và công nghệ:* Đa số doanh nghiệp dân doanh đang sử dụng công nghệ tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình thế giới, có đến 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ năm 1960, 75% thiết bị hết khấu hao, 50% thiết bị là đồ tân trang[2].

---

1. Xem Thùy Anh: "Mở cửa lao động khối ASEAN: Không dễ kiếm lương tháng nghìn đô", https://baomoi.com/mo-cua-lao-dong-khoi-asean-khong-de-kiem-luong-thang-nghin-do/c/23212924.epi, 2016.

2. Xem Tạp chí *Tài chính:* "Chất lượng nguồn nhân lực: Thiếu chất xám, tụt hậu sâu", http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/chat-luong-nguon-nhan-luc-thieu-chat-xam-tut-hau-sau-142004.html, 2018.

Mức độ sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam chỉ đứng thứ 79, mức độ hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp đứng thứ 100 và khả năng tiếp cận công nghệ mới chỉ đứng thứ 71/137 quốc gia[1].

Không những thế, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ của Việt Nam còn thấp so với tổng dân số, bình quân cán bộ nghiên cứu trên vạn dân năm 2013 tính theo đầu người của Việt Nam là 14,3 người. Tỷ lệ này thấp hơn của Trung Quốc năm 2012 (15,3); bằng 1/5 của Nhật Bản (70,2), 1/6 của Hàn Quốc (82,0) và gần 1/5 của Singapore (74,8). Chất lượng nghiên cứu khoa học - công nghệ của Việt Nam năm 2014 xếp hạng 89, trong khi đó Malaysia xếp thứ 27, Indonesia 46, Thái Lan 60, Philippines 91. Tỷ lệ bằng sáng chế và ứng dụng (trên một triệu dân) của nước ta năm 2014 xếp thứ 92 thế giới, trong khi tỷ lệ này của Malaysia xếp thứ 31, Thái Lan 71, Philippines 84[2].

Hiện nay, đầu tư cho khoa học - công nghệ của Việt Nam còn thấp so với tổng chi ngân sách và có xu thế giảm từ 1,85% (năm 2006) xuống còn 1,36% (năm 2016). Bên cạnh đó, so với GDP, đầu tư cho khoa học - công nghệ ở mức rất thấp, khoảng dưới 0,5% GDP, trong khi đó ở Hàn Quốc là 4% GDP. Trong tổng mức đầu tư cho khoa học - công nghệ của Việt Nam, đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm phần lớn (khoảng 65 - 70%), trong khi đó khu vực tư nhân chỉ chiếm 30 - 35%, điều này đi ngược lại với xu thế chung trên thế giới[3].

---

1. Xem PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa (Chủ biên): *Cách mạng công nghiệp 4.0 - Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 2018, tr 209.

2. Xem Nguyễn Thị Minh Thu: "Phát triển khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động ở Việt Nam", http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-nham-nang-cao-nang-suat-lao-dong-o-viet-nam-131563.html, 2017.

3. Nguyễn Chiến Thắng, Phạm Sỹ An: "Vai trò của khoa học công nghệ đối với tăng trưởng của Việt Nam", USAID, VIES, Hội nghị thường niên lần thứ 3, *Động lực tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm của Việt Nam sử dụng bằng chứng trong hoạch định chính sách và dự án,* Hà Nội, tháng 8/2018.

+ Tụt hậu về kinh tế

Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng nhanh, đạt trên 2.580 USD năm 2018 nhưng Việt Nam chỉ xếp vào nhóm thấp trên thế giới, dù dân số đứng thứ 13. So với khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, GNI của Việt Nam chỉ bằng khoảng 0,9% tổng GNI, trong khi GNI bình quân đầu người chỉ bằng khoảng 21,3% mức GNI bình quân đầu người của khu vực tính theo USD giá thực tế và bằng 35,5% tính theo sức mua tương đương. So với thế giới, GNI bình quân đầu người của Việt Nam chỉ bằng khoảng 21% mức bình quân của thế giới tính theo USD giá thực tế và khoảng 38% tính theo sức mua tương đương[1].

+ Tụt hậu về năng suất lao động

Thành tích tăng năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua chủ yếu là tăng theo chiều rộng, dựa vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Đến năm 2017, cả nước vẫn còn 21,6 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong khi năng suất lao động khu vực này chỉ đạt 35,5 triệu đồng/lao động/năm, bằng 38,1% mức năng suất lao động chung của nền kinh tế. Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam không thể hiện sự vượt trội so với các nước Đông Á và Đông Nam Á khác, thấp xa so với Trung Quốc trong cùng kỳ (4,7% so với 9,07%). Tốc độ tăng năng suất đang thấp hơn tốc độ tăng bình quân của GDP khoảng 6,21% cùng thời kỳ, thấp hơn tốc độ tăng lương thực tế bình quân khoảng 12,59%/năm[2].

1. Xem Vietnamnet: "Khát vọng Việt Nam" khi tụt hậu không còn là "nguy cơ", https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/khat-vong-viet-nam-va-tut-hau-khong-con-la-nguy-co-493514.html, 2017.

2. Xem Tạp chí *Tài chính:* "Chất lượng nguồn nhân lực: Thiếu chất xám, tụt hậu sâu", *Tlđd.*

+ Tụt hậu về chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực chưa theo kịp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến hết năm 2017, 40% lao động của Việt Nam vẫn là lao động nông nghiệp, và chỉ đóng góp được 15,34% GDP[1].

3.2. Những gợi ý cho Việt Nam

Trước những thách thức như vậy, Việt Nam đang có những nỗ lực và quyết tâm chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cải biến lực lượng sản xuất để tạo nền tảng nhằm thực hiện mục tiêu mà Đại hội XII của Đảng đã đề ra: "Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, *phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*"[2].

Để cụ thể hóa chủ trương trên, ngày 04 tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, điều này cho thấy Đảng và Chính phủ đã ý thức được đầy đủ về quá trình xây dựng và phát triển kinh tế đất nước đã và đang chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp này.

Để Việt Nam tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đón bắt được các cơ hội thành công và vượt qua các thách thức, hoàn thành mục tiêu *trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại,* Việt Nam cần có những giải pháp để tận dụng lợi thế và vượt qua các thách thức.

3.2.1. Giải pháp tận dụng lợi thế

- Phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng

Dân số Việt Nam năm 2017 đạt 95,54 triệu người, trong đó số người đang ở độ tuổi lao động là 54,8 triệu người. Việt Nam cần

---

1. Xem Lao động Thủ đô: "Chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay thấp", http://laodongthudo.vn/chat-luong-nguon-nhan-luc-cua-viet-nam-hien-nay-thap-74617.html.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.76.

phát huy lợi thế của một nước đang trong thời kỳ dân số vàng để tận dụng những cơ hội mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại bằng việc chuẩn bị đội ngũ nhân lực trẻ trong lĩnh vực công nghệ số. Thế hệ trẻ Việt Nam có khả năng tiếp cận rất nhanh với những công nghệ mới, nhiều bạn trẻ đã khởi nghiệp thành công trong lĩnh vực công nghệ, sáng tạo ra những phần mềm ứng dụng từ nền tảng công nghệ số.

Vì vậy, Nhà nước cần có các chính sách ưu tiên trong các hoạt động giáo dục - đào tạo đối với đội ngũ nhân lực trẻ trong lĩnh vực công nghệ số. Họ sẽ là những con người có kỹ năng, trình độ chuyên môn cao có khả năng làm việc và thích ứng với những thay đổi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát huy lợi thế hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông

Công nghệ thông tin và truyền thông là những hạ tầng thiết yếu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam đang có những lợi thế trong lĩnh vực này. Bởi Việt Nam đang có một nền tảng hạ tầng và công nghệ thông tin tốt như: số lượng người sử dụng smartphone của Việt Nam tăng nhanh, hệ thống wifi miễn phí được phủ sóng rất nhiều tại các thành phố lớn, cước 3G, 4G của Việt Nam thuộc loại rẻ nhất thế giới.

Các tập đoàn lớn như Viettel, FPT, VNPT đã có sự đầu tư mạnh mẽ vào Internet, hạ tầng công nghệ trong những năm qua, tạo ra những khởi sắc trong lĩnh vực này. Năm 2016, số thuê bao di động/100 dân của Việt Nam đạt tỷ lệ 128 thuê bao di động/100 dân, gần 1/2 dân số sử dụng Internet, lượng người sử dụng Facebook ở khu vực nông thôn là 22,5 triệu người và thành thị là 23,5 triệu người. Tính đến thời điểm năm 2017, thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước đã có những bước tiến như: hơn 1/2 số cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử trong công việc và tỷ lệ này xấp xỉ 90% ở các thành phố trực thuộc Trung ương, khoảng 70% số ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố áp dụng hệ thống một cửa điện tử và ứng dụng chữ ký

số[1]. Việt Nam cần phát huy lợi thế này bằng những chính sách đầu tư trọng điểm, dành nguồn lực ưu tiên và định hướng cụ thể cho những ngành công nghiệp mới. Coi ngành công nghệ thông tin và truyền thông là một trong những ngành công nghiệp đầu tàu của cả nước.

3.2.2. Giải pháp vượt qua thách thức

- Chống tụt hậu về khoa học - công nghệ và năng suất lao động

Nhà nước cần *xây dựng thể chế để khoa học - công nghệ trở thành lực lượng sản xuất dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế* theo các hướng sau:

+ Có các chính sách thúc đẩy sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam theo hướng hội nhập và nâng cao năng suất lao động.

+ Nhà nước cần trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhà nước, viện nghiên cứu trong các hoạt động khoa học - công nghệ, tăng tỷ lệ đầu tư ngân sách cho khoa học - công nghệ, khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào khoa học - công nghệ.

+ Dành nguồn vốn và nguồn lực đầu tư thỏa đáng để phát triển những ngành công nghệ chủ chốt trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như điện tử viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu mới, năng lượng mới...

- Chống tụt hậu về kinh tế

Xây dựng nền *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng hiện đại* dựa trên các yếu tố cấu thành sau:

+ *Công cụ lao động hiện đại,* tức là sử dụng công nghệ nano, công nghệ tự động hóa, công nghệ in 3D, gia tăng tỷ trọng công nghệ 4.0 trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất.

---

1. Xem PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa (Chủ biên): *Cách mạng công nghiệp 4.0 - Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam, Sđd,* tr.217-219.

+ *Cơ cấu ngành kinh tế hiện đại* dựa trên 2 nền tảng công nghiệp chế tạo 4.0, nông nghiệp 4.0 (nông nghiệp thông minh).

+ *Thể chế kinh tế thị trường hiện đại,* theo hướng minh bạch: Nhà nước minh bạch, thể chế minh bạch, doanh nghiệp minh bạch và công dân minh bạch.

Nhà nước khi quy định "luật chơi" cho các chủ thể trong nền kinh tế thị trường cần xây dựng thể chế minh bạch nhằm thực hiện dân chủ, tạo lập môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng, khơi dậy các nguồn lực cho quá trình phát triển.

Doanh nghiệp, công dân với tư cách là "người chơi" trong nền kinh tế thị trường khi thực hiện hành vi kinh doanh cần phải tuân thủ pháp luật, xây dựng đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phấn đấu trở thành những "công dân, doanh nghiệp tốt" bằng cách tỏa sáng ra bên ngoài thông qua đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống.

+ *Lực lượng lao động hiện đại*, theo hướng chất lượng nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu tạo ra những người lao động có kỹ năng, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao. Trong quá trình lao động, người lao động phải có ý thức thể hiện tính chuyên nghiệp, trí lực, tâm lực và tính kỷ luật cao trong các khâu của quá trình sản xuất.

- Chống tụt hậu về chất lượng nguồn nhân lực

Nhà nước cần thiết lập cơ chế và chính sách để vốn con người trở thành yếu tố nội sinh then chốt trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo các hướng sau:

+ Thiết lập cơ chế bồi dưỡng và phát huy nhân tài, tạo động lực cho mọi chủ thể kinh tế không ngừng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

+ Xây dựng các chính sách ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao với tư cách là lực lượng sản xuất chính của xã hội. Nhìn lại học thuyết Mác về lực lượng sản xuất, quan điểm coi người lao

động bao giờ cũng là lực lượng sản xuất cơ bản nhất, quyết định nhất vẫn là một quan điểm còn nguyên giá trị khoa học dù ở bất cứ thời đại nào. Schultz (1961) đã cho rằng gia tăng vốn con người có thể làm tăng năng suất và từ đó dẫn tới gia tăng thu nhập[1].

+ Cải cách nội dung giảng dạy ở các cấp học theo hướng chuyển từ một nền giáo dục nặng về trang bị kiến thức, kỹ năng cho người học sang một nền giáo dục giúp phát triển năng lực, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo cho người học.

Các chương trình từ đào tạo dạy nghề đến đào tạo đại học cần phải gắn liền với thực tiễn nhu cầu của xã hội, thiết lập các thể chế và chính sách hiệu quả để tạo ra nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).

B.Abersek (2017) cho rằng một trong những yêu cầu để chuẩn bị cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là cải thiện nguồn vốn con người để có thể đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng liên tục thay đổi trong môi trường lao động mới. Điều này đặt ra cho giáo dục và đào tạo sứ mệnh to lớn là chuẩn bị đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước[2].

Giáo dục cần phải mô phỏng và chuẩn bị cho người học bước vào cuộc sống thực tiễn càng nhiều càng tốt khi công nghệ đã làm cho khả năng tiếp cận kiến thức trở nên dễ dàng khiến kiến thức không còn mang ý nghĩa "bảo hiểm" cho tương lai của người học như trước đây (FICCI, 2017)[3].

---

1. Xem Schultz, T.W.: *Investment in Human Capital,* American Economics Review, 1961, Vol.51, pp.1-17.

2. Xem B.Abersek: *Evolution of competences for new era or Education 4.0*, The XXV conference of Czech Educational Research Association (CERA/CAPV) "Impact of Technologies in the Sphere of Education and Educational Research", 2017.

3. Xem FICCI: *Leapfrogging to Education 4.0*: Student at the core, FICCI-EY Future of Skills and Jobs in India Report, 2017.

Tóm lại, cách mạng công nghiệp lần thứ tư là xu thế phát triển tất yếu của thời đại, cuộc cách mạng này đã và đang diễn ra với tốc độ khác nhau tại các quốc gia trên thế giới. Tốc độ lan tỏa và gia tăng theo hướng đột biến của cuộc cách mạng này đã làm thay đổi mọi mặt của phương thức sản xuất trong sân chơi chung kinh tế toàn cầu. Là một thành viên của sân chơi chung đó, Việt Nam không thể đứng ngoài "cuộc chơi" này, để đón bắt cơ hội và vượt qua các thách thức thành công, các chủ thể trong nền kinh tế (Nhà nước, doanh nghiệp, người dân) cần có tâm thế chủ động, hành động sẵn sàng, chính sách thông minh và nguồn lực cần thiết. Nếu có được đầy đủ các yếu tố trên thì Việt Nam có quyền tin tưởng: *Trong một tương lai không xa, Việt Nam sẽ "hóa rồng" và trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
3. Andreja Rojko: "Industry 4.0 Concept: Background and Overview", http://online-journals.org/index.php/i-jim/article/viewFile/7072/4532.\, 2017.
4. Thùy Anh: "*Mở cửa lao động khối ASEAN: Không dễ kiếm lương tháng nghìn đô*", https://baomoi.com/mo-cua-lao-dong-khoi-asean-khong-de-kiem-luong-thang-nghin-do/c/23212924.epi, 2016.
5. Da Cetri Staff: "*The Fourth Industrial Revolution does not exist!*", http://cetri-tires.org/press/2017/the-fourth-industrial-revolution-does-not-exist/?lang=en, 2017.
6. FICCI: *Leapfrogging to Education 4.0*: Student at the core, FICCI-EY Future of Skills and Jobs in India Report, 2017.

7. PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa (Chủ biên): *Cách mạng công nghiệp 4.0, vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
8. Klaus Schwab: *The Fourth Industrial Revolution,* Kindle Edition, 2016.
9. Lao động Thủ đô: "Chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay thấp", http://laodongthudo.vn/chat-luong-nguon-nhan-luc-cua-viet-nam-hien-nay-thap-74617.html.
10. OECD: *Science, Technology and Industry Outlook 2014,* OECD Publishing, http://dx.doi.org/10.1787/sti_outlook-2014-en, 2014.
11. Như Quỳnh: "Những tác động cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến thị trường lao động Việt Nam", http://www.khoahocphothong.com.vn/nhung-tac-dong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-den-thi-truong-lao-dong-viet-nam-51506.html, 2018.
12. Rifkin, J.: "The 2016 World Economic Forum Misfires with its Fourth Industrial Revolution Theme", *Industry Week,* ngày 16/01/2016.
13. Schultz, T.W.: *Investment in Human Capital,* American Economics Review, Vol.51, 1961.
14. Tạp chí Tài chính: "Chất lượng nguồn nhân lực: Thiếu chất xám, tụt hậu sâu", http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/chat-luong-nguon-nhan-luc-thieu-chat-xam-tut-hau-sau-142004.html, 2018.
15. Tom Goodwin: "In the age of disintermediation the battle is all for the consumer interface", TechCrunch, http://techcrunch.com/2015/03/03/in-the-age-of-disintermediation-the-battle-is-allfor-thecustomer-interface/, tháng 3/2015.
16. Nguyễn Chiến Thắng, Phạm Sỹ An: "Vai trò của khoa học công nghệ đối với tăng trưởng của Việt Nam", USAID, VIES,

Hội nghị thường niên lần thứ 3, *Động lực tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm của Việt Nam sử dụng bằng chứng trong hoạch định chính sách và dự án,* Hà Nội, tháng 8/2018.

17. Nguyễn Thị Minh Thu: "Phát triển khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động ở Việt Nam", http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-nham-nang-cao-nang-suat-lao-dong-o-viet-nam-131563.html, 2017.
18. Vietnamnet: "Khát vọng Việt Nam" khi tụt hậu không còn là "nguy cơ", https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/khat-vong-viet-nam-va-tut-hau-khong-con-la-nguy-co-493514.html, 2017.
19. World Economic Forum: *The Future of Jobs,* http://www3.weforum.org, 2016.
20. Cao Quang Xứng: "Kinh tế tri thức với phát triển lực lượng sản xuất mới", Tạp chí *Lý luận chính trị và Truyền thông*, số 6, 2017.

MỤC LỤC

Trang

- *Lời Nhà xuất bản* 5

- Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - Giá trị cốt lõi và những vấn đề cần bổ sung, phát triển trong điều kiện mới 7

  PGS.TS. Phạm Văn Linh

- Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - nhận thức và vận dụng trong chủ nghĩa xã hội 27

  GS.TS. Lê Hữu Nghĩa

- Nội dung cốt lõi trong lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và mối liên hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất 36

  GS.TS. Đỗ Thế Tùng

- Những lý luận cốt lõi về quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của C.Mác và Ph.Ăngghen 47

  GS.TS. Chu Văn Cấp

- Nội dung lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 75

  GS.TS. Trần Văn Phòng

- Một số luận điểm của C.Mác về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 90
PGS.TS. Trần Thị Minh Châu

- Cách tiếp cận nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 108
PGS.TS. Ngô Tuấn Nghĩa

- Góp phần bàn thêm về phát triển khoa học của C.Mác: Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất 117
TS. Đinh Quang Ty

- Một số nội dung lý luận của V.I.Lênin về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và mối quan hệ giữa chúng trước và sau chính sách kinh tế mới (NEP) 125
PGS.TSKH. Trần Nguyễn Tuyên

- Lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất: Lý luận Mác-Lênin và thực tiễn ở các nước xã hội chủ nghĩa 144
PGS.TS. Phạm Văn Chúc

- Nhìn lại quá trình thay đổi quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở một số nước xã hội chủ nghĩa 169
PGS.TS. Trần Quốc Toản

- Tìm hiểu tư tưởng của Mác - Ăngghen về quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển 182
PGS.TS. Trần Quốc Toản

- Bối cảnh lịch sử hình thành những luận điểm của J.Stalin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Liên Xô thời kỳ 1925-1953 196
PGS.TS. Nguyễn Khắc Thanh

- Nội dung cốt lõi về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự vận dụng ở Việt Nam 205

TS. Lê Minh Nghĩa
ThS. Vũ Văn Nâm

- Lý luận của V.I.Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chính sách kinh tế mới (NEP) và việc vận dụng trong điều kiện thực tiễn Việt Nam 241

TS. Đỗ Quang Dũng
ThS. Đào Duy Nghĩa

- Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức và vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong tiến trình cách mạng Việt Nam 269

PGS.TS. Nguyễn Văn Ngừng

- Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức, vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong tiến trình cách mạng Việt Nam 296

PGS.TS. Vũ Hồng Sơn

- Những điểm chưa đúng trong nhận thức và vận dụng lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất qua một số văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam 309

GS.TS. Đỗ Thế Tùng

- Những vấn đề cần quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 319

PGS.TS. Hoàng Thị Bích Loan

- Lý luận C.Mác và Ph.Ăngghen về vấn đề sở hữu: Những giá trị và sự phát triển trong điều kiện mới 337
GS.TS. Chu Văn Cấp

- Sự phát triển mới của phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa 357
PGS.TS. Nguyễn Thị Như Hà

- Một số suy nghĩ về sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện nay 367
TS. Nguyễn Thị Thúy Anh

- Phát huy vai trò của nguồn lực khoa học và công nghệ trong phát triển lực lượng sản xuất ở Việt Nam 374
TS. Nguyễn Mạnh Hùng

- Ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến lực lượng sản xuất và những gợi ý cho Việt Nam 388
PGS.TS. Bùi Quang Tuấn
TS. Lý Hoàng Mai

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự
Thiếu tướng, PGS.TS.NGND. Nguyễn Bá Dương (Chủ biên)
* GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

TS. Nguyễn Anh Tuấn (Chủ biên)
* NHẬN THỨC MỚI VỀ DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS. Vũ Thế Tùng
* TÍNH PHỔ BIẾN VÀ TÍNH ĐẶC THÙ CỦA NHẬN THỨC MỚI VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN NAY





Giá: 167.000đ